

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

5

(188)

**Tháng 9 - 10
1979**

VIỆN SỬ HỌC

**ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM**

EN

LICH

Vài nét về

PHƯƠNG HƯỚNG TRONG CÔNG TÁC LỊCH SỬ ĐỊA PHƯƠNG VÀ CHUYÊN NGÀNH

NGUYỄN KHÁNH TOÀN

HỘI nghị lịch sử địa phương lần này đã tập hợp được tương đối đông đủ cán bộ nghiên cứu và giảng dạy của ngành sử học trong cả nước ta, đó là một điều rất tốt, đáng mừng.

Như vậy chứng tỏ rằng Hội nghị hợp đúng lúc, hợp với nhu cầu khách quan.

Nhận thức về nhu cầu, đó là một quá trình, mà cội rễ có từ lâu. Tôi xin phép nhắc lại một vài bước của quá trình ấy.

Dân tộc ta là một dân tộc anh hùng. Từ mấy nghìn năm về trước cho đến ngày nay, chúng ta luôn luôn đánh thắng tất cả bọn xâm lược, bởi vì dân tộc ta có đức tính quý báu nhất, bởi vì đối với nhân dân ta, không có gì quý hơn độc lập, tự do. Cùng với đức tính đó, dân tộc ta lại có sức mạnh vĩ đại của tinh thần đoàn kết dân tộc, đoàn kết toàn dân. Nhân dân ta có óc thông minh sáng tạo, mưu trí tuyệt vời. Nhân dân ta lao động cần cù, có tinh thần nhẫn nại, không quản khó khăn gian khổ, miễn là nước nhà được độc lập, nhân dân được tự do, tinh thần ấy kết tinh trong lời dạy của BÁC: Thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, không chịu làm nô lệ!

Nhờ có Đảng lãnh đạo, dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin, những đức tính ấy được phát huy mạnh mẽ mà kết quả huy hoàng đầu tiên trong thời đại này là thắng lợi của Cách mạng tháng Tám vĩ đại. Cách mạng tháng Tám thắng lợi là thắng lợi của

sức mạnh tổng hợp của cả nước, của cả dân tộc, của toàn non sông đất nước Việt Nam, của 4000 năm lịch sử Việt Nam oanh liệt.

Đưa lại chính quyền cho nhân dân, cách mạng đồng thời đã củng cố trong nhân dân ý thức về quyền làm chủ, và cùng với quyền làm chủ, trách nhiệm làm nên lịch sử, trách nhiệm viết ra lịch sử từ nay thuộc về nhân dân.

Vì thế nên sau Cách mạng tháng Tám, ngay trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, từ Bắc chí Nam, trong vùng tự do, bất chấp địch cản quét, khủng bố gắt gao, nhiều địa phương đã cố gắng xây dựng cơ sở đầu tiên cho công việc nghiên cứu lịch sử địa phương mình, với sự cộng tác và giúp đỡ của Ban Văn Sử Địa trên Trung ương.

Tiếp đó, sau khi cuộc kháng chiến chống Pháp thắng lợi, Ban Văn Sử Địa đặt dưới quyền quản lý của Bộ Giáo dục. Trên cơ sở đó, Viện Sử học Việt Nam được thành lập với nhiệm vụ trung tâm là xây dựng bộ lịch sử Việt Nam. Lúc này, việc thành lập Viện sử học đã chín muồi. Một trong những nguyên nhân chính của sự ra đời của Viện Sử học là lúc ấy ở các địa phương đã có một cơ sở nhất định cho việc nghiên cứu lịch sử.

* Bài phát biểu ý kiến khai mạc Hội nghị lịch sử địa phương và chuyên ngành toàn quốc lần thứ nhất tổ chức tại Hà Nội từ 8-8 đến 10-8-1970.

Hai là, cùng một lúc, Bộ Văn hóa cũng được thành lập. Sau cùng, cuối những năm 50, Ủy ban Khoa học Nhà nước được thành lập, trong đó Viện Sử nằm trong lĩnh vực các ngành khoa học xã hội. Đồng thời đội khai quật thuộc Viện Bảo tồn Bảo tàng của Bộ Văn hóa được chuyển sang Viện Sử, và không bao lâu, trở thành Viện Khảo cổ học. Tiếp đó, Hội những nhà nghiên cứu lịch sử Việt Nam được phép ra đời.

Như vậy thắng lợi của Cách mạng và của Kháng chiến chống Pháp đã tạo ra những điều kiện cần thiết để cho công tác nghiên cứu lịch sử trên đất nước ta phát triển theo chiều rộng, nghĩa là tỏa ra tới các địa phương, và theo chiều sâu, nghĩa là lấy việc nghiên cứu các mặt sinh hoạt của nhân dân, của xã hội làm nền tảng, nghĩa là con đường phát triển đúng đắn, theo qui luật của lịch sử.

Nhờ vậy, trong những năm 60, trong lúc nhân dân ta oanh liệt đương đầu với một sự thử thách khê gớm do giặc Mỹ xam lược gây nên, nhiều địa phương trên miền Bắc nước ta như Vĩnh Phú, Hà Nam Ninh, Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh, v.v... đã tích cực chuẩn bị biên soạn cuốn sử của địa phương mình. Những kết quả của sự cố gắng đó là đáng khích lệ. Hội nghị Sử học ở Nghệ - Tĩnh tổ chức năm ngoài dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Tỉnh ủy Nghệ Tĩnh đã mang lại những kết quả tốt, là một sự đóng góp có giá trị cho công tác nghiên cứu lịch sử của cả nước.

Chúng ta đang trải qua một giai đoạn vô cùng oanh liệt trong lịch sử dân tộc ta. Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của toàn dân đã mang lại một thắng lợi huy hoàng, triết để, trọn vẹn cho dân tộc ta. Với thắng lợi ấy, nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản đứng đầu là Hồ Chủ tịch đã hoàn thành những mục tiêu cao quý của loài người tiến bộ trong thời đại ngày nay: độc lập, tự do, thống nhất, hòa bình, chủ nghĩa xã hội.

Trên cơ sở của thắng lợi ấy, Đại hội toàn quốc lần thứ IV của Đảng Cộng sản Việt Nam đề ra một bản Cương lĩnh vĩ đại xây dựng chủ nghĩa xã hội trong cả nước, trên cơ sở phát huy quyền làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa của nhân dân lao động, xây dựng một trật tự xã hội mới, một nền công nghiệp hiện đại, một nền nông nghiệp hiện đại, một nền văn hóa tiên tiến, một nền khoa học tiên tiến và xây dựng con người mới.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ,

cứu nước của chúng ta là thắng lợi của sức mạnh tổng hợp của dân tộc ta, của bốn nghìn năm lịch sử, của nền văn hóa Việt Nam, với sự ủng hộ của ba dòng thác cách mạng trên thế giới.

Cũng vậy, thắng lợi của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc của chúng ta cũng là thắng lợi của sức mạnh tổng hợp của toàn dân ta, của tinh hoa của những truyền thống 4000 năm lịch sử của dân tộc ta, và của tinh đoàn kết chiến đấu của cả loài người tiến bộ.

Với sức mạnh vô địch ấy, với tư thế và khí thế của Phù Đổng, dân tộc ta nhất định sẽ đi tới những đỉnh cao của nền văn minh của nhân loại khi thế kỷ tới bắt đầu. Đó là một thực tế lịch sử mà không một thế lực nào có thể đảo ngược được.

Như các đồng chí đã biết, hiện nay chúng ta có một kẻ thù nguy hiểm và trực tiếp - tập đoàn cầm quyền phản động Bắc-kinh. Chúng đang tập trung sự căm thù thù tính và đề hèn của chúng đối với chủ nghĩa xã hội và độc lập dân tộc mà Việt-nam là ngọn cờ chói lọi dưới trời châu Á, hòng thôn tính nước ta và các dân tộc Đông-dương và Đông-nam Á, để thực hiện mộng bá chủ điển rở và ngu xuẩn của chúng, với sự đồng tình và ủng hộ của bọn đế quốc đã bị nhân dân ta đánh cho tơi bời.

Nhưng với tinh thần không có gì quý hơn độc lập, tự do, nhân dân ta trong vòng 2, 3 tháng đã giáng cho chúng những đòn trừng phạt đích đáng ở biên giới Tây-nam và ở biên giới phía Bắc nước ta.

Không rút ra những bài học của những thất bại nhục nhã ấy, chúng vẫn còn lăm le, đe dọa gây những cuộc chiến tranh xâm lược mới chống Tổ quốc ta. Nhưng toàn dân ta, người, chủ hiện ngang của đất nước, một lòng một dạ đoàn kết chung quanh Đảng, dưới lá cờ bách chiến bách thắng của Đảng, với sức mạnh của tinh đoàn kết của thế giới tiến bộ, nhất định sẽ dành cho quân Bắc-kinh xâm lược số phận bi thảm như số phận bi thảm của bọn quan thầy đế quốc của chúng.

Các đồng chí,

Cao trào nghiên cứu lịch sử địa phương của chúng ta hiện nay rất đúng lúc và rất thuận lợi. Đó là thể hiện ý chí và ý thức của đồng bào quần chúng nhân dân ta tham gia tự tay mình viết nên những trang sử vẻ vang, những người chủ của đất nước có quyết tâm xây dựng

thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ thắng lợi Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Để giúp cho các đồng chí về phương hướng và phương pháp trong công việc nghiên cứu lịch sử địa phương. Tôi có mấy đề nghị:

1. Nội dung của việc nghiên cứu phải được xây dựng trên cơ sở liên hệ chặt chẽ giữa hai nhiệm vụ chiến lược: xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

2. Lý luận phải gắn liền với thực tiễn: việc nghiên cứu phải bao hàm tất cả các mặt của đời sống xã hội của các địa phương — chính trị, kinh tế, văn hóa, quân sự, từ sự việc đến con người, từ những truyền thống cho đến thực tế hiện tại, phát hiện ra những nét đặc sắc, những gương điển hình về sản xuất và chiến đấu, về văn hóa, khoa học, kỹ thuật. Đó là điều tra tổng hợp.

3. Tùy theo điều kiện thiên nhiên cũng như sở trường, truyền thống và cơ sở vật chất, mà xác định vị trí của mỗi vùng trong nền kinh tế quốc dân — công nghiệp, hay là nông nghiệp, thủ công hay hỗn hợp.

4. Kết hợp việc nghiên cứu với việc tiến hành ba cuộc cách mạng. Lịch sử là một quá trình cải tạo thế giới, cải tạo thiên nhiên, cải tạo xã hội, cải tạo con người. Ba cuộc cách mạng là phương pháp cải tạo cơ bản.

5. Đặc biệt chú ý đến các vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

6. Qua việc nghiên cứu lịch sử địa phương, và xuất phát từ thực tế địa phương, bồi dưỡng cho nhân dân tinh thần yêu nước, tự hào dân tộc, gắn liền với tinh thần làm chủ tập thể.

7. Việc nghiên cứu lịch sử địa phương phải gắn liền với ý thức cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân, gắn liền với ý thức tăng năng suất lao động và tinh thần sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu

giỏi. Cần chú ý đến tình hình và vai trò của các cụ phụ lão, chị em phụ nữ, thanh niên và thiếu niên nhi đồng.

8. Sử dụng lực lượng của nhà trường (giáo viên và học sinh) trong mọi lĩnh vực điều tra tổng hợp thiên nhiên, văn học nghệ thuật, (đặc biệt là văn nghệ dân gian).

Thưa các đồng chí,

Lịch sử dân tộc ta rất hùng tráng, rất oanh liệt, rất đẹp; một bản anh hùng ca liên tục tuyệt vời. Là vì người làm nên nó, viết ra nó là toàn dân Xưa như thế, nay cũng như thế. Vì vậy mà lịch sử Việt-nam đầy thử thách, sóng gió, hy sinh và đau khổ, nhưng cũng đầy thắng lợi huy hoàng, chấn động năm châu, bốn biển. Điều đó chứng tỏ sức sống của dân tộc ta là vô tận và vô địch. Vì nó là một khối thống nhất gồm có Kinh, Mường, Tày, Nùng, Thái, Dao, Hmông, Mèo, Lô-lô, Gia-rai, Ba-na, Ê-đê, Khơ-me, Chăm... sống ở đồng bằng, trên miền núi, vùng ven biển và các hải đảo, trải từ đập cũng một nhịp, trên giải non sông gấm vóc này do họ tô điểm, quê hương của hai Bà Trưng, Nữ Quyền, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi, Quang Trung, Nguyễn Ái Quốc.

Hiện nay hơn bao giờ hết, từ Bắc chí Nam, họ một lòng một dạ, ngày đêm đang chăm lo xây dựng Tổ quốc giàu mạnh và sẵn sàng chiến đấu để bảo vệ nó.

Chúng ta hãy tin tưởng rằng công việc nghiên cứu lịch sử địa phương, trong những điều kiện hiện nay, khi toàn dân ta là người chủ của giang sơn đất nước và vận mệnh mình, người chủ của hiện tại và tương lai, sẽ góp phần xứng đáng cổ vũ dân tộc ta viết nên những trang sử oai hùng, chói lọi nghìn thu.

Với niềm tin ấy, xin chúc Hội nghị thành công tốt đẹp.

HỘI NGHỊ LỊCH SỬ ĐỊA PHƯƠNG VÀ CHUYÊN NGÀNH TOÀN QUỐC LẦN THỨ NHẤT

VĂN TẠO

Hôm nay, chúng tôi vô cùng vui mừng và cảm động được thấy các đại biểu các địa phương từ Bắc chí Nam, các ngành, các giới, mặc dầu bận rộn rất nhiều, đã vượt qua mọi khó khăn đến dự *Hội nghị lịch sử địa phương và chuyên ngành toàn quốc* đầu tiên một cách đông đảo.

Sở dĩ chúng ta có được cuộc họp mặt đông đảo ngày hôm nay, chính là nhờ có công ơn chăm sóc và giáo dục của Hồ Chủ tịch và của Đảng đối với công tác sử học của chúng ta.

Năm 1941, khi từ nước ngoài trở về trực tiếp lãnh đạo cách mạng, Hồ Chủ tịch đã lấy ngay Sử học để phục vụ cách mạng. Người đã làm diễn ca *«Lịch sử Việt-nam»* để giáo dục truyền thống cách mạng, mở đầu bằng 4 câu thơ rất có ý nghĩa đối với công tác sử học của chúng ta:

Dân ta phải biết sử ta,

Ghờ lòng giữ lịch nước nhà Việt-nam.

Kể năm hơn 4000 năm.

Tổ tiên rực rỡ, anh em thuận hòa (1).

«Gốc lịch nước nhà Việt-nam», với *«4000 năm rực rỡ, thuận hòa...»* mà Hồ Chủ tịch nhấn mạnh, thực tế lúc đầu còn là tồn tại trong ký ức dân gian, trong văn học truyền miệng và trong các di tích lịch sử rồi mới đi vào lịch sử thành văn từ khi đất nước có văn tự. Ngay cả khi đã có lịch sử thành văn, thì nhiều di sản lịch sử về vật chất và tinh thần cũng vẫn còn chưa sưu tầm, khai thác được hết. Tất cả đều tồn tại trong đời sống nhân dân hay lưu lại trong lòng đất. Nhân

dân ta vẫn tiếp tục giữ gìn, khai thác và truyền thụ.

Cho nên một nét có tính truyền thống của công tác Sử học Việt-nam là quần chúng nhân dân ở các địa phương, các ngành, các giới đã tự viết nên lịch sử địa phương mình, ngành mình, giới mình, lưu truyền lại lịch sử của mình bằng nhiều hình thức khác nhau, song song với các công trình chính sử do các cơ quan sử học nhà nước xây dựng.

Nói một cách khác, công tác *lịch sử địa phương và chuyên ngành* đã tồn tại từ lâu trong lịch sử nước nhà. Nhưng phát động nó lên thành một phong trào, tập hợp lại thành một *công trình đồng thể của hàng nghìn cuốn lịch sử địa phương và chuyên ngành*, thì chỉ ngày nay, dưới sự lãnh đạo tập trung và thống nhất của Đảng, chúng ta mới làm được. Chúng ta có thể và cần phải kế thừa *truyền thống quý trọng lịch sử* ấy của ông cha để phát huy lên kịp với trình độ mới của thời đại.

Hồ Chủ tịch dạy chúng ta phải *đưa công tác Sử học phục vụ cách mạng*, thì nay trước yêu cầu của cả nước, vừa phải tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng: Cách mạng quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hóa, vừa phải củng cố quốc phòng bảo vệ Tổ quốc, công tác *Lịch sử địa phương và chuyên ngành*

(1) *Lịch sử nước ta* của Hồ Chủ tịch, do Việt Minh tuyên truyền bộ xuất bản, tháng 2 năm 1942.

của chúng ta phải vươn lên đáp ứng cho được các nhiệm vụ đó.

Thật là vui mừng và sung sướng cho chúng ta, những người làm công tác Sử học, khi mà quần chúng nhân dân, từ biên giới đến hải đảo, từ thành thị đến nông thôn đều yêu cầu được đọc sử, nghe sử, thậm chí muốn tự tay mình đóng góp vào việc sưu tầm, biên soạn lịch sử địa phương mình, ngành mình, giới mình. Biết bao những hiện vật lịch sử, những mẫu chuyện lịch sử đã được góp vào lịch sử địa phương và chuyên ngành.

Vào nhà truyền thống xã Hải Trung, huyện Hải Hậu (Hà-Nam-Ninh); xã Hiệp Hòa, huyện Tuy Hòa, tỉnh Phú Khánh; xã Bà Diêm, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh... chúng tôi thấy hàng nghìn hiện vật lịch sử đã tự tay nhân dân thu nhặt, góp vào. Ghé qua ngành Đông Y, chúng ta thấy cả một kho phong phú về sách vở, về bài thuốc gia truyền, về tư liệu được liệu do nhân dân xây dựng. Và chính do yêu cầu của quần chúng về việc làm lịch sử địa phương và chuyên ngành mà những cán bộ có trách nhiệm và yêu thích lịch sử đã yêu cầu *Viện Sử học* chúng tôi *phát bồi dưỡng lý luận và phương pháp luận Sử học*.

Kể sao cho xiết được nhiệt tình của các đồng chí ở các địa phương, các ngành, các giới đối với yêu cầu bồi dưỡng phương pháp công tác sử học mà các đồng chí đã biểu lộ với chúng tôi. (Các đồng chí ở Thái Bình đã yêu cầu chúng tôi về giúp một tuần, Quân đoàn II yêu cầu chúng tôi về bồi dưỡng giúp một tháng v.v... và còn nhiều nữa).

Thực tế từ năm 1971, khi Viện Sử học phát động phong trào viết lịch sử địa phương thì các đồng chí trong bộ phận lịch sử địa phương của tỉnh *Thanh Hóa* đã phát động toàn tỉnh làm *Lịch sử xã* lấy huyện Hoằng Hóa làm thí điểm. Rồi một *khóa bồi dưỡng ngắn ngày* về phương pháp công tác sử học cho đại diện các huyện được tổ chức. *Thanh Hóa* đã đi đầu trong công tác vận động quần chúng biên soạn *lịch sử xã* và đã có sơ kết. *Nghệ Tĩnh* tuy đi sau, nhưng lại mạnh dạn trong việc xây dựng tổ chức, đã lập một *Ban lịch sử của tỉnh* có gần 10 đồng chí, quyết tâm hoàn thành sớm lịch sử của tỉnh song song với nhiều công trình khác. *Hà Nam Ninh* cũng như nhiều tỉnh khác được sự quan tâm đặc biệt của Tỉnh ủy đã triển khai công tác rất nhanh và mạnh. Chỉ hơn một năm sau khi *Nghị quyết của Thường vụ Tỉnh ủy* về công tác lịch sử địa phương ra đời, *Bau lịch sử*

Hà Nam Ninh đã làm được một loạt công tác rất khả quan phục vụ cho ba cuộc cách mạng.

Các tỉnh khác do nhu cầu của cách mạng và do yêu cầu của quần chúng đều đã triển khai mạnh mẽ công tác, nơi thì quyết tâm hoàn thành bộ lịch sử của Tỉnh trong năm nay, như *Vĩnh Phú*, nơi thì trước hết tổng kết lịch sử quân sự địa phương như *Hải Hưng*. Đồng thời các tỉnh đều vừa làm lịch sử tỉnh vừa triển khai các công tác khác như làm lịch sử địa lý và tiểu sử các danh nhân...

Về các ngành thì Bộ Thủy lợi, ngành Kiến trúc, ngành Đông y, ngành vận tải đường sông... đang đi đầu trong công tác lịch sử ngành.

Về các giới thì Tổng công đoàn Việt Nam, Đoàn Thanh niên, Hội liên hiệp phụ nữ... đã có những công trình đáng kể phục vụ cho việc nâng cao tinh thần yêu nước và tinh thần giác ngộ cách mạng của các thành viên trong tổ chức của mình.

Trong quân đội, không kể các cơ quan nghiên cứu lịch sử của Quân Ủy Trung ương, các ngành chuyên môn như hậu cần, công binh, pháo binh...; các quân đoàn, quân khu, tỉnh đội đều đặt vấn đề xây dựng lịch sử của đơn vị mình thành một nhu cầu cấp thiết trong công tác giáo dục, bồi dưỡng cho cán bộ và chiến sĩ hiện nay.

Một điều vui mừng nữa cho những người làm công tác sử học Việt Nam chúng ta là hiện nay cả nhân loại tiến bộ đang hướng vào việc tìm hiểu nền *văn minh, văn hiến Việt Nam*.

Dân tộc Việt Nam — một dân tộc như thế nào mà dám đánh, dám thắng mọi kẻ thù xâm lược có tầm vóc quốc tế, dù chúng hung hãn, quỷ quyệt đến đâu,

Dân tộc Việt Nam — một dân tộc như thế nào mà trong lịch sử, khi bao nhiêu tộc Việt ở bên kia biên giới phía Bắc Việt Nam như Mãn Việt, (Phúc kiến), Đông Việt (Triết Giang), Nam Việt (Quảng Đông, Quảng Tây), Diêm Việt (Văn Nam) v.v... đều đã bị thôn tính và đồng hóa, nhưng Lạc Việt và Âu Việt (nay là Việt Nam ta) thì vẫn hiên ngang tồn tại và phát triển.

Dân tộc Việt Nam — một dân tộc như thế nào mà đã sản sinh ra *giai cấp công nhân Việt Nam anh hùng* và *lãnh tụ Hồ Chí Minh vĩ đại* — Người mà cộng hiến cho cách mạng thì thật là to lớn, nhưng cuộc sống thì lại vô cùng giản dị thanh cao.

*«Mệnh không áo vải hồn muôn trượng.
Hơn lượng đồng phôi những thối mòn».*

(Tố Hữu)

Nhân loại tiến bộ đã tìm thấy những cái kỳ diệu đó ở những chiến công và ở cuộc sống hiện tại: nay lại muốn đi vào quá khứ xa xưa để tìm ra nguồn gốc, bởi vì những giá trị văn minh, văn hiến đó là có tính liên tục, lịch sử. Và cũng như những di sản văn hóa của các dân tộc khác trên thế giới, nó đều là của chung của cả nhân loại. Do đó mà nhiều nhà sử học ở các nước xã hội chủ nghĩa anh em cũng như nhiều nhà sử học có thiện chí ở các nước tư bản chủ nghĩa, như - Mác-tanh Béc-nan (Anh) Bu-đa-ren, Phi-líp Đờ-vi-le, (Pháp), Đa-vít Ma (Úc) v.v... đã rất coi trọng những công trình sử học Việt Nam kể cả lịch sử địa phương và chuyên ngành, vì qua đó họ đã hiểu sâu hơn những giá trị văn hóa tinh thần và vật chất của Việt Nam.

Rõ ràng sự công hiến để tăng cường tình hữu nghị giữa các dân tộc và khối đoàn kết quốc tế của ta như vậy không chỉ thuộc về các cơ quan sử học Trung ương mà phần to lớn còn là thuộc về lịch sử địa phương và chuyên ngành.

Riêng với nhân dân ta, tuy đã có hàng trăm xã chỉ, tỉnh chỉ, địa phương chỉ, lịch sử các ngành nghề, tiểu sử các danh nhân v.v... nhưng từ sự tìm tòi học hỏi, đầu đầu quần chúng nhân dân cũng yêu cầu được làm lịch sử của địa phương mình, ngành mình, giới mình, không phải chỉ là làm lại và bổ sung thêm, mà là làm mới, làm cách mạng, làm lịch sử của chính mình, chứ không phải là làm lịch sử của vua chúa thánh thần... như nhiều cuốn sử trước đây đã viết.

Cho nên yêu cầu trước mắt của công tác lịch sử địa phương và chuyên ngành chúng ta là phải mang tính cách mạng và khoa học.

Cách mạng ở đây là gì?

Trước hết là phải kế thừa có phê phán các công trình sử học địa phương và chuyên ngành cũ, phải phê phán cái hoang đường, lạc hậu, phản động đã có nhằm củng cố các quan hệ sản xuất bóc lột, phong kiến, đế quốc, tư sản cũ, củng cố các thủ đoạn bóc lột vô sản mà tàn dư còn để nặng lên chúng ta ngày nay, như Lê-nin thường nhấn mạnh.

Cách mạng là phải bằng lý luận Mác-Lê-nin để phát hiện ra những tinh hoa truyền thống quý báu của ông cha để đưa vào phục vụ cho ba cuộc cách mạng và công cuộc đấu tranh bảo

vệ Tổ quốc, chống chủ nghĩa đế quốc và bọn bành trướng xâm lược Bắc Kinh hiện nay.

Cụ thể, về cách mạng quan hệ sản xuất, lịch sử địa phương và chuyên ngành có thể gọi lên lòng căm thù sự áp bức, bóc lột phong kiến, đế quốc, tư sản để nhân dân ta thấy rõ khoảng cách một trời một vực giữa quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa với các quan hệ sản xuất bóc lột mà cố gắng vươn lên khắc phục khó khăn, quyết tâm cải tạo, xây dựng và củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong bất cứ hoàn cảnh nào. Các đại biểu các tỉnh phía Nam Trung Bộ, từ Bình Trị Thiên trở vào vừa cho biết là từ lòng căm thù đế quốc, phong kiến và từ truyền thống vẻ vang của quá khứ mà nhân dân địa phương đã vươn lên, quyết tâm đẩy mạnh mọi cách thắng lợi cao trào hợp tác hóa nông nghiệp. Thắng lợi đó đang cổ vũ chúng ta tích cực góp phần vào cuộc đổi mới, đổi đời vĩ đại này của nông dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Về cách mạng khoa học kỹ thuật thì khoa học lịch sử của chúng ta khó có thể đóng góp thật tốt nếu không có lịch sử địa phương và chuyên ngành tham gia. Đúng là như vậy. Thí dụ: Các thành tựu về văn học, thiên văn, địa lý... trong lịch sử, không ai có thể đúc kết thay được cho các chuyên ngành. Lịch sử địa phương và chuyên ngành sẽ có vai trò đặc lực trong việc khai thác những kinh nghiệm sản xuất, phát minh, sáng tạo và gọi lên lòng tự hào về các truyền thống có tính chất khoa học như tư duy toán học, triết học và những truyền thống về kỹ thuật như luyện kim, kiến trúc, trị thủy v.v... để chúng ta thêm tin tưởng, nâng cao trình độ khoa học, kỹ thuật của chúng ta ngày nay lên ngang tầm thời đại (Như về toán học mà còn em chúng ta vừa chứng minh).

Còn về cách mạng tư tưởng và văn hóa thì những tinh hoa truyền thống của con người Việt Nam trong lịch sử mà Đại hội lần IV của Đảng vừa qua đã đúc kết thì nay lịch sử địa phương và chuyên ngành cần phải làm nổi bật lên trong các công trình của mình nhằm kế thừa và phát huy các truyền thống đó trong việc kết hợp với đạo đức cộng sản chủ nghĩa và chủ nghĩa quốc tế vô sản để xây dựng nên con người mới xã hội chủ nghĩa Việt Nam, vừa có bản sắc dân tộc, vừa mang những nét chung của thời đại.

Con người Việt Nam anh hùng, bất khuất, thông minh, sáng tạo đã xây dựng nên truyền thống khoa học quân sự Việt Nam qua mấy

nghìn năm lịch sử. Nay lịch sử chuyên ngành quân sự đang cùng với các địa phương, các ngành, các giới đức kết và nâng cao lên trình độ thời đại để tiếp tục chiến đấu và chiến thắng mọi kẻ thù xâm lược và góp phần tích cực vào kho tàng lịch sử quân sự vô sản thế giới. Chúng ta vui mừng chào đón những công trình nghiên cứu tổng hợp cũng như những công trình nghiên cứu chuyên ngành của khoa học quân sự (như lịch sử của công binh, pháo binh, hậu cần, hải quân, không quân... đến lịch sử các làng xã chiến đấu mà nhiều học giả phương Tây đã đánh giá cao coi như là lịch sử những pháo đài quân sự rất có hiệu quả trong việc bảo vệ sự trường tồn và phát triển của dân tộc Việt Nam.

Nội dung cách mạng đó của lịch sử địa phương và chuyên ngành tất yếu đòi hỏi phải có trình độ khoa học trong sưu tầm và biên soạn.

Trước hết đó là tính Đảng của sử học vô sản. Nó tôn trọng chân lý khách quan, bởi vì tính khách quan khoa học là một trong những nét thuộc về bản chất của giai cấp vô sản, và phù hợp với lợi ích của quần chúng cách mạng. Giai cấp vô sản chiến đấu khác với các giai cấp khác là:

Được thì thế giới tốt chung

Mất thì chỉ mất cái cống trên đầu.

Họ không có lợi ích nào khác, tách rời với lợi ích cách mạng của quần chúng, do đó họ không cần che đậy mục đích chiến đấu của mình, dám thẳng thắn nhìn vào thực tế khách quan.

Tính Đảng vô sản trong công tác sử học không dung thứ cho sự tồn tại của chủ nghĩa khách quan tư sản và chủ nghĩa chủ quan mà là bên vực cho chân lý khách quan khoa học. Nó yêu cầu phải nhận thức rõ những quy luật khách quan của lịch sử để trình bày lịch sử một cách phong phú, muôn màu muôn vẻ chứ không phải đem thay thế lịch sử bằng những khái quát lô-gích chung chung, thậm chí khái quát lô-gích theo nhận thức chủ quan của người viết sử, sai lệch với thực tế khách quan.

Yêu cầu khoa học như vậy tất yếu đòi hỏi phải có một phương pháp khoa học. Bên cạnh phương pháp chung là duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, sử học còn có phương pháp riêng là phương pháp lịch sử (phương pháp lịch sử phải được hiểu theo tính thống nhất có cái khác biệt của nó với phương pháp lô-gích), kết hợp với các

phương pháp phụ cận như phương pháp của dân tộc học, khảo cổ học, xã hội học, văn bản học, tư liệu học và một số phương pháp của khoa học tự nhiên như toán học, thống kê v.v... mà người làm công tác sử học nhất thiết cần phải bồi dưỡng. Kinh nghiệm ở các nước xã hội chủ nghĩa anh em thì một người làm công tác sử học tốt là phải giỏi một nghề, biết nhiều nghề. Thí dụ, một người làm công tác lịch sử cổ đại và trung thế kỷ không thể không biết ít nhiều về khảo cổ học, dân tộc học, toán học, thống kê. Một người làm lịch sử hiện đại ngoài phương pháp xã hội học, toán học, thống kê... còn cần biết các phương pháp thông tin, các kỹ thuật chụp ảnh, rửa ảnh v.v... Có phương pháp như *văn bản học* lại cần cho tất cả các ngành. Liên Xô đã hứa giúp chúng ta đào tạo cán bộ biết dùng toán học, thống kê và các phương pháp khác để phân tích, xác định nguồn gốc của những văn bản còn chưa được xác minh. Thí dụ: Hiện nay chúng ta đang bàn xem Lam Sơn thực lục do ai viết: Lê Lợi, Nguyễn Trãi hay Ngô Sĩ Liên; rồi Hoang Lê nhất thống chí của Ngô Thời Nhiệm hay của Ngô Thời Chí v.v... Có văn bản nói là của Hồ Chủ tịch gửi từ Pháp về, nhưng có đúng là do Hồ Chủ tịch viết ra hay không? Cần có phương pháp khoa học để xác minh. Bằng phương pháp địa lý, toán học, thống kê, xã hội học, các nhà địa lý học lịch sử ở Ba Lan đang căn cứ vào các địa bộ để vẽ lại vị trí, duyên cách của các làng, xã, ấp, thị xã, thị trấn một cách tương đối chính xác để dựng lại bản đồ nước Ba Lan trong các thế kỷ 15 - 16. Các nhà sử học nước Cộng hòa Uy-cơ-ren trong Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô-viết đã xây dựng được bộ lịch sử địa phương đồ sộ với 18 tập lớn bằng các phương pháp cụ thể và phương pháp tổng hợp kể trên. Đó là những kinh nghiệm quý báu cho chúng ta.

Chính vì vậy mà với Hội nghị lịch sử địa phương và chuyên ngành toàn quốc lần thứ nhất này; chúng ta nhằm mục đích bước đầu bồi dưỡng một số phương pháp cần thiết của công tác sử học như chương trình đã quy định.

Đây mới là bước đầu bởi vì chỉ tới Hội nghị toàn quốc lịch sử địa phương và chuyên ngành lần thứ hai chúng ta mới có điều kiện và khả năng bồi dưỡng được về các phương pháp xã hội học, thống kê học, toán học, xử lý thông tin, tư liệu học v.v... mà hiện nay chúng

ta đang còn phải học tập ở các nước anh em

Vấn đề quan trọng nữa cần quan tâm hiện nay là việc rút kinh nghiệm về tổ chức và chỉ đạo.

Như các tỉnh Nghệ Tĩnh, Hà Nam Ninh và nhiều tỉnh khác đã làm thì lịch sử địa phương và chuyên ngành nhất thiết phải được đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp và sát sao của các cấp ủy. Đảng địa phương. Đó là một yêu cầu về sự chỉ đạo tập trung và thống nhất của Đảng. Bởi vì có nhiều địa phương có những cán bộ công tác ở các cấp bộ cao, nhưng những cán bộ thoát ly đó chỉ có thể góp phần tích cực chứ không thể thay thế địa phương hoặc chuyên ngành làm lịch sử ở đó được. Đây không phải chỉ thuộc về nguyên tắc chỉ đạo tập trung, thống nhất của Đảng, mà còn là sự quy định về quyền hạn và trách nhiệm. Cấp ủy Đảng địa phương là người đại diện cho các tổ chức của Đảng và ý kiến của quần chúng ở địa phương, không ai có thể thay thế được. Còn về yêu cầu chuyên môn thì cấp ủy Đảng và chính quyền địa phương có thể xây dựng nên những tổ chức chuyên trách như các phòng, các ban nghiên cứu lịch sử, mà nhiều tỉnh đã tổ chức để giúp việc cho cấp ủy. Ngoài ra còn có thể có những tổ chức bán chuyên trách như các ty, các phòng văn hóa, giáo dục và các giáo viên dạy sử ở các trường phổ thông, đại học và chuyên nghiệp cùng các tổ chức nghiệp dư của các cán bộ về hưu và các nhà trí thức yêu thích lịch sử. Mỗi tổ chức cần xác định rõ đối tượng nghiên cứu, yêu cầu biên soạn và mục tiêu đạt tới để đặt thời hạn hoàn thành.

Điều vui mừng nhất của những người lao động trí óc là những thành quả lao động của mình được đem ra sử dụng, cống hiến cho xã hội, cho nên việc xác định mục tiêu sâu sắc, biên soạn và cách thức sử dụng là vô cùng quan trọng.

Thành phẩm của công tác lịch sử địa phương và chuyên ngành có thể bao gồm, một mặt là những công trình biên soạn tập thể đạt chất lượng khoa học có thể phục vụ cho việc giáo dục truyền thống, xây dựng các nhà bảo tàng, lưu niệm địa phương, có thể xuất bản thành sách như ở Hà Nam Ninh đã có cuốn lịch sử xã in ty-pô, rất đáng hoan nghênh. Lịch sử xã Liên Minh được các đồng chí yêu quý hương như đồng chí Sông Hào, đồng chí Nguyễn Cơ Thạch tích cực giúp đỡ, đã hoàn thành, và dùng làm kinh nghiệm để phổ biến cho

các xã trong tỉnh. Các đồng chí ở Thanh Hóa có kinh nghiệm xuất bản miệng, tức là đưa công trình đã biên soạn xong lên phát thanh ở xã hoặc ở huyện (tùy theo phạm vi của công trình) để quần chúng nhân dân học tập và góp ý kiến. Mặt khác là những tập tư liệu được sưu tầm và chỉnh lý một cách khoa học, cùng với những hiện vật lịch sử được lưu lại trong các nhà truyền thống bảo tàng, hoặc các kho lưu trữ ở các địa phương. Đó cần được coi là những của quý vô giá của dân tộc không có gì thay thế được. Kẻ thù xâm lược đã cướp đoạt, đốt phá đi của chúng ta bao nhiêu di sản vật chất và tinh thần quý báu. Khi hậu nhiệt đới và thời gian cũng làm sứt mòn mất một phần của quý vô giá đó. Ngày nay, như đồng chí Tố Hữu đã có lần chỉ thị cho chúng tôi là «nhà chúng ta có thể tạm thời ở dột, nhưng tư liệu lịch sử của chúng ta không thể để ẩm ướt được».

Một khi biên soạn được các công trình lịch sử địa phương và chuyên ngành, sưu tầm bảo quản được tư liệu lịch sử như trên thì trong tay chúng ta, bên cạnh những bộ lịch sử chung của cả dân tộc do các cơ quan sử học của Nhà nước biên soạn, sẽ có cả một kho lịch sử tổng hợp của hàng nghìn cuốn lịch sử địa phương và chuyên ngành cùng hàng vạn tập tư liệu lịch sử chi tiết, phong phú. Đó là kho tàng không phải chỉ giành cho các ngành khoa học xã hội như sử học, triết học, văn học, ngôn ngữ học... mà cả một số ngành khoa học, kỹ thuật như địa lý, địa chất, kiến trúc, thủy lợi, thiên văn, y học v.v... khai thác.

Riêng đối với ngành sử học thì phải nói rằng từ trước đến nay chúng ta còn dựa vào sách vở, thư tịch cũ nhiều hơn là khai thác nguồn sử liệu hiện vật và dân gian. Đặc biệt là nguồn sử liệu của các chuyên ngành lại càng ít ỏi. Các ngành thường còn dựa vào lịch sử dân tộc nhiều hơn, để phát huy truyền thống, đáng lẽ lịch sử dân tộc phải được bổ sung nhiều bằng những lịch sử các chuyên ngành.

Chúng tôi quan niệm là bộ Lịch sử dân tộc, theo kinh nghiệm ở Bun-ga-ri, Ba-lan v.v... phải do lịch sử của nhiều ngành chuyên môn và các địa phương đóng góp. Như vậy mới thật là phong phú và chính xác. Thí dụ, riêng ngành văn học dân gian ở Ba-lan đã ghi âm được hơn 8 vạn bản dân ca từ cổ chí kim, có cả những di bản chỉ còn một bản gốc. Riêng ngành đó đã đóng góp vào lịch sử dân tộc không phải là nhỏ về lịch sử văn hóa, văn học, tư duy triết học, ngôn ngữ học và

sinh hoạt cộng đồng... mà lịch sử dân tộc rất cần khai thác.

Dân tộc xã hội chủ nghĩa Việt Nam chúng ta có hơn 50 triệu người, có lịch sử quang vinh dựng nước, giữ nước 4.000 năm, có một Đảng của giai cấp công nhân anh hùng giàu truyền thống cách mạng lãnh đạo, nhất thiết phải có một bộ *Lịch sử dân tộc* xứng đáng với tâm vóc dân tộc và trình độ thời đại, như Ủy ban khoa học xã hội đang chỉ đạo thực hiện. Công tác lịch sử địa phương và chuyên ngành sẽ góp phần xứng đáng vào công trình tập thể này của cả ngành sử học chúng ta.

Hiện nay kẻ thù đế quốc và bọn phản động quốc tế đang tìm cách phá hoại, làm cản trở bước tiến lên chủ nghĩa xã hội của chúng ta. Trong khi đó thì các nước xã hội chủ nghĩa anh em nhất là Liên-xô vĩ đại và khối cộng đồng kinh tế các nước xã hội chủ nghĩa đang tích cực giúp đỡ chúng ta hàn gắn vết thương chiến tranh, phục hồi và phát triển kinh tế, vượt qua những khó khăn tạm thời nhưng nghiêm trọng hiện nay do chủ nghĩa đế quốc, bọn phản động quốc tế và thiên tai gây ra.

Việc khai thác những truyền thống ưu tú của dân tộc về mọi mặt của lịch sử địa phương và chuyên ngành cũng có thể đóng góp một phần xứng đáng vào sự nghiệp chung này của dân tộc.

Đó chính là *động lực tinh thần* thúc đẩy chúng ta say sưa đi vào công tác lịch sử địa phương và chuyên ngành và cũng là nguyên nhân mà các đại biểu đã về dự cuộc họp mặt đông đảo ngày hôm nay.

Tình hình trên cho thấy để đạt được những kết quả mong muốn, điều kiện khách quan đã quy định là: Người *nắm tờ chức và chỉ đạo trực tiếp* công tác lịch sử địa phương và chuyên ngành phải là cấp ủy Đảng và chính quyền ở địa phương, người *giúp đỡ bồi dưỡng về lý luận và phương pháp luận sử học* phải là các cơ quan sử học chuyên nghiệp của Đảng và Nhà nước; và người *duy trì và phát triển phong trào* phải là tất cả những tập thể yêu thích sử học và có trách nhiệm làm công tác lịch sử địa phương và chuyên ngành mà *Hội nghị toàn quốc lần thứ nhất* này đã đặt viên gạch đầu tiên cho sự phát triển của nó.

Tìm hiểu phong trào « đồng khởi » ở MIỀN NAM VIỆT NAM

CAO VĂN LƯỢNG

TRONG cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân ta đã lập được nhiều chiến công hiển hách, nhiều kỷ tích đáng tự hào. Một trong những chiến công và kỷ tích đó là phong trào « đồng khởi » ở miền Nam Việt Nam.

Phong trào « đồng khởi » ở miền Nam Việt Nam là một chuyên đề lớn cần được nhiều

người quan tâm nghiên cứu. Trong phạm vi bài luận văn này, chúng tôi bước đầu làm rõ những vấn đề sau đây:

1. Thực chất của « đồng khởi ».
2. Diễn biến, quy luật phát triển của phong trào « đồng khởi ».
3. Ý nghĩa, bài học của phong trào « đồng khởi » ở miền Nam Việt Nam.

I - THỰC CHẤT CỦA « ĐỒNG KHỞI »

Như chúng ta đều biết, từ 1954 đến 1960, đế quốc Mỹ đã tiến hành chiến lược Ai-xen-hao, áp dụng hình thức thống trị điển hình của chủ nghĩa thực dân mới ở miền Nam Việt Nam. Với chiến lược Ai-xen-hao, chính sách thực dân mới của đế quốc Mỹ đã được biểu hiện đầy đủ và tập trung nhất. Bằng chính sách « viện trợ » quân sự và kinh tế, bằng hệ thống « cổ vũ » và cơ quan kiểm tra Mỹ đã điều khiển chính quyền Ngô Đình Diệm về mọi mặt chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa..., biến chính quyền Diệm thành công cụ nô dịch và xâm lược của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ. Thông qua hệ thống « cổ vũ » và dựa vào bom máy ngục quân quyền của Ngô Đình Diệm, đế quốc Mỹ tiến hành « tịch nhân dân miền Nam Việt Nam và tiến hành « chiến tranh một phía ». Cuộc « chiến tranh một phía » này bắt đầu từ năm 1954 và trở nên cực kỳ tàn bạo trong những năm 1957-1959 sau khi Mỹ - Diệm tạm thời củng cố được bộ máy chính

quyền và quân sự của chúng. (Tháng 5-1957, chúng ban hành luật « đặt cộng sản ra ngoài vòng pháp luật ». Ngày 1-12-1958, chúng đầu độc hơn 6000 tù chính trị ở Phú Lợi, làm chết hơn 1000 chiến sĩ cách mạng. Tháng 5-1959, chúng ban hành luật phát xít 10-59, công khai chặt đầu những người yêu nước, tàn sát nhân dân ta với những hình thức man rợ thời trung cổ. Hàng vạn chiến sĩ cộng sản và những người yêu nước đã hy sinh. Hàng chục vạn người đã bị giam cầm, tra tấn dã man trong các trại tập trung, trong các nhà tù của Mỹ - Diệm.). Với nhà tù và máy chém, với tất cả những biện pháp trừng trị, đàn áp dùng trong chiến tranh, Mỹ - Diệm nhằm trong một thời gian ngắn dập tắt phong trào cách mạng miền Nam, củng cố đặc quyền đặc lợi của chúng, thực hiện giấc mộng: « bình định miền Nam », « lập sông Bến Hải, tiến quân ra Bắc ».

Cách mạng miền Nam đã trải qua thời kỳ khó khăn nhất. Trong thời kỳ này, nhân dân ta

không thể « rút về phòng ngự », « trù trừ », « chờ đợi », mà phải tiến hành chiến lược cách mạng tiến công. Quân triệt quan điểm bạo lực cách mạng, tinh thần cách mạng tiến công, nên ngay trong « những năm đen tối » này (1954-1959), Đảng ta đã tích cực chuẩn bị lực lượng chính trị, lực lượng vũ trang, xây dựng cơ sở Đảng, cơ sở cách mạng, đẩy mạnh phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng trên cả ba vùng chiến lược, nhằm vừa giữ gìn lực lượng, vừa tập hợp, rèn luyện quần chúng, chuẩn bị mọi điều kiện cần thiết để khi thời cơ đến đưa phong trào tiến lên thành cao trào cách mạng (1).

Năm 1959, cách mạng miền Nam đứng trước một thử thách nghiêm trọng. Mỹ - Diệm dùng « chiến tranh một phía », dùng những thủ đoạn chính trị, quân sự, gián điệp tàn sát một cách dã man những đảng viên cộng sản, những người yêu nước, đánh phá ác liệt các cơ sở cách mạng ở miền Nam (2). Cách mạng miền Nam có nguy cơ bị dìm vùi. Nhưng nhờ quân triệt quan điểm bạo lực cách mạng, tinh thần cách mạng tiến công, giữ được mối liên hệ chặt chẽ với quần chúng, bất chấp dùng tình hình nên Đảng ta đã có quyết định rất sáng suốt và kịp thời. Chính trong lúc kẻ thù đang lung lộn, điên cuồng, dùng tất cả mọi thủ đoạn dã man nhất để đàn áp cách mạng, và chính trong lúc lực lượng ta đang ở vào thế « một chọi mười », chế độ kìm kẹp thực dân mới của Mỹ dưới thời Diệm tưởng chừng như có thể « sống lâu bền », thì Đảng ta đã sáng suốt chỉ ra rằng: kẻ thù đã thất bại cơ bản về chính trị và tình thế cách mạng đã xuất hiện. Đồng chí Lê Duẩn chỉ rõ: « Ở miền Nam nước ta, khi mà bọn nguy quyền tay sai đế quốc Mỹ đã phải dùng đến thủ đoạn phát xít tàn bạo nhất đối với nhân dân, chính là lúc mà chúng đã thất bại cơ bản về chính trị, chính là lúc mà tình thế cách mạng hình thành, chính là lúc mà cách mạng có thể vùng lên và thật sự đã vùng lên (3).

Chính từ nhận định sáng suốt đó, mà Đảng ta đã hạ quyết tâm phát động quần chúng nhân dân tiến hành khởi nghĩa, từng phần, giành chính quyền về tay nhân dân. Tháng 5-1959, Hội nghị lần thứ 15 của Ban Chấp hành trung ương Đảng (khóa II) họp, khẳng định phương hướng và nhiệm vụ của cách mạng miền Nam là: dùng bạo lực cách mạng chống lại bạo lực phản cách mạng, khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân; kết

hợp đấu tranh chính trị và vũ trang để đưa phong trào tiến lên.

Như nắng hạn được cơn mưa rào, cách mạng miền Nam nhờ có Nghị quyết Hội nghị lần thứ 15 của Ban Chấp hành Trung ương soi sáng đã phát triển những bước nhảy vọt. Vào cuối năm 1959 đầu năm 1960, khí thế cách mạng đã bùng lên mạnh mẽ ở hầu khắp nông thôn miền Nam: quần chúng nhân dân, nhất là nông dân sục sôi cách mạng, sẵn sàng chờ lệnh vùng lên khởi nghĩa, giành quyền làm chủ. Tình thế cách mạng tuy chưa trực tiếp xuất hiện ở toàn miền Nam, nhưng đã chín muồi ở nông thôn — khâu yếu nhất trong hệ thống cai trị của Mỹ - Diệm. Đồng chí Lê Duẩn đã viết: « Cuối năm 1959 đầu năm 1960, chế độ thống trị ở miền Nam lâm vào tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng. Tuy ở thành thị, địch còn tương đối mạnh, nhưng trong nhiều vùng nông thôn rộng lớn, địch không thể cai trị nhân dân một cách bình thường được nữa; bộ máy nguy quyền ở cơ sở từng phần đã suy yếu và bất lực. Còn quần chúng nhân dân, đặc biệt là đông đảo nông dân, thì sục sôi cách mạng, đã tỏ ra kiên quyết và sẵn sàng chiến đấu sống chết với quân thù. Đó là những điều kiện chín muồi cho phép phát động quần chúng nhân dân nông thôn nổi dậy khởi nghĩa từng phần, đập

(1) Phong trào đấu tranh chính trị trong những năm 1954-1959 đã diễn ra liên tục trên cả ba vùng chiến lược ở miền Nam. Số người tham gia đấu tranh chống Mỹ - Diệm ngày càng tăng. Năm 1954-1955: 3 630 360 người; năm 1956: 1 938 620 người; năm 1957: 2 023 000 người; năm 1958: 3 737 000 người; năm 1959: 4 945 000 người. Chỉ riêng miền Tây Nam-bộ, trong 6 tháng đầu năm 1959, đã có 2134 cuộc đấu tranh chống khủng bố, tàn sát và 3.475 cuộc đấu tranh về ruộng đất.

(2) Năm 1959, Mỹ - Diệm mở nhiều cuộc hành quân càn quét lớn vào thôn, xã, nhằm tiêu diệt tận gốc lực lượng cách mạng miền Nam. Riêng ở Cần-thơ, trong 6 tháng đầu năm 1959, chúng đã tiến hành 5000 cuộc càn quét lớn, nhỏ, 1390 lần biệt kích.

(3) Lê Duẩn - Dưới là cơ sở về vầng của Đảng vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội tiến lên giành những thắng lợi mới. (Tạp chí Học tập, 2/1970, tr. 46).

tan khâu yếu nhất trong hệ thống cai trị của địch» (1).

Dưới ánh sáng của Nghị quyết Hội nghị lần thứ 15 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng và dưới sự chỉ đạo trực tiếp của các Đảng bộ miền Nam, nhân dân ta đã tiến hành những cuộc khởi nghĩa từng phần (mà chúng ta thường gọi là «đồng khởi»). Lần sóng «đồng khởi» từ đó như nước vỡ bờ lan ra hầu khắp các tỉnh miền Nam. Và, cũng từ đó, khái niệm «đồng khởi» dần dần ăn sâu vào tim, óc của nhân dân ta, trở thành thân thuộc đối với nhân dân thế giới, và đi vào lịch sử như một kỷ tích đáng tự hào của dân tộc ta.

Vậy, thực chất «đồng khởi» là gì?

«Đồng khởi» là khái niệm mà nhân dân ta thường dùng để chỉ những cuộc khởi nghĩa từng phần đầu tiên nổ ra vào cuối năm 1959 đầu năm 1960 trên những vùng rộng lớn thuộc đồng bằng Nam Bộ và rừng núi miền Trung (2). Khái niệm «đồng khởi» cũng đã được nhắc đến trong Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần IV và các văn kiện khác của Đảng. Theo các tài liệu của Đảng, thì *khái niệm «đồng khởi» đồng nghĩa với khái niệm khởi nghĩa từng phần* (3). Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần IV đã khẳng định: «Vào cuối năm 1959 đầu năm 1960, những cuộc «đồng khởi» đã nổ ra trong những vùng rộng lớn thuộc đồng bằng Nam Bộ và rừng núi miền Trung. Những cuộc khởi nghĩa từng phần ấy đã phát triển nhanh chóng, nhất là từ sau chiến thắng Ấp-bắc, thành một cuộc chiến tranh cách mạng vừa đấu tranh quân sự, vừa đấu tranh chính trị, kết hợp đánh địch ở rừng núi và nông thôn đồng bằng với phong trào đấu tranh quyết liệt ở thành thị, đẩy chế độ phát xít Ngô Đình Diệm đến sụp đổ và làm phá sản chiến lược «chiến tranh đặc biệt» của đế quốc Mỹ» (4). Một số tài liệu đã được xuất bản trong những năm gần đây cũng khẳng định rằng «đồng khởi» đồng nghĩa với khởi nghĩa từng phần. Trong bài: «*Một số ý kiến về cấu tạo bài chiến lược tổng hợp của chiến tranh cách mạng Việt-nam*», đăng trên Tạp chí Sđ tay Giảng viên, số 2/1977, có đoạn viết: «Trong khoảng năm 1959 và đầu năm 1960, trên toàn miền Nam, tình thế cách mạng trực tiếp chưa chín muồi, nhưng ở từng nơi, nhất là ở nông thôn, đã xuất hiện tình thế cách mạng trực tiếp. Sau khi có Nghị quyết Hội nghị lần thứ 15 của

Ban Chấp hành Trung ương (khóa II) và chỉ thị của Trung ương về chống «luật 10-59», các cấp Đảng ủy các tỉnh miền Nam đã phát động *khởi nghĩa cục bộ, gọi là «đồng khởi»* trên một phạm vi tương đối rộng, cả ở miền núi, cả ở đồng bằng» (5). Trong cuốn «*Những kinh nghiệm lịch sử của cách mạng Việt-nam*», do Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt-nam xuất bản, 1978, cũng có đoạn viết: «...Chính lúc đó, Đảng nhờ thấy được chỗ yếu cơ bản của địch và sức mạnh to lớn của quần chúng, đã phát động *cuộc khởi nghĩa từng phần (mà nhân dân chúng tôi gọi là «đồng khởi»)*» (6).

Như vậy, về nội dung khái niệm thì «đồng khởi» đồng nghĩa với khởi nghĩa từng phần. Nhưng cần nhấn mạnh rằng, đó là *những cuộc khởi nghĩa từng phần ở nông thôn miền Nam trong điều kiện chống chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ*. Khác với những cuộc khởi nghĩa từng phần đã từng diễn ra trước đây ở nước ta, ở miền Nam, trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước vừa qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng, những cuộc khởi nghĩa từng phần đã bắt đầu diễn ra từ cuối năm 1959, đầu năm 1960 với *khí thế mạnh mẽ và trên một địa bàn rộng lớn chưa từng có*. Do đó, chúng ta có thể nói, những cuộc «đồng khởi» (khái niệm mà lâu nay chúng ta thường dùng) thực chất là *những cuộc khởi nghĩa từng phần ở nông thôn miền Nam, diễn ra trên một vùng rộng lớn cả ở miền núi, cả ở đồng bằng, với khí thế mạnh mẽ như nước vỡ bờ, dùng lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu, có lực lượng vũ trang nhỏ bé hỗ trợ, tiến công*

(1) Lê Duẩn - Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội tiến lên giành những thắng lợi mới (Tạp chí Học tập, 2-1970, tr. 49).

(2) Theo đồng chí Hai Trung, Bí thư tỉnh ủy Bến-tre, thì khái niệm «đồng khởi» đã được sản sinh từ Bến-tre, ngọn cờ tiêu biểu của phong trào «đồng khởi» ở miền Nam.

(3) Xem thêm «Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội tiến lên giành những thắng lợi mới» (Tạp chí Học tập, 2-1970, tr. 49).

(4) NXB Sự thật, Hà-nội, 1977, tr. 10.

(5) Chúng tôi nhấn mạnh.

(6) tr. 157, nt.

vào khâu yếu nhất của địch là chính quyền cơ sở ở nông thôn, làm tan rã từng mảng hệ thống kìm kẹp của chúng ở cơ sở. Diễn biến, quy luật phát triển của phong trào « đồng khởi »

chính là diễn biến, quy luật phát triển của những cuộc khởi nghĩa từng phần trong điều kiện chống chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ ở miền Nam Việt-nam.

II - DIỄN BIẾN CỦA PHONG TRÀO « ĐỒNG KHỞI » Ở MIỀN NAM VIỆT NAM

1. Diễn ra trên những vùng rộng lớn.

Như trên đã nói, từ cuối năm 1959, đầu năm 1960, chế độ Ngô Đình Diệm làm vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng. Tuy lực lượng của địch ở thành thị còn mạnh, tình thế cách mạng trực tiếp chưa chín muồi ở toàn miền Nam, nhưng trong nhiều vùng nông thôn tình thế cách mạng trực tiếp đã xuất hiện, cho phép phát động khởi nghĩa từng phần, gọi là « Đồng khởi ». Những cuộc « đồng khởi », những cuộc khởi nghĩa từng phần đó là kết quả tất yếu của một quá trình đấu tranh chính trị gay go, quyết liệt của nhân dân ta ở miền Nam chống Mỹ. Diệm từ 1954 đến 1959. Và, trong lúc lực lượng quân sự của địch còn khá mạnh, lực lượng vũ trang của ta còn rất nhỏ bé, muốn giành thắng lợi và duy trì thắng lợi, những cuộc « đồng khởi đầu tiên ấy phải diễn ra trên một phạm vi tương đối rộng, cả ở miền núi, cả ở đồng bằng, bao gồm nhiều tỉnh, chứ không phải chỉ diễn ra ở mấy xã, mấy huyện, càng không phải chỉ ở Trà Bồng (Quảng Ngãi) hoặc chỉ ở Bến Tre, như một số người đã hiểu. Trong một bức thư gửi Xứ ủy Nam Bộ ngày 28-4-1961, sau khi khẳng định cao trào cách mạng ở miền Nam thực chất là phong trào khởi nghĩa của quần chúng, một cuộc khởi nghĩa từng phần nhằm đập tan 10 mấy nguy quyền cơ sở, xây dựng chính quyền cách mạng ở thôn, xã; đồng chí Lê Duẩn chỉ rõ: « Một cuộc khởi nghĩa đầu tiên, từng phần theo hình thức đó phải là kết quả của những cuộc đấu tranh chính trị, giằng co lâu dài của quần chúng, phải là kết quả của một cao trào cách mạng sâu rộng to lớn của quần chúng không phải trong mấy xã, mấy huyện mà ít nhất cũng nằm trong một khu vực gồm nhiều tỉnh (1). Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành trung ương Đảng ta do đồng chí Lê Duẩn trình bày tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần IV cũng đã khẳng định: « Vào cuối năm 1959 đầu năm 1960, những cuộc « đồng khởi » đã nổ ra trong những vùng rộng lớn

thuộc đồng bằng Nam Bộ và rừng núi miền Trung (2).

Thật vậy, ngay từ đầu năm 1959, nhất là từ sau khi có Nghị quyết của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 15 (khóa II), phong trào cách mạng ở nông thôn miền Nam càng trở nên mạnh mẽ, sâu rộng. Chỉ riêng ở miền Tây Nam-bộ, trong 6 tháng đầu năm 1959, đã có 2434 cuộc đấu tranh chống khủng bố, tàn sát, và 3475 cuộc đấu tranh về ruộng đất (3). Cùng với phong trào đấu tranh chính trị sục sôi, quyết liệt, các hoạt động vũ trang tự vệ diệt ác, phá tề, giành quyền làm chủ cũng liên tiếp diễn ra ở nhiều nơi. Ở miền Tây - Nam-bộ, trong 6 tháng đầu năm 1959, đã có 300 vụ lật đổ tề « hợp pháp ». Riêng ở các tỉnh Bạc Liêu, Cà Mau, Rạch Giá, mỗi tháng có tới 30, 40 vụ. Tại các tỉnh Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Tây Ninh (miền Đông Nam bộ) không ngày nào là không có tay chân của Diệm bị trừng trị. Ở khu 5, những đội diệt ác trừ gian được thành lập ở Trà Bồng, Sơn Hà, Ba Tơ... (Quảng Ngãi). Nhiều nơi, nhân dân diệt ác ôn ngay tại hang ổ của chúng giữa ban ngày. Việc diệt ác, phá tề phát triển ngày càng mạnh mẽ: số vụ tề, ác bị trừng trị ngày càng nhiều. Chính bọn Mỹ đã phải thú nhận rằng cả năm 1958, có 193 vụ tay sai của chúng bị trừng trị, thì chỉ trong 4 tháng đầu năm 1959, đã có 119 vụ (4). Song song với phong trào diệt ác, phá tề, những cuộc nổi dậy của nhân dân cũng đã diễn ra từ năm 1959. Ở một số căn cứ cũ, nhất là ở miền núi Khu 5, quần chúng nhân dân đã nổi dậy chống địch càn

(1) Chúng tôi nhấn mạnh.

(2) Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1977, tr. 16. Chúng tôi nhấn mạnh.

(3) Theo cuốn « Mười Tám năm chống Mỹ, cứu nước thắng lợi » — Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, 1974, tr. 18.

(4) Tài liệu mật của Bộ quốc phòng Mỹ. VNTTX ấn hành 1971, tập I, tr. 79.

quét, khủng bố, diệt ác, phá kim, giành quyền làm chủ ở các làng Mò O, Mực (Quảng Nam); Tà Lốc, Tà Léc thuộc xã Vinh Hiệp, Vĩnh Thạnh (Bình Định); Bắc Át (Ninh Thuận); Tà Lơ (Phước Yên)... Tiêu biểu cho sức quét khởi của nhân dân miền Trung lúc này là cuộc khởi nghĩa Trà Bong và miền Tây Quảng Ngãi (28-8-1959). Chỉ trong 6 ngày, phong trào khởi nghĩa đã lan rộng tới 20 xã thuộc huyện Trà Bong và tới toàn miền Tây tỉnh Quảng Ngãi. Những cuộc nổi dậy khởi nghĩa của quần chúng nhân dân cũng diễn ra ở nhiều tỉnh Nam-bộ. Ở miền Tây Nam-bộ, ngay từ tháng 6-1959, « các cơ quan lãnh đạo đã lần lượt ra lời kêu gọi nông dân vùng lên phá các tổ chức kim kẹp, diệt bọn ác ôn ngoan cố. Ở miền Đông Nam-bộ vào tháng 10-1959, nông dân các huyện Châu Thành, Dương Minh Châu, Bến Cầu, thuộc tỉnh Tây Ninh, trong 3 đêm liên tiếp, đã nổi lên vũ trang diệt đại bộ phận các tổ chức kim kẹp trong thôn xã » (1). Các cuộc nổi dậy của quần chúng cứ lan ra mãi, ngày càng mạnh mẽ, mà tiêu biểu nhất là cuộc « đồng khởi » ở Bến Tre (17-1-1960). Cuộc « đồng khởi » ở Bến Tre thật sự là cuộc nổi dậy của quần chúng, chủ yếu dùng lực lượng chính trị của mình kết hợp với binh vận, với mưu trí, sáng tạo nhằm diệt ác, phá tề, đánh đồn, chiếm bót, chống càn. Với 18 tổ chức lãnh đạo cơ sở, 162 đảng viên, cán bộ nông cốt lãnh đạo, với 4 khẩu súng hồng, nhân dân Bến Tre đã nhất tề nổi dậy đập tan bộ máy nguy quyền cơ sở, giành quyền làm chủ. Trong quá trình « đồng khởi » (tính đến cuối năm 1960), nhân dân Bến Tre đã tổ chức 6872 cuộc đấu tranh chính trị với 584 704 lượt người tham gia, tiêu diệt, bức hàng, bức rút hoàn toàn 100 đồn bót, thu 1700 súng các loại, giải phóng hoàn toàn 53 xã trong 115 xã. Thắng lợi của cuộc « đồng khởi » ở Bến Tre đã cổ vũ, thúc đẩy mạnh mẽ phong trào « đồng khởi » ở miền Nam. Từ Bến Tre, làn sóng « đồng khởi » như nước vỡ bờ lan nhanh ra khắp các tỉnh Nam-bộ, Tây Nguyên và một số nơi ở miền Trung Trung-bộ, ở Nam-bộ, phong trào đặc biệt sôi nổi ở các tỉnh Mỹ Tho, Gò Công, Long An, Trà Vinh, Bạc Liêu, Rạch Giá, Kiên Phong, Châu Đốc, Tây Ninh... Riêng ở Mỹ Tho, đêm 24 rạng 25-2-1960, ở phần lớn các xã trong tỉnh, quần chúng đã nổi dậy đánh trống, khuếch mõ, họp mít tinh, diễu hành trong các thôn xóm, giải tán tề ấp; trừng trị bọn ác ôn. Tháng 3-1960, nhiều nơi ở Tây Nam-bộ, quần chúng nổi dậy phá tan nhiều « khu trù mật ». Ngọn lửa

« đồng khởi » cũng rực cháy ở Trung Trung-bộ, Trị Thiên, Tây Nguyên. Ở miền Trung và Nam Trung-bộ, nhân dân đã vùng dậy làm chủ một số nơi, nhất là miền tây các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phước Yên, Khanh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, nối liền với vùng giải phóng Tây Nguyên. Tính chung, những cuộc « đồng khởi » trong năm 1959—1960 đã huy động 10 triệu lượt người nổi dậy. Riêng trong tháng 7/1960, phong trào đấu tranh chống Mỹ Diêm diễn ra mạnh mẽ khắp miền Nam, từ Trung-bộ đến Nam-bộ. Tại Trung Nam-bộ, có 509 xã, thì đã có hơn 400 xã tổ chức quần chúng mít tinh, biểu tình chống Mỹ — Diêm, phá đồn bót, phá « khu trù mật ». Ở miền Tây Nam-bộ, quần chúng đã tiến hành trên 500 cuộc mít tinh, biểu tình lớn chống Mỹ — Diêm. Trước khi thế vùng dậy mạnh mẽ của hàng triệu quần chúng bộ máy nguy quyền ở cơ sở sụp đổ từng mảng lớn. Tính đến cuối 1960, 2/3 cơ cấu chính quyền địch ở cơ sở bị đập tan. Trong toàn miền Nam, có 2627 xã, thì nhân dân đã tự quản 1373 xã (gồm 984 xã ở Nam-bộ, 389 xã ở khu 5); ở Trung Nam-bộ, có 350 xã, thì 50% tề xã bị tan rã, 1/3 còn lại bị tề liệt; ở Bến Tre, có 115 xã, thì 53 xã không còn tề, 46 xã không còn đồn bót; ở Mỹ-tho, có 120 xã, thì 88 xã không còn tề; ở Tháp-mười, 80% tề ấp bị tan rã; ở Long an, có 700 đơn của tề xin cấp trên nghỉ việc, hàng ngàn tề ấp chạy vào thị trấn; ở Tây-nguyên, có 750.000 dân, thì đến tháng 9/1960 đã có 538.000 đồng bào được giải phóng...

Có thể nói những cuộc « đồng khởi » ở nông thôn miền Nam bắt đầu phát triển mạnh mẽ vào cuối năm 1959 và đi tới xu hướng « đồng loạt » vào năm 1960.

2/ Diễn ra liên tục, gắn chặt với chiến tranh cách mạng.

a) Diễn ra liên tục hết đợt này đến đợt khác

Những cuộc « đồng khởi » — những cuộc khởi nghĩa từng phần mà chúng tôi đã trình bày ở phần trên — diễn ra trên một vùng rộng lớn và có xu hướng phát triển « đồng loạt » vào năm 1960. Điều đó không mâu thuẫn gì

1) Việt Hồng — Vài nét về đấu tranh vũ trang và lực lượng vũ trang ở Nam-bộ trước cuộc đồng khởi 1959 — 1960. Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 155 (3 + 4/1974), tr.50.

khi khẳng định rằng phong trào «đồng khởi» ở miền Nam diễn ra liên tục, hết đợt này đến đợt khác.

Chúng ta đều biết, cách mạng miền Nam là một cuộc cách mạng giải phóng dân tộc. Nó phát triển trên cơ sở khởi nghĩa từng phần và sự vùng dậy của quần chúng chống lại ách thống trị của Mỹ - ngụy. Những cuộc khởi nghĩa từng phần - những cuộc «đồng khởi» - đó không phải chỉ diễn ra trong một thời gian ngắn, nhất loạt trong toàn miền Nam và giành toàn bộ chính quyền về tay nhân dân như cách mạng Tháng Tám, mà diễn ra trong một thời gian dài, ở những nơi có điều kiện, diễn ra liên tục, hết đợt này đến đợt khác với những cao điểm. Những cuộc «đồng khởi» nổ ra cuối năm 1959 đầu năm 1960 là đợt «đồng khởi» lớn đầu tiên, chứ không phải là đợt «đồng khởi» duy nhất. Từ 1960 đến 1964, ở miền Nam đã diễn ra nhiều đợt «đồng khởi» lớn. Trong thư gửi các đồng chí Trung ương cục miền Nam vào thượng tuần tháng 11-1965, đồng chí Lê Duẩn đã viết: «Cuộc nổi dậy vừa chính trị vừa vũ trang của quần chúng nông thôn Nam Bộ trong những năm 1959 - 1960 và tiếp theo đó làm tan rã tổ điệp, dần về thanh niên chiến đấu của địch, cướp chính quyền ở thôn xã, là một cuộc khởi nghĩa cục bộ lớn đầu tiên, cuộc nổi dậy của đồng bào khu 5 từ hơn một năm nay (7/1964) là một cuộc khởi nghĩa cục bộ lớn thứ hai; phong trào phá thế kim kẹp, phá «áp chiến lược», đánh du kích của quần đại quần chúng nông dân là cuộc khởi nghĩa rộng lớn ở khắp nông thôn miền Nam kéo dài hàng mấy năm nay» (1). Ở trong một tỉnh, một địa phương, những cuộc «đồng khởi» cũng diễn ra liên tục, hết đợt này đến đợt khác theo một quá trình liên tục tiến công, liên tục nổi dậy, khởi nghĩa đi, khởi nghĩa lại, nhằm giành chính quyền, chống can quét, phá «áp chiến lược», mở rộng và giữ vững vùng giải phóng, tẩy sạch chiến tranh cách mạng, đánh bại chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ ở khu 5, chỉ tính từ cuối 1959 đến 1964, nhân dân ta đã nhiều lần tiến hành «đồng khởi»: Cuộc khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi (8/1959); đợt «đồng khởi» ở đồng bằng lần thứ nhất (3/1962); đợt «đồng khởi» ở đồng bằng lần thứ hai (7/1964)... Trong đợt «đồng khởi» ở đồng bằng lần thứ hai này, quần dân khu 5 đã phá tan 2.200 trong tổng số 2.700 «áp chiến lược», đánh sụp một mảng lớn chính quyền

dịch ở cơ sở, giành quyền làm chủ ở nhiều vùng, mở rộng vùng giải phóng nối liền nhiều huyện, tỉnh với nhau, đưa số dân được giải phóng từ 200.000 lên 2.600.000 dân. Ở Bến Tre, tính từ 1960 đến 1964, nhân dân ta cũng đã tiến hành nhiều đợt «đồng khởi» lớn: đợt «đồng khởi» đầu tiên (từ 17-1-1960 đến 25-1-1960) mà trọng điểm là ở 3 xã: Định Thủy Phước Hiệp, Bình Khánh (huyện Mỏ Cày); đợt thứ hai (từ 24-9-1960 đến 10-10-1960) mà điểm chính là huyện Giồng Trôm; đợt «đồng khởi» tháng 3-1964, là một điển hình về 3 mũi giáp công. Riêng trong đợt «đồng khởi» tháng 3-1964, nhân dân Bến Tre đã tiêu diệt 2.000 tên địch, làm rã ngũ 500 tên, diệt và bức rút 51 đồn bốt, phá hàng trăm ấp «chiến lược», giải phóng hoàn toàn 15 xã, 2 thị trấn, 1 quận lỵ với 80.000 dân.

Từ cuối năm 1964, những cuộc «đồng khởi» lại diễn ra trên một địa bàn hết sức rộng lớn ở vùng nông thôn và rừng núi miền Nam, làm phá sản hoàn toàn chiến lược «chiến tranh đặc biệt» của đế quốc Mỹ. Bị vòng lặc của Mặt Na-ma-ra, bộ trưởng quốc phòng Mỹ gửi tổng thống Giôn-xơn ngay 16-3-1964 đã phải thú nhận: «Trong số đất đai của 22 trong số 43 tỉnh, Việt cộng kiểm soát tới 50% hoặc nhiều hơn thế, bao gồm 80% ở Phước Tuy, 90% ở Bình Dương, 75% ở Hậu Nghĩa, 90% ở Long An, 90% ở Kiên Tường, 90% ở Định Tường, 90% ở Kiến Hòa và 85% ở An Xuyên». Có thể nói lúc đó, cách mạng miền Nam đứng trước một triển vọng hết sức tốt đẹp. Nếu đế quốc Mỹ không nhảy vào miền Nam và tiến hành «chiến tranh cục bộ», thì nhân dân ta có thể tiến lên tổng công kích, tổng khởi nghĩa giành toàn bộ chính quyền về tay nhân dân (2).

Nhưng từ 1965, đế quốc Mỹ đưa quân ở lại vào miền Nam, tiến hành «chiến tranh cục

(1) Phá «áp chiến lược» thật sự là một hình thức vũ trang khởi nghĩa từng phần của nông dân miền Nam. Nó diễn ra dai dẳng, quyết liệt, rộng khắp. Riêng năm 1962 đã có trên 10 triệu lượt người nổi dậy phá 2.038 trong số 4.248 ấp do Mỹ Diệm lập nên. Nhiều «áp chiến lược» bị phá đi phá lại đến 15; 20, hoặc 50 lần.

(2) Tính đến cuối năm 1964, phần lớn «khu trù mật», «đình điền» của địch đã bị phá tan. Ta đã phá dứt điểm 80% số «áp chiến lược» do Mỹ - ngụy lập nên, giải phóng 3/4 đất đai với 10 triệu dân.

bộ ở miền Nam và gây chiến tranh phá hoại ở miền Bắc. Cách mạng miền Nam lại đứng trước một thử thách lớn. Một câu hỏi được đặt ra lúc này là: quân Mỹ vào nhiều như vậy, cách mạng miền Nam còn ở thế tiến công nữa không, và nhân dân miền Nam còn có thể tiếp tục tiến hành những cuộc « đồng khởi » nữa không? Thực tiễn đã giải đáp vấn đề này một cách rõ ràng. Từ 1961 đến 1964, cũng như từ 1965 trở đi, phong trào cách mạng miền Nam vẫn ở thế tiến công liên tục; các cuộc « đồng khởi » vẫn tiếp diễn ngày càng mạnh mẽ và gắn chặt với chiến tranh cách mạng.

b) Gắn chặt với chiến tranh cách mạng

Từ sau những cuộc « đồng khởi » lớn đầu tiên (cuối năm 1959 đầu năm 1960), cách mạng miền Nam từ thế giữ gìn lực lượng chuyển sang thế tiến công. Trước sức tiến công mạnh mẽ của cách mạng miền Nam, trước nguy cơ sụp đổ của chế độ thực dân mới của Mỹ ở miền Nam Việt Nam, đế quốc Mỹ tiến hành « chiến tranh đặc biệt » (1961 — 1964), rồi « chiến tranh cục bộ » (1965 — 1968), « Việt Nam hóa chiến tranh » (1969 — 1975), dùng bạo lực phản cách mạng tàn bạo để chống lại nhân dân ta ở miền Nam, chiếm lại những vùng đã mất, xóa bỏ thành quả của cuộc « đồng khởi ».

Để đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới của đế quốc Mỹ, bảo vệ những thành quả của cách mạng miền Nam, và tiếp tục đưa phong trào « đồng khởi » tiến lên những bước cao hơn, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân ta ở miền Nam đã tiến hành cuộc chiến tranh cách mạng; kết hợp khởi nghĩa của quần chúng với chiến tranh cách mạng; kết hợp những đơn tiến công quân sự với sự nổi dậy của quần chúng. Không kết hợp chặt chẽ với chiến tranh cách mạng, với những đơn tiến công quân sự, thì những cuộc « đồng khởi » ở nông thôn miền Nam không thể tồn tại và phát triển được. Đồng chí Lê Duẩn đã chỉ rõ: « Ở miền Nam, cuộc khởi nghĩa của quần chúng nông thôn từ cuối năm 1959 đến nay (11-1965) sẽ đi thẳng lợi, tồn tại và phát triển cũng là vì nó kết hợp chặt với lực lượng quân sự dưới hình thức du kích chiến tranh ngày càng mạnh mẽ » (1).

Kết hợp khởi nghĩa của quần chúng với chiến tranh cách mạng, đó là nét nổi bật độc đáo của cách mạng và chiến tranh cách mạng miền Nam; « là quá trình phát triển của cách mạng miền Nam trong đó khởi nghĩa từng

phần ở nông thôn là bước mở đầu. Trong các bước tiếp theo, những cuộc khởi nghĩa của quần chúng luôn luôn tiếp diễn, ngày càng mạnh mẽ, gắn chặt với chiến tranh cách mạng » (2).

Muốn đẩy mạnh chiến tranh cách mạng, chiến tranh nhân dân thì phải tiến hành khởi nghĩa để mở rộng vùng giải phóng, mở rộng địa bàn hoạt động của cách mạng, tăng thêm nhân lực, vật lực cho kháng chiến. Ngược lại, muốn đẩy mạnh phong trào khởi nghĩa của quần chúng, tạo điều kiện cho khởi nghĩa có thể nổ ra và thắng lợi trên quy mô ngày càng lớn, thì phải đẩy mạnh chiến tranh cách mạng, chiến tranh nhân dân, nhằm đánh bại mọi cuộc chiến tranh phản cách mạng của đế quốc Mỹ. Đồng chí Lê Duẩn đã tổng kết sự kết hợp tài giỏi quy luật cách mạng và quy luật chiến tranh trong quá trình cách mạng miền Nam như sau: « Khởi nghĩa mở rộng địa bàn, tăng thêm lực lượng, thúc đẩy chiến tranh cách mạng phát triển với thanh thế ngày càng mạnh, và ngược lại, chiến tranh cách mạng càng được đẩy mạnh càng làm cho những điều kiện của khởi nghĩa ngày càng chín muồi và mở rộng trên quy mô ngày càng lớn » (3).

Phong trào cách mạng ở miền Nam nói chung, phong trào « đồng khởi » nói riêng từ 1961 đến 1975 phát triển theo sự tác động của hai quy luật đó: quy luật cách mạng và quy luật chiến tranh. « Kết hợp tiêu diệt sinh lực địch với giành và giữ vững quyền làm chủ của nhân dân, làm chủ để tiêu diệt địch, tiêu diệt địch để không ngừng mở rộng và củng cố quyền làm chủ ngày càng vững chắc ». Đó là một phương châm chỉ đạo trong phương thức tiến hành chiến tranh ở miền Nam, thể hiện sự kết hợp quy luật cách mạng với quy luật chiến tranh, kết hợp khởi nghĩa của quần chúng với chiến tranh cách mạng.

Chiến tranh càng ác liệt, đấu tranh cách mạng ở miền Nam càng phát triển mạnh mẽ. Những cuộc khởi nghĩa của quần chúng vẫn liên tục diễn ra trên quy mô ngày càng lớn.

(1) Thư của đồng chí Lê Duẩn gửi Trung ương cục miền Nam thượng tuần tháng 11-1965

(2)(3) Lê Duẩn - Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội tiến lên giành những thắng lợi mới. (Tập chỉ Học tập, 2-1970, tr. 50). Chúng tôi nhấn mạnh.

gắn chặt với những đòn quân sự lớn của các lực lượng vũ trang. Quá trình kết hợp khởi nghĩa của quần chúng với chiến tranh cách mạng, nổi dậy và tiến công, tiến công và nổi dậy *tất yếu dẫn đến tổng tiến công và nổi dậy trên toàn miền Nam để giành thắng lợi hoàn toàn*. Cuộc tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt Tết Mậu Thân 1968 là sự kết hợp tài tình giữa khởi nghĩa của quần chúng với chiến tranh cách mạng. Cuộc tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt này được tiến hành khi lực lượng của địch đông gấp 3,5 lần quân giải phóng (1). Nhưng nhờ kết hợp lực lượng chính trị của quần chúng với phong trào khởi nghĩa và đấu tranh chính trị rộng khắp ở nông thôn và thành thị, quân giải phóng đã mở các cuộc tấn công đồng loạt vào 61 thành phố, thị xã, thị trấn miền Nam và giành được thắng lợi lớn. Ngoài việc tiêu diệt sinh lực địch, quân và dân miền Nam còn nổi dậy đập tan hàng loạt « áp chiến lược » của địch, bức rút, bức hàng trên 700 đồn bốt, giải phóng hơn 100.000 thôn ấp và 1 triệu 20 vạn dân.

Kết hợp chặt chẽ giữa khởi nghĩa của quần chúng với chiến tranh cách mạng, tiến công và nổi dậy nên trong cuộc tiến công chiến lược năm 1972, quân và dân miền Nam đã giành

được thắng lợi rực rỡ: 31 tiểu khu, chi khu quân sự, quận lỵ của địch ở khắp chiến trường bị tiêu diệt, hơn 2000 đồn bốt phòng thủ bị đánh sập, bức rút, bức hàng, nhiều vùng rộng lớn xã liền xã, huyện liền huyện đã được giải phóng.

Cũng nhờ kết hợp chặt chẽ khởi nghĩa của quần chúng với chiến tranh cách mạng, nổi dậy và tiến công, mà nhân dân ta đã giành được đại thắng trong cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1975. Cuộc tổng tiến công và nổi dậy này mà đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, là kết quả của một quá trình kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, kết hợp khởi nghĩa của quần chúng với chiến tranh cách mạng. « Đó là trận đánh kiên trì và triệt để theo con đường cách mạng bạo lực và bằng bạo lực cách mạng của quần chúng, khéo kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị, kết hợp khởi nghĩa với chiến tranh nhằm đập tan bạo lực phản cách mạng của kẻ thù. Trận đánh đã diễn ra bằng hàng loạt cuộc tiến công, quân sự ngày càng mạnh của các lực lượng vũ trang nhân dân kết hợp với biết bao cuộc nổi dậy, cuộc khởi nghĩa vũ trang hết sức rộng lớn của đồng bào quần chúng suốt 30 năm qua » (2).

III. Ý NGHĨA VÀ BÀI HỌC CỦA PHONG TRÀO ĐỒNG KHỞI Ở MIỀN NAM VIỆT NAM

Cách mạng là tiến công. Tư tưởng tiến công là tư tưởng nhất quán của cuộc chiến tranh cách mạng miền Nam. Cách mạng miền Nam đã trải qua nhiều thử thách lớn. Từ 1954-1959 là thời kỳ khó khăn nhất của cách mạng miền Nam. Và, như trên đã nói, trong thời kỳ này, nhân dân ta ở miền Nam không thể áp dụng chủ nghĩa chờ thời, cũng không thể thực hành chủ nghĩa thủ tiêu, mà phải *tiến hành chiến lược tiến công*. Nếu nhân dân ta ở miền Nam không tiến hành một cuộc đấu tranh quyết liệt chống Mỹ - Diệm đòi quyền dân tộc, dân chủ, dân sinh trong 4 năm ròng (1954-1959) và đến cuối năm 1959 đầu năm 1960 lại không kịp thời vùng dậy khởi nghĩa từng phần và tiến hành chiến tranh cách mạng, thì « lực lượng cách mạng ở miền Nam có thể bị tan rã, phong trào yêu nước có nguy cơ bị đè bẹp không sao gượng nổi và Mỹ - Diệm có thể mang lực lượng đánh ra miền Bắc như lúc bấy giờ chúng đã mưu tính và ra sức chuẩn bị » (3).

Nhưng, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân ta đã tìm ra con đường tiến công và đã tổ chức được cuộc tiến công. Cuộc tiến công mạnh mẽ, liên tục ấy bắt đầu từ những cuộc « đồng khởi » cuối năm 1959 đầu năm 1960.

« Đồng khởi », một hình thức, độc đáo, sáng tạo của cách mạng Việt Nam. Nó không hoàn toàn giống cách mạng ở nước nào. Ví dụ: Cách mạng Nga, khởi nghĩa ở thành phố, đập tan chính quyền phản động bên trên rồi triển khai xuống dưới, ra cả nước. Còn ở miền Nam nước ta, thì khởi nghĩa từng phần ở thôn, xã trong khi chính quyền bên trên của địch

(1) Lực lượng của địch lúc này gồm 1 triệu 20 vạn tên.

(2) Quyết thắng « Trận đánh lịch sử 30 năm và sức mạnh Việt Nam » Tạp chí Quân đội nhân dân, 9-1975, tr. 32.

(3) Lê Duẩn Bài nói tại Hội nghị lần thứ 19 Ban chấp hành Trung ương Đảng (17-3-1971).

chưa bị đụng chạm, lực lượng địch ở thành phố còn khá mạnh; cuộc khởi nghĩa không phải chỉ nổ ra ở một, hai nơi rừng núi, mà như một đợt sóng lớn lan ra rất nhanh trên một vùng rộng lớn ở đồng bằng Nam Bộ, rừng núi miền Trung, ở các vùng sát các đô thị; cuộc khởi nghĩa chẳng những chỉ lật đổ kẻ địch mà còn giữ được chính quyền lâu dài trên một địa bàn khá rộng; và ngay cả khi đế quốc Mỹ tiến hành chiến tranh xâm lược với những thủ đoạn tàn bạo nhất, những cuộc khởi nghĩa ấy vẫn liên tiếp diễn ra, gắn chặt với chiến tranh cách mạng.

Đợt «đồng khởi» lớn đầu tiên (cuối 1959 đầu 1960) tuy chưa đánh đổ toàn bộ nhưng đã đánh đổ một mảng lớn bộ máy quyền ở cơ sở (có địa phương có tới 2/3 chính quyền cơ sở của địch bị tan rã); tuy chưa giải quyết toàn bộ, nhưng đã giải quyết những vấn đề rất cơ bản của cách mạng dân tộc dân chủ: (2/3 số ruộng đất bị Mỹ - Diệm cướp đã trở về tay nông dân, chính quyền cách mạng đã được thiết lập ở nhiều vùng nông thôn...) Chế độ độc tài chuyên chế Ngô Đình Diệm, hình thức thống trị của chính quyền thực dân mới diễn hình mà bọn đầu sỏ ở Lào năm góc tưởng rằng sẽ vững bền hàng trăm năm, đã sụp đổ tan tành trước ngọn triều nổi dậy khởi nghĩa của hàng triệu nhân dân miền Nam Việt-nam. «Khu trừ diệt», «áp chiến lược», cái xương sống của chiến lược «chiến tranh đặc biệt» của đế quốc Mỹ cũng tan tành từng mảng lớn... Thắng lợi của «đồng khởi» đã buộc đế quốc Mỹ phải chuyển «hướng chiến lược một cách hết sức bị động: từ chuẩn bị «tiến công miền Bắc» sang «bình định tình hình miền Nam», tiến hành «chiến tranh đặc biệt» rồi lại từ «chiến tranh đặc biệt» lại sang «chiến tranh cục bộ», sang «Việt-nam hóa chiến tranh»..., đẩy Mỹ-ngụy đi từ thất bại này đến thất bại khác.

Rõ ràng, thắng lợi «đồng khởi» thật là vĩ đại! Nó đã «giáng một đòn bất ngờ vào chiến lược At-xen-hao, làm thất bại một hình thức thống trị diễn hình của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ (1). Đây là cái mốc rất quan trọng, «đánh dấu một bước nhảy vọt quan trọng, chuyển cách mạng miền Nam sang thế tiến công, phát triển cao trào cách mạng ra khắp miền với sự kết hợp cả hai hình thức đấu tranh chính trị và đấu tranh quân sự» (2), tạo điều kiện vững chắc để nhân dân ta đánh thắng «chiến tranh đặc biệt» của đế quốc Mỹ, và đẩy Mỹ-ngụy lún sâu vào thế thất bại, khủng hoảng liên tiếp và sụp đổ hoàn toàn.

Thắng lợi của phong trào «đồng khởi» ở miền Nam Việt-nam làm sáng ngời sự vận dụng sáng tạo những nguyên lý của chủ nghĩa Mác-Lê nin về bạo lực cách mạng, về khởi nghĩa giành chính quyền của Đảng ta vào điều kiện cụ thể ở miền Nam Việt-nam.

1 - Về tinh thần cách mạng

«Muốn cho cách mạng có thể nổ ra và thắng lợi, phải có tinh thần cách mạng. Tinh thần cách mạng là sản phẩm của sự kết hợp hàng loạt những nhân tố tất yếu về mặt khách quan và chủ quan» (3).

Không có điều kiện khách quan chín muồi, thì không thể có thắng lợi cách mạng được. Nhưng muốn cho cách mạng bùng nổ và thắng lợi, ngoài điều kiện khách quan đã chín muồi, còn phải có sự chuẩn bị đầy đủ về mặt chủ quan nữa. Trong nhân tố chủ quan, thì quan trọng nhất là trình độ tổ chức và năng lực lãnh đạo của một đảng mác xít đủ sức lãnh đạo giai cấp công nhân và quần chúng kiên quyết tiến công và lật đổ giai cấp thống trị. Kinh nghiệm của cách mạng miền Nam Việt-nam làm sáng tỏ điều này.

Như chúng ta đã biết, trước đây sự bùng nổ của cách mạng thường gắn liền bằng cách này hay cách khác với các cuộc chiến tranh thế giới do chủ nghĩa đế quốc gây ra; và một khi có chủ nghĩa phát xít xuất hiện thì thường chưa có tinh thần cách mạng trực tiếp. Nhưng thực tiễn của cách mạng miền Nam Việt-nam đã làm thay đổi quan niệm này. Từ kinh nghiệm cách mạng thế giới và cách mạng Việt-nam, Đảng ta đã từng chỉ ra rằng: cách mạng là kết quả của những mâu thuẫn giai cấp đã sâu sắc đến cực độ; cách mạng là tiến công; cách mạng không tiến công thì kẻ thù lấn tới; không tiến công thì cũng không có tinh thần cách mạng, không có cách mạng. Chính từ những quan điểm đúng đắn đó nên ngay trong những năm cách mạng miền Nam gặp nhiều khó khăn nhất (1954-1959), Đảng ta đã vừa tích cực giữ gìn và xây dựng lực lượng cách mạng về mọi mặt, vừa lãnh đạo, tổ chức quần chúng liên tục đấu tranh chống Mỹ - Diệm, nhằm làm suy yếu kẻ địch.

1) Nhận định của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về thắng lợi vĩ đại của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (13-10-1973).

(2)(3) Lê Duẩn - Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội tiến lên giành những thắng lợi mới. (Tập chí Học tập, số 2-1970 tr. 49, 45). Chúng tôi nhấn mạnh.

tạo điều kiện cho tình thế cách mạng trực tiếp sớm xuất hiện. Và, cũng do có sự nhận thức cách mạng đúng đắn đó, lại bám chặt được vào nhân dân, nên ngay trong lúc chính quyền Ngô Đình Diệm đã phát xít hóa đến cao độ, lực lượng quân sự của địch còn khá mạnh, chế độ thực dân mới của Mỹ ở miền Nam tưởng chừng « vững bền muôn thuở » thì Đảng ta đã sáng suốt chỉ ra rằng : chế độ Mỹ - Diệm đã lâm vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng, tình thế cách mạng đã chín muồi ở nhiều vùng nông thôn. Từ đó, Đảng ta đã hạ quyết tâm phát động quần chúng tiến hành « đồng khởi ». Phong trào « đồng khởi » ở miền Nam Việt-nam diễn ra giữa lúc cách mạng thế giới đang ở thế tiến công mạnh mẽ vào chủ nghĩa đế quốc. Cách mạng Cu-ba nổ ra và thắng lợi. Cùng với thắng lợi của cách mạng Cu-ba, thắng lợi của phong trào « đồng khởi » ở miền Nam Việt-nam đã góp phần thúc đẩy phong trào cách mạng thế giới, ngăn ngừa chiến tranh thế giới thứ ba, bảo vệ hòa bình. Thắng lợi rực rỡ của phong trào « đồng khởi » ở miền Nam còn góp phần làm phong phú thêm kho tàng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lê-nin về tình thế cách mạng, Tổng kết kinh nghiệm của cách mạng miền Nam Việt-nam. Đảng ta đã khẳng định : « Cách mạng miền Nam chứng minh rằng trong điều kiện không có chiến tranh thế giới, hơn nữa cần phải bảo vệ hòa bình thế giới, cách mạng vẫn có thể nổ ra và thắng lợi » (1) « Cách mạng miền Nam còn chứng minh rằng không có một chế độ độc tài phát xít nào có thể nuốt nổi cách mạng vùng lên » (2).

2/ Về bạo lực cách mạng.

Có tình thế cách mạng có nghĩa là vấn đề giành chính quyền được đặt ra. Nhưng giành chính quyền bằng cách mạng nào ? Hồ Chủ tịch đã chỉ rõ : « Trong cuộc đấu tranh gian khổ chống kẻ thù của giai cấp và của dân tộc, cần dùng bạo lực cách mạng chống lại bạo lực phản cách mạng, giành lấy chính quyền và bảo vệ chính quyền » (3). Về hình thức bạo lực cách mạng, Hồ Chủ tịch vạch rõ : « Tùy tình hình cụ thể mà quyết định những hình thức đấu tranh cách mạng thích hợp, sử dụng đúng và khéo kết hợp các hình thức, đấu tranh vũ trang và đấu tranh chính trị để giành thắng lợi cho cách mạng » (4). Đồng chí Lê Duẩn cũng chỉ rõ : « Kinh nghiệm cách mạng Việt-nam chứng minh rằng muốn giành thắng lợi cho cách mạng thì ngoài lực lượng chính trị ra, cần có lực lượng vũ trang và phải khéo sử dụng đấu tranh quân sự và

đấu tranh chính trị phù hợp với tình hình cụ thể từng nơi, từng lúc. Không chuẩn bị sẵn sàng lực lượng, kể cả lực lượng vũ trang, thì không thể chống lại sự tiến công ác liệt của quân thù. Song, bạo lực không chỉ dựa vào lực lượng vũ trang và chỉ có hình thức duy nhất là đấu tranh quân sự, mà nhất thiết cần có lực lượng chính trị và đấu tranh chính trị. Không có lực lượng chính trị và đấu tranh chính trị của quần chúng thì đấu tranh quân sự và lực lượng vũ trang không thể giành thắng lợi được » (5).

Thực tiễn của cách mạng miền Nam, của quá trình « đồng khởi » ở miền Nam Việt Nam chỉ ra rằng phải đứng trên quan điểm cách mạng của quần chúng để hiểu bạo lực cách mạng ; và có hiểu bạo lực cách mạng với hai lực lượng chính trị và quân sự, hai phương pháp đấu tranh vừa chính trị vừa vũ trang, thì mới thấy được thế tiến công của cách mạng khi tình thế cách mạng đã chín muồi, mới thấy hết được sức mạnh của quần chúng, và từ đó mới dám phát động quần chúng đứng lên khởi nghĩa ngay khi lực lượng vũ trang cách mạng còn nhỏ bé.

Thật vậy, nếu không có quan điểm đúng đắn về bạo lực cách mạng, về sức mạnh và khả năng to lớn của quần chúng nhân dân, về vai trò to lớn của đội quân chính trị và đấu tranh chính trị, thì Đảng ta đã không dám phát động « đồng khởi » ngay khi lực lượng quân sự của địch còn khá mạnh, lực lượng vũ trang của ta còn rất nhỏ bé, hoặc ở nhiều nơi chưa có ; và khi quần chúng đã nổi dậy khởi nghĩa, thì sẽ không dám tiếp tục tiến công để đưa cách mạng tiến lên, (ở Bến Tre, khi bắt đầu « đồng khởi » chỉ có 4 khẩu súng hồng).

Đứng trên quan điểm của quần chúng để hiểu bạo lực cách mạng, trong quá trình lãnh đạo cách mạng miền Nam, Đảng ta không ngừng chăm lo xây dựng lực lượng vũ trang, lực lượng chính trị, *đội quân chính trị*. Đảng ta coi việc củng cố và phát triển *đội quân chính trị* là điều rất cơ bản để giành thắng lợi cho cách mạng. Đồng chí Lê Duẩn đã chỉ

(1) (2) Lê Duẩn - Tài liệu đã dẫn, tr. 46. Chúng tôi nhấn mạnh.

(3) (4) Hồ Chí Minh - Cách mạng tháng Mười vĩ đại mở ra con đường giải phóng các dân tộc. (Tạp chí Học tập số 11/1967, tr 13).

(5) Lê Duẩn - Tài liệu đã dẫn, tr. 46-47.

rõ: « Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng. Vì vậy, việc động viên và tập hợp lực lượng quần chúng, việc hình thành và phát triển đạo quân chính trị, của cách mạng là điều cơ bản, có ý nghĩa quyết định » (1).

Quan triệt chủ trương của Đảng, các cấp bộ cách mạng ở miền Nam trước, và trong quá trình « đồng khởi » đã hàng ngày lẫn lộn trong phong trào quần chúng, hoạt động ở bất cứ nơi nào có quần chúng kể cả trong các tổ chức của địch để động viên, tập hợp quần chúng, hình thành và phát triển đội quân chính trị của cách mạng. Những *đội quân chính trị, đội quân tóc dài là nét sáng tạo, đặc sắc* trong hình thức tổ chức chính trị của chiến tranh nhân dân ở miền Nam Việt Nam. *Đội quân* này bao gồm những phần tử ưu tú, dũng cảm và mưu trí của các tổ chức quần chúng, đủ mọi lứa tuổi, mọi tầng lớp xã hội, có cơ sở ở khắp nông thôn đồng bằng, rừng núi và đô thị, được tổ chức chặt chẽ và thích hợp, được rèn luyện, thử thách và trưởng thành trong chiến đấu. *Đội quân chính trị* lớn nhất là *đội quân tóc dài* với số quân thường trực gồm 2 triệu người (tính đến 1965), tăng gấp 4 lần lúc mới « đồng khởi ». *Đội quân chính trị* này, con đẻ của phong trào « đồng khởi » không ngừng lớn lên vùn vụt. Năm 1959 có 4 triệu lượt người tham gia đấu tranh chính trị; năm 1960: 10 triệu; từ 1961-1965, mỗi năm có tới 30 triệu. (Riêng chị em phụ nữ, từ 1961 đến 1965, đã tổ chức 28.500 cuộc đấu tranh trực diện chống Mỹ - ngụy). *Đội quân chính trị hùng hậu* ấy đã đóng vai trò rất quan trọng trong phong trào « đồng khởi », trong đấu tranh cách mạng ở miền Nam. Ở Bến Tre và nhiều nơi khác ở miền Nam, lực lượng tiến hành cuộc « đồng khởi » cuối năm 1959 đầu năm 1960 là *đội quân chính trị*, có những đơn vị vũ trang còn rất nhỏ bé hỗ trợ. Họ đóng vai trò nòng cốt trong phong trào binh vận, dùng tình cảm và mưu mẹo vận động binh sĩ ngụy trở về với nhân dân, đoạt đồn, chiếm bốt. Có địa phương, 60% số đồn bốt bị hạ do công tác binh vận. Ở Bến Tre, qua hai đợt đồng khởi: tại Mỏ Cày (17-1-1960), Giồng Trôm (24-9-1960), hơn 100 đồn bốt của địch bị hạ cũng chủ yếu là do lực lượng chính trị của quần chúng, *đội quân tóc dài* tiến hành. Trong những đợt « đồng khởi » kế tiếp, đạo quân chính trị hùng hậu này lại liên tục nổi dậy dùng mưu tay không đoạt bốt giặc, phá bỏ từng mảng « áp chiến lược », vận động hàng

vận binh lính ngụy, nhân viên ngụy quyền về với nhân dân, vừa làm chậm trễ các cuộc hành quân của địch, vừa tạo điều kiện cho lực lượng vũ trang tiêu diệt địch. Và, cũng *đội quân chính trị* này đã chiến đấu rất dũng cảm, mưu trí, sáng tạo, đầu rơi, máu chảy không lùi bước, vừa đấu tranh chống địch tại chỗ, vừa chọc thủng hàng rào lưới lè của địch tràn vào thành thị, trực diện đấu tranh chống Mỹ - ngụy (2). Ở Bến Tre, một tháng sau khi phong trào « đồng khởi » nổ ra, ngày 24-2-1960, Mỹ Diệm đưa trên 1 vạn tên thủy quân lục chiến với sự yểm hộ của máy bay, tàu chiến kéo vào 3 xã Phước Hiệp, Định Thủy, Bình Khánh (Mỏ Cày) để tiêu diệt lực lượng cách mạng. Lực lượng vũ trang cách mạng của tỉnh Bến Tre lúc này mới chỉ có 1 đại đội. Trước tình hình đó, tỉnh ủy Bến Tre đã quyết định dùng lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu nhằm đập tan cuộc càn quét to lớn của địch. Ngày 27-2-1960, *đội quân tóc dài* gồm 5000 người mang theo con cái, đồ đạc, nồi niêu, kéo vào thị xã đấu tranh tố cáo tội ác của bọn lính đi càn quét, đòi chính quyền quận, tỉnh rút bọn lính ra khỏi các xã. Cuộc đấu tranh diễn ra quyết liệt. Sau 10 ngày, trước sức mạnh của quần chúng, bọn tỉnh trưởng và quận trưởng phải xuống tận nơi đang xảy ra càn quét « nhận lỗi » trước nhân dân và ra lệnh rút bọn lính về. Cũng ở Bến Tre trong suốt đợt tiến công toàn diện trên quy mô toàn tỉnh hồi tháng 3-1964, lực lượng chính trị đã luôn luôn xông ra tiên tuyến, cùng với lực lượng vũ trang tiêu diệt sinh lực địch như một *đội quân vũ trang*: giam chân trung đoàn 12 khi nó mới về thị xã; điều khiển được 2 tiểu đoàn địch phải quay về thị xã không đi càn quét như kế hoạch chúng dự định; làm tan rã 285 binh lính ngụy... Ma-đo-len Rif-fôđa viết về *đội quân chính trị* này như sau: « Quả là ở miền Nam Việt Nam đang tồn tại một *đội quân* kỳ lạ không súng ống, có mặt ở khắp nơi. Ở thành thị cũng như ở thôn quê, một *đội quân* mà tin tức của các hãng

(1) Lê Duẩn - Tài liệu đã dẫn, tr 43.

(2) Trong đấu tranh đã xuất hiện nhiều tấm gương anh dũng. Nhiều người đi đấu tranh 100 lần, bị địch bắt và đánh đập 85 lần. Chị Bảy Tranh ở Nam-bộ đã 425 lần đấu tranh trực diện với địch; chị Huỳnh Thị Mai ở Trung - Trung-bộ đã đi đấu trong 235 lần cuộc đấu tranh chính trị.

thông tấn hầu như không bao giờ nổi lên, song lại có một vai trò lớn lao trong cuộc chiến đấu của nhân dân miền Nam Việt Nam chống lại kẻ xâm lược, ngay cả trước khi những người du kích đầu tiên cầm lấy vũ khí. Đó chính là «đội quân bí tốc», lập hợp hàng triệu nữ chiến-sĩ» (1).

Đi đôi với việc xây dựng lực lượng chính trị, đội quân chính trị, trong quá trình «đồng khởi», Đảng ta không ngừng xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang, *kết hợp chặt chẽ đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, thực hiện phương châm đấu tranh: «hai chân, ba mũi»*.

Kết hợp chặt chẽ đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị (đấu tranh chính trị bao gồm cả công tác binh vận) là hình thức bạo lực cơ bản nhất của cách mạng miền Nam. «Hình thức bạo lực cơ bản đó là *phương thức đấu tranh thích hợp nhất đối với một cuộc cách mạng nhằm chống lại chủ nghĩa thực dân mới*» (2).

Chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ, là sản phẩm của thế yếu của chủ nghĩa đế quốc, là chính sách thực dân đầu mắt, trá hình. Do đó, bên cạnh những hoạt động quân sự là chủ yếu, chúng còn sử dụng cả những thủ đoạn chính trị thâm độc để tiến công vào cách mạng miền Nam. Nói một cách khác, trong cuộc chiến tranh xâm lược miền Nam Việt Nam, đế quốc Mỹ đã áp dụng một chính sách kết hợp chặt chẽ quân sự và chính trị.

Để chống lại đế quốc Mỹ, đánh bại chiến tranh xâm lược thực dân mới của Mỹ, nhân dân ta ở miền Nam *cần và có điều kiện kết hợp chặt chẽ đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị*. Việc sử dụng và kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh quân sự được tiến hành một cách *hết sức linh hoạt*. Có nơi, có lúc chính trị đi trước phát động quần chúng đứng lên khởi nghĩa giành chính quyền, tạo cơ sở phát triển chiến tranh du kích, đẩy mạnh đấu tranh quân sự để tiêu diệt địch, có nơi, có lúc quân sự đi trước, lấy tiến công quân sự để tiêu diệt và áp đảo quân thù thúc đẩy phong trào đấu tranh chính trị, giúp sức cho quần chúng đứng lên giành quyền làm chủ với mức độ khác nhau. Trong những năm 1954—1959, nhân dân miền Nam đã sử dụng hình thức đấu tranh chính trị là chủ yếu kết hợp với vũ trang tự vệ ở một mức độ nhất định nhằm chống lại Mỹ—Diệm, đòi quyền dân tộc, dân chủ, dân sinh. Trong cuộc «đồng khởi» đầu tiên cuối năm 1959 đầu năm 1960,

lực lượng chính trị đóng vai trò chủ yếu, kết hợp với lực lượng vũ trang rất nhỏ bé, nhằm đánh vào khâu yếu nhất của địch là vùng nông thôn để giành quyền làm chủ trên một phạm vi rộng lớn. Tuy lực lượng vũ trang còn nhỏ bé nhưng nó đã làm được nhiệm vụ tiêu diệt ác ôn, trừ khử tên điệp, do đó có tác dụng kích thích đấu tranh của quần chúng. Từ 1961—1975, đấu tranh chính trị và đấu tranh quân sự được *kết hợp rất tài tình ở cả ba vùng chiến lược* để tiêu diệt lực lượng quân sự của địch, tiếp tục đánh đổ nguy quyền cơ sở, giữ vững và phát triển thành quả của «đồng khởi», mở rộng quyền làm chủ ở nông thôn...

Cách mạng là ngày hội của quần chúng, là sự vùng dậy của quần chúng bị áp bức, bóc lột chống lại ách thống trị của bọn áp bức, bóc lột. Do đó chỉ có dựa vào sức mạnh vĩ đại của sự vùng dậy đó thì mới có thể đưa cách mạng đến thành công. Sức mạnh của quần chúng bao giờ cũng là sức mạnh tổng hợp của nhiều mặt đấu tranh. Trong đấu tranh cách mạng, quần chúng đã sáng tạo ra nhiều cách đánh, vận dụng bạo lực cách mạng một cách linh hoạt. Ở Bến Tre và nhiều nơi khác ở miền Nam, cách mạng đã đi từ không đến có, từ tay không đã tạo nên thế và lực, vận dụng một cách linh hoạt chiến lược tiến công và quan điểm bạo lực cách mạng của Đảng. Đánh địch bằng *tổ ong bỏ ổ*, bằng «*súng ngựa trời*» do mình tự tạo, bằng mưu trí, dũng cảm. Dùng mưu mà tay không đoạt bốt, chiếm đồn giặc, giành quyền làm chủ. Vận dụng một cách tài tình ba mũi giáp công, đặc biệt là mũi binh vận trong các trận đánh đồn, đánh căn cứ, chặn đứng các trận càn quét của địch, trong các cuộc tiến công phá rã các «*khu trù mật*», áp «*chiến lược*»... đó là những bằng chứng sinh động về việc vận dụng bạo lực cách mạng của nhân dân ta ở miền Nam trong phong trào «đồng khởi».

Tháng 7-1979

(1) *Mã đơ-len Rf-fô*—Hai tháng với các chiến sĩ miền Nam Việt Nam—NXB Văn học, H, 1965, tr. 62—63.

(2) *Lê Duẩn*—Hàng hải tiến lên dưới ngọn cờ vĩ đại của Cách mạng Tháng Mười, NXB Sự thật, Hà Nội, 1969 tr. 42.

VAI NÉT VỀ CHÍNH SÁCH NGOẠI GIAO CỦA TRUNG QUỐC ĐỐI VỚI VIỆT NAM TRONG THỜI PHONG KIẾN

VĂN TÂN

CHÍNH SÁCH CỦA NHÀ TỐNG.

Suốt thời đại phong kiến, đường lối ngoại giao của Trung Quốc đối với Việt Nam là hành trưởng và bá quyền.

Không kể những cuộc xâm lược của Tần Thủy Hoàng (năm 218 trước công nguyên), của Hán, Đường, v.v., đối với Việt Nam, chỉ tính từ thế kỷ X đến thế kỷ XVIII chúng ta thấy không triêu đại phong kiến Trung Quốc nào không xâm lược nước ta. Trước khi đem quân đánh Việt Nam, các triều đại này đều thi hành các thủ đoạn ngoại giao lừa bịp để dọa dẫm Việt Nam, hòng khuất phục chúng ta mà không phải dùng đến lực lượng quân sự.

Năm 980, Đinh Tiên Hoàng và con trưởng là Đinh Liễn bị Đỗ Thích giết hại ở sân đình, Hoàng tử Đinh Toàn mới 6 tuổi được đưa lên kế vị. Thấy vậy biên thần nhà Tống ở Quảng Tây là Hầu Nhân Bảo bèn dâng thư lên Tống Thái Tông, trong đó có câu: « An Nam quân vương và con là Liễn đều bị giết, nước sắp mất, chúng ta có thể nhân dịp này đem quân địa phương đánh lấy được, nếu bỏ lỡ lúc này không mưu đánh, sợ mất cơ hội... » Vì thế Tống Thái Tông định gọi Hầu Nhân Bảo về kinh, nhưng Lưu Đa Tôn vội can ngăn: « An-nam nội loạn đó là lúc trời làm mất, triều đình ta trong khi bất ý đem quân đánh úp nước họ chẳng khác gì « sét đánh không kịp bưng tai ». Nếu gọi Hầu Nhân Bảo về thì e rằng cơ mưu tiết lộ, họ biết sẽ dựa vào núi cách biển mà đề phòng trước. Thế được thua chưa có thể biết được. Chỉ bằng ta giao cho Hầu Nhân Bảo nhận trách nhiệm chỗ ngay lương thực rồi sai mưu tính việc ấy, chọn tướng đem 3 vạn quân Kinh Hồ kéo sang đánh. Ấy là kẻ vạn toàn như bẻ cành khô, cây mục, tất nhiên không lo mất một mũi tên ». Chấp nhận ý kiến này, Tống Thái Tông sai Hầu Nhân Bảo chỉ huy bộ binh, Lưu Trưng và Trần Khâm Tộ

chỉ huy thủy binh chia đường sang đánh nước ta. Trước khi quân xâm lược vượt biên giới, Tống Thái Tông sai Lưu Đa Tôn mang thư sang Hoa Lư với những lời lẽ lừa bịp, khinh miệt, đe dọa chúng ta: « Phàm Trung Hoa đối với man di cũng như thần người có bốn chân tay, vận động eo duỗi là tùy ở lòng người, cho nên bảo lòng là chủ. Nếu ở một tay hay một chân mà mạch máu ngừng trệ, gân cốt không yên, thì lấy thuốc thang để chữa, mà chưa thấy công hiệu, thì lại châm cứu cho đến khỏi. Không phải là không biết thuốc thang đáng miêng và châm cứu làm cho thủng da đau, chỉ vì tổn ít mà ích nhiều. Người làm chủ thiên hạ cũng giống như thế. Cho nên Thái tổ Hoàng đế ta nhận ngôi của nhà Chu nhường, đổi quốc hiệu là Tống, thánh Minh văn vật, biến đổi theo xưa, ở ngôi của các đế vương, xem bệnh của người Man Mịch, cho nên năm thứ nhất, thứ hai, thì ta ban thuốc thang cho các đất Kinh, Thục, Tương, Đàm; năm thứ ba, thứ tư thì ta châm cứu cho các đất Quảng, Việt, Ngô, Sở, gân cốt và mạch máu đã có vẻ hơi khá. Không phải là thần cơ trí tuệ của vương giả thì làm sao được như thế? Nay chín châu, bốn biển đã khỏe mạnh và yên ổn, duy còn Giao-châu của người ở xa cuối trời, thực là ở ngoài năm cõi, và là chỗ thừa của bốn chân tay, vì như một ngón chân, ngón tay của thân thể người, tuy vậy một ngón bị đau, thanh nhân há lại không nghĩ đến hay sao? Vì thế ta cần mở lòng ngu tối của người để người được thấm nhuần thành giao của ta. Người có theo không...? Nay thanh triều ta long nhân trù lên muôn nước, cơ nghiệp thái bình kẻ cũng đã thịnh, diêm lễ phân phong đã sắp sửa làm, mong người nên đến châu cho ta được vui khỏe để người khỏi bị cái tủi úp mặt vào góc nhà mà làm rầy cho ta, khiến ta phải dùng đến kẻ

chặt xác hàm xương, làm cỏ nước người... Lúc ấy người hỏi sao cho kịp? Dù biển của người có ngọc châu, ta cũng ném xuống suối, núi của người có vàng, ta cũng quẳng vào bụi, không phải là ta tham của báu của nước người. Dân của người bay, nhảy, ta có xe ngựa. Dân của người uống bằng mũi, ta có cơm rượu để biến đổi phong tục của nước người. Dân của người cắt tóc, ta có áo mũ. Dân của người nói như tiếng chim, ta có thi thư để dạy cho dân người biết lễ. Cối nóng oi ả, mù khói hấp hơi, ta thả mây của vua Nghiêu, tưới cho nước ngọt, khi biển dần dần, mây chảy đã tan, ta gây dân của vua Thuấn, thổi cơn gió mát... Có muốn thoát ra khỏi rợ Di ngoài đảo mà xem nhà Minh đường, Bích ung không? Có muốn trút bỏ quần áo cỏ lá để mặc áo hoa cotton thêu núi, rồng không? Người có theo về không? Chớ chước lấy tội lỗi. Ta đang chuẩn bị xe ngựa, quân lính, sắp sửa các thứ chiêng trống. Nếu quy phục thì ta tha cho. Nếu trái mệnh thì ta quyết đánh. Theo hay không, lành hay dữ, tự người nghĩ lấy". Chiến thư nói trên của Tống Thái Tông, một hoàng đế mà sử Trung Quốc coi là "trăm mưu anh đoán" gửi cho nước Đại Cồ Việt khiến cho ngày nay, chúng ta phải phì cười! Hẳn thật là chủ quan đến ngày thơ và ngu xuẩn! Đó là thái độ của một kẻ quen trịch thượng không biết mình, biết người một chút nào.

Khi chiến thư của vua Tống đến Hoa Lư thì nước Đại Cồ Việt vừa thay đổi triều đại: Thái Hậu Dương Vân Nga đã chủ động nhường ngôi vua của con mình là Đinh Toàn cho Thập đạo tướng quân Lê Hoàn, và Lê Hoàn đã lên ngôi vua trong sự ủng hộ của nhân dân và quân đội. Khi quân Tống tiến vào xâm lược nước ta, lập tức Lê Hoàn mang quân ra đánh giặc. Chỉ trong một tháng, ở Chi Lăng, ông đã tiêu diệt toàn bộ quân Tống và bắt sống chủ tướng giặc là Hầu Nhân Bảo; trên sông Bạch-dằng, ông đã đánh bại thủy quân của Lưu Trừng; trên sông Hồng, ông đã diệt quá nửa số thủy quân của Trần Khâm Tộ. Giang Nam chuyển vận sứ Hứa Trọng Tuyên vội báo cáo cho vua Tống biết tin quân viên chinh Tống đã bị đại bại ở Đại Cồ Việt. Tống Thái Tông kinh sợ, sai người xuống ngay miền Nam trị tội bọn tướng lĩnh vừa thất trận trở về; Vương Soạn bị bắt và bị chém đầu ở Ung-châu, Tôn Toàn Hưng bị giết ở chợ, Lưu Trừng lo sợ quá, ốm rồi chết.

Tân hải kịch «thả mây của vua Nghiêu, tưới cho nước ngọt», của nhà Triệu Tống đã hạ màn một cách nhẹ nhõm như thế đấy!

Năm 986, Tống Thái Tông mang quân lên phía Bắc đánh nước Liêu lần thứ hai, nhưng bị thất bại nặng nề. Năm 1004, quân Liêu đã phản công và tiến sâu vào đất Tống. Vua Tống phải xin giảng hòa với Liêu và phải chịu nộp cho Liêu mỗi năm 20 vạn tấm lụa và 10 vạn lượng bạc. Chiến tranh Tống-Liêu chưa kết thúc, nhà Tống lại vướng vào cuộc chiến tranh với Hạ, một nước mới ra đời ở miền Tây bắc năm 1032. Những cuộc chiến tranh liên miên này đã làm cho nhà Tống càng ngày càng lún sâu vào một cuộc khủng hoảng kinh tế và tài chính trầm trọng.

Năm 1067, Tống Thần Tông lên kế vị cha là Tống Anh Tông. Năm 1069, Tống Thần Tông phải mời Vương An Thạch về triều làm tể tướng để An Thạch thi hành tân pháp nhằm chấn chỉnh lại cơ đồ nhà Tống đang nghiêng ngả, nhưng tân pháp của họ Vương bị phái quan liêu phản đối rất dữ dội. Để «trấn an» bọn này, Vương An Thạch cho rằng cần phải có một thắng lợi quân sự vang dội ở biên thủy phía Nam, nghĩa là nhà Tống phải đánh Đại Việt và có thể thắng được Đại Việt; rằng nếu thắng lợi ở Đại Việt, uy tín của triều Tống sẽ tăng lên, không những phái quan liêu phải «dè dặt» mà nước Liêu, nước Hạ cũng phải sợ nước Tống.

Năm 1072, Lý Thánh Tông mất. Thái tử Càn Đức mới 6 tuổi lên kế vị. Tống Thần Tông và Vương An Thạch cho rằng cơ hội đánh Đại Việt đã đến, và việc chuẩn bị đánh nước ta được nhà Tống tiến hành ráo riết ở Quảng-Tây và Quảng-Đông.

Biết rằng nhà Tống nhất định sẽ xâm lược nước ta, cuối năm 1075 Lý Thường Kiệt đã chủ động đánh sang đất Tống để phá các căn cứ xâm lược của địch ngay trên nước chúng. Ngày 1 tháng 3 năm 1076, quân ta chiếm được thành Ung-Châu. Sau khi phá hủy các căn cứ xâm lược của Tống, Lý Thường Kiệt chủ động rút quân về nước, rồi lập phòng tuyến ở bờ Nam sông Như nguyệt (sông Cầu) để chống lại quân Tống sắp kéo sang xâm lược.

Ngày 18 tháng 1 năm 1077, đại binh Tống đến bờ Bắc sông Như nguyệt nhưng chúng không vượt qua được sông vì bờ Nam đã có quân ta bảo vệ vững chắc. Chúng mong chờ thủy quân của Dương Tùng Tiên đến giúp để qua sông, nhưng thủy quân Tống đã bị thủy quân Đại-Việt chặn đánh ở biển Đông và đã tháo chạy. Sau nhiều trận giao chiến với quân

ta trên sông Như Nguyệt, quân Tống bị tổn thất rất nặng nề. Tháng 2 năm 1077, Quách Quỳ phải chấp nhận những điều kiện do Lý Thường Kiệt đưa ra rồi rút quân về nước.

Trong cuộc chiến tranh xâm lược Đại Việt lần này, nhà Tống đã bị thiệt hại khá nặng nề: "Tám vạn dân phu vận lương và 11 vạn chiến binh bị chết vì làm lương; Còn được 28.000 người sống sót trở về, trong đó số người bị ốm đau rất nhiều. Kể cả số người bị địch giết thêm mấy vạn, cả thảy không dưới 30 vạn" (Nhị

trinh di thư) và tiêu mất 5.190.000 lạng vàng.

Hai lần nhà Tống xâm lược nước ta đều bị thất bại nhục nhã vì chúng xuất phát từ ý nghĩ chủ quan cho rằng nhân dân ta chia rẽ nên chúng có thể đánh chiếm nước ta một cách dễ dàng. Cũng từ thực tế lịch sử nói trên, một kinh nghiệm vô cùng quý giá cho chúng ta là: nhân dân ta vốn có truyền thống đoàn kết nên mỗi khi đất nước ta bị xâm lược, nhân dân ta đã đoàn kết nhau lại triệu người như một, và đã chiến thắng về vang hơp phong kiến Trung-quốc xâm lược.

CHÍNH SÁCH CỦA NHÀ NGUYỄN

Trong thế kỷ XIII, nhân dân Đại Việt đã phải ba lần chống quân xâm lược Nguyên. Khi Hốt Tất Liệt đánh chiếm Trung-quốc, giai cấp phong kiến Hán tộc đã lũ lượt theo nhau đầu hàng bọn xâm lược, cộng tác chặt chẽ với bọn này để tiến hành chính sách bành trướng ra các nước láng giềng. Trong quá trình nhà Nguyên xâm lược Đại Việt bọn nho sĩ Hán tộc như Thượng thư Sài Thung, Thượng thư Trương lập Đạo đã quên hết cả hận thù mất nước trở lại chó ngựa để phục vụ cho triều đại mới này.

Năm 1252, Hốt Tất Liệt và Ngột Lương Hợp Thai đánh nước Đại Lý (Vân Nam). Chiếm được nước này, Hốt Tất Liệt cho người sang Thăng long đòi Trần Thái Tông cho mượn đường để đánh Nam Tống từ phía Nam là phía Nam Tống không có lực lượng bảo vệ. Trần Thái Tông và Thái sư Trần Thủ Độ biết rằng nếu giúp Ngột lương Hợp Thai đánh Nam Tống là tạo điều kiện thuận lợi cho quân Nguyên xâm lược nước ta nên không những nhà Trần không cho Ngột Lương Hợp Thai mượn đường đánh Nam Tống mà vua Trần còn đích thân đem quân tiến vào miền Nam Quảng Tây dẹp giặc giả để cho Nam Tống rảnh tay chống lại với Hốt Tất Liệt ở phía Bắc. Chính sách ngoại giao sáng suốt của nhà Trần đã tạo điều kiện cho Nam Tống tồn tại được một thời gian hơn hai mươi năm nữa.

Không khuất phục được Đại-Việt bằng thủ đoạn ngoại giao, năm 1258 Ngột Lương Hợp Thai đem ba vạn quân vào đánh Đại Việt và cuối cùng y đã thất bại lớn ở Đông bộ đầu.

Từ năm 1261 đến năm 1275, Hốt Tất Liệt nhiều lần cho sứ thần sang Thăng Long đòi nhà Trần phải đầu hàng. Tháng 3 năm 1275,

Hốt Tất Liệt lại gửi chiếu thư cho vua Trần với những lời lẽ xảo trá, lừa bịp: "Theo chế độ tổ tiên ta đã định phạm nước nội phụ thì quân trưởng phải thân vào châu, con em phải vào làm con tin, lại phải kê khai hộ khẩu, nộp thuế má, tuyển dân giúp việc binh, lại đặt chức Đạt lỗ hoa xích để thống trị. Sau việc đó năm trước đã dụ cho khanh biết rồi. Thế mà quý phụ đã hơn 15 năm, quân trưởng chưa hề thân đến triều cận, mấy việc kia vẫn chưa thi hành, tuy ba năm có cống một lần nhưng đồ cống cũng đều vô bổ. Nghĩ rằng khanh lâu ngày khắc tự biết, nên bỏ qua mà không hỏi đến, sao mà đến nay vẫn chưa tỉnh ngộ. Cho nên ta lại sai Hợp Tân Nhi Hải Nha sang dụ người vào châu. Nếu vì lễ gì không vào châu được có thể cho con em vào thay..."

Dương nhiên là nhà Trần đã bác bỏ các yêu sách nói trên và chỉ nhận cho Hốt Tất Liệt đặt chức Đạt lỗ hoa xích ở Thăng Long. Nhưng vua Trần đã bao vây viên Đạt lỗ hoa xích khiến cho tên này không làm được bất cứ việc gì đáng kể ở Thăng Long.

Năm 1279 Hốt Tất Liệt diệt được Nam Tống, chiếm lĩnh toàn bộ lãnh thổ Trung-Quốc. Lực lượng nhà Nguyên trở nên rất lớn mạnh.

Nhà Trần biết sớm muộn Hốt Tất Liệt sẽ xâm lược nước ta một lần nữa. Để hòa hoãn quan hệ Việt-Nguyên đang căng thẳng, năm 1281, Trần Nhân Tông cho chú họ là Trần Di Ai cũng với bọn Lê Tuấn, Lê Mục sang Đại đô (Bắc-kinh). Hốt Tất Liệt bèn phong cho Trần Di Ai làm An-nam quốc vương, Lê Mục làm Hàn lâm học sĩ, Lê Tuấn làm Thượng thư. Sài Thung được lệnh đưa bọn Trần Di Ai về nước làm An-nam quốc vương thay Trần Nhân Tông. Sài Thung lại mang theo một chiếu

thư của Hối Tắt Liệt gửi cho vua nhà Trần: "Năm thứ 18 niên hiệu Chí Nguyên, Hoàng đế nhà Nguyên xuống chiếu rằng: Trước kia khi An-nam quốc vương Trần Quang Bình (tức Trần Cảnh) còn sống, ta vẫn thường nhắc nhở sáu điều trong lệ cũ về việc thu phục chư man của tôi tiên ta, mà y vẫn chưa hề phụng hành. Khi y chết thì con của y lại tự lập không thỉnh mệnh. Cho sứ sang vời, thì người kiếm có không đi, nay lại kiếm lời có ý trái mệnh, chỉ sai chủ là Di Ái vào châu. Ta đã định cử ngay quân sang đánh, nhưng vì người nội phụ và công hiến đã lâu năm rồi... Người đã tạo bệnh không vào châu, nay cho người được nghỉ mà thuốc thang điều dưỡng, ta đã lập chú người là Di Ái thay người làm An-nam quốc vương cai trị dân chúng của người. Quan lại sĩ dân trong nước cứ yên ổn làm ăn, chớ có kinh sợ. Nếu ai cùng dân chúng của người có mưu toan phản trắc, thì đại binh kéo sang tàn-hại tính mạng dùng có oán giận. Thực là lỗi tại các người cùng trăm họ. Lời trên đây để hiểu dụ tôn tộc, quan lại nước An-nam".

Theo chiếu thư của vua Nguyên viết năm 1281 thì nước Đại Việt đã trở thành quận huyện của Trung-quốc, mặc dầu năm 1258 Ngột Lương Hạp Thái đã bị thảm bại trong chiến tranh xâm lược nước ta. Hơn nữa nhà Nguyên còn tự giành cho mình quyền chỉ định kẻ làm vua nước Đại Việt.

Nhưng thiên triều đã tính lầm! Quân và dân Đại Việt là chủ đất nước của mình, họ quyết không thể cúi đầu quỳ gối chấp nhận mệnh lệnh của kẻ thù! Cho nên khi «An-nam quốc vương» Trần Di Ái về đến biên giới thì bị quân và dân Đại Việt đón đánh. Di Ái hoảng sợ, bỏ chạy trốn về nước. Nhưng Trần Nhân Tông vẫn sai người đón Sài Thung về Thăng-long. Thung ngồng nghênh cười ngạo đi thẳng vào cửa Dương Minh, cấm quân giữ y lại, y lấy roi đánh họ, rồi phóng ngựa đi thẳng đến điện Tập Hiền mới chịu xuống. Nhưng trước thái độ hống hách này của Sài Thung, triều đình ta vẫn tỏ vẻ ân cần tiếp đãi y như một thượng khách. Sau một thời gian ở Thăng-long, Sài Thung trở về Trung-quốc với hai bàn tay trắng. Nhà Trần đã lịch sự nhưng kiên quyết bác bỏ hết mọi yêu sách vô lý của thiên triều, vua của nước Đại Việt chỉ có thể là Trần Nhân Tôn hiện đang trị vì nước này: Trần Nhân Tôn cũng không thể đi sang Trung-quốc triều cống; nước Đại Việt cũng không chịu binh dịch và nộp thuế má cho bất cứ ai.

Cuối năm 1283, vua Nguyên lại sai sứ sang Thăng Long đòi nhà Trần phải giúp. Tỏa Đò quân lính và lương thực để Tỏa Đò đánh Chiêm Thành. Nhà Trần đã từ chối. Không những thế, khi quân Nguyên tiến vào Chiêm Thành, nhà Trần lại đưa quân và thuyền chiến Việt Nam sang giúp Chiêm Thành chiến đấu chống lại kẻ thù chung.

Đến đây, quan hệ giữa hai nước Việt - Nguyên đã hết sức căng thẳng. Cùng đến đây, lòng căm thù bọn banh trường nước lớn của dân tộc ta đã bùng lên đến cao độ. Mọi người đã thấy rõ không còn có thể nhượng được nữa đối với bọn banh trường quen thói lấy «thịt đè người». Và tất cả đã sẵn sàng giáng vào đầu chúng những đòn chí tử, nếu chúng cố tình xâm lược nước ta.

Dầu năm 1285, quân Nguyên mở cuộc xâm lược qui mô lớn vào Đại Việt. Dịch chia quân làm hai đạo: Đạo thứ nhất gồm 50 vạn tên do Thoát Hoan trực tiếp chỉ huy từ biên giới phía Bắc tiến vào nước ta; đạo thứ hai do Tỏa Đò điều khiển gồm 10 vạn tên từ phía Bắc Chiêm Thành đánh ra. Bọn xâm lược chắc hẳn sẽ nuốt tươi nước Đại Việt chỉ nhờ bằng một tỉnh của nước Đại Nguyên và biển nước ta trở thành một địa phương của đế quốc Nguyên rộng lớn. Một lần nữa, chúng lại lầm to! Khi quân địch vượt biên giới, cả nước Đại Việt đã đứng lên kháng chiến. Sau hơn năm tháng chiến đấu gian khổ, nhưng hết sức anh hùng, quân và dân Đại Việt đã đánh tan tành 60 vạn quân Nguyên đã tung gieo rắc bao nhiêu tai họa cho nhiều nước trên thế giới, buộc chủ tướng Thoát Hoan phải chui vào một cái thùng đồng mới thoát chết về đến bên kia biên giới.

Năm 1286, sau khi Thoát Hoan chạy về Trung Quốc, vua Nguyên lại sai sứ sang Thăng Long, trách móc vua Trần «đã đánh giết Trần Di Ái. Còn như việc quân ta (Nguyên) đi đánh Chiêm Thành cần được giúp đỡ lương thực, thì lại không cung cấp gì». Trong chiếu thư vua Nguyên lại báo cho Trần Nhân Tôn biết «người cận thần của nước các ngươi là bọn Trần Ích Tắc, Trần Tú Hoãn lo nước nhà bị sụp đổ tiêu diệt, tai họa đến kẻ vô tội, thường khuyên bảo người vào châu, rồi cụ vẫn không thấy nghe theo, bọn ấy bèn tự lại qui phục. Ta thương bọn ấy có lòng trung hiếu, đặc cách phong cho Trần Ích Tắc làm An-nam quốc vương, Trần Tú Hoãn làm Phụng nghĩa công để phụng sự họ Trần. Lại sai Trần nam vương là Thoát Hoan cùng Bình

chương sự là Áo Lỗ Xích đem quân sang bình định nước các người.

Thế là quân Nguyên lại kéo sang xâm lược Đại Việt lần thứ ba. Cuối tháng 12 năm 1287, quân giặc vượt biên giới. Ngày 9 tháng 4 năm 1288, chiến thắng Bạch Đằng lịch sử đã diễn ra, toàn bộ 500 thuyền chiến của địch bị tiêu diệt; tướng Ô Mã Nhi bị bắt sống ngay tại trận. Cuối cùng tên chủ tướng Thoát Hoan cũng phải ôm hận rút quân về nước. Ngày 28-4-1288, vua Trần và triều đình lại trở về Thăng Long trong không khí chiến thắng tung bừng.

Năm 1289 và năm 1292, vua Nguyên lại sai bọn Lưu Đĩnh Trục, Lý Tư Diễn và Thượng Thư Trương Lập Đạo hai lần đến Thăng Long đòi Trần Nhân Tông phải đích thân sang Đại đô triều cận, nhưng cả hai lần vua Trần đều kiên quyết từ chối.

Trương Lập Đạo huênh hoang múa mồm khoe khoang điều "hiếu-sinh ở sát" của vua Nguyên, Y nói:

— Thiên tử ta làm chúa cả bốn biển, nhân từ như vua Nghiêu, vua Thuấn, lẽ nào đem quân đánh nước Ngải. Bởi nói mãi về lễ hội đồng mà tiên vương Ngải vẫn không nghe cho nên thành ra hiểm khích. Dân bị tàn sát, nước bị hại, thực là tự mình làm ra. Triều đình ta vốn không phải là tham đất đai, đồ cống của Ngải, bởi vì một tội bất triều nên mới đem quân sang đánh.

Trần Thái Tông trả lời:

— Năm trước đại quân đến đây, đốt phá nhà cửa, khai quật mộ mã đáng tiên nhân để xương cốt rơi rụng...

Nói chưa hết lời, Trần Nhân Tông òa lên khóc, các quần thần của nhà Trần đứng bên cạnh cũng òa khóc theo.

Trương Lập Đạo ngượng quá, y bịa ra rằng:

— Năm xưa thiên tử sai Văn-nam-vương Đà thiếp một nhà đi đánh Miến Điện, có dụ bảo không được đốt cung thất, không được

đào mộ mã... còn như lúc Trần nam vương đi, thiên tử chưa hề không dụ bảo như thế.

Lúc ấy Đinh Cử Viên, một nhân vật có tài biện luận đứng ở bên cạnh. Cử Viên liền nói thẳng ngay vào mặt Trương Lập Đạo:

— Thiên tử có ý tốt như thế, giả sử đừng gây ra chiến tranh thì có phải tốt hơn không?

Cứng họng, Lập Đạo không sao trả lời được, y liền giở thói "cả vú lấp miệng em":

— Gây ra tai vạ cho nước An-nam, vị tất không phải do bọn người Đạo trời thì bọn người làm sao biết được?

Sau trận đại bại tháng 4 năm 1288, vua Nguyên ra lệnh hoãn vô thời hạn việc chuẩn bị đánh Nhật Bản, và ráo riết tập trung mọi lực lượng chuẩn bị đánh Đại Việt một lần nữa để trả thù. Sau thất bại năm 1285, vua Nguyên chỉ cần gần hai năm đã tổ chức được một cuộc viễn chinh nữa. Nhưng sau trận đại bại ở sông Bạch Đằng năm 1288, Hốt Tất Liệt đã phải để ra một thời gian dài hơn sáu năm mà vẫn không thành lập được một đạo quân đủ mạnh để mở cuộc viễn chinh lần thứ tư. Nhưng năm 1294 Hốt Tất Liệt chết, cháu là Thiết Mộc Nhĩ lên kế vị (Nguyên Thành Tông). Thấy cuộc chiến tranh xâm lược Đại Việt làm cho nước Nguyên hao tiền, tổn của, hại người rất nhiều, vua Nguyên liền ra lệnh bãi binh. Đến đây ý chí xâm lược của đế quốc Nguyên đối với nước ta đã hoàn toàn tan vỡ.

Sở dĩ nhà Trần đã ba lần chiến thắng oanh liệt quân xâm lược Nguyên là vì chính quyền phong kiến Đại Việt bấy giờ là một chính quyền tập trung, giai cấp phong kiến Đại Việt đã đoàn kết được nội bộ giai cấp và xây dựng được khối đại đoàn kết toàn dân vững mạnh đứng lên kháng chiến cứu nước; đã phát động được một cuộc chiến tranh nhân dân sâu rộng, mạnh mẽ.

CHÍNH SÁCH CỦA NHÀ MINH

Năm 1400 Hồ Quý Lý đánh đổ nhà Trần, lập ra một triều đại mới; triều Hồ (1400 — 1407). Năm 1403, Chu Dệ lên ngôi hoàng đế tức là Minh Thành Tổ. Minh Thành Tổ đã hàng tướng thế lực ra các nước chung quanh, nhất là các nước ở phương Nam. Năm 1406, Minh Thành Tổ sai Trương Phụ mang quân sang xâm lược Đại Việt. Để lừa bịp nhân dân ta, nhà Minh đã truyền bịch rằng quân Minh vào Đại Việt để: đánh đổ nhà Hồ thoán

ngịch; lấy lại nước trả cho con cháu họ Trần. Một số nhỏ sĩ ta bị tư tưởng trung quân của Nho giáo mê hoặc đã cam tâm làm tay sai cho bọn xâm lược. Nhờ vậy chỉ trong tám tháng, Trương Phụ đã bắt được cha con Hồ Quý Lý đưa về Trung Quốc.

Khi quân Minh đánh đổ được nhà Hồ cũng là lúc bộ mặt cướp nước của chúng đã bị lộ rõ nguyên hình trước nhân dân ta. Không những chúng không chịu trả nước cho con

châu họ Trần, chúng còn truy lùng tất cả con cháu của họ này để giết cho kỳ hết. Tháng 4 năm 1407, Minh Thành Tổ xuống chiếu đổi nước Đại Việt thành quận Giao chỉ. Đứng đầu quận Giao chỉ gồm có ba ty: Đô ty phụ trách về quân sự, Bố chính ty phụ trách về dân chính và tài chính và Án sát ty phụ trách về hình án. Thông qua các cơ quan chính quyền nói trên, nhà Minh ra sức vơ vét, bóc lột tài nguyên, tiền của của dân tộc ta. Chỉ trong năm 1407 bọn xâm lược đã cướp đoạt của nhân dân ta đem về Trung Quốc: 235.900 voi, ngựa, trâu, bò, 13.600.000 thạch thóc, 8.670 chiếc thuyền, 2.339.800 vũ khí các loại. Để tiêu diệt nền văn hóa truyền thống, sức mạnh tinh thần của dân tộc ta và đồng hóa dân tộc ta về mặt phong tục, tập quán, ngày 17 tháng 8 năm 1406, Minh Thành Tổ xuống chiếu cho bọn Chu Năng, Trương Phụ như sau: « Khi quân đã vào đất An-nam rồi, trừ những sách kinh, văn in, kinh Phật, Lão thì không kể, còn tất cả các sách, các văn in, các giấy tờ, sách vở, cho đến cả những sách học vỡ lòng, từng mảnh giấy một; đều đốt hết. Trong xứ ấy phàm có những bia khắc chữ Trung Quốc xưa kia để lại thì được giữ lại. Nếu là bia của người An-nam dựng nên cũng cho phá hủy hết, chớ để lại một chữ ». Ngày 26 tháng 6 năm 1407, Minh Thành Tổ lại ra lệnh cho Trương Phụ phải chủ ý chấp hành lệnh của vua Minh ban ra ngày 17 tháng 8 năm 1406.

Những âm mưu thâm độc của bọn phong kiến Trung Quốc chỉ vừa gặt được một số ít

nhỏ thì còn « ngày thơ về chính trị » trong những năm đầu của cuộc xâm lược mà thôi. Còn nhân dân Đại Việt nói chung đã nhìn thấu lòng lang dạ sói của bọn xâm lược Minh ngay từ ngày đầu chúng tiến vào đất nước ta. Nguyễn Biểu bị Trương Phụ bắt đã mắng vào mặt tên cướp nước: « Trong bụng toàn tính việc đánh chiếm nước người ta, ngoài mặt lại phô trương là quân nhân nghĩa. Trước nói là lập con cháu họ Trần, nay lại đặt quận huyện, không những cướp bóc của cải, lại còn giết hại sinh dân. Thật là quân bạo ngược!». Mùa thu năm 1407, ngay sau khi Trương Phụ đánh bại được nhà Hồ và thiết lập được nền đô hộ của nhà Minh trên đất nước ta, phong trào khởi nghĩa chống Minh đã nổ ra ở Đại Việt. Từ đó cho đến năm 1414, phong trào này vẫn cứ phát triển rộng khắp. Năm 1418 Lê Lợi và Nguyễn Trãi đã đưa cuộc vận động giải phóng dân tộc vào một con đường mới: Con đường dựa vào nhân dân để đánh đuổi kẻ thù của nhân dân. Một dấu cho cuộc vận động giải phóng dân tộc này là Hội thề Lũng nhai năm 1416 do Lê Lợi tổ chức. Đầu năm 1418, Lê Lợi cùng bộ chỉ huy nghĩa quân đã dựng cờ nghĩa ở Lam-sơn tuyên chiến với quân thù. Sau gần mười năm đấu tranh hết sức gian khổ, nhưng cũng hết sức khôn ngoan và anh dũng, nghĩa quân Lam Sơn với chiến lược « đánh vào lòng người » được vận dụng rất tài tình, đã đánh bại quân Minh, giành lại độc lập, tự chủ cho dân tộc. Nền độc lập, tự chủ này kéo dài cho đến cuối những năm 90 của thế kỷ XVIII.

CHÍNH SÁCH CỦA NHÀ THANH

Năm 1787, khi Vũ Văn Nhậm mang quân Tây-sơn ra chiếm Thăng-long, Lê Chiêu Thống đã bỏ chạy sang Kinh-bắc, rồi đi Chi-linh, Hoàng-giang, Nghệ-an, Thanh-hóa để cuối cùng lại chạy về Kinh-bắc trốn tránh ở miền Phụng-nhơn. Tại đây, Chiêu Thống đã sai bọn Lê Duy Dân, Trần Danh Ân sang nước Thanh cầu cứu vua Kiền Long. Khi Thăng-long mới mất vào tay quân Tây-sơn, Chiêu Thống đã sai bọn Lê Quỳnh hộ vệ Thái hậu Nguyễn thị cùng cung quyến lên Cao-bằng nhờ đốc trấn ở đây là Nguyễn Huy Túc đưa sang Quảng-tây. Tuân phủ Quảng-tây là Tôn Vĩnh Thanh đem việc này tâu về Bắc-kinh cho vua Kiền Long nhà Thanh.

Mãn Thanh là một triều đại phong kiến do tộc Nữ chân (ở Mãn-châu) lập nên từ

năm 1644. Được bọn phong kiến Hán tộc giúp sức, các vua Khang Hy, Ung Chính, Kiền Long đã cho quân đi đánh chiếm Tân Cương, Nội Mông, Đài-loan, Nê-pan, thành lập một đế quốc rộng lớn. Kiền Long đang mơ mộng đánh chiếm An-nam để từ nước này tiến sang chiếm các nước khác ở Đông Nam châu Á, thì được tuân phủ Tôn Vĩnh Thanh báo cho biết mẹ Lê Chiêu Thống cùng với bọn Lê Quỳnh đã chạy sang Quảng-tây. Kiền Long liền ra lệnh cho Tôn Vĩnh Thanh « phải xếp đặt chỗ ở cho cung quyến Lê Duy Kỳ cho thỏa đáng, đầu tâu báo nhiều của kho nhà nước cũng không tiếc ». Trong khi đó từ Quảng-tây, Nguyễn Huy Túc viết thư cho Tổng đốc Lương Quảng là Tôn Sĩ Nghị xin Sĩ Nghị xuất quân đánh

quân Tây-sơn cứu nhà Lê. Nhưng Tôn Vinh Thanh lại khuyên Sĩ Nghị :

— Gây sự ở ngoài biên giới, lợi hại không phải là nhỏ. Nhà Lê tuy đáng thương thật, nhưng thế lực Tây-sơn chưa chắc đã suy yếu. Xin ngài xét cho kỹ. Giương của Hoàng Phúc, Trương Phụ thời Vinh-lạc, Tuyên-đức đã mở đầu ?

Sĩ Nghị bèn gạt đi :

— Tai nạn của công thần không lẽ không cứu.

Từ cứu mà Sĩ Nghị dùng ở đây có nghĩa là phải "đánh chiếm ngay An-nam" mà ý cho là thời cơ đã đến, vì theo những tin tức tình báo mà ý nhận được từ Việt Nam đưa về cho ý biết rằng có khoảng mấy ngàn phu mỗ người Hoa làm trong các mỏ ở nước ta sẽ nổi dậy làm nội ứng khi quân Thanh tiến vào Việt Nam ; rằng một trọng thần của nhà Tây-sơn sẽ nổi lên đánh quân Tây-sơn ngay từ trong lòng của nó.

Sĩ Nghị nói với những người thân cận :

— Nước Nam xưa vốn thuộc nhà Hán, nhà Đường. Mãi đến đời Tống, họ Đinh mới dấy lên giữ lấy nước. Từ đó đời họ nói đời kia gây thành một nước độc lập. Nay cuộc thế đổi thay, họ không giữ nổi nước. Có lẽ trời muốn ban cho ta chiếm làm quận huyện chăng ?

Rồi ý làm biểu dâng lên Kiền Long. Trong biểu, ý ra sức thuyết phục vua Thanh nên sớm xuất quân; Sĩ Nghị lại lần xin vua Kiền Long cho người sang sứ nước Xiêm-la (nay là Thái Lan) khuyên vua Xiêm mang quân đánh vào miền Nam Việt Nam. Còn việc đánh miền Bắc nước ta, Sĩ Nghị xin dảm nhận. Sau nhiều lần trao đổi thư từ, ý kiến, tháng 8 năm 1788 Kiền Long quyết định đánh nước ta, cử Tôn Sĩ Nghị làm Tổng chỉ huy, Hứa Thế Hanh làm phó tướng đem 20 vạn chiến binh và 60 vạn công binh đi xâm lược. Kiền Long lại đích thân vạch cho Tôn Sĩ Nghị một kế hoạch như sau :

"Việc quân nên từ đó không nên hấp tấp. Hãy truyền hịch trước để loan tin và cho các cựu thần nhà Lê về nước cử hợp nghĩa binh, tìm Tự quân nhà Lê đem ra đứng đầu để đối địch với Nguyễn Huệ, để xem sự thế thế nào. Nếu lòng người nước Nam còn nhớ nhà Lê, có quân ta kéo đến ai chẳng gắng sức, Nguyễn Huệ tất phải tháo lui. Ta sẽ nhân dịp ấy, sai Tự quân đuổi theo rồi đại binh của ta theo sau, như thế không khó nhọc mấy mà được công to. Đó là mẹo hay

hơn cả. Nếu người trọng nước, nửa theo bên này, nửa theo bên kia, thì Nguyễn Huệ tất không chịu lui. Vậy ta hãy đưa thư sang chỉ bảo đường họa phúc, xem nó đối đáp ra sao. Đợi khi nào đội thủy quân ở Mân Quảng vượt biển đánh vào Thuận Hóa và Quảng Nam rồi quân bộ sẽ tiến lên sau. Nguyễn Huệ trước sau đều gặp địch, thế tất phải quy phục. Bấy giờ ta sẽ làm ơn cho cả hai bên. Từ Thuận Hóa, Quảng Nam trở vào Nam thì cắt cho Nguyễn Huệ, từ châu Hoan, châu Ái trở ra Bắc thì phong cho Tự quân nhà Lê. Ta đóng đại binh lại để kiểm chế cả hai bên".

Kế hoạch mà Kiền Long vạch ra cho Tôn Sĩ Nghị là vô cùng hiểm độc nhằm chia cắt nước ta thành xứ Đường trong và xứ Đường ngoài luôn luôn thù địch nhau, nhưng lại luôn luôn phải dựa vào thiên triều, phải thi hành những mệnh lệnh của thiên triều. Kế hoạch này chủ trương không cần đánh nhanh, thắng nhanh mà hành động thận trọng, triệt để chia rẽ dân tộc ta, khiến cho dân tộc ta thù địch lẫn nhau và đều phải dựa vào thiên triều để tồn tại.

Chiều ngày 28 tháng 10 năm Mậu thân (1788) quân Thanh từ Quảng Tây tiến vào nước ta và đến ngày 25 tháng 11 cùng năm ấy chúng vào chiếm Thăng Long mà không mất một mũi tên, một viên đạn nào. Sĩ Nghị cho ngựa chạy trạm về Bắc Kinh báo cho Kiền Long biết tin chiến thắng lớn này. Kiền Long hả hê nói với các đại thần :

— Tôn Sĩ Nghị quả là một đại thần toàn tài, điều khiển có phương pháp, cho nên không đầy một tháng mà đã thành công, thật xứng đáng với sự ủy nhiệm của trẫm.

Nhưng sau đó khoảng 50 ngày, một tin đưa về Bắc Kinh làm cho Kiền Long và cả triều thần sợ hết hồn : Quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy trong một chiến dịch năm ngày đầu xuân năm Kỷ Dậu đã tiêu diệt toàn bộ quân đội của thiên triều ; Tôn Sĩ Nghị chỉ còn vài mươi tên binh nhện ăn, nhện uống chạy suốt bảy ngày bảy đêm về biên giới...

Trong 61 năm ngự trị nước Thanh, Kiền Long đã mười lần xuất quân đánh các nước ở chung quanh. Trong mười lần xuất quân này, lần xuất quân đánh nước ta vào năm 1788 - 1789 là một, và là lần thất bại nhục nhã nhất. Trong bản hồi ký *Thập đoạn ký* viết năm 1792, Kiền Long cũng phải thừa nhận rằng trận đại bại năm 1789 là vô cùng nhục nhã.

Đối với các Hoàng đế Trung Quốc, vấn đề "thề điện của thiên triều" là vấn đề sinh tử

phải chú ý đến trước nhất. Mặt thể diện thường là dấu hiệu báo trước sự suy sụp của triều đình. Vì vậy các Hoàng đế Trung Quốc đã dùng đủ mọi biện pháp để tăng thêm uy tín của mình trước nhân dân trong nước và các nước láng giềng. Đầu năm 1789 ngay sau khi nghe tin Tôn Sĩ Nghị đại bại ở Việt Nam, Kiền Long liền ra lệnh lấy quân ở chín tỉnh để thành lập một đạo quân viễn chinh mới xâm lược nước ta gồm 50 vạn tên và cử Phúc Khang An làm Tổng chỉ huy kiêm Tổng đốc Lương Quảng. Phúc Khang An đã nhận chức và lập đại bản doanh ở Quế Lâm.

Đạo quân này đã tập trung ở Quế Lâm, nhưng Kiền Long, Phúc Khang An, Tả giang binh bị đạo Quảng Tây là Thang Hùng Nghiệp và viên phân phủ họ Vương ở phủ Thái Bình cũng tỏ ra không tin tưởng lắm vào cuộc xuất quân lần thứ hai vì những tin tức tình báo mà chúng thu lượm được cho biết quân đội Tây Sơn là một quân đội có ý chí chiến đấu cao và có vũ khí tốt. Chạy về Trung Quốc được ít ngày, Tôn Sĩ Nghị lên Quế Lâm, và đã đến đại bản doanh của quân đội chín tỉnh yết kiến Phúc Khang An và khuyên Khang An *«đổi với Nguyễn Quang Bình (Nguyễn Huệ) chỉ nên võ về là hơn cả»*. Tôn Sĩ Nghị là người đã từng chỉ huy một đạo quân đánh Việt Nam gồm 20 vạn chiến binh và 60 vạn công binh và đã bị quân Tây Sơn đánh cho tơi tả chỉ còn mang theo một số tàn binh chạy về Trung Quốc, cho nên lời khuyên của Sĩ Nghị có giá trị như một bài học. Sau buổi gặp gỡ này, Phúc Khang An lại càng tích cực chủ hòa với Việt Nam, vì chủ hòa chỉ có lợi cho Trung Quốc, cho chế độ Mãn Thanh và cho cả bản thân y nữa. Khang An đã viết thư cho Hòa Khôn, một cận thần tin yêu của Kiền Long, nhờ Hòa Khôn giúp sức. Cũng như Phúc Khang An, Hòa Khôn thấy rằng đánh Việt Nam một lần nữa là hoàn toàn không có lợi gì ngay cho Trung Quốc. Một buổi nhân bàn về vấn đề viễn chinh Việt Nam, Hòa Khôn đã nói với Kiền Long:

- Từ trước đến giờ Trung Quốc chưa bao giờ đắc ý ở phương Nam. Tống, Nguyên, Minh rút cục đều thua bại cả. Giương cù hầy còn sờ sờ ra đó.

Nghe lời can ngăn, Kiền Long đã bắt đầu nảy ra ý muốn giảng hòa với Nguyễn Huệ. Nhưng giảng hòa với Nguyễn Huệ tức là thừa nhận sự đại bại của quân đội thiên triều thì còn gì là "thể diện thượng quốc" nữa. Giữa lúc Kiền Long đang lúng túng như vậy thì Phúc Khang An báo tin cho vua Thanh biết Nguyễn Huệ xin nối lại quan hệ ngoại giao với Trung Quốc và sứ thần của Tây Sơn hiện nay đã đến Nam quan đợi lệnh của Kiền Long để vào Trung Quốc. Phúc Khang An lại chuyển về Bắc Kinh cho Kiền Long tờ biểu của Nguyễn Quang Bình (tức Nguyễn Huệ) do Thang Hùng Nghiệp khuyên Ngô Thời Nhậm viết. Xem biểu xong, Kiền Long tỏ ra rất hồ hởi và đồng ý sẽ bãi binh và thừa nhận chế độ Tây Sơn với điều kiện là vào năm 1790, năm Kiền Long làm lễ bắt tuần vạn thọ, «An-nam quốc vương Nguyễn Quang Bình» phải sang Bắc Kinh triều cấn.

Đầu năm 1790, theo gợi ý của Phúc Khang An, vua Quang Trung đã cho cháu gọi nhà vua bằng cậu là Phạm Công Trĩ đóng vai «An-nam quốc vương» dẫn đầu một phái đoàn gồm 150 người đi Bắc-kinh. Khi đi cũng như khi về, phái đoàn được đón tiếp cực kỳ trọng hậu. «Tinh sa kỷ hành» đã viết: «Từ trước đến giờ, người mình đi sứ Trung Quốc chưa có lần nào lạ lẫm và vẻ vang như vậy». Sứ của Quốc sử quán nhà Nguyễn và cả sứ của Trung Quốc nữa đều cho rằng năm 1790 khi Phạm Công Trĩ đóng vai «An-nam quốc vương» đi Bắc Kinh, thì quan lại và nhân dân hai nước Việt - Trung đều biết rằng đó là «An-nam quốc vương» giả, duy chỉ có Kiền Long không biết mà thôi. Theo chúng tôi, sự thật không phải như thế. Nếu như năm 1790 quan lại và nhân dân Trung Quốc đều biết rằng «An-nam quốc vương» đi Bắc Kinh chỉ là «An-nam quốc vương» giả thì Kiền Long với mạng lưới tình báo của mình cũng biết đó là «An-nam quốc vương» giả. Nhưng vì phải luôn luôn bảo vệ «thể diện thiên triều» của mình, nhà vua đành phải ngơ đi, coi «An-nam quốc vương» giả là «An-nam quốc vương» thật.

NGÀY TÀN CỦA BỌN BÀNH TRƯƠNG MÃN THANH

Nhà Thanh chỉ có bốn đời vua là thịnh trị: Thuận Trị, Khang Hi, Ung Chính và Kiền Long. Riêng trong đời Kiền Long, những năm

c cuối của triều vua này, do các hoạt động của Bạch liên giáo, của Thiên địa hội, của giặc biển, và do quan lại tham nhũng, nhà Thanh

đã yếu đi. Đến năm 1796, nhà Khanh càng suy yếu trầm trọng. Thế kỷ XIX, chủ nghĩa tư bản phương Tây bắt đầu xâm nhập vào Trung Quốc. Năm 1840, chiến tranh thuốc phiện lần thứ nhất đã nổ ra giữa Anh và Trung Quốc. Hải quân Anh đánh chiếm Hạ Môn, Định Hải, Trấn Hải, Ninh Ba, Phúc Kiến, Triết Giang, Ngô Tùng, Thượng Hải. Trung Quốc phải ký hòa ước Nam kinh nhường cho Anh Hương cảng, mở các cửa biển cho Anh vào buôn bán và phải bồi thường chiến phí cho Anh. Năm 1860, Anh và Pháp đánh Bắc Kinh. Trung Quốc lại phải ký hòa ước Bắc Kinh (1860) với Anh, Pháp, phải nhượng bộ nhiều hơn nữa trước những yêu sách của bọn đế quốc. Năm 1894, chiến tranh Trung - Nhật bùng nổ từ Triều Tiên, quân Nhật đã đánh bại lực lượng Trung Quốc ở Bình Nhưỡng và thủy quân Trung Quốc ở Đại đông cầu. Quân Nhật vượt sông Áp lực tiến vào Mãn Châu, đổ bộ lên bán đảo Liêu Đông, chiếm Lữ Thuận, Đại Liên, v.v... Từ Lữ Thuận, quân Nhật vượt biển đánh vào Sơn Đông, Liêu Đông. Trung Quốc phải ký hòa ước Mã quan thừa nhận Triều Tiên là nước tự chủ, cắt bán đảo Liêu Đông, Bành Hồ và Đài Loan nhường cho Nhật.

Triều đình Huế mù tịt không biết một tí gì về các sự kiện kể trên, cho nên sau khi Henri Rivière đánh chiếm Hà Nội năm 1882, Tự Đức đã phái Phạm Thân Duật sang Trung Quốc cầu cứu, trong khi chính Trung Quốc đang liên tiếp bị thất bại trước những cuộc xâm lược của các nước tư bản phương Tây. Tuy "độc không mang nổi mình độc" nhưng "độc lại muốn mang cộc rêu". Thái độ của triều đình và bọn quan lại nhà Thanh đối với nước ta bấy giờ là như thế. Sau khi Hà Nội thất thủ lần thứ hai (1882), Tổng đốc Lương Quảng là Trương Thụ Thanh đã mật tâu về Bắc Kinh như sau: "Nước Nam và Trung Quốc tiếp giáp nhau, mà thế lực nước Nam lại suy hèn không có thể tự chủ được nữa. Vậy ta nên mượn tiếng sang đánh Pháp rồi chiếm giữ các tỉnh thượng du. Đợi khi có biển ta sẽ chiếm lấy những tỉnh ở phía Bắc sông Hồng". Bắc Kinh cho là chí lý, và đã phái Tạ Kinh Bưu, Đường Cảnh Tùng đem quân sang miền Bắc Ninh, Sơn Tây, còn Từ Diên Húc mang quân sang tiếp ứng.

Thái độ của Bắc Kinh rất rõ ràng: họ biết họ không dám và cũng không có sức đương đầu với các nước tư bản phương Tây, nhưng họ lại muốn nhân lúc dân tộc Việt Nam phải

độc hết lực lượng ra đánh Pháp, họ sẽ mang quân vào Việt Nam để chiếm các tỉnh ở phía Bắc sông Hồng! Nhân dân Bắc Kỳ vào những năm 80 của thế kỷ XIX không những khổ vì quân đội Pháp mà tại còn khổ vì quân đội của bọn Tạ Kinh Bưu, Đường Cảnh Tùng, Từ Diên Húc và quân đội Cờ đen, Cờ vàng nữa.

Ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ, một phong trào đấu tranh chống Pháp đang phát triển mạnh mẽ. Phong trào này cùng với quân đội của Tạ Kinh Bưu, Đường Cảnh Tùng, Từ Diên Húc và quân Cờ đen của Lưu Vĩnh Phúc đã gây cho Pháp những tổn thất ngày càng lớn hơn. Ngày 13 tháng 2 năm Ất Dậu (1885), quân Trung Quốc đánh thắng quân Pháp ở Kỳ Lừa, thiếu tướng De Négrier bị thương nặng phải trao binh quyền cho trung tállerbinger. Thấy quân Trung Quốc với số lượng rất đông, liên tiếp tấn côngllerbinger phải bỏ Lạng Sơn rút về Tuần Muội rồi về Chũ và Kép.

Sự kiện này đã có ảnh hưởng lớn đến tình hình chính trị của nước Pháp. Chính phủ Jules Ferry phải từ chức. Chính phủ mới một mặt phải gửi quân sang Bắc Kỳ tiếp viện, mặt khác phải điện cho công sứ Pháp ở Bắc Kinh là Patenôtre thương lượng với Lý Hồng Chương. Ngày 27 tháng 4 năm Ất Dậu, Patenôtre đại diện cho Pháp, Lý Hồng Chương đại diện cho Bắc Kinh đã ký hòa ước Thiên Tân, trong đó Trung Quốc thừa nhận Việt Nam là nước bảo hộ của Pháp, Pháp sẽ trả lại cho Trung Quốc những căn cứ ở bờ biển của nước này mà Pháp đã chiếm, hải quân Pháp đang bao vây Đài Loan sẽ giải vây và rút đi nơi khác.

Thế là Bắc Kinh bỏ rơi Việt Nam vào tay thực dân Pháp để đổi lấy mấy căn cứ ở miền ven biển! Đây là một đòn đánh vào phong trào yêu nước của Việt Nam.

Trong hòa ước Thiên Tân, hai nước Pháp và Trung Quốc cùng nhau đặt vấn đề hoạch định biên giới Trung-Việt. Và trong công việc này tiến hành vào năm 1895 và cuối năm 1896, Pháp đã đem một dải đất lớn của Việt Nam trong đó có tổng Tự Long (1) biếu không cho Trung Quốc. Vì vậy tổng Tự Long trong đó có mộ đồng Tự Long mỗi tiếng của nước ta hồi thế kỷ XVIII, ngày nay nằm trên lãnh thổ Trung Quốc.

(Xem tiếp trang 79)

1) Xem: *Le Canton de Tu Long et la frontière Sino - Tonkinoise* của L.C. Bonifacy.

TÌM HIỂU THÊM

KHỞI NGHĨA PHAN BÁ VÀNH

NGUYỄN PHAN QUANG, NGUYỄN TIẾN ĐOÀN, NGUYỄN CẢNH MINH

CHO đến nay, những người quan tâm đến khởi nghĩa Phan Bá Vành đã bỏ sung nhiều tư liệu và nhận định mới (1). Tiếp tục tìm hiểu một cuộc khởi nghĩa có

tính chất điển hình của phong trào nông dân chống triều Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX, chúng tôi xin đóng góp thêm một ít tư liệu và nhận xét về mấy nội dung sau đây:

I. PHAN BÁ VÀNH VÀ CÁC TƯỚNG LĨNH CỦA NGHĨA QUÂN

Trong «Truyện Phan Bá Vành», tác giả Lê Trọng Hàm chép: «Phan Bá Vành có tên là Đỗ Hiền Vinh, là người Minh Giám, huyện Vũ Tiên, phủ Kiến Xương (nay đổi là xã Nguyệt Lâm). Ông tổ xa xưa là công thần của Lê Thái Tổ, người làng Động Bàng (huyện Yên Định, Thanh Hóa) đồng đội của Ngô Tử (cha của Quang Thục hoàng thái hậu, tức mẹ của vua Lê Thánh Tông... Sau dời đến làng Minh Giám, huyện Vũ Tiên, đổi theo họ mẹ là họ Phan. Cuối đời Lê có Phan Công Nghi... truyền vãi đời nữa thì đến Vành» (2).

Theo *Ngô gia thế phả*, Ngô Tử là gia nô của Lê Lợi; cha của Tử là Ngô Kinh cũng là gia nô của Lê Khoáng (3). Trong lời tựa *Phan tộc thống tôn ngọc chí* (viết năm 1906), Phan Duy Tự cho biết họ Ngô đổi thành họ Phan vì hai lẽ: một là để tránh sự khủng bố của Mạc Đăng Dung đối với con cháu, công thần nhà Lê, trong đó có người họ Ngô; hai là nguyên quán họ Ngô ở làng Động Phang (sách chép là Động Bàng), nên lấy họ Phan (gần gũi với âm «Phang») để giữ lại âm của tên quê gốc (4). Hiện nay ở Nguyệt Lâm (xã Vũ Bình, huyện Kiến Xương, Thái Bình) — quê của Phan Bá Vành — có bốn ngành họ Phan cùng một gốc họ Ngô ở Thanh Hóa. Trong từ đường họ Phan — Ngô trước đây có câu đối:

«Thanh Hóa Động Bàng lai dã viên,
Vũ Tiên Minh Giám thế kị xương»

(nghĩa là: Tổ tiên xưa từ Động Bàng Thanh Hóa, Con cháu nay đồng thnh đất Minh Giám Vũ Tiên).

Lại theo lời kể của cụ Phan Diêm ở xã Xuân Phương (huyện Xuân Thủy, Hà Nam Ninh) thì ngành họ Phan của cụ vốn từ Thanh Hóa chạy vào Trà Ké (Nghệ Tĩnh), sau di cư ra Phương Lũ (Hưng Yên), đến đời Phan Chính Niệm lại di cư về Trà Lũ. Địa danh «Trà Lũ» bắt đầu có từ đây (lấy chữ «Trà» trong tên Trà Ké ghép với chữ «Lũ» trong tên Phương Lũ). Các sổ sách, địa bạ ghi âm «Lũ» thành «Lũ», từ đó quen gọi là «Trà Lũ». Đến đời thứ bảy (đời Phan Tấn Minh) ngành họ Phan này lại di cư sang Minh Giám. Như vậy, Phan Tấn Minh là ông tổ trực tiếp của Phan Bá Vành. Người trưởng tộc hiện nay là Phan Ngộ cách Phan Bá Vành năm đời và cách Phan Tấn Minh mười đời (5).

Có người cho rằng sau khi bị bắt, Phan Bá Vành khai tên là Đỗ Hiền Vinh. Thân phả *Linh từ tích ký* ở đền Sóc Lang (nay thuộc xã Vũ Vinh, huyện Vũ Thư, Thái Bình) lại ghi là Đỗ Bá Vinh. Các gia phả khác như *Đoàn gia bản ký* (ở xã Song Lãng, huyện Vũ Thư) hoặc *Phan tộc thống tôn ngọc chí* (ở xã Vũ Chính, huyện Vũ Thư — đã dẫn) đều ghi là Phan Bá Vinh (hoặc Phan Bá Vành).

Rất tiếc là gia phả của ngành Phan Bá Vành đã bị thất lạc, nhưng còn cháu còn may mắn giữ lại được những trang ghi chép các

tên thuy, hiện và ngày kì, vị trí mộ táng ở phần cuối gia phả (bản "phủ ý"), giúp chúng ta biết thêm nhiều chi tiết quan trọng về gia đình Phan Bá Vành. Tài liệu này chép thiếu tên người cha của Vành, nhưng lại chép rõ tên mẹ Vành là Mai Thị Vẽ, người làng Cối Kê (làng Cọi), về sào dổi là Hội Khê (nay là xã Vũ Hội, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình). Điều này phù hợp với một bài về ở địa phương:

"*Mình Giám quê của Ba Vành
Mẹ tên là Vẽ, cha sinh chèo dờ
Thêm nghề bán cá con so
Vành trên lưng mẹ nằm thờ cổ ra...*"(6).

Vấn theo bản "phủ ý", cha mẹ Vành sinh được năm người con:

- Con cả là Phan Thanh Cầu
- Con thứ hai: quên tên (bị mất tích)
- Con thứ ba là Phan Bá Vành
- Con thứ tư là Phan Cầm
- Con thứ năm là Phan Thị Bầu (có nhan sắc, bị kẻ quyền thế ở địa phương cưỡng bức, phải tự tử), nay được thờ là tổ cô của dòng tộc hệ Phan Bá Vành.

Trong bản "phủ ý", tên bài vị của Phan Bá Vành được ghi như sau: "Hiền lữ thúc, văn mưu đồ phục Hậu Lê đại tướng quân Phan tam lang tự húy Vành, ngày kỵ 15 tháng 2"(7).

Câu "Thêm nghề bắt cá con so" trong bài về đã dẫn phù hợp với lời kể của nhiều cụ ở Tiền Hải, Kiến Xương, cho rằng cha mẹ Phan Bá Vành làm nghề bắt cá và bán cá giống, một nghề cổ truyền của Minh Giám.

Qua mấy tư liệu vừa dẫn, có thể kết luận rằng: tổ tiên xa đời của Phan Bá Vành vốn là nông dân nghèo (gia nô), nhờ có công lao trong kháng chiến chống quân Minh, được gia nhập tầng lớp quý tộc, liệt vào hàng "khai quốc công thần", nhưng đến đời cha mẹ Vành thì gia đình đã trở lại cảnh sống của tầng lớp nông dân nghèo khổ.

Về tính cách, tướng mạo của Phan Bá Vành, tác giả *Mình đơ sử* chép: "Vành khi trẻ mồ côi cha, thờ mẹ chỉ hiếu... Vành sinh ra, cánh tay dài và khỏe như vượn, giỏi bắn, trên đùi mọc lông đen cứng như nhím, ăn khỏe hơn người, nhanh, mạnh, có thể phóng mũi lao giết người cách ngoài 100 bộ, trăm lần không sai một, cầm bấp cây ném xa, từ đầu tới cuối ruộng, bao giờ cũng trúng đích".

Màn giáo đầu võ Ba Vành diễn kịch giới thiệu Vành như sau:

"*Hải tuyền thuyết phục (?)
Có Ba Vành quật khởi tài trát
Trong trần ai ai để biết ai*

*Người phủ Kiên ở làng Minh Giám
Cha thời mất sớm
Mẹ đàn bà khôn dạy được con
Tuổi hai mươi vừa độ cả khôn
Cũng lãnh lậu tài biên võ nghệ
Bốn phương là chí
Tự lập nên một đảng anh hùng..."(8)*

Tài võ nghệ và dũng lược của Phan Bá Vành nhiều phen làm cho quan tướng triều Nguyễn thức thối:

"*Còn thanh long phóng ngược
Trận Đờ Sơn, trận Giao Thủy, trận Cồn
Tiền, trận Bồ Các...
Ngọn hỏa hổ buồm xuôi
Cánh trung liệp, cánh tiền liệp, cánh vũ
công, cánh tráng uy,
Tướng nanh vuốt bó cờ ngồi mãi"*
(Văn tế II)

hoặc:

"*Vành khi lăm trận
Mệnh thiết voi một tiếng voi lùi
Thế triều thua binh mã phát lui..."*
(Ba Vành diễn kịch)

Tiểu biều cho tài nghệ và mưu trí của Phan Bá Vành là trận giáp chiến giữa Vành và thống chế Trương Phúc Đặng mà nhiều tài liệu đã ghi lại khá tỉ mỉ, nhưng chi tiết và sinh động hơn cả là đoạn chép trong *Mình đơ sử*: "Quân triều có Chánh lĩnh Uy (tức Trương Phúc Đặng) giỏi dùng côn sắt không ai địch nổi. Vành giỏi dùng thanh long đao, cũng không chịu kém... Bấy giờ Vành đóng quân trong chùa làng Dương Liễu (nay thuộc xã Minh Tân) hàng ngày cưỡi ngựa ra đánh nhau với Chánh lĩnh Uy. Một hôm, một đao, bên qua bên lại, vài mươi hiệp vẫn không phân thắng bại. Chánh lĩnh Uy ngồi trên ngựa hồ lớn: Nếu ta bắt sống được Ba Vành thì chúng mày phải đem toàn quân về hàng ta! Vành cũng hô to rằng: Nếu ta bắt sống được Lãnh Uy thì chúng mày phải đem thiên hạ hai tay dâng hiến cho ta... Đến ngày thứ ba, Chánh lĩnh Uy thấy không hạ được Vành, bèn dùng kế âm mưu, vung côn sắt nhắm trên đầu đánh tới, nhưng Vành né mình tránh được... Quay lùi lại vài mươi bước, gọi thủ hạ tên là Võ mang lao sắt đến. Vành phóng luôn hai lần nhưng đều bị Chánh lĩnh Uy liên tiếp dùng hai tay bắt được cả hai mũi lao. Vành phóng tiếp mũi lao thứ ba trúng ngay giữa ngực, Chánh lĩnh Uy ngã ngựa chết ngay, quân triều tan vỡ".

Trong trận đánh với trấn thủ Lê Mậu Cúc: "Mậu Cúc cây mạnh, một mình cùng Ba Vành

danh nhau ; chưa được vài hiệp, Vành đâm Cúc ngã ngựa lăn xuống chân đá rồi hô gọi quân triều : Chúng bay hãy ra khiêng nó về, ta không thêm đánh nhau với tên trăn Cúc ».

Nhận định về Phan Bá Vành, tác giả Lê Trọng Hàm viết : « Ba Vành có mưu lược, tri dũng, lại có ân, có đức, đâu phải bọn thảo khấu có thể sánh được ». Những viên tướng lão, luyện của triều đình như Nguyễn Công Trứ đều tỏ ra hoang mang, khiếp sợ uy vũ của Phan Bá Vành : « Tham tán Nguyễn Công Trứ ở trên bành voi ngựa mặt lên trời khấn rằng : Trời ơi ! Trời ! Xin đừng bắt tôi thấy mặt ông Ba Vành mà ông Ba Vành cũng đừng thấy mặt tôi » (Minh đô sử).

Về các tướng lĩnh của nghĩa quân, Lê Trọng Hàm liệt kê 18 nhân vật, xưng là « Nam Hải thập bát tướng ». Theo tài liệu của Long Điền, « Phan Bá Vành có 36 tướng giỏi, phần lớn là nông dân và những tay đao vật ». Trong các bài viết trước đây, nhiều tác giả đã chú ý tìm hiểu lai lịch một số tướng lĩnh của Phan Bá Vành. Chúng tôi xin nêu thêm ít nhiều tư liệu hoặc chưa được nhắc tới hoặc còn ý kiến khác nhau về các nhân vật sau đây :

1/ **Nguyễn Hạnh** : Người cung cấp nhiều chi tiết nhất về Nguyễn Hạnh có lẽ là Gôn-chi-ê (Gaultier). Theo tác giả, Nguyễn Hạnh là bạn chiến đấu trung thành của Nguyễn Huệ. Khi Tây Sơn đổ, Hạnh để lại gia tài cho con và chạy sang Lào, không chịu hợp tác với triều Gia Long. Bị truy lùng, Hạnh trốn sang Trung Quốc; đến đời Minh Mạng, Hạnh cùng Phan Bá Vành vượt biên giới trở về Bắc kỳ... Tiếc rằng tác giả Gôn-chi-ê không cho biết xuất xứ của những tài liệu trên (9).

Theo *Quốc sử di biên* : « Vành cùng với người xã Gia Hộ là Cát, người xã Nhân Dục là Hạnh... xưng ngụy hiệu là Hoàng Long, áo mặc và cờ đều dùng sắc đen ». Theo *Minh đô sử* : « Vành xưng là tướng trung quân, Nguyễn Hạnh xưng là tướng hữu quân ». Có lẽ Nguyễn Hạnh đã có mặt trong hàng ngũ các tướng lĩnh ngay từ buổi đầu. Sau trận thua ở Hải Dương, « Vành cùng Nguyễn Hạnh đem số quân còn lại chạy vào phía nam ». Trong trận đánh quyết liệt cuối cùng ở Trà Lũ, một số tướng lĩnh cùng mấy trăm nghĩa quân chạy thoát ra biển, trong đó có Nguyễn Hạnh : « Quan quân bắt được tướng ngụy... hơn 10 người; còn đồ đảng là Quận Thừng cùng Hạnh và Hương theo cẳng ra biển mà tan đi » (10).

2/ **Vũ Đức Cát** : Theo Lê Trọng Hàm, « Vũ Đức Cát làm thủ ngự sứ cửa Ba Lạt. Người làng Yên Đội hạ, xưa thuộc tổng Hà Cát, nay thuộc tổng Đông Cao, huyện Tiền Hải... Trước đây có câu đồng dao rằng : Bao giờ biển nổi cát vàng, thì vùng Giao Thủy nghiêng ngang vồng dù. Vũ Đức Cát theo Vành dấy loạn, mới nghiệm lời đồng dao là đúng » (Minh đô sử). Tác giả Phan Thúc Trục không rõ căn cứ vào nguồn tài liệu nào, cho rằng : « thủy đạo Cát là tướng cũ của Tây Sơn ». Vẫn theo tác giả, khi cùng Phan Bá Vành đánh chiếm hai cửa Trà Lý và Lân Hải, Vũ Đức Cát đã ngoài 70 tuổi, « ông đem 200 chiếc thuyền biển đóng giữ cửa Trà Lý rồi cho người đến báo trấn Nam Định rằng : giặc ở trong cảng Tiền Hải, nước cạn, ta có thể đến đánh úp được. Trấn quan tin lời ấy, đem thủy sư xuống Tiền Hải. Cát chẹn đường phục kích, lính trấn bị vỡ tan tành. Thập cơ thống đồn chết trận, trấn quan cũng bị hại, mất hết cả thuyền và khí giới. Địch thần bàn đánh vào thủy trấn quan... Con của Cát là Chiêu Trưng vẫn giữ quân thủy đạo » (Quốc sử di biên).

Về việc Vũ Đức Cát bị bắt, *Minh đô sử* chép : « Cát bị người xã Đông Hào, huyện Giao Thủy bắt đem giải nộp, giết đi » *Thực lục* cho biết thêm : hiệp tổng trấn Bắc thành là Nguyễn Hữu Thận sợ Cát chết trước khi bị hành hình nên đã chém đầu Cát nộp Minh Mạng. Vua tức giận giáng chức Nguyễn Hữu Thận vì không nộp được Cát khi còn sống.

3/ **Trần Bá Hựu** : tục gọi là Bát Hựu hay Ba Bát. Theo *Trần chi tộc phả*, Hựu là con thứ hai của Trần Bá Hồ và là cháu của Trần Phúc Tuấn; Vẫn theo *Tộc phả*, « tên Hùm tên Đàng, tên Hựu đều người xã Trà Lũ, rước Ba Vành về đóng tại làng, chống lại triều đình » (11). Như vậy, Trần Bá Hựu đã có mặt trong hàng ngũ nghĩa quân từ những ngày đầu.

Tác giả Lê Trọng Hàm cho biết thêm : « Khi Bát Hựu bị bắt, chủ mắng quan quân hết điều mà chết. Người ta nói : « Gan như gan Bát Hựu », thật đúng thế... Xưa có bài vị thờ Bát Hựu ở thôn Ngọc Tỉnh ngoại (tục gọi là đền Bà Hối) ở đầu địa phận làng tôi ».

Người anh ruột của Bát Hựu là Trần Bá Sỹ (tục gọi Chiêu Võ) cũng là một tướng của Phan Bá Vành; về sau nhân dân lập miếu thờ ở ngã ba Đồng Nhục, gọi là « miếu ông Quận ».

Người chú họ của Bát Hựu là Trần Văn (tục gọi Chiêu Văn). Theo Lê Trọng Hàm, « Khi

Vành kéo về Trà Lũ, Trần Hồ bảy giờ làm cai tổng đem dân binh cắt cầu chống cự. Vành không qua sông được. Giặc từ phía trên bắn tới, tổng Hồ phơi bụng chịu đạn. Em con nhà chú của Hồ là Chiêu Văn đi theo Vành khuyên can nên tổng Hồ mới khỏi bị bắn... Chiêu Văn bên cùng Trần Diễn, Ba Hàm đều cấp một cuộn phen tre dãn ra trên mặt nước làm thế đi qua. Sông chỉ rộng có vài trượng nên trong chốc lát quân đã lên hết trên bờ. Tổng Hồ nói: Dữ tợn thay! Không như vậy thì không thể làm được giặc ».

4/ Hai Đàng: Theo Trần chi tộc phả, Hai Đàng người làng Trà Lũ Bắc (nay là xã Xuân Bắc), đặc biệt có tài hơi lợi. Theo lời kể của cụ Vũ Văn Tự (ở thôn Trà Đông, xã Xuân Phương) thì Hai Đàng tức Vũ Viết Đàng. Theo đồng chí Đỗ Đình Hải (cán bộ huyện Thuần Thủy) thì Hai Đàng người họ Đỗ. Lại theo lời bác Phan Ngọc Cẩn ở thôn Trà Đông, Hai Đàng là người họ Bùi. Cả ba nguồn tài liệu trên cần được tìm hiểu thêm. Nhân dân Trà Lũ rất tự hào về Hai Đàng:

« Ba Vành trị nước lên ngôi

Trà Lũ chúng tôi có ông Hai Đàng

Làm quan được năm ba tháng cũng kẻ là lâu... » (12)

Chúng tôi dự đoán rằng Hai Đàng đã tham gia cuộc khởi nghĩa từ rất sớm, từ khi Vành mới ở Đỗ Sơn về hoạt động ở miền Kiến Xương, Giao Thủy. Nhắc đến Hai Đàng, vở Ba Vành diễn kịch viết:

« Miền phủ Kiến thấy uy Vành xuất hiện

At chẳng kinh hãi ..

Trước dom dóm sau ra bỏ được

Khi ra bỏ được

Vành đi chiêu những kẻ án đảo

Rủ rì nhau khéo khéo làm sao

Có Hai Đàng, Ba Điều, Trần Diễn... »

Trong dân gian vùng Trà Lũ còn gọi Hai Đàng là « Ông tổng lương » hay « Ông bát lương ». Một bài về nói về việc nghĩa quân cấp ruộng cho dân cũng nhắc đến tên Hai Đàng:

« Cấp ruộng Chiêu Liễn, Chiêu Hùng, Hai Đàng, Trần Cương, Nho Khang, Nho Khương, Ba Hàm, Ba Bát » (13).

Thời gian ở căn cứ Trà Lũ, nhiệm vụ chính của Hai Đàng là chỉ huy bộ phận nghĩa quân ở thôn Đường Nhất Ngoại với chức tá quân:

« Quan lớn Tá Hai đóng ở Đường Nhất Ngoại ».

Khi quân triều do thống chế Trương Phúc Đặng chỉ huy qua bến đò Mỹ Bồng (cách phả

Tân Dê ngót 400m), « Vành sai Hai Đàng đem quân tiên phong chống đánh, Đàng bị thua. Vành định chém đi, nhờ có Chiêu Liễn khuyên can mới thôi » (Mình đồ sử).

Trong trận chiến đấu cuối cùng, Hai Đàng bị bắt cùng một số tướng lĩnh khác và bị giải về Bắc thành xử lăng trì. Hiện nay ở xã Xuân Bắc còn dấu vết nền nhà của Hai Đàng.

5/ Chiêu Liễn: Hiện có nhiều thuyết khác nhau về nhân vật này. Theo tài liệu của đồng chí Nguyễn Đức Chính, Chiêu Liễn là người cùng quê với Phan Bá Vành, con một viên quan họ Phạm thời Lê. Chiêu Liễn là người có học thức, giỏi võ, được Ba Vành tôn làm quân sư, sau bị bắt giải về Bắc thành. Tài liệu này cũng phù hợp với câu chép trong *Mình đồ sử*: « Chiêu Liễn là con nhà quan, có văn học, làm quân sư cho Vành ». Có ý kiến cho rằng Chiêu Liễn chính là Phạm Đình Lễ, con cháu của Sách quận công Phạm Đình An ở huyện Vũ Tiên mà tác giả Grotz-venh (Grossin) đã nói đến trong cuốn *Lịch sử tỉnh Thái Bình* (14). Các tác giả Hương Sơn, Cẩn Mãn dựa vào tư liệu riêng của gia đình cụ Nguyễn Hữu Xuân, thấy chép một nhân vật có nhiều điểm gần gũi với Chiêu Liễn, đó là nhà sư Thanh Giáo tu ở chùa Yên Tử, văn võ toàn tài, được Vành mời làm quân sư.. Và các tác giả kết luận: Chiêu Liễn hay Phạm Đình Lễ hay nhà sư Thanh Giáo chỉ là một người, là tác giả bài *Hịch Ba Vành*, và cũng có thể là nhân vật (hiệu Lý, « người Tứ Kỳ, Hải Dương, con một ông quan to trong triều, bất mãn đi theo nghĩa quân » mà Trương Hữu Quỳnh đã nói đến (Hai viết đã dẫn). Tiếc rằng hiện nay chúng tôi chưa đủ cứ liệu để có thể làm sáng tỏ hơn quê quán của Chiêu Liễn ngoài câu về sau đây:

« Đón quan hải đảo là ông Chiêu Liễn

Sớm chiêu uyển chuyển càng được lòng dân » (15).

6/ Ba Hàm: Người họ Nguyễn, cũng gọi là Chiêu Hồ, ở Trà Lũ Bắc (nay là xã Xuân Bắc). Cùng quê với Hai Đàng. Theo *Trà Lũ xưa nay*, Ba Hàm là con của tiên chỉ Nguyễn Huy Đồng. Huy Đồng bị quan địa phương bắt giam, Ba Hàm bên đi theo Phan Bá Vành khi Vành về hoạt động ở Trà Lũ.

Lê Trọng Hàm chép rõ hơn: « Khi ấy ở làng Trà Lũ, tên Lê Thế Miện có việc kiện vin có bắt giam cụ tiên chỉ Nguyễn Huy Đồng. Con Huy Đồng là Chiêu Hồ (tức Ba Hàm) ngậm oán, đến đây mượn bè dề phục thù ». Tác giả còn lưu ý: « Có hai người mang tên Ba Hàm

(hay Hâm), một là người làng Trà Lũ, một là người miền thượng Thanh Hóa » (Minh đô sử).

7/ Ba Hâm : Người dân tộc Mường. Tài liệu chép nhiều chi tiết hơn cả về nhân vật này vẫn là *Minh đô sử* : « Binh thế của Vành đã thịnh. Có tên Ba Hâm ở miền thượng du Thanh Hóa nghe tiếng, đem 3000 lính Mường. Thỗ bản giỏi đi theo... Ba Hâm nói: Tôi làm tướng quân miền thượng, đã tập hợp được 8 vạn lính Mường đợi thời hành động. Nay nghe uy danh của tướng quân, xin xách túi cầm roi để theo mệnh lệnh. Vành rất mừng bèn hợp binh đánh hạ thành phủ Kiến Xương. Tục truyền « Thượng đạo tướng quân đã nên khôn khéo » tức nói về Ba Hâm vậy ».

Một bài về lưu truyền ở Trà Lũ có câu:

« Làm quan xứ Thanh là ông thượng đạo ».

Vở Ba Vành diễn kịch cũng nhắc đến Ba Hâm:

« Hâm trong Thanh nghe tiếng men ra

Định mưu rước Ba Vành về Lũ ».

Hiện nay ở xã Giao Tiến (Giao Thủy) còn hai thôn tên xưa là Thỗ Mồ, Thỗ Thả, có thể là chứng tích số quân miền núi của Ba Hâm (16).

Đồng chí Trương Hữu Quýnh có nói đến hai tướng của Phan Bá Vành tên là Tả He và Hữu Sói. Tác giả dẫn câu: « Gọi Sói, Sói téch lên rừng, Gọi He, He chuẩn về biển » và cho rằng Hữu Sói có lẽ là hữu chưởng quân Nguyễn Hạnh. Các đồng chí Hương Sơn, Cần Mẫn lại đoán rằng: Sói (hay Hữu Sói) chính là Ba Điều, vì trong một bài văn tế Ba Vành có câu: « Hối Ba Điều. Điều téch lên ngàn, con dơi địch nào ai có dẫn ». Khi giới thiệu *Văn tế Quận Vành*, tác giả Trần Tường chú thích « Ba Điều chưa rõ là ai. Phải chăng là Ba Hâm, một tướng miền núi đem 3000 quân Mán, Thỗ bản rất giỏi hợp tác với Phan Bá Vành ? »

Theo chúng tôi, Hữu Sói không phải là Nguyễn Hạnh mà có lẽ là Ba Hâm (người Mường), vì câu, « gọi Sói, Sói téch lên rừng » gần gũi với câu ở bài *Văn tế I*: « Hối Ba Hâm, Hâm téch lên non, khi dơi địch lấy ai che chắn ». Cũng không thể lẫn lộn Ba Hâm với Ba Điều, vì Ba Điều là một nhân vật có lai lịch riêng mà chúng tôi xin trở lại ở một đoạn sau.

Từ thượng du Thanh Hóa tìm về Trà Lũ, còn có Lang Đình (dân tộc Mường) và dốc chiến Bồi, đều có tên trong số 18 tướng nổi tiếng của Phan Bá Vành.

8/ Ba Điều: Theo tác giả Lê Trọng Hàm, Ba Điều họ Trần người làng Dịch Diệp (trước

thuộc huyện Châu Ninh, về sau là xã Trục Chinh, huyện Trục Ninh tỉnh Nam Định) sau khi Vành thất bại, Ba Điều trốn vào rừng sâu, cha con lấy nghề săn bắt hổ làm kế sinh nhai ». Ở một đoạn khác, khi nói về nhân vật Vô, tác giả cho biết thêm: « Có tên Vô, trước làm người ở chăn trâu cho người làng là Ba Điều ». Như vậy, rõ ràng Ba Điều không phải là Ba Hâm hay Hữu Sói như các ý kiến đã dẫn ở đoạn trên.

9/ Nhân vật Vô: Trong số những người thân cận nhất của Phan Bá Vành phải kể đến nhân vật Vô, mà lai lịch được tác giả Lê Trọng Hàm ghi lại khá chi tiết: « Có tên Vô, trước làm người ở chăn trâu cho người làng là Ba Điều, lam chường quây ở ngoài đồng, nuôi vài chục con trâu. Ba Vành ngấm tới cướp trâu, thường bị Vô đánh lui. Sau Vành dụ được Vô theo quân, cộng tác với mình. Vô có võ dũng không kém Vành. Vành rất yêu dùng ở dưới trướng » (*Minh đô sử*). Trong trận đánh giữa Ba Vành với Trương Phúc Đặng, chính Vô là người chuyển các mũi tiêu sắt cho Vành phóng trúng ngực Đặng chết tươi. Những ngày cuối cùng, Vô vẫn có mặt chăm sóc Ba Vành khi Vành thất thế ẩn nấp trong bụi sù vẹt. Vành bị bắt, « Vô không đi theo nữa, men theo bờ sông Đồng vào trong đầm lau sậy thất cô chết, thật là một trang liệt sĩ » (*Minh đô sử*).

Có thể kể thêm một số tướng lĩnh và nhân vật khác mà tên tuổi của họ được ghi chép rải rác trong các tư liệu thành văn hoặc được nhắc đến trong những bài về lưu truyền ở địa phương:

— Trần Nhuê: là cháu của đô chỉ huy sứ Trần Hàn. Tuy xuất thân gia đình nhà quan, Nhuê đã sớm tham gia cuộc khởi nghĩa cùng Hai Đàng, Bát Hiệu và lĩnh chức tả quân. Theo *Trần chí lược phả*, người cha của Nhuê là Chánh Lâm. Khoảng năm đầu triều Minh Mạng, Ba Vành về đóng ở Trà Lũ đến yết kiến và nhường quyền cho Chánh Lâm nhưng cự từ chối.

— Phan Ba: còn có tên là Tổ, sừng vóc to lớn, tục gọi là Phan Tượng hay Tổ Voi. Tác giả Lê Trọng Hàm kể lại câu chuyện về Phan Ba như sau: « Bà nội tôi họ Trần, người làng Trà Lũ. Phan Tượng đến thăm khi mọi người đang gặt gạo ở chiếc cối đá lớn. Trời mưa, cối đá nặng, lại có cả gạo ở trong, năm sáu người nâng không nổi. Phan Tượng bấy giờ 17 tuổi, vẩy mọi người lui ra, một mình giang tay nâng bổng cối đá lớn mang vào đặt giữa

nhà như người ta nâng một vật nhẹ. Mọi người đều kinh hãi, lạ lùng». Khi Ba Vành về Trà Lũ, Phan Bá di theo.

— **Phan Khánh**: nguyên là đội trưởng mã nhạn. Khi tham gia nghĩa quân của Ba Vành, ông có biệt tài chống cự với voi chiến của quân triều: « Quan quân thúc voi chiến cuốn voi thẳng tới, mọi người đều dạt lướt. Khánh cấp đôi dao xông ra, ôm lấy voi voi cắt ngang đi; voi kinh chạy, chuyền bại thành thẳng » (*Minh đô sử*).

— **Khán Thuộc**: Trong bài giới thiệu *Văn tế Quận Vành*, Trần Tường cho biết « Khán Thuộc người Giao Thủy ». Tác giả Lê Trọng Hàm khi liệt kê 18 tướng vùng Nam Hải có chép một tướng tên là Hương Thuộc. Trong bài *Văn tế I* có câu: « Gọi Khán Thuộc, Thuộc tìm ra biển, Lúc lâm cơ ít kẻ đỡ dần ». Các đồng chí Hương Sơn, Cần Mẫn đối chiếu với câu: « Gọi He, He chuẩn về biển » và suy đoán rằng Khán Thuộc có thể là Tả He. Chúng tôi cũng nghĩ rằng Khán Thuộc hay Hương Thuộc hay Tả He có lẽ chỉ là một người.

— **Đặng Bá Mãng**: vốn dòng dõi nhà quan. Theo *Đặng gia thế phả*, « ông là người văn thông võ thạo, lại có chí khí kiên trung. Ông làm tướng cầm quân giúp ông Phan Bá Vành đánh Nguyễn. Nhưng nhà Nguyễn còn mạnh nên đến năm 1827 ông Phan thất thế, triều đình ra lệnh tru di họ Đặng. Ông bèn đổi sang họ mẹ là họ Cao, lánh đến tổng Hướng Đạo (thuộc huyện Kim Sơn, phủ An Khánh, tỉnh Ninh Bình) » (18).

— **Vu Thị Minh**: là vợ của Hai Đăng và là một nữ tướng của Phan Bá Vành. Tương

truyền bà rất giỏi võ nghệ, được Ba Vành giao việc tiếp tế lương thực và vận động nhà giàu nộp thóc lúa cho nghĩa quân. Bà đã giết chết một tên phản bội đánh trống báo hiệu quân triều khi nghĩa quân đang trên đường từ Thái Bình kéo sang Trà Lũ. Bà tham gia nhiều trận đánh, như trận Chợ Quán, trận Mỹ Bằng, trận quyết chiến cuối cùng ở Trà Lũ. Gia phả họ Vũ ở thôn Trà Bắc có chép tên Vũ Thị Minh nhưng không ghi rõ hoạt động của bà, có lẽ sợ bị liên lụy.

— **Trần Thị Tý**:

Người xã Quần Anh Trung, huyện Hải Hậu, được dân làng giao việc quét dọn Chợ Trung. Khi nghĩa quân Phan Bá Vành kéo sang hoạt động ở Quần Anh, bà tham gia việc tiếp tế lương thực.

Một vài trường hợp trên đây góp phần chứng minh lời thú nhận của quan tướng triều Nguyễn: « Giặc lấy quân ở hợp liệu mình, khi lâm trận thì đầu đàn bà con gái cũng cầm giáo mác mà đánh » (*Thực lục*).

Sau khi Phan Bá Vành bị bắt, nhân dân Trà Lũ và các địa phương lân cận bị khủng bố khốc liệt, nhưng một số tướng lĩnh của cuộc khởi nghĩa vẫn tiếp tục hoạt động. Năm 1828, « Lý Công Toàn (tục gọi là Cống Thìn) tự xưng là tướng cũ của Ba Vành, có 400 quân thủy đóng ở cửa biển Trà Lý vào vây phủ Kiến Xương ». Năm 1830 « dư đảng Ba Vành là Chánh Tiền Ngân (người xã Đông Tạ, huyện Tứ Kỳ, là con đốc chiến Lãng) và lũ tên Hương cướp bóc phủ Lạng Giang » (*Quốc sử di biên*). Mãi đến năm 1834 « lại bắt được ngụy hữu quân Vũ Duật, mới bình hết bề đảng Ba Vành » (*Minh đô sử*).

II. LỰC LƯỢNG VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA NGHĨA QUÂN

1. Về thời điểm bùng nổ cuộc khởi nghĩa. Cho đến nay, vấn đề « Phan Bá Vành nổi dậy từ năm nào? » còn là một câu hỏi lớn đối với những người nghiên cứu. Một số tác giả căn cứ vào *Thực lục* xác định cuộc khởi nghĩa bùng nổ vào năm Minh Mạng thứ bảy, tức năm 1826. Lại có ý kiến dựa vào *Trần tộc gia phả diển âm* có câu:

« Đời vua Minh Mạng lên ngôi
Giữa năm át Dậu sao duỗi ngang trời
Bỗng dưng dưng bề khơi vang động
Giặc Ba Vành ngưng đọng một
phương... » (18)

và xác định cuộc khởi nghĩa nổ ra vào năm 1825 (át Dậu).

Theo chúng tôi, cuộc khởi nghĩa có thể đã bắt đầu sớm hơn nhiều. Tuy mãi đến năm 1826, sử triều Nguyễn mới nói đến « giặc Phan Bá Vành » nhưng lại chép là « tên phạm trốn ». Theo *Minh đô sử*, « Nhân lúc lòng người xao động... Vành đến tỉnh Hải Dương đánh phá các huyện Tiên Minh, Nghi Dương, chia nhau cướp phá miền bờ biển, lực lượng hơn 5000 người ». *Đặng gia thế phả* chép cụ thể hơn: « Nhân lúc triều Nguyễn nhu nhược chuyên lo dùng của cải xây đắp thành quách

cùng diện, be trẻ đề điều đồng ruộng nông tang, luôn năm lụt lội dân tình đói rách, làng mạc điêu tàn, những loạn khắp nơi. Có ông Phan Bá Vành ở miền Thái Bình nhân nạn đói năm 1821 [chúng tôi nhấn mạnh] tập hợp dân chúng chống lại triều đình, được dân đi theo, lập căn cứ chính ở Trà Lũ. Lại theo tài liệu của đồng chí Nguyễn Đức Chính: trước khi về vùng Nam Định, Thái Bình đánh trận thắng lớn đầu tiên ở cửa Trà Lý và Lân Hải, Phan Bá Vành đã từng nổi dậy ở Núi Voi thuộc huyện An Lão, Kiến An. Trong dân gian lưu truyền câu:

*« Nguyễn Cầu, Phan Liền, Ba Vành
Tể cờ Voi Phục tung hoành bốn phương
Tướng hùng binh mạnh phi thường
Đánh miền duyên hải mở đường vào
kinh... »* (19)

Bài Về Ba Vành khi mở đầu:

*Giữa triều Minh Mạng thứ hai [1821]
Cổ ngói sao chổi trên trời mọc lên [1825]
Ba Vành lợi dụng ngay liền... »*

có lẽ muốn kết hợp hiện tượng sao chổi năm 1825 với việc Phan Bá Vành nổi lên từ Núi Voi mấy năm trước đó.

Có tài liệu như *Hành Thiện xã chí* còn chép: « Năm Gia Long thứ 10 (1811), Phan Bá Vành làm giặc ở miền Hải Dương, đã nổi tiếng là một tay kiệt kiệt » (20).

Vậy thì theo chúng tôi, cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành không thể nổ ra muộn hơn năm 1821.

Vấn đề thời điểm bùng nổ của cuộc khởi nghĩa có liên quan đến việc tính tuổi của Phan Bá Vành. Nhiều tài liệu chỉ nói chung chung rằng khi nổi dậy, Ba Vành mới 19, 20 tuổi. Nếu tư liệu chúng tôi vừa dẫn ở *Hành Thiện xã chí* có phần nào tin cậy được, thì năm 1811 Ba Vành ít nhất cũng đã khoảng 20 tuổi mới có thể « nổi tiếng là một tay kiệt kiệt » ở miền Hải Dương. Vậy thì khi cuộc khởi nghĩa phát triển đến đỉnh cao ở những năm 1825, 1826, Phan Bá Vành đã 36, 37 tuổi. Một số cụ già ở xã Quần Phương Trung nghe các bậc tiền bối truyền rằng: khi kéo về làng Quần Anh, Ba Vành đã ngót 40 tuổi.

2) Về lực lượng của nghĩa quân.

Ngày nay, nhân dân vùng Kiến Xương (Thái Bình), Giao Thủy (Hà Nam Ninh) còn nhắc mãi những câu chuyện về lực lượng hùng hậu, khí thế dũng mãnh và những trận đánh lớn của nghĩa quân Ba Vành, từng làm rung chuyển cả một vùng đồng bằng, ven biển Bắc bộ. Ngay từ giai đoạn đầu, khi còn hoạt động

ở Hải Dương, nghĩa quân của Vành đã có hơn 5.000 người. Về sau thêm mấy ngàn nghĩa quân của Ba Hùm từ thượng du Thanh Hóa kéo xuống cùng với nghĩa quân các tỉnh lân cận kéo về, thì trên thực tế lực lượng của cuộc khởi nghĩa đã lên tới hàng vạn:

*« Quân ngật khéo kiếm
Chọn những quân rông
Xứ bắc cũng lắm, xứ đông cũng nhiều
Cả từ mường mán cũng theo mà về »* (21)

Thậm chí:

*« Ngọn cờ phát quân sang phủ Kiến
Sấm vang tại phòng bốn vạn dư » (?)
(Văn tế I)*

Với lực lượng to lớn đó, nghĩa quân Phan Bá Vành nhiều lần áp đảo tinh thần quan tướng triều Nguyễn: « Các phủ huyện theo gió mà lướt, quan quân chết trận nhiều, hễ khi ra trận thì đem việc nhà trởi trắng với người nhà trước rồi mới đi, cho nên quân Ba Vành đi đến đâu nghe thấy cũng phải trốn tránh, vì thế mà càng hung hăng » (*Bạn nghịch*). Ảnh hưởng của nghĩa quân ngày một lan rộng: « Từ đó thanh thế Bà Vành càng lớn; khắp địa hạt Bắc kỳ và vùng Hoan Ai thuộc Tả trực kỳ, phàm những kẻ bất trị nghe tiếng Vành thì tụ hợp lại như kiến » (*Trần chí tộc phả*).

Trong quá trình phát triển của cuộc khởi nghĩa, nghĩa quân đã lấy của nhà giàu chia cho người nghèo, « hễ đi đến làng nào thì đòi hỏi lương thực » (*Bạn nghịch*) và giành lại ruộng đất trong tay địa chủ, cường hào bỏ trốn hoặc chống đối. *Trần tộc gia phả diên âm* có nói đến trường hợp Trần Đình Soạn bị nghĩa quân chiếm hết ruộng đất:

*« Vốn nề nếp giàu sang từ trước
Ruộng tư điền tậu được khá nhiều
Hồi đầu vẫn được phong lưu
Trung gian gặp bước túng nghèo gian truân
Ruộng Trà Hải xã dân chiếm đoạt
Cửa nhà xiêu vẹo loạn giặc Vành... »* (22)

Trần chí tộc phả chép một trường hợp khác: « Ông Luyện ở Trà Đoài... sinh thời rất giàu có. Khoảng năm Minh Mạng, Ba Vành về cướp phá xã ta, cửa cải tư điền của ông đều mất sạch ». Nhiều gia phả khác cũng chép việc « quân Vành vào cướp phá các phú hào trong thôn » *Đoãn gia bản kỷ* ở xã Ngoại Lăng, (nay là Song Lăng, huyện Vũ Thư), hoặc « quân Vành về cướp phá, lấy của bọn phú hào làm binh lương » (*Gia phả các họ Trương, họ Vũ ở làng Thanh Nê, nay là xã Tân Thuật, huyện Kiến Xương*). Theo tài liệu của cụ Trần Văn

Hào và Trần Tường, khiêng gia quân Phan Bá Vành về xã Quan Anh Trung, việc đầu tiên là «đổ cửa nhà giàu chia cho dân nghèo, dân đem quang gánh thùng sọt đi xúc thóc nhà giàu suốt một buổi sáng».

Trước khi thể ngày một mãnh liệt của nghĩa quân, vua quan triều Nguyễn lo lắng tìm hiểu nguyên nhân, và cuối cùng Minh Mạng cũng hiểu được rằng: «Bọn giặc trốn nấp được là vì có dân che chở», mà dân che chở và nuôi giặc là vì «lũ dân mọn ngu ngạo». Nhà vua bèn ra lệnh cho các quan địa phương phải khéo nuôi dạy dân: «Dân mọn Bắc thành phần nhiều không hiểu nghĩa lớn, bị bọn cón đồ dọa nạt, hoặc đưa ngấm lương cho giặc, hoặc chứa giặc không báo, thậm chí ngấm báo tin tức làm tai mắt cho giặc để dò thám quan quân. Vậy truyền bảo cho chúng nó biết lối nào nên đi, lối nào nên tránh thì giặc sẽ sợ ngay càng ít. Quan địa phương phải biết khéo nuôi vỗ dân thì dân tự bắt giặc cướp thôi».

Nhưng chờ mãi chẳng thấy «dân tự bắt giặc», trái lại chỉ thấy:

*«Già già trẻ trẻ
Hết sức mình sắm sửa gươm đao»
(Ba Vành diễn kịch)*

mà dân theo giặc lại vẫn là:

*«Những người lòng nguy đầu xạ
Kề trong một xã biết là bao nhiêu»
(Trần tộc gia phủ diễn âm)*

thậm chí những người có của cũng nức lòng ủng hộ nghĩa quân:

*«Tiền gạo đầu đầu người ta đem đến
Tiền như tiền hên, của cái đề đa
Khách khứa vào ra biết đâu mà kè»
(Về Phan Bá Vành, đã dẫn)*

Minh Mạng giải thích «dân theo giặc là vì dân ngu». «Ngu» mà dạy không được thì phải đánh! Minh Mạng liền điều quân khiến tướng huy động những lực lượng lớn và tinh nhuệ quyết đề bẹp cuộc khởi nghĩa, lại có ý định tự mình cầm quân đi đàn áp. Có lẽ đây là lần đầu tiên cũng là lần duy nhất trong đời làm vua, Minh Mạng có ý định như vậy, tuy sau đó Minh Mạng gạt bỏ dự định và cử ngay một lúc 6 viên quan to phân phái chỉ huy quân lính các trấn Nam Định, Sơn Nam, Hải Dương, Bắc Ninh, Sơn Tây, Hưng Hóa, xen lẫn lính Thanh Nghệ và lính miền Nam «đem voi và hỏa khí đi gặp đến quân thứ chia đường hội đánh» (Thực lục, tập VIII, tr. 140).

Vua còn cần thận xuống dụ: «Quan quân không được đánh nhau với giặc trên đồng nội, chỉ được chia quân đóng đồn, chuyên vận đại bác đề đồn ép giặc». Văn Lý đóng đồn ở cửa sông Cát, Công Trứ đóng đồn ở Cửa Lục (Kiên Lao), về sau dời đến xứ Cống Tàu, Hội Khê: «nay xứ Mỗi Khê ở làng tôi có cục cọt voi của Nguyễn Công Trứ, tục gọi là Gò Voi» (Minh đô sử). Nhưng quân tướng hùng hổ của triều đình hình như không áp đảo nổi tinh thần nghĩa quân:

*«Tàu lên phủ thẳng buồm xuôi biển
Tàu mặc tàu xem ngõ lá tre
Ngựa trên thành trở nẻo xuống nam
Ngựa mặc ngựa xem như cái vắn...»*

(Văn tế I).

Trên thực tế, cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành làm cho triều đình nhà Nguyễn chịu nhiều tổn thất nặng nề. Minh Mạng phải bốn lần thay lương cầm quân lại chém đầu một lúc năm viên tướng và giáng cấp bốn viên đại thần. Quân lính đi đàn áp phần thì bị nghĩa quân tiêu diệt, phần thì sợ hãi bỏ trốn. Có lần số lính trốn lên đến 9 500 tên, chiếm một nửa lực lượng tại ngũ ở Bắc thành, mặc dầu Minh Mạng luôn quan tâm đến việc khích lệ tinh thần quân lính (23).

Đàn áp xong cuộc khởi nghĩa, triều đình Minh Mạng trút căm giận lên đầu «lũ dân mọn ngu ngạo», tức khắc ra lệnh triệt hạ cả làng Trà Lũ, «bắt sống đảng giặc đến bảy, tám ngàn người, trong đó có vài trăm phụ nữ... dỡ phá hết nhà cửa, lũy tre, cây cối, không còn sót lại một thứ gì nữa. Cứ theo lời các bộ lão kể lại thì chỉ thấy còn có miếu thờ thôn Trung, miếu thờ thôn Bắc, nhà thờ họ Lê và vài nhà tranh ở xóm Khẩu Trung mà thôi... Nay xứ Hậu Đông xã Kiên Lao và xứ Thái Bình xã Trà Lũ, 500 mẫu đất mỡ hoang san sát đều là nơi chiến trường ngày trước» (Minh đô sử). Cuộc tàn sát triệt để của vua quan triều Nguyễn đối với dân Trà Lũ được phản ánh có động trong câu:

*«Dân ta mặc phật tại oan
Gọi là đất giặc đối tận sạch không»
(Trần tộc gia phủ diễn âm)*

3. Máy trận đánh đáng chú ý.

Tài liệu thư tịch cũng như truyền thuyết dân gian phản ánh nhiều trận đánh quan trọng giữa nghĩa quân Phan Bá Vành và quan tướng triều Nguyễn, đáng chú ý nhất là trận Cỏ Trai, trận Trà Lý, Lân Hải, trận Cồn Tiên, trận Phủ Bò, trận Liêu Đông... Ngoài ra còn có thể kể thêm các trận Chợ Quán (Thư Trì),

Mỹ Bồng (gần bến phà Tân Đệ), Chợ Giành (Thụy Anh) v.v...

« Ra tay dựng mở cơ đồ »

Đánh triều bầy trận vững dù nghiêng ngang

Quân uy nghiêm chỉnh sẵn sàng

*Tiếng lăm lừng lấy một phương hải
lân » (29).*

Trong bài viết này, chúng tôi xin bổ sung một ít tư liệu về mặt trận đánh sau :

— **Trận Cỏ Trại** : diễn ra vào năm 1826. Theo *Thực lục*, bấy giờ quân triều đóng ở xã Cỏ Trại (huyện Nghi Dương, Hải Dương). Nghĩa quân từ Đồ Sơn tiến đánh, xông vào cửa Tam Giang cướp được một thuyền binh. Sáng hôm sau nghĩa quân lại kéo tới sông Cỏ Trại, trấn thủ Hải Dương không dám đến cứu nguy, vệ uy và cai đội cố sức chống giữ đều bị chết, binh lính tan chạy, thuyền ghe khi giới bị nghĩa quân chiếm hết. Tả: giá *Quốc sử di biên* cũng cấp thêm mấy chi tiết: « Chỉ huy vệ Hùng cự tên là Phú đánh nhau với nguy Đồ Bá Vinh ở Úc Môn [Vân Úc]. Phú thua, chết trận. Bấy giờ giặc đóng gần Đồ Sơn, lính trấn Hải Dương đóng ở Hu Mục (?), lính Hùng cự đóng ở Cỏ Trại tiến đến phá vây chém được phó cơ giác là Thân. Vợ Toàn xin cấp quân để đánh giải vây... Giặc thuận gió mà bắn; lính đi tuần sông gặp giặc ập đến bị mất hết quân tư khi giới Trấn thủ Huyền chống đánh ở Hu Mục; giặc dùng bỏ quang bằng tre để che đỡ, cầm búa đánh vào chân voi và chém voi voi. Lại cho vài mươi người cầm giáo theo ngựa vào trận xông đánh, quan quân chạy dạt đi; Huyền lui về giữ An Lão. Giặc bắt được đốc phủ Tiên Hưng, gọt tóc mà tha cho về » (25). Với trận thắng ở Cỏ Trại, chúng ta có thêm tư liệu về một nữ tướng xuất sắc của nghĩa quân (vợ của phó cơ Thân).

— **Trận Cồn Tiên** : Sau khi đánh chiếm hai cửa tấn Trà Lý, Lân Hải và giết chết cả hai viên thủ ngự, nghĩa quân kéo đến bãi nổi ở cửa sông Trà Lý gọi là Cồn Tiên, bố trí trận địa mai phục, đánh tan quan tướng triều Nguyễn, thu hết khi giới, thuyền bè. Trấn thủ Lê Mậu Cúc và một viên quân cơ chết ngay tại trận. Tác giả *Ba Vành diễn kịch mô tả trận Cồn Tiên khá sinh động* :

*« Trận Cồn Tiên thuyền quân Vành rợp bóng
đều chơi »*

Thoát chốc liền thấy trấn binh sai

Vành truyền lệnh kịp đi dò, cho rõ

Quân dò đã rõ

Phút bây giờ dò hỏi về trình

Trình các quan đã rõ trấn binh

Mười hai chiếc có mãnh có già

Vành cười ha ha

Binh mặc binh ta há coi sao

Vành lệnh truyền thuyền hãy lui vào

Đề mấy chiếc thì chi đi nhược [lò ra yếu thế]

Đề mấy chiếc chon von ngựa trước

Trấn xem ngon bắt tại liền xong

Vành bèn ra liệt hậu ngang sông

Trận Duy thủy gươm đao hẳn cách

Trấn dụ Vành được

Trống thu quân mở tiệc hát mừng

Người theo như cá như rừng

Một nổi tiếng hiền bình từ đây... »

Tác giả Lê Trọng Hàm cung cấp nhiều chi tiết lý thú về trận này : « 12 chiến thuyền của quan quân kéo đến xứ Cồn Tiên ở phía bắc huyện Chân Định. Vành dùng kế nghi binh... như quân triều vào chỗ mai phục rồi đánh ập vào bất được cả 12 binh thuyền. Trấn thủ Sơn Nam hạ là Lê Mậu Cúc nghe báo, mang quân tới... Mậu Cúc cậy khỏe, một mình cùng Vành giao chiến, chưa được vài hiệp, Cúc bị Vành đâm trúng ngựa rơi xuống chân đề... Ngày hôm sau Ba Vành mặc áo giáp, cưỡi ngựa lại ra trước trận khiêu chiến ». Mậu Cúc kinh sợ, lấy cớ bị thương nặng, không dám ra đánh, nhưng bị một tùy tướng nói khích, bắt dặc đi phải ra nghênh chiến. « Vành cho quân mai phục trong đầm lau sậy, đợi thuyền quan trấn kéo đến, vô số thuyền nhỏ trong cang liền đổ ra bao vây bốn mặt như kiến. Quan quân đầu đuôi không cứu ứng được nhau, Mậu Cúc bị chết tại trận » (*Minh đô sử*).

Ít lâu sau, nghĩa quân kéo về hạ phủ thành Kiến Xương rồi lại rút đi :

« Đem quân ra đánh phủ Ba ba ngày

Đánh rồi lại rút về ngay

Đánh cho tan nát biết tay Ba Vành » (26)

Theo *Minh đô sử*, « thành Kiến Xương bị phá, nhiều người buôn bán ở trấn thành dạt diu nhau chạy về làng quê, cửa thành đóng cả ngày. Có người khuyên Vành thừa cơ đánh thẳng tới Vị Hoàng [thành phố Nam Định] nhưng Vành không nghe. Các phụ lão nói: bấy giờ nếu Vành đánh thẳng tới Vị Hoàng thì tỉnh thành sẽ thất thủ ».

— **Trận Liêu Đông** : Đây là trận tập kích táo bạo của nghĩa quân vào doanh trại đã chiếm của quân triều do thống tướng Phạm Văn Lý chỉ huy, khi đại quân của Văn Lý vừa đặt chân tới địa đầu căn cứ Trà Lũ. Theo *Minh đô sử*, « nghe tin Phạm Văn Lý

lời, Vành từ Kiên Xương đem quân về, nhân đêm tối lấy 5000 quân mạnh khỏe ngấm qua sông. Quân đều cỡi trần, lấy bẹ chuối làm khố, tay cầm dao dài xông thẳng tới dinh Văn Lý. Văn Lý tuốt gươm đứng giữa cửa quân, nói rằng: Đêm tối mù không rõ quân giặc nhiều hay ít, xa thì bắn súng, gần thì dùng dao kiếm mà đâm, các quân phải đứng yên một chỗ, kẻ nào tự ý dời vị trí

một bước thì chém ngay. Quân của Vành xông vào đánh hai ba lần nhưng không vào được, bèn rút đi». Tác giả *Minh đô sử* không nói rõ thất bại của quân triều trong trận này nhưng các bản lâu thứ nhận: «Quan quân không đề phòng, bị giặc đánh thua, súng ống khi giới, thuyền ghe bị giặc cướp mất nhiều». (Thực lục, tập VIII, tr.178).

III. CĂN CỨ TRÀ LŨ VÀ CHUNG CỤC CỦA PHAN BÀ VÀNH

1/ Căn cứ Trà Lũ.

Ở thời Minh Mạng, xã Trà Lũ thuộc tổng Trà Lũ, huyện Giao Thủy, phủ Kiến Xương, trấn Sơn Nam hạ, gồm ba thôn Trà Bắc (nay là xã Xuân Bắc), Trà Đông (nay là xã Xuân Phương) và Trà Trung (nay là xã Xuân Trung) phía đông abia ra biển, phía tây cách sông Ninh Cơ khoảng 3km theo đường chim bay, phía bắc cách sông Hồng ngót 4km. Bên kia sông Hồng là làng Nguyệt Giám, quê hương của Phan Bá Vành.

Nhìn chung, Trà Lũ là một cánh đồng trũng, «sông khe đây đặc như mắc cửi» (Trà Lũ xã chí) với nhiều cồn bãi như Gò Mần, Gò Trầm, Gò Gu, Núi Thái Bàng v.v... Thôn Phú Nhai tuy ở giữa xã Trà Lũ nhưng lại thuộc tổng Phú Nhai («Trà Lũ ba thôn, Nhai vào giữa»), cũng là vùng trũng sâu nhất, đi lại phải dùng thuyền: dân địa phương quen gọi là «vũng Phú Nhai».

Trong bối cảnh xã hội đầu thế kỷ XIX, nhân dân Trà Lũ cũng như nhiều nơi khác sống cực nhục dưới ách áp bức bóc lột của vua quan triều Nguyễn và cường hào địa phương. Theo *Trà Lũ xã chí* và một số gia phả hiện còn, người Trà Lũ vốn là những dân nghèo của ngót 20 dòng họ từ nhiều địa phương nối tiếp nhau về đây khai hoang lập ấp từ đời Hồng Đức. Trải qua nhiều thế hệ lao động cần cù, vật lộn với thiên nhiên khắc nghiệt, «được chỗ ngồi, trời chỗ ở», «trong thôn Đoài, ngoài nước mặn», nhưng đến giữa thế kỷ XVIII người dân Trà Lũ vẫn thiếu đất cày. Khi quân Tây Sơn kéo ra bắc dân Trà Lũ đã hăm hở hưởng ứng. Quang Trung lên ngôi, hàng trăm đình làng trên Trà Lũ có mặt trong quân đội của triều đại mới. Tây Sơn đổ, triều Nguyễn thành lập, nạn chiếm đoạt ruộng đất của cường hào địa chủ lại diễn ra nghiêm trọng. Thời Gia Long

toàn xã Trà Lũ có 1115 mẫu 5 sào công điền sang thời Minh Mạng chỉ còn hơn 800 mẫu, lại ưu tiên cấp cho quân lính. Người nông dân được vài mảnh ruộng xương xẩu, khi chết lập tức bị hào lý rút về chia cho người khác:

«Chưa mưa đã lội

Chưa hấp hổi đã rút ruộng ra». (27).

Thiếu đất cày cấy, người dân Trà Lũ phải sinh nhai bằng nhiều nghề, hoặc chài lưới trên sông nước, hoặc ngược rừng dẫn nứa hoặc làm hàng xay hàng xáo sống lẫn lộn. (28).

Nung nấu căm thù bọn cường hào và vua quan triều Nguyễn, nông dân Trà Lũ cùng các vùng lân cận đã vùng lên hưởng ứng lời kêu gọi khởi nghĩa của Phan Bá Vành:

«Bỏ giỗ của chi chọch, chẳng hết sống cũng không còn,

Bị xéo lăm chi giun, tất phải quần mã chống lại» (29)

Theo dõi quá trình diễn biến của cuộc khởi nghĩa, chúng tôi cho rằng vùng Trà Lũ là một trong những địa bàn hoạt động chủ yếu của nghĩa quân ngay từ giai đoạn đầu. Gia phả họ Trần ở làng Đông Thành cho biết nghĩa quân Ba Vành đã có mặt ở Trà Lũ từ năm 1820. Sau thời gian hoạt động ở Hải Dương, đến khoảng đầu năm 1826 nghĩa quân đã trở về xây dựng những đồn lũy đầu tiên ở Trà Lũ. Chúng ta có cơ sở để suy đoán như vậy, vì sau trận thắng ở Cồn Tiên, «những kẻ bất trị nghe tiếng Vành tụ họp lại, như kiến, lấy Trà Lũ, Phú Nhai xây đồn, làm chỗ đứng chân» (Trần chi tộc phả). Điều này cũng phù hợp với đoạn chép trong *Minh đô sử*: «Bấy giờ bè đảng của Vành như tên Vằn, tên Huyết, tên Đàng, tên Hồ đều là người Trà Lũ [chúng tôi nhấn mạnh] mưu đưa Vành về chiếm giữ Trà Lũ, Phú Nhai làm sào huyệt»

Thời gian này, Phan Bá Vành còn xây đắp đồn lũy ở một số xã khác như ở Hội Khê, Dương Liễu, An Bồi v.v... với ý đồ thiết lập một cụm căn cứ có thể hỗ trợ lẫn nhau. Khi điều tra thực địa ở vùng Hội Khê (quê mẹ của Phan Bá Vành, nay là xã Vũ Hội), chúng tôi được nhiều cán bộ và nhân dân địa phương cho biết: sau khi kéo quân từ Đồ Sơn về, Ba Vành đã từng cho đào hào đắp lũy ở Hội Khê. Thành đắp cao, có bốn cổng là Cổng Vọng (ở phía bắc), Cổng Miếu (ở phía tây-bắc), Cổng Chùa (ở phía tây) và Cổng Đồng (ở phía nam). Hiện nay dấu tích thành lũy và hệ thống ao, ngòi của khu căn cứ cũ vẫn còn nhận được. (30) Nhưng sau xét thấy vị trí Hội Khê không thuận tiện (khó tập trung thuyền chiến, lối ra sông Hồng bị hạn chế...). Vành phải lập căn cứ tạm thời ở Thuận An (trên bờ sông Hồng), sau đó qua bến đò Liêu Đông kéo về đóng hãn ở Trà Lũ.

Từ căn cứ Trà Lũ, nghĩa quân phát triển hoạt động ra khắp miền Giao Thủy Kiến Xương trong suốt mùa xuân năm 1826. Mãi đến cuối năm đó, khi Minh Mạng điều hết lực lượng Bắc thành và Thanh Nghệ cùng một bộ phận quân lính phía Nam kéo ra, Phan Bá Vành mới quyết định trở về Trà Lũ củng cố và phát triển thêm các vị trí đồn lũy, biến thành căn cứ cố thủ quyết chiến với quân triều, đúng như tác giả Minh đô sử đã chép: "Vành lại về Trà Lũ đắp lũy đào hào làm kế giữ đến cùng". (xin xem bản đồ).

Trong căn cứ Trà Lũ, Phan Bá Vành đặt đại hãn doanh tại thôn Phú Nhai. Phía đông-bắc Phú Nhai là hệ thống phòng thủ Nội Thái Bàng có nhiệm vụ chống đỡ những mũi tấn công của quân triều từ phía cửa Phong Miếu (ngã ba sông Cát đổ ra sông Hồng). Các cụ già địa phương truyền rằng ở Nội Thái Bàng nghĩa quân lợi dụng những gò đất cao để đặt súng lớn, nay còn dấu tích bảy gò đất nối tiếp nhau từ tây sang đông như Gò Tràm, Gò Mần, Gò Thủy, Gò Gu... Trước đây dân địa phương đào được một số thùng gỗ có ba nẹp, ngờ là những thùng đựng đạn cỡ lớn của nghĩa quân Phan Bá Vành. Nhân dân còn phát hiện được hai khẩu súng lớn và một quả đạn bằng gang nặng ngót 1kg, hiện giữ ở nhà Bảo tàng huyện Xuân Thủy và Ty Văn hóa thông tin Hà Nam Ninh. Vẫn theo lời các cụ già, ở làng Hành Thiện còn tìm thấy một chiếc tang trống ngờ là trống trận của nghĩa quân.

Bên kia sông Cát, đối ngạn với Nội Thái Bàng, quân triều đắp 17 ụ súng lớn trên cánh đồng Khê Thủy thuộc xã Thọ Nghiệp (Giao Thủy), nay phần lớn đã bị san bằng để canh tác, chỉ còn dấu vết một ụ thấp.

Bãi đất dùng làm «đấu đông quân» cũng ở khu vực Nội Thái Bàng, đến nay vẫn còn địa danh ấy.

Bảo vệ hệ thống phòng thủ Nội Thái Bàng là một lũy đất dài hình vòng cung đối diện với đoạn sông Cát chảy dọc qua ở phía đông.

Phía bắc căn cứ Trà Lũ là hệ thống phòng thủ Đường Nhất Ngoại (nay thuộc xã Xuân Bắc) do tướng Hai Đẳng trực tiếp chỉ huy: «Quan lớn Tả Hai đóng Đường Nhất Ngoại». Từ đây có thể tiến ra bến Liêu Đông, vượt sông Hồng sang đất Thái Bình.

Phía nam đại hãn doanh Phú Nhai là cứ điểm Chợ Trung (nay thuộc xã Xuân Trung). Từ đây nghĩa quân có thể tiến ra sông Ninh Cơ ở phía tây-nam, không chế con đường thủy duy nhất từ Vị Hoàng tới. Một trận đánh đã diễn ra ở Cầu Chợ Trung khi nghĩa quân từ Chợ Quán (Thư Trì) vượt bến đò Liêu Đông về chiếm lại Trà Lũ. Nghĩa quân vừa đến địa phận thôn Trà Trung thì chánh tổng Trần Bá Hồ ra lệnh cho tay chân phá cầu. Nghĩa quân liền dàn phen tre lên mặt nước để vượt sông như đã nói ở một phần trên. Cuộc giao chiến diễn ra ác liệt, «lông Hồ chống không nổi, vừa muốn tránh giặc, vừa sợ phép nước, chạy lên, trấn thủ lợi» (Trần chi tộc phả).

2/Chung cục của Phan Bá Vành.

Nhiều tác giả trước đây khi tìm hiểu chung cục của Phan Bá Vành cũng như thất bại của toàn bộ cuộc khởi nghĩa đều cho rằng Vành bị trúng kế mỹ nhân và coi đó là một nguyên nhân trực tiếp quyết định thất bại của cuộc khởi nghĩa. Đối chiếu những tư liệu khác nhau, chúng ta có thể khẳng định rằng việc quân triều thực hiện kế mỹ nhân là có thật, cụ thể là họ đã ép buộc hai người thiếp của Vành làm nội ứng, dùng tình cảm, nhan sắc lung lạc Ba Vành nhằm giữ chân Vành ở căn cứ Trà Lũ, không kịp thời ra nghênh chiến hoặc tìm cách rút khỏi căn cứ. Quân triều nhờ đó có đủ thời gian tiến sâu và khép chặt vòng vây. Đương nhiên chúng ta không coi kế mỹ nhân đã quyết định thất bại của cuộc khởi nghĩa, nhưng chân hãn có ít nhiều tác dụng khiến Phan Bá Vành chần chừ trước thế bao vây của quân triều. Đến khi Ba Vành quyết định mở đường máu, đào sông để tẩu thoát ra biển thì đã muộn: «Bị tấn công bất ngờ,

Vanh không kịp điều binh, bèn cùng tướng sĩ, binh lính và các quân ở hợp khác giao chiến với quan quân ở Nội Thái Bằng từ giờ ngọ đến giờ thâu, đánh nhau không lúc nào ngớt. Quân Vanh thua chết quá nửa, số còn lại chạy về trại biết khó đứng vững, muốn tìm đường trốn ra biên tỉnh việc chống trả. Nhưng các cửa Hà Lạn, sông Lộc Giang, sông Cát Giang, sông Ngô Đồng đều bị quan quân phòng triệt hết, không còn cách nào chạy thoát...» (Trần chí tộc phá) (31).

Cũng có ý kiến cho rằng Phan Bá Vanh là con người có bản lĩnh, tin ở tài mình, muốn làm cho quân triều lâm tướng Vanh đã trúng kế hoãn binh; trong lúc Vanh đang dự tính kế hoạch phá vây tảo bạo, đặt quan quân trước một bất ngờ ở phút chót. Đây cũng là ý kiến đáng được tham khảo, nhưng các nguồn tài liệu hiện có chưa cho phép chúng tôi kết luận như vậy.

Một số tài liệu cho rằng Phan Bá Vanh đã bị bắt (hoặc bị giết) trong đêm nghinh hôn (hoặc trong đêm về ăn giỗ ở nhà vợ) Nhưng nhiều tài liệu khác lại cho rằng Vanh bị thương rồi bị bắt trong trận đánh cuối cùng. Sau đây là những tư liệu đáng tin cậy:

Theo *Trà Lũ xã chí*, « ngày 16 tháng 2 năm Đinh Hợi [1827], đốc binh Phạm Văn Lý, tham tán Nguyễn Công, Trừ vâng lệnh đem quân tiến đánh. Thế giặc tiến thoái đều khôn quần, bèn đào con sông ở chỗ đất bằng dài hơn trăm trượng từ sông Cát đến sông Ngô Đồng. Nước cạn, thuyền không đi được, đạn đại bác dội xuống như mưa. Bá Vanh bị thương, bị chánh tổng Hoành Nha là Lê Tuấn dò thám bắt được ».

Theo *Trần Chí tộc phá*, « Vanh thu tàn quân đào sông dài ước 2000 thước (800m) gọi là sông Xê, cổng gọi là cổng Vanh, một đêm đào xong. Dem thuyền ra biển, rạng đông quan quân

đuổi theo, hai bờ súng bắn, quân Vanh bị chết gần hết. Vanh một mình trốn thoát vào bãi lau sậy, hai ngày sau khát nước quá đi tìm nước uống, bị tổng trưởng Hoành Nha là Lê Điền trình sát bắt được giải về » (32).

Tác giả Lê Trọng Hàm dựa vào các tài liệu trên, kết hợp lời kể của bộ lão địa phương, bổ sung nhiều chi tiết: « Nước cạn, thuyền mắc, đạn đại bác như mưa dồn dập. Vanh bị thương ầm ập ở đám lau sậy trên bờ phía tả sông Đồng, chỉ có tên Vò cầm một ống tre vầu đi theo. Vanh nấp đã sáu ngày, sai Vò đi múc nước rửa chân. Một người đi bắt cua trông thấy kinh sợ, hỏi ra biết là người dân bà ở xã Hoành Nha, Vanh nói: Có biết cai tổng Lê Tuấn không? Nó là lớp con em bà con của ta, về nhà nó tới đây, ta sẽ giao cả thân ta cho nó. Người dân bà run sợ không dám mở miệng, vái lạy lia lịa rồi đi ra. Lê Tuấn được tin, sai người chuẩn bị dây đủ vớ đủ đón rước Vanh về nhà mình... tiếp đãi rất hậu, nhân lúc thuận tiện hỏi: Tướng quân đã đem thân tâm thuốc giao phó vào tay chúng tôi, theo phép nước phải giải nộp, ắt phải sấm cái cùi. Vanh nói: Mặc chúng mày muốn làm gì thì làm. Lê Tuấn bèn đóng một cũi gỗ lớn. Bá Vanh mặc áo xanh, chít khăn đỏ, cũi đầu ngồi yên... Khi giải đến xã Đồng Phú, huyện Thượng Nguyên thì Phan Bá Vanh tự tử, thi thể bị chặt làm bốn đoạn, cắt đầu đem bêu khắp bốn trấn ».

Từ các nguồn tư liệu khá phong phú, chúng ta tạm kết luận:

— Phan Bá Vanh đã thất bại nặng nề trong trận đánh cuối cùng đêm 16 tháng 2 năm đinh Hợi (1827).

— Vanh bị bắt sống khi trốn trong bãi sù vẹt bên sông Ngô Đồng. Trên đường giải về Bắc thành, Vanh đã tự tử.

CÓ thể nhận định như thế nào về ý đồ của Phan Bá Vanh và các tướng lĩnh khi chọn Trà Lũ làm căn cứ cố thủ?

Hẳn rằng ý định ban đầu của Phan Bá Vanh là xây dựng một cụm cứ điểm ở một số xã trên địa bàn Kiến Xương, Giao Thủy, vừa đề phòng thủ, vừa làm bàn đạp tấn công, có tác dụng hỗ trợ, cứu ứng lẫn nhau (như ở Trà Lũ, Hội Khê, An Bồi, Dương Liễu...). Nhưng đến đầu năm 1827, khi Minh Mạng điều lực lượng lớn của nhiều tỉnh tiến hành

cuộc đàn áp quy mô thì Phan Bá Vanh quyết định chọn Trà Lũ làm căn cứ cố thủ duy nhất, vì cho rằng so với các xã lân cận, Trà Lũ có nhiều ưu thế hơn về mặt địa hình để thực hiện kế hoạch cố thủ của mình.

Một điều có thể khẳng định là: khi Bá Vanh quyết định trở về Trà Lũ tính kế cố thủ, lực lượng nghĩa quân vẫn còn mạnh:

« Vanh khi về Lũ

Phong đồn nghị tu

Hội phong vận thiên cớ nhất thi

phía, kể cả lối thoát ra phía biển mà Ba Vành đặt nhiều hy vọng nhất:

*"Tuồng đường xa Bát Cáp khôn thông
Còn chưa chán chín chiếc tàu đầy
Toan ngả xuống-Lục Hoành cho thuận"* (33)
(Văn tế I)

Diễn lại các cuộc khởi nghĩa nông dân nổ ra trước Phan Bá Vành trên địa bàn đồng bằng và ven biển Bắc Bộ, nhất là các cuộc khởi nghĩa ở thế kỷ XVIII, hầu như chưa có thủ lĩnh nào dám xây dựng "căn cứ cố thủ" theo kiểu căn cứ Trà Lũ của Phan Bá Vành. Chiến thuật ẩn hiện linh hoạt của nghĩa quân

Vũ Đình Dung, ý đồ chuyển căn cứ vào vùng rừng núi Nghệ An của Nguyễn Hữu Cầu, nhất là kế hoạch táo bạo của Hoàng Công Chất "di chuyển" toàn bộ cuộc khởi nghĩa từ vùng Sơn Nam lên tới Mường Thanh (Điện Biên) v.v... là những ví dụ.

Vậy thì, ở một góc độ nào đó mà xét, việc Phan Bá Vành quyết định "trở về Trà Lũ làm kế giữ đến cùng" tự nó đánh dấu cuộc khởi nghĩa trên thực tế đã chuyển sang giai đoạn chót: giai đoạn cầm cự tuyệt vọng. Và kế mỹ nhân của quan tướng triều Nguyễn nếu quả có hiệu lực, chẳng qua chỉ rút ngắn hơn giai đoạn đó mà thôi.

CHÚ THÍCH

(1) Xin tham khảo:

- Hoa Bằng - "Cuộc khởi nghĩa (1826-1827) do Phan Bá Vành lãnh đạo" - *Nghiên cứu lịch sử*, số 83.

- Đặng Huy Văn, Nguyễn Phan Quang, Chu Thiên - "Một điển hình của phong trào nông dân dưới triều Nguyễn: cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành" - *Nghiên cứu lịch sử*, số 86.

- Trương Hữu Quỳnh - "Một vài tư liệu địa phương về cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành" - *Nghiên cứu lịch sử*, số 147.

- Hương Sơn, Cần Mẫn - "Thêm một số tài liệu về cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành" - *Nghiên cứu lịch sử*, số 153.

(2) Lê Trọng Hàm - "Truyện Phan Bá Vành", *Minh đờ sử* (tư liệu của Viện Sử học). Bản dịch của Nguyễn Hữu Chế.

(3) Nguyễn Tiến Đoàn, Thanh Văn - "Về cuốn Ngô gia thế phả mới tìm thấy ở Thái Bình" - *Nghiên cứu lịch sử*, số tháng 11, 12-1976.

(4) Khi bị nạn nhà Mạc, các ngành họ Ngô phân tán về nhiều địa phương.

(5) Thời Phan Bá Vành khởi nghĩa, chưa có địa danh "Nguyệt Lâm" mà chỉ có tên làng Minh Giám. Trong một vụ tranh kiện ruộng đất với làng Dương Liễu, quan nhà Nguyễn lấy lý do hình dạng hai chữ "giám" và "lâm" cũng gần giống nhau (giám, lâm bắt vần), bèn đổi làng cũ Minh Giám thành Nguyệt Lâm (nay là xã Vũ Bình) và làng mới (gồm một phần đất của làng Dương Liễu) được đặt tên là Nguyệt Giám (nay là xã Minh Tân), đều thuộc huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình ngày nay:

(6) Tư liệu của Tổ kiểm kê di tích, Phòng Bảo tồn bảo tàng, Ty Văn hóa thông tin Thái Bình.

(7) Bản "phủ ý" hiện do tộc trưởng Phan Ngọ bảo quản.

(8) Ở phần Phụ lục, tác giả *Minh đờ sử* sưu tầm hai bài văn tế và một vở kịch với các đề mục:

- Phan Bá Vành thiếp tế phu vãn (xin gọi tắt: Văn tế I).

- Thờ thiếp tế Phan Bá Vành vãn (xin gọi tắt: Văn tế II).

- Ba Vành diễn kịch (kèm chú thích của tác giả: "Sự tích Phan Bá Vành có người soạn diễn thành vở kịch hát, xin lược thuật màn thứ nhất, phụ chép vào đây").

(9) Marcel Gaultier - *Minh Mạng* - Paris, 1935.

(10) Phan Thúc Trục - *Quốc sử di biên* - Bản dịch của Viện Sử học.

(11) *Trần chi tộc phả* do Trần Văn Độ soạn năm 1922. Người cung cấp: cụ Trần Đức Trinh (gọi Trần Văn Độ bằng bác ruột) ở xã Xuân Trung, huyện Giao Thủy, Hà Nam Ninh. Tộc phả chép rõ: Trần Bá Hồ sinh 3 con trai là Trần Bá Sỹ, Trần Bá Hựu và Trần Đình Hiệu. Người em họ và 2 con trai của Trần Bá Hồ đều là những tướng lĩnh của nghĩa quân Phan Bá Vành. Riêng Hồ giữ chức chánh tổng từ năm 1824, chống lại nghĩa quân quyết liệt, đặc biệt ở trận Cầu Chờ Trung mà chúng tôi xin nhắc lại ở một phần sau.

(12) Về Phan Bá Vành. Người cung cấp: cụ Tánh và cụ Kỷ Tân ở xã Xuân Bắc (huyện Giao Thủy).

(13) Bài về do cụ Vũ Văn Vũ ở thôn Trà Đông cung cấp.

(14) Xin tham khảo bài viết ở *Nghiên cứu lịch sử*, số 86.

(15) Bài về do đồng chí Phạm Đức Duật, cán bộ nghiên cứu Ty Văn hóa thông tin Thái Bình sưu tầm.

(16) Xin tham khảo: Trần Tường - « Văn tế Quận Vành » - *Tạp chí văn học*, số 3-1978.

(17) *Đặng gia thế phả* - Bản gốc do Đặng Thế Khoa soạn năm 1654. Bản quốc âm của Đặng Văn Phái viết năm 1938. Người cung cấp: Ông Nguyễn Thế Trần, ở xã Quang Thiện, huyện Kim Sơn, Hà Nam Ninh.

(18) *Trần tộc gia phả diển âm* - Văn do Trần Văn Độ soạn và cụ Trần Đức Trinh cung cấp. *Thực lục chép*: « Năm át dậu, Minh Mạng thứ 16 mùa thu tháng 7, ngày giáp tuất, sao chổi mọc ở giới phận sao Mão phía đông nam, đuôi trở về tây bắc » (bản dịch của Viện Sử học, tập VIII, tr. 198).

(19) Nguyễn Cầu: tức Chánh tổng Cầu, người cùng quê với Vành; Phan Liên: người cùng họ với Vành; Voi Phục: tức Núi Voi ở Kiến An.

(20) *Hành Thiện xã chí* - Đặng Xuân Bảng soạn, Đặng Xuân Viện chép tiếp, Trần Tường cung cấp.

(21) *Về Vua Ba Vành* - Người cung cấp: cụ Đờ Hảo ở xã Hải Trung, huyện Hải Hậu, Hà Nam Ninh.

(22) *Trà Hát*: giáp với xã Trà Lũ cũ, nay thuộc xã Xuân Thành.

(23) Có lần Minh Mạng giao cho tướng Phạm Văn Lý 1000 lạng bạc, dặn rằng: « Bạc này cho người sử dụng, tướng sĩ trong quân có ai hăng hái đánh giặc thì thưởng cho, chớ tiếc » (*Thực lục*, tập VIII, tr. 172).

(24) Kim Sơn tân huyện sự tích - Tư liệu của Khoa Sử, trường Đại học Sư phạm Hà Nội 1.

(25) Trong bài viết ở *Nghiên cứu lịch sử*, số 86, chúng tôi đã trích dẫn bài *Về Ba Vành* do đồng chí Trần Hữu Thung sưu tầm, có một đoạn dài mô tả chiến thắng Cổ Trai.

(26) *Về Ba Vành* - Người cung cấp: bà cụ Kinh và cụ Thúc ở xã Xuân Bắc, (Phủ Bò): tức phủ lý Kiến Xương, đóng ở địa phận xã Bồ Xuyên.

(27) Người nông dân Trà Lũ nai lưng khai khẩn, rút cục phải thuê lại ruộng của lính để cày. Người các xã khác đến ở nhờ cày mướn « xin cấp cho đất để ở thì một thước một tác cũng không chịu cho ». Dân còn phải gánh chịu thuế ruộng của lính, « phần ruộng được một mẫu thì phải gánh thuế 10 mẫu, nếu trốn tránh thì phải bán hết nhà cửa để

bồi, làm cho không biết nương tựa vào đâu ». Nạn bắt lính và cung cấp cho lính càng đè nặng lên cuộc sống vốn đã cơ khổ của người nông dân: « Hồi xưa bắt lính đuổi dانا quá hơn đuổi chim sẻ, không kể già yếu chỉ lấy đủ số làm xong, số tiền đưa đón sai phái và tiền may quần áo cho mỗi người lính tốn hơn 100 quan, đều chia bỏ cho dân chịu » (*Trà Lũ xã chí*).

(28) Một bài ca dao phản ánh sắc nét cảnh sống đó:

« Đường Nhất đi chợ lăm khoai
Đóng Viên tời rở, Phú Nhai chùng quân
Khẩu Nội đi chợ thì gần
Khẩu Tam hàng xáo đồng lần mới ra
Khẩu Nội thì lăm bánh da
Đường Nhất bánh ú người ta đã đồn
Kẻ Trung cá rô xồn xồn
Đường Nhất bánh ú lại đồn khoai lung
Tiền Tàng đợi chờ lần sang
Đường Nhất bánh ú đón ngang đầu cầu ».

(29) *Hịch Ba Vành* - Hương Sơn, Cần Mẫn trích dẫn (bài viết đã dẫn).

(30) Dựa theo lời kể của con cháu họ Mai ở Vũ Hội; đồng chí Mai Ngọc Ru (phó chủ tịch huyện Vũ Tiên cũ); đồng chí Nguyễn Xuân Hàm (trưởng ban nghiên cứu Lịch sử Đảng tỉnh Thái Bình) và một số đồng chí khác.

- Làng Dương Liễu thời Phan Bá Vành nay thuộc xã Minh Tân.

- An Bồi: nay vẫn là xã An Bồi, huyện Kiến Xương. Bài *Về Phan Bá Vành* có câu:

« Phất cao cờ nghĩa
Vi dân cổ giã
Trà Lũ, An Bồi... »

(31) Tác giả *Minh đô sử* cho biết thêm: « Khi ấy binh thế của Vành ngày càng quần bách, bề cánh ngày một lìa tan. Vành đích thân ra quan sát, thấy cờ xí của quan quân ngập đồng nội, muốn chạy ra ngoài biển nhưng đã bị Phan Bá Hùng dàn quân như bức tường chặn đứng lại ».

(32) Theo *Quốc sử di biên*, « Vành mở cổng cho thuyền bơi ra, nước cạn thuyền không đi được, quan quân đánh khé lại, bắt được hơn 10 người, chém vài trăm đầu, giặc nhảy xuống nước chết vài ngàn tên. Vành bị đạn bắn vào đùi, bị bắt... Vành cùng Đan và Liên đều bị đóng cũi giải đi Bắc thành. Vành tự cắn lưỡi chết ».

(33) *Bát Cáp*: tên trại, thuộc huyện Đông Thành (chú thích của Lê Trọng Hàm).

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU

VỀ TRỊ THỦY - THỦY LỢI Ở NƯỚC TA NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

ĐỖ ĐỨC HÙNG

NÔNG nghiệp vốn là ngành kinh tế cơ bản của nước ta, giữ vai trò cực kỳ trọng yếu trong lịch sử dân tộc. Trong nông nghiệp, trị thủy và thủy lợi lại là nhân tố quyết định hàng đầu. Vai trò đó không chỉ được đánh giá về mặt kinh tế mà còn được xem xét cả về mặt thiết chế chính trị và xã

hội.

Trong bài viết này, chúng tôi xin giới thiệu vài nét về công cuộc trị thủy - thủy lợi ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX, đồng thời qua đó thử nêu ra một vài nhận định bước đầu về vai trò của nhà nước phong kiến triều Nguyễn đối với vấn đề trị thủy - thủy lợi.

DO điều kiện địa lý và khí hậu của nước ta, từ rất sớm vấn đề trị thủy - thủy lợi đã được đặt ra. Nhưng chỉ từ sau thế kỷ X, đất nước mới thực sự bước vào kỷ nguyên độc lập hoàn toàn về chính trị, và về mặt kinh tế cũng mở ra một triển vọng mới cho công cuộc xây dựng một nền kinh tế độc lập, tự chủ. Trong khung cảnh ấy, một nhà nước trung ương tập quyền cũng được hình thành và ngày càng củng cố. Cũng từ đó nhà nước bắt đầu thể hiện vai trò của mình trong việc trị thủy, thủy lợi. Thời Tiền Lê và đặc biệt là vào thời Lý, nhà nước đã có các hoạt động về thủy lợi và trị thủy. Đến thời Trần, nhà nước lại càng tăng cường và qui chế hóa chặt chẽ công việc đắp đê. Sang thời Lê, chính quyền trung ương tập quyền càng tăng cường hơn và bắt đầu phát triển theo khuynh hướng quân chủ chuyên chế. Tuy vậy, nhà nước thời Lê là nhà nước chú trọng nhiều đến nông nghiệp trong đó có vấn đề trị thủy - thủy lợi. Nhà nước của Quang Trung mặc dầu chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn nhưng cũng có những chính sách tích cực nhằm phục hồi nền kinh tế nông nghiệp bị tàn phá do chiến tranh. Có thể khẳng định rằng từ các triều đại trước Nguyễn, các nhà nước Lý, Trần, Lê và Tây Sơn đã thực hiện được nhiều việc có

hiệu quả về mặt trị thủy thủy lợi. Nhờ đó kinh tế nông nghiệp được đảm bảo phát triển chắc chắn.

Thế kỷ XVIII, cuộc khủng hoảng của chế độ phong kiến và các cuộc chiến tranh liên miên giữa các tập đoàn phong kiến làm cho nền kinh tế nước ta bị tàn phá nghiêm trọng. Hàng vạn nông dân bị bán cùng phá sản lâm vào tình trạng lưu vong, phiêu tán. Đồng ruộng bỏ hoang, xóm làng tiêu điều xơ xác là tình trạng phổ biến bao trùm lên nông thôn nước ta lúc bấy giờ.

Vi thể phục hồi kinh tế nông nghiệp là nhiệm vụ kinh tế quan trọng hàng đầu đối với nhà nước trong thời kỳ này. Hơn nữa khi số nhân khẩu ngày càng tăng thì yêu cầu đối với nông nghiệp càng lớn. Lịch sử yêu cầu nhà nước phải có những chính sách và biện pháp thiết thực, có hiệu quả để phục hồi và phát triển nền kinh tế nông nghiệp. Ngoài biện pháp khai hoang mở rộng diện tích canh tác, công tác trị thủy - thủy lợi phải được chăm lo thực sự và nâng cao lên một trình độ mới trên cơ sở kinh nghiệm đã tích lũy được và trình độ hiểu biết của con người ngày càng nâng lên.

Giành giật thành quả đấu tranh thống nhất đất nước từ tay phong trào nông dân Tây Sơn, nhà Nguyễn cũng phải đứng trước yêu cầu rất to lớn đó: Về khách quan, với một đất nước đã được hoàn toàn thống nhất, nhà Nguyễn có đầy đủ điều kiện thuận lợi để thực hiện những chương trình kinh tế to lớn và toàn diện này, đáp ứng yêu cầu của lịch sử, đó cũng là yêu cầu bình thường, tối thiểu đối với một nhà nước với đầy đủ tư cách của nó ở phương Đông.

Trước tình hình đó, do truyền thống và thực tế bắt buộc, và chủ yếu là để duy trì sự tồn tại của nhà nước phong kiến, phục vụ cho

lợi ích của bản thân dòng họ mình, ngay từ những năm đầu nắm giữ quyền thống trị, nhà Nguyễn đã cho đắp một khối lượng lớn đê điều và các công trình lớn khác. Năm 1803, ngay sau khi lên ngôi một năm, Gia Long đã cho đắp 7 đoạn đê với tổng số độ dài là 1774 trượng ở các tỉnh Sơn-tây, Kinh-bắc Sơn-nam thượng, Sơn-nam hạ... Các năm tiếp sau đó, công việc đào đắp khá đều đặn. Có thể nói, trong hai triều Gia Long và Minh Mệnh, khối lượng đê lược đào đắp đạt tới con số nhiều nhất.

Theo biên niên sử của nhà Nguyễn, chúng tôi lược kê những lần đào đắp lớn trong những năm 1803 - 1857 như sau :

Năm	Số đoạn đắp	Chiều dài	Thuộc các địa phương
1803	7	1774 trượng	+ Yên-lạc (Sơn-tây); Gia-lâm (Kinh-bắc), Nam-xang (Sơn-nam-thượng); Sơn-ninh, Thanh-liêm, Thư-trì (Sơn-nam-hạ).
1804	8	1.681	+ Từ-liêm (Sơn-tây); Tiền-phong, Văn-giang (Kinh-bắc); Thanh-trì (Sơn-nam-thượng); Hưng-nhân (Sơn-nam-hạ).
1806	12	2.377	+ Bạch-hạc, Yên-lạc (Sơn-tây); Thượng-phúc, Kim-dộng, Nam-xang, Duy-tiên, Kim-bảng, Đại-an
1807	10	2.079	+ Nam-xang, Thanh-trì, Chương-đức, Kim-bảng, Thanh-liêm (Sơn-nam-thượng); Chân-định, Thượng-nguyên (Sơn-nam-hạ); Gia-lâm, Văn-giang ..
1809	5	2.571	+ Yên-lạc, Yên-lãng (Sơn-tây); Nam-xang, Duy-tiên...
1811		1.458	+ Yên-lãng (Sơn-tây), Kim-bảng (Sơn-nam).
1820	3		+ Mỹ-lộc, Chân-định, Thượng-nguyên (Sơn-nam-hạ)
1824	7	2.173	+ Thượng-phúc, Nam-xang (Sơn-nam); Mỹ-lộc (Nam định); Từ-liêm, Phúc-thọ (Sơn-tây).
1828	3	3.466	+ Chương-đức, Yên-sở (Sơn-nam).
1835			+ Hưng-yên.
1840	1	390	+ Nam-xang.
1845	2	646	+ Nam-định, Hưng-yên.
1857	2	1.766	+ Hưng-nhân...

Đây là những cuộc đào đắp các đê công, hệ thống đê dọc hai bờ các sông lớn, sông chính. Loại đê này là công trình lớn, đòi hỏi phải tập trung nhiều nhân lực, vật lực của

nhiều địa phương. Nhà nước bỏ tiền ra thuê nhân công đào đắp theo các yêu cầu kỹ thuật nhất định. Chẳng hạn năm 1804, chỉ hơn 89.000 quan; năm 1806, chỉ 95.200 quan; năm

1807, chỉ 84.000 quan; năm 1809 chỉ 87000 quan; năm 1811 chỉ 47.600 quan; năm 1824 chỉ 66.140 quan (2). Căn cứ vào thống kê của Đề chính LA Đại Cương năm 1829, tổng số đề điều ở Bắc thành có chiều dài khoảng 238.660 trượng. Trong đó riêng những năm

đầu thế kỷ XIX, nhà Nguyễn cho đắp khoảng 36.127 trượng và trong tổng số cống lớn là 66 cửa, nhà nước đã làm 50 cửa (3). Dựa vào số liệu của Lê Đại Cương, chúng tôi có bản thống kê đề sông ở Bắc thành đến năm 1829 như sau:

TÊN TRẤN	Số huyện có đề	Số xã thôn trang trại	Đề đắp từ trước Nguyễn	Đề đắp đời Nguyễn	Tổng số	Số cửa cống
Sơn-tây	8	212	45.136 trượng	13.957 trượng	59.093 trượng	16 [*] 3
Sơn-nam	16	287	73.683	14.679	88.363	31
Bắc-ninh	11	154	63.358	1.959	65.318	
Nam-định	12	78	19.132	5.532	24.665	
Hải-dương	1	3	1.221		1.221	
Cộng	38	739	192.530	36.127	238.660	50 cửa

Cùng với đề và gắn với đề là các cửa cống. Cống gồm cả hai chức năng: tưới và tiêu. Nhà nước cũng bỏ tiền xây dựng một số cống lớn. Trong bảng thống kê trên, chúng ta thấy ở Bắc Thành năm 1829 có 50 cửa cống lớn do nhà nước đứng ra làm. Ngoài ra còn thấy « Đại nam nhất thống chí » chép ở các tỉnh còn nhiều cửa cống lớn khác: Phủ Thừa Thiên có cống đá trên sông Lợi Nông (làm năm Minh Mệnh thứ 11); tỉnh Hà Nội có 3 cống lớn: cống Khê Ôi (làm năm Gia Long thứ 13), cống Khê Đà (làm năm Gia Long thứ 5); ở Bắc Ninh, sông Thiên Đức có hai cửa cống thuộc xã Phù Đồng, Phù Ninh và Cao Đường (đều làm năm Gia Long thứ ba); sông Nguyệt Đức có 10 cửa cống thuộc các xã Bạch Vân, Lương Cầm, Đại Lâm, Đầu Hàn, Hộ Trung, Chân Bò và Phấn Động (huyện Thiên Phúc và Yên Phong); Xã Xuân Lôi (huyện Võ Giang), Xã Đông Xá, Quang Biều (huyện Nam Ngạn); Sông Nhật Đức có 14 cửa cống ở các xã Trung Sơn và Bảo Lộc (huyện Yên Thế); Đa Mai, Thanh Mai, Phụng Pháp, Mỹ Cầu, Bình Chương, Nội Hoàng, Phấn Trì, Liêm Đế và Khê Cầu (huyện Yên Dũng); xã Chuyên Nữ (huyện Bảo Lộc); xã Đình Xuyên, Xuân an, Lãng Sơn, Ngọc Sơn (huyện Phượng Nhãn). Sông Kim Ngưu có 2 cửa cống ở xã Bảo Đáp: Như Quỳnh, Nghĩa trai (huyện Gia Lâm) (4).

Cùng với hệ thống đề và cống, nhà Nguyễn cũng cho đào một số kênh mương tưới ruộng như: Sông Lợi Nông ở phía Bắc huyện Hương Thủy (đào năm 1815) (5) Sông Cửu An (đào năm 1835), Sông Xuân Hòa (đào năm 1805), Sông Phở Lợi (đào năm 1836) sông Thụy Sơn (đào năm 1810). Những công trình này nhà nước bỏ tiền ra trực tiếp thuê dân đào đắp như sông Thụy Sơn. Chẳng hạn « Đại Nam thực lục » chép: « Năm 1810, đào sông Thụy sơn, tỉnh An Giang, thuê 6 500 người dân trong hạt khỏi đao, trong hai tháng chưa xong. Sông trên rộng 6 trượng, dưới rộng 5 trượng, sâu 5 thước, dài trên 7.600 trượng ». Hoặc sông Lợi Nông gần kinh thành Huế cũng do nhà nước trực tiếp cho đào.

Về mặt quản lý, Gia Long đặt ra các chức quan chuyên trách về đề và về sau đến Minh Mạng, các quy định về đề điều từ trên xuống dưới càng chặt chẽ và cụ thể. Năm 1809, nhà Nguyễn bắt đầu bắt chức quan Đề chính ở Bắc thành, dùng binh bộ thượng thư Đặng Trần Thường làm tổng lý và Tham tri công bộ Nguyễn Khắc Thiệu làm tham lý. Minh Mạng quy định tháng 10 hàng năm, các trấn ở Bắc-thành, các quan phủ huyện phải lần lượt đi khám đề điều, quan Đề chính đi khám lại nếu đề điều cần sửa đắp thì tùy theo loại công trình nhỏ thì giao cho phủ

nguyên lấy dân ở những nơi nước lụt có thể tràn đến để làm, công trình lớn sai người cùng với trấn thuê dân làm. Cũng năm 1809, Gia Long ban hành bản điều lệ đề chính cho Bắc thành nhằm qui định chặt chẽ công việc đắp đê chống lụt. Bản điều lệ gồm có 8 điều lý mĩ; làm sổ chung về đề điều công; khám xét; công việc (kế hoạch đào đắp tu bổ); tính giá (quy định chuẩn mức kỹ thuật, khoán công và tiền mua vật liệu); giám đốc (kiểm tra đôn đốc); bảo cố (quy định thời hạn an toàn của đê, nếu không đạt phải đắp đê); phòng hộ đê và rấn cấm. Về sau Minh Mạng còn quy định thêm về chức trách và chế độ thưởng phạt đối với quan Đề chính và các quan phủ huyện. Hệ thống chức quan chuyên trách về đề được củng cố sau mỗi lần có các cuộc vỡ đê lớn. Cũng có nhiều lần, nhất là càng về cuối, nhà Nguyễn bỏ các cơ quan và chức quan coi giữ về đề điều. Nhưng nhìn chung nhà Nguyễn, nhất là hai triều Gia Long và Minh Mệnh hệ thống quản lý về đề và quy chế về đề điều được quy định cụ thể và hoàn chỉnh. Chúng ta cũng thấy sự phân cấp quản lý rõ rệt giữa hai loại công trình lớn của nhà nước và công trình nhỏ của các địa phương, làng xã.

Đầu thế kỷ XIX, lần đầu tiên vấn đề đắp đê hay bỏ đê cũng được đặt ra và trở thành cuộc bàn cãi lớn, sôi nổi thu hút sự tham gia của nhiều nhân sĩ có tâm huyết ở Bắc - Hà lúc bấy giờ. Ngay sau khi mới lên ngôi, năm 1803, Gia Long đã xuống chiếu cho quan lại và sĩ thứ Bắc thành đều trần về lợi hại của việc đề. Gia Long đặt vấn đề đắp đê và bỏ đê, cách nào lợi, cách nào hại, cho mọi người được bày tỏ ý kiến, nếu nhà nước có thể thực hành được, sẽ khen thưởng. Các vua Nguyễn sau đó đều mở những cuộc trưng cầu ý kiến về đề điều. Việc làm xuất phát từ tình hình thực tế lúc bấy giờ, khi mà công việc trị thủy - thủy lợi đặt ra hết sức cấp bách. Đề điều vỡ lở tràn ngập, thiên tai đe dọa ghê gớm và nhà nước cảm thấy lung túng. Việc mở rộng bàn bạc về lợi hại của đề điều cũng thể hiện sự quan tâm của nhà Nguyễn ở buổi đầu đối với công việc trị thủy ở Bắc thành. Nhưng kết quả cuộc thảo luận đến đâu và nhà Nguyễn đã lắng nghe như thế nào? Chúng tôi sẽ bàn đến ở phần sau.

Như vậy, có thể ghi nhận rằng nhà Nguyễn, đặc biệt là các vương triều Gia Long, Minh Mệnh đã thực hiện một loạt các hoạt động về trị thủy và thủy lợi. Nhà nước đầu tư

một số lớn của cải và vật lực cho các công trình đào đắp đê ở Bắc Thành. So với các thời kỳ trước, nhà Nguyễn đã cho đắp một khối lượng đê nhiều nhất. Tuy nhiên, đề cũng có cơ sở kinh tế và xã hội cho sự tồn tại của vương triều dòng họ Nguyễn, những hoạt động của nhà Nguyễn trong lĩnh vực này là tất yếu. Về khách quan, nhà nước với một đất nước thống nhất rộng lớn lúc đó có thừa điều kiện thuận lợi để làm những công trình trị thủy to lớn đó. Nhưng đầu sao thì các con số chúng tôi đã thống kê ở trên chỉ là bề ngoài, chưa cho thấy rõ toàn diện điều cần đánh giá. Và chẳng các con số ấy chỉ là một phần trong bản thống kê toàn bộ công trình trị thủy - thủy lợi của toàn dân ta thời bấy giờ. Dưới đây chúng tôi sẽ dẫn thêm số liệu để chúng ta thấy rõ công lao của dân chúng mọi miền đất nước trong lĩnh vực quan trọng này.

Điều cần nói ở đây là thực chất thái độ của nhà Nguyễn trong lĩnh vực đang đề cập. Trước hết cần lưu ý một điều là bộ máy quản lý đề điều thủy lợi của nhà Nguyễn mở đầu là Gia Long sau đến Minh Mệnh qui định khá cụ thể, tỉ mỉ các điều khoản, trong qui trình đắp đê, chức năng của từng viên quan lại... Nhưng xét kỹ chúng ta thấy những qui định tưởng như rất « chính qui » ấy lại là một cái khung, cái vỏ chết cứng, không linh hoạt và rất quan liêu. Quan lại cấp dưới thừa hành nhiệm vụ một cách tắc trách, và nạn tham nhũng đã làm cho chi phí thực tế vào các công trình bị bội xén. Có thể nêu ra một vài dẫn chứng. Dưới triều Minh Mệnh, triều đại có nhiều hoạt động nhất về đề điều trị thủy của nhà Nguyễn thì những hiện tượng nói trên càng bộc lộ rõ nhất. Tháng 7-1828, Bắc Thành nước sông lên to, vỡ đê lớn ở bốn tỉnh Bắc Ninh, Nam Định, Sơn Tây, Sơn Nam Nhà nước sai Trương Phú Cương đi khám xét đê ở Bắc Thành. Cương về triều, tâu rằng: « Xét thấy ở Sơn Tây, Nam Định có chỗ thấp ướt mà chưa bồi đắp, có chỗ bồi đắp mà chưa bền chắc, cũng có chỗ chưa đắp xong mà thôi, có chỗ đắp xong lại bị thủy khuyết... » (6) Minh Mệnh xem tờ tâu đã phải thừa nhận sự tiêu phí tiền của một cách vô ích vào công việc này: « Từ trước đã đặt đề chính cho coi chuyên trách, lại sai thành thần trông nom việc ấy Từ năm Gia Long đến nay, các đê tu bổ hay đắp thêm, tiêu phí hơn trăm vạn, cũng không tiếc gì... Mùa hè năm ngoái nước sông làm hại, hai ba lần dụ cho bọn Trương Văn Minh truất tỉnh chỗ nào nên bồi, chỗ nào nên đắp, tất xuất tiền vật

hang ở khó làm... sau đó cứ lời tàu báo nói là chắc chắn lắm rồi. Nay lại như thế thì chẳng những kho nhà nước tổn không, mà dân lại bị hại nặng thêm một tầng nữa» (7).

Năm 1829, sử nhà Nguyễn chép: các hạt Sơn Tây, Sơn Nam, Bắc Ninh số tiền công đắp đê phần nhiều tiêu lạm, các đê công phần nhiều không đúng qui thức; lâu không tàu báo việc chi tiêu, trong đó Đê chính Ngô Phúc Hội và quyền Bắc Thành tổng trấn Trương Văn Minh can phạm nhiều án, bắt phải đền bồi và chiếu luật tham tang xử tội — cách chức và lưu ở thành đợi án (8). Như vậy là khi nhà nước có những hoạt động nhiều về đê điều, trị thủy thì những mặt tiêu cực trên cũng bộc lộ ra rõ ràng nhất.

Đê thấy rõ thái độ ngả nghiêng, thiếu kiên quyết và cuối cùng là bỏ rơi chức năng của nhà nước đối với vấn đề trị thủy — thủy lợi, chúng ta hãy xem xét quá trình cuộc bàn cãi về đê điều ở Bắc Thành và kết cục của nó.

Chúng ta đều biết bằng sức bồi đắp của mình, sông Hồng và sông Thái Bình đã xây dựng nên một châu thổ thống nhất và rộng lớn. Bề mặt đồng bằng này hơi nghiêng về phía biển và có độ dốc không đáng kể. Chênh lệch giữa nơi cao nhất và nơi thấp nhất không vượt quá 10 m nếu ta không kể đến các núi sót nằm rải rác ở rìa phía Đông Bắc châu thổ. Toàn bộ đồng bằng là một miền rộng lớn. Trước khi có đê, đồng bằng châu thổ chưa hoàn thành công việc bồi đắp của nó. Nước lũ hàng năm tràn khắp bề mặt châu thổ. Vật liệu bồi đắp tạo thành các gò sông. Nơi ở xa sông thì được bồi đắp ít hơn tạo thành các ô trũng lớn: ô trũng Hà Nam Ninh, ô trũng Hải Hưng và ô trũng Nho Quan... Trong công cuộc khai phá, chính phục miền đồng bằng, cha ông ta đã sớm biết đắp đê ngăn lũ lụt. Hệ thống đê được đắp trên nền gò của các dòng sông, ngày càng kéo dài ra, nâng cao và vững chắc thêm. Ngày nay, đê điều ở vùng đồng bằng Bắc bộ đã có chiều dài khoảng 1665 km — theo các nhà địa lý học. Đây là công trình khổng lồ xây đắp bằng sức người kéo dài trong nhiều năm, nhiều thế hệ. Nhờ có hệ thống đê điều đó mà xóm làng, đồng ruộng trừ mặt tự hời đồng vui hai bên sông.

Song, một vấn đề lớn được đặt ra: Đê ngày càng phải tôn cao, lòng sông ngày một nâng lên do sự bồi tụ của phù sa. Có nơi lòng sông cao hơn đất ở trong đê vì phần đất phía trong đê bị tách ra khỏi quá trình bồi tụ. Đồng sông như bị đóng đai giữa các thân đê

làm cho các khúc uốn kéo dài ra, sông phải vận chuyển toàn bộ khối lượng lớn phù sa ra biển càng nhanh càng tốt để giữ cho được cân đối độ dốc và hoạt động của nó. Phần đất phía ngoài đê kể cả lòng sông dần dần được nâng cao hơn phía trong đê. Hơn nữa phù sa thường bồi lấp các cửa sông cùng với những chướng vật do sự cư trú, sinh hoạt của nhân dân hai ven sông làm cản trở dòng chảy tự nhiên của các sông. Vì thế đi đôi với việc đắp và củng cố hệ thống đê, phải khơi vét, uốn dòng chảy và tiến hành di dời dân cư từ ngoài đê vào trong đê. Đến thế kỷ XVIII — XIX, đê điều ở Bắc bộ bị vỡ thường xuyên, ngoài những nguyên nhân như: chiến tranh liên miên, sự thiếu quan tâm của nhà nước, khả năng quan hệ sản xuất cũ không cho phép có thể huy động sức người, sức của cho việc đắp và giữ đê; phải kể đến hậu quả của mâu thuẫn khách quan về tự nhiên như đã nói ở trên. Vì thế, đến thế kỷ XIX, vấn đề trị thủy ở đồng bằng Bắc bộ đặt ra rất to lớn và cấp bách. Trước nhiệm vụ đó nhà Nguyễn đã giải quyết như thế nào?

Năm 1803, sau khi thiết lập lại chính quyền của mình, Gia Long cho quan lại và sĩ thứ Bắc thành điều trần về lợi hại của việc đê — nên đắp đê hay nên bỏ (9). Đây cũng là mở đầu cho cuộc tranh cãi về vấn đề đê điều và trị thủy ở Bắc bộ. Những năm đầu, nghe theo điều trần của các sĩ thứ Bắc thành, nhà nước đã có những hoạt động khá mạnh mẽ trong việc trị thủy ở đồng bằng Bắc bộ theo hướng tích cực là đắp hàng loạt hệ thống đê dọc các sông lớn và sông nhánh, củng cố các cơ quan chuyên trách quản lý về đê. Tuy nhiên, ngay khi hoạt động của nhà nước theo hướng tích cực đó cũng đã bộc lộ nhiều điều tiêu cực như đã trình bày ở trên. Triều đình không thành tâm trong việc lắng nghe các bản điều trần. Trước những kế hoạch được vạch ra khả cụ thể, chính xác và có tâm huyết của các nhân sĩ, triều đình gác bỏ, không tích cực thi hành.

Chúng ta được biết, năm 1829, các quan Đê chính là Lê Đại Cựơng và Hoàng Quýnh đã dâng sớ thống kê hệ thống đê và trình bày kế hoạch trị thủy ở Bắc thành. Hai ông khẳng định đê điều có từ thời Lý Trần, nhờ có đê chống lụt mà dân gian có thể tiến xuống những nơi trũng thấp hơn làm ăn sinh sống; các đời sau cứ theo thế mà sửa đắp, xem là điều cốt yếu trong việc giữ dân và vệ nông. Vì thế khi đã có đê rồi thì không thể bỏ đi

được nữa. Sau đó các ông trình bày về tình trạng của các dòng sông và cho biết nguyên nhân, dễ thường bị vỡ là do dòng chảy quanh co lại bị vướng cát bồi lấp và các chướng vật khác nên dòng chảy không thông suốt mà các dòng sông nhanh lại có chức năng chia nước của sông Nhị. Hai ông đề ra một phương án khai thông dòng chảy, trước mắt là kế hoạch đào vét cửa sông Thiên Đức (sông Đuống), mở rộng và nắn thẳng dòng chảy lại để rút bớt nước sông Nhị làm cho dễ không bị vỡ. Kế hoạch đề ra tỉ mỉ, có bản vẽ với kích thước đo đạc chu đáo, kể cả dự kiến chi phí cho công trình đó (12). Bản điều trần dâng lên bị vua quan nhà Nguyễn đứng đầu là Minh Mệnh đình hoãn với lý do «*để bảo vệ sức dân*». Sau một loạt những biện pháp trị thủy theo hướng tích cực, nhà Nguyễn vẫn không giải quyết được vấn đề, nó trở ra bất lực và ngã theo xu hướng bỏ đề.

Năm 1832, Minh Mệnh bỏ nha môn đề chính, dồn tất cả công việc đề điều thủy lợi cho quan địa phương. Như vậy dưới triều Minh Mệnh, nha môn đề chính chỉ tồn tại được 4 năm và chưa thực hiện được việc gì. Tiếp đó, năm 1833, theo lời hèn của một số triều thần, nhà Nguyễn tiến thêm một bước nguy hiểm hơn, quyết định bỏ đề ở Bắc thành (13). Theo đó, Minh Mệnh cho phá bỏ đề, chỉ đắp đề nhỏ để phòng nước tiểu mãn (tức là nước vào 21-22 tháng 5). Quyết định trên dẫn tới một tai họa rất lớn. Sau khi bỏ đề, những vùng đề bị phá, lúa chỉ cấy được một vụ chiêm, ruộng mùa chỉ cấy được 2 phần 10 số diện tích. Những vùng đề bị phá, dân tình cực khổ.

Sử nhà Nguyễn chép nhiều trận lụt lớn xảy ra, điển hình là năm 1837: Nước lụt lan tràn khắp các tỉnh Sơn-tây, Hưng-yên, nước lên tới 14 thước, năm huyện thuộc phủ Khoái-châu đồng ruộng nước ngập sâu 5,6 thước; thành tỉnh Hưng-yên nước ngập bao quanh, nhà cửa trôi giạt...

Nhà Nguyễn không có biện pháp gì tích cực nhằm khắc phục tình trạng trên. Hai chủ trương bỏ đề và giữ đề cứ dằng dằng kéo dài. Những đề nghị khác nhằm giải quyết vấn đề trị thủy đều bị vua Nguyễn khước từ. Năm 1838, tuần phủ Hưng Yên là Hà Thúc Lương dâng tập thỉnh an xin khơi hai cửa sông Thiên Đức và Nguyễn-đức, rồi năm 1839 Nguyễn sử đạo Trị-bình là Vũ Viện và Nguyễn sử đạo Hải-an là Mai Khảo Mẫn dâng sớ nêu ý kiến xin đào sông từ Cơ xá đến xã Thịnh-lâu... đều bị nhà vua từ chối với lý do: «*Chỉ phí*

qua-lớn» hoặc «*dân mới bị dịch lệ*». Thậm chí vua nhà còn trả lời thẳng thừng các bản điều trần: «*Công việc khơi sông không phải là công việc cấp bách, hãy đề ngày khác sẽ bàn cũng được*» (14).

Năm 1846, dưới triều Thiệu-trị lại có một cuộc trưng cầu ý kiến quan lại, si thứ «*về đường, đất các sông ở xứ Bắc thành*». Tổng đốc Hà Ninh là Nguyễn Đăng Giai tâu: «*để điều các huyện Sơn-Minh, Hoài-an, Thanh oai, Chương-đức, Thanh-trị, Thượng-phúc, Phú-xuyên, Duy-tiên, Kim-bảng thuộc tỉnh Hà-nội nên đắp hay nên bỏ, gần đây chưa có nghị định, lúa bị ngập mất, nhân dân sinh ra vất vả... nay trong hạt xin lại đắp đề công...*» (15). Sau đó ông đưa ra chủ trương khai các sông ở tả ngạn Nhị hà cho nước đổ về phía Đông. Bản điều trần này cũng bị triều đình Thiệu-trị bác bỏ, không thực hiện.

Dưới triều Tự Đức, năm 1852 lại có một cuộc trưng cầu ý kiến về việc phòng đề ở Bắc-kỳ. Trong khi điều trần, có hai loại ý kiến khác nhau. Những người chủ trương giữ đề gồm: Đặng Văn Hòa, Trương Văn Uyên, Nguyễn Khắc Tuấn, Nguyễn Quốc Hoan, Nguyễn Văn Siêu và Bùi Quý. Những người chủ trương bỏ đề gồm: Nguyễn Duy Cần, Nguyễn Soạn, Nguyễn Văn Tĩnh, Nguyễn Cầm, Bạch Tự Cường (19). Bằng kinh nghiệm thực tiễn và sự hiểu biết của mình, các sĩ phu Bắc thành nêu ra nhiều ý kiến rất hay để giải quyết vấn đề trị thủy. Tổng đốc Nguyễn Đăng Khái ở Hà-ninh dâng điều trần như sau:

1/ «*Tả ngạn sông Nhị, đất rộng, xin giữ lại để bảo vệ cho nông nghiệp, còn đất hữu ngạn xin bỏ đề cho chứa nước lụt.*»

2/ Các đoạn đề ở Hà Nội xin đặt làm đề tư, giao cho dân sở tại trông nom lấy, chỗ nào nên mở đập thì mở, chỗ nào nên đắp thì đắp, đỡ phí tổn.

Về việc khai sông, ông chủ trương dời cửa sông Thiên Đức ở Bắc Ninh ra xã Cơ Xá mà đào thẳng đến xã Quán Tĩnh - thông đến Lạc đầu giang đổ ra cửa sông Bạch Đằng... và khai một số sông ở vùng đó (17).

Trái với ý kiến trên, Nguyễn Tư Giản sung chức Đề chính năm 1857 điều trần 8 điều hại của việc bỏ đề và đề ra 10 khoản về phương pháp trị thủy là: Đắp đề biển để ngăn giữ sức nước; vét cửa biển để nạo bỏ cát sỏi bồi đọng; xây đập nước để phòng ngừa lúc nước lên to đột ngột; xin đóng các sông nhánh để bảo vệ cho sông cái; khơi thẳng những dòng nước chảy cũ để tiêu bớt thủy lực của nước;

xin lập các nguồn đục đẽ giảm bớt bùn cát; trừ tiền của đẽ trừ bị cho sự chi tiêu về đẽ điều; ưu đãi cho người làm đẽ; mở cuộc quyền góp tiền đẽ giúp cho công cuộc lớn; cắt đặt dân đinh làm đẽ điều đẽ lo công việc giữ đẽ chống lụt (11).

Cùng thời gian này Bùi Quỳ, Hồng lò tự khanh sung Quốc sử toàn tu điều trần về đẽ điều ở Bắc kỳ xin đặt lại nha môn Đẽ chính, dùng bậc trung thân am hiểu công việc đứng phụ trách; phạm đẽ điều không kể chỗ nào, hễ có quan hệ đến lợi hay hại của nghề nông thì đều giữ gìn đẽ đẽ công của nhà nước, vẫn sửa sai g như cũ. Riêng huyện Nam-xang, chỉ bớt lại độ cao của đẽ 5, 6 thước đẽ giữ cho lúa chiêm, còn vụ mùa thì bỏ cho nước chảy tràn tiêu nước cho những vùng khác. Những nơi vực nước, chỗ nào nghẽn lấp thì khơi cho thông suốt, chỗ nào nước ứ tụ thì xây đập nước, tùy từng lúc mà tháo hay giữ. (19).

Sau một thời gian khá dài bỏ đẽ, năm 1857, trong bản điều trần, các dinh thần lại xin đắp đẽ như trước vì một thực tế là từ khi bỏ đẽ, lụt lội xảy ra triền miên. Các dinh thần cho rằng: « hiện nay việc phòng giữ nước sông không có kế sách gì khác trừ phi lại đắp đẽ như trước. Họ yêu cầu tham xét những lệ khoản thời Gia Long. Minh Mệnh đặt r ềng sở Đẽ chính chuyên trách công việc đẽ điều. Theo Phạm Chi Hương và Vũ Đức Nhu thì phép trị thủy phải làm cả hai, việc khai sông và đắp đẽ. Theo lời bàn đó, nhà Nguyễn lấy Vũ Trọng Bình lãnh hảm tuần phủ sung chức « quản lý Đẽ chính sự vụ ». Nguyễn Văn Vỹ làm « Đẽ chính tham biện ». (20) Sau đó Nguyễn Tư Giản vì có bản điều trần 10 khoản về việc trị thủy được sung làm « hiệp lý Đẽ chính sự vụ đẽ đem hết tài năng ra thì thố » (21). Nhà nước lại định lệ thưởng phạt về bảo vệ đẽ. Những người được lãnh nhiệm vụ trên đã đề xuất những kế hoạch khơi sông, đắp đẽ khá tỉ mỉ, công phu. Trong điều kiện khoa học kỹ thuật còn thấp lúc đó, đưa ra được một kế hoạch đào đắp qui mô, cụ thể, chính xác như vậy thật là một cố gắng đáng kể. Họ đang cố sức thi hành dự định của mình nhằm khắc phục tình trạng khổ quả của nhân dân thì năm 1862 lấy cớ bận nhiều việc, nhà Nguyễn bãi bỏ chức quan Đẽ chính và đình chỉ những công việc mà cơ quan đó đang tiến hành Hiệp lý đẽ chính là Nguyễn Tư Giản bị đổi ra làm tham biện quận vụ Hải Yên. Nhà Nguyễn đưa ra lý do bãi bỏ chức quan Đẽ chính và

khước từ những yêu cầu của công việc trị thủy vì: « tiền túng - thiếu », « công việc nhiều » và « không làm mệt sức dân » ... Đẽ điều lại giao phó cho dân theo lệ thường sửa đắp (22). Đến năm 1862, với việc bãi bỏ nha môn Đẽ chính, nhà Nguyễn hoàn toàn rút bỏ chức năng quản lý các công trình trị thủy và thủy lợi !

Qua sự trình bày trên cho chúng ta thấy ở đầu thế kỷ XIX, nhà Nguyễn tuy có đầu tư khá nhiều tiền của cho việc đắp đẽ trị thủy, song những cố gắng đó không thường xuyên. Đẽ cũng cố địa vị thống trị của mình, dòng họ Nguyễn đã giành nhiều sức lực đẽ tiến hành đánh dẹp các cuộc khởi nghĩa của nông dân nổi lên ở khắp nơi hết năm này qua năm khác. Vì thế đẽ điều cũng chưa phải là vấn đề mà nhà Nguyễn quan tâm hàng đầu mặc dù nó cũng là nguyên nhân làm cho tình hình nông thôn Bắc thành bất ổn định, không lợi cho ngai vàng của nhà Nguyễn. Cuối những năm 50 của thế kỷ XIX, khi bóng đen của các thế lực xâm lược phương tây và tiếng súng xâm lược của thực dân Pháp bùng nổ thì nhà Nguyễn không còn tâm trí đâu mà nghĩ đến đời sống của nông dân Bắc thành. Cuộc bàn cãi về đẽ cũng chấm dứt cùng với tiếng súng của bọn xâm lược.

Chính vì nhà nước quan liêu và tắc trách trong việc quản lý đẽ điều nên lụt lội xảy ra triền miên. Dưới đây chúng tôi xin dẫn ra bảng lược kê những năm có lụt lớn ở thời kỳ này (1803—1861).

(Theo « Đại nam thực lục »)

(Xem bảng trang sau)

Trong vòng 58 năm thống trị của các vua Nguyễn kể từ 1803 đến 1861, ít nhất là có 34 năm vỡ đẽ, lụt lội lớn mà biên niên sử của nhà Nguyễn phải chép đến. Hầu như không có năm nào là không có lụt lội xảy ra, đặc biệt là ở hệ thống đẽ điều ở đồng bằng Bắc bộ. Nhân dân lao động, chủ yếu là nông dân phải chịu nhiều tai họa nặng nề. Nhà cửa, ruộng vườn ngập, trôi, người và vật chết đuối, đồng ruộng bỏ hoang. Đây là nguyên nhân của tình trạng xiêu tán. Sử nhà Nguyễn chép: Năm 1805, Hải Dương và Sơn Nam nước lớn, dân bị đắm đuối nhiều phải xiêu tán kiếm ăn (23). Năm 1827, Sơn Nam và Nam Định có 353 xã thôn, trang trại ruộng đất bỏ hoang, dân cư xiêu tán (24). Năm 1833, Minh Mệnh phải thân rằng: « Từ Hà Tĩnh ra Bắc đến Lạng Sơn

Năm	Vỡ đê, lụt lội ở các địa phương
1803	Vỡ đê ở Bắc Thành.
1804	Vỡ đê ở Bắc Thành; lụt ở Thanh Hóa.
1805	Lụt ở Hải Dương, Sơn Nam.
1806	Vỡ đê ở Kinh Bắc, Sơn Tây, Sơn Nam thượng, Sơn Nam hạ.
1807	Vỡ đê ở Sơn Nam hạ.
1808	Lụt ở Quảng Bình, Bình Hòa.
1811	Bão lụt ở kinh sư, Bình Định, Phú Yên.
1815	Lụt ở Sơn Tây, Sơn Nam.
1816	Lụt ở Phú Yên.
1818	Lụt ở Nghệ An, Thanh Hóa.
1820	Lụt ở kinh sư, Phú Yên, Biên Hòa.
1821	Lụt ở Biên Hòa.
1822	Lụt ở kinh sư, Quảng Bình, Quảng Trị.
1823	Lụt ở kinh sư, Quảng Trị, Quảng Bình, Quảng Nam
1825	Lụt ở Phú Yên.
1826	Lụt ở kinh sư.
1827	Vỡ đê ở Sơn Tây, Sơn Nam, Nam Định, Thái Nguyên.
1828	Vỡ đê ở Bắc Ninh, Nam Định, Sơn Tây, Sơn Nam, Hải Dương.
1830	Vỡ đê ở Sơn Nam. Lụt ở Bình Định.
1832	Vỡ đê ở Bạch Xám và Hòa Khê.
1833	Vỡ đê ở Sài Quất, Sài Thị, Nhuế Dương, Đông An, Gia Lâm, Đông Ngàn, Bắc Ninh, Sơn Tây.
1837	Vỡ đê ở Sơn Tây, Hưng Yên.
1840	Vỡ đê ở Thanh Liêm (Hà Nội). Lụt ở Thanh Hóa, Ninh Bình, Vỡ đê ở Sơn Tây, Nam Định.
1842	Lụt ở Nghệ An, Hà Tĩnh.
1843	Lụt ở Ninh Bình, Nam Định.
1844	Lụt ở Hà Nội, Hải Dương.
1846	Vỡ đê ở Hà Nội, Bắc Ninh, Ninh Bình, Nam Định.
1847	Vỡ đê ở Thanh Liêm, Thanh Oai, Phú Xuyên, Duy Tiên, Hà Nội.
1854	Vỡ đê ở Bắc Ninh, Ninh Bình. Lụt ở Thanh Hóa, Hưng Yên, Nam Định, Hải Dương.
1856	Lụt tràn lan các tỉnh Hà Nội, Nam Định, Hưng Yên, Ninh Bình, Sơn Tây, Thái Nguyên.
1857	Vỡ đê ở Hà Nội, Hưng Yên, Bắc Ninh, Nam Định, Sơn Tây.
1858	Vỡ đê ở Hà Nội.
1861	Vỡ đê ở Từ Sơn, Tiên Du (Bắc Ninh), Hà Nội, Sơn Tây.

tất cả 16 tỉnh, nơi bị đại hạn, nơi bị vỡ đê; các tỉnh Ninh Bình, Hưng Hóa, Tuyên Quang lại gặp thổ phỉ quấy rối, dân không được ở yên (25). Dưới triều Minh Mệnh, thi hành chủ trương bỏ đê, ở Hưng Yên và các vùng xung quanh cứ đến kỳ nước ta, nước tràn ngập lên đồng ruộng xóm làng hằng tháng, nhà nước phải sai đóng nhiều thuyền nhẹ để cho lính thú đi tuần tiễu ở dân gian (26). Dưới thời Tự Đức thì tình hình nông thôn Bắc thành càng trầm trọng hơn, trong thời gian cầm quyền của Tự Đức, có tới 18 lần vỡ đê lớn ở

đồng bằng Bắc Bộ, dân Hà Nội, Hưng Yên, Nam Định cũng già dắt trẻ đi kiếm ăn đây đường.

Trước thái độ thiếu trách nhiệm của nhà nước phong kiến Nguyễn, để bảo vệ cuộc sống của mình, nhân dân lao động đã tự đứng ra tổ chức nhau xây dựng những công trình trị thủy - thủy lợi. Sử quán nhà Nguyễn đã phân chia các công trình trị thủy - thủy lợi thành hai loại dựa theo qui mô to nhỏ, tính chất xung yếu và hình thức quản lý khác nhau: Đê tư và đê công. Ngoài

hệ thống đê công do nhà nước quản lý đã nêu ở trên, trong thế kỷ XIX còn phổ biến loại đê tư. Các thời trước sử chưa ghi rõ về hai loại đê này. Đê tư bao gồm đê của các sông nhỏ, sông nhánh hoặc các đoạn đê ít xung yếu hơn. Càng về cuối các vua Nguyễn càng chuyển (hay nói đúng hơn là đẩy) các đê công cho nhân dân tự quản lý, đào đắp tu bổ thành đê tư. Vì thế số đê tư ngày càng nhiều lên. Loại này do dân các làng xã hoặc nhiều xã đứng ra đào đắp và quản lý. Dựa theo phong tục tập quán được qui định chặt chẽ ở địa phương, bằng sức lao động cần cù của nhân dân, một hệ thống đê và cống tu đã được hình thành. Trong khuôn khổ toàn bộ đất đai trong nước thuộc về vua, các làng xã khi muốn làm công trình nào đó phải tâu báo lên trên, cũng có thể làng xã xin cho miễn dao dịch

để đào đắp hoặc xin cho binh lính người địa phương được về tham gia đào đắp trong một thời hạn nhất định. Một số công trình đã được nhà nước cấp thêm cho một ít tiền nào đó. Nhưng phần chủ động, tích cực vẫn thuộc về nhân dân lao động. Khi yêu cầu của công việc trị thủy không được nhà nước đáp ứng đầy đủ thì làng xã đã tự động liên kết nhau lại để làm nên những công trình trị thủy, thủy lợi khá lớn. Ở thế kỷ XIX, người ta đã bắt gặp những công trình trị thủy của các làng xã có qui mô huyện. Đó là trường hợp cống và đê thấp cửa của 19 xã ở vùng Quốc Oai, Sơn Tây là một ví dụ (27). Theo thống kê của Đê chính Lê Đại Cương năm 1829, chúng tôi có bảng kê hệ thống đê tư và cống tư ở Bắc Thành năm 1829 (28).

Tên trấn	Số huyện	Số xã thôn	Đê tư (trượng)	Cống tư (cửa)
Sơn - tây	8	212	10.393	16
Sơn - nam	16	287	45.705	
Bắc - ninh	11	154	42.971	
Nam - định	12	78	75.422	
Cộng	38	734	174.491 trượng	16

Trong các công trình thủy lợi ở thế kỷ XIX, còn có một loại công trình tồn tại khá phổ biến ở đồng bằng miền Trung, đó là các đập ngăn nước, giữ nước và đập ngăn mặn. Kỹ thuật đào đắp cũng tương tự như đê, nhưng không phải đắp dọc theo dòng chảy mà được đắp ngang các dòng nước, những đoạn sông, hồ, khe, suối... mục đích giữ nước ở một nơi nhất định hoặc hướng dòng chảy theo hướng khác phục vụ cho nhu cầu sản xuất và đời sống. Ở miền đất ven biển, đập còn có tác dụng ngăn mặn tràn vào đồng ruộng. Về qui mô đập thường xuyên ngắn hơn đê nhưng được đắp cao và to hơn.

Theo «Đại nam nhất thống chí» và «Đại nam thực lục», đến thế kỷ XIX, ở vùng đồng bằng miền Trung có tới gần 50 chiếc đập lớn nhỏ.
(Xem bảng trang sau)

Căn cứ vào bảng thống kê trên, hầu hết các đập đều của các xã thôn, do dân địa phương tự làm với sự hiệp sức của nhân dân các làng xã. Dọc biên niên sử của nhà Nguyễn, ta thường xuyên bắt gặp trường hợp sử chép

tương tự như: «năm 1827, xã Dương Nỗ (huyện Phú Vang, Thừa Thiên) có đê ngăn nước mặn bị nước lụt làm vỡ, dân xin miễn dao dịch để đắp cho lợi việc nông. Vua y cho» (29). Chỉ còn lại một số đập do nhà nước bỏ tiền ra thuê nhân công làm mà «Đại nam thực lục» chép như: Đập Hà Trữ, đập Qui Lai, đập ngăn mặn ở các xã Lưu Khê, Vị Dương, Kim Đôi, Yên Xuân (Thừa Thiên) hay đập Phổ Lợi...

Đứng ở khía cạnh kỹ thuật, đến thế kỷ XIX, dưới bàn tay lao động của nhân dân, kỹ thuật đắp đê đã khá hoàn chỉnh. Nhờ đó nhà nước mới có được những qui định cụ thể công việc đắp đê ban bố trong điều lệ đê chính Bảo thành năm 1809. Cùng với đê điều, lúc đó nhân dân ta đã biết làm kè bằng gạch, đá ở những đoạn đê sung yếu chống sồi lở... Ví dụ như công trình đê kè lớn của Yên Lăng (Sơn Tây) làm năm 1811. Đặc biệt phải kể đến công trình của dân 19 xã ở Quốc Oai (Sơn Tây) bao gồm cả đê và cống, trong đó cống được cấu tạo khá tinh vi và sáng tạo có thể đóng mở tự động nhờ sức đẩy của nước (30).

Số TT	Tên đập	Ở địa phương	Sử dụng
1	Đập An Tuyên	Huyện Phú Vang, Thừa Thiên	Ngăn mặn
2	- Dương Nỗ	Xã Dương Nỗ, Phú Vang Thừa Thiên	
3	- Quy Lai	Hai xã Duy Lai, Dương Nỗ, huyện Phú Vang, Thừa Thiên	Tưới ruộng
4	- Phú Bài	Xã Phú Bài, huyện Hương Thủy, Thừa Thiên	
5	- Tô Đà	Tô Đà, Thừa Thiên	
6	- An Nông	Xã An Nông, huyện Phú Lộc, Thừa Thiên	
7	- La Bích	Đám La Bích, huyện Phú Lộc, Thừa Thiên	
8	- Nước Ngọt	Cam Thủy, Thủy An, Bài Đập, huyện Phúc Lộc - Thừa Thiên	
9	- Thủy Vân	Huyện Phúc Lộc - Thừa Thiên	Ngăn mặn
10	- Vinh Xương	Xã Vinh Xương, huyện Đăng Xương - Thừa Thiên	
11	- Thái Dương	Xã Thái Dương, huyện Hương Trà - Thừa Thiên	
12	- Đường An	Xã Đường An, huyện Hà Đông (Quảng Nam)	
13	- Nha Nào	Thôn Nha Nào, huyện Hà Đông (Quảng Nam)	Ngăn nước tưới/ ruộng
14	- Tiêu quả	Xã Tiêu Quả, huyện Hà Đông (Quảng Nam)	
15	- Kế Xuyên	Xã Kế Xuyên - Quảng Nam	
16	- Đường Quan Đê	Huyện Hòa Vang - Quảng Nam	
17	- Xuân An	Thôn Châu Thành, huyện Phú Cát Bình định	Tưới ruộng
18	- Tân Hòa	Thôn Châu Thành, huyện Phú Cát, Bình Định	
19	- Thiên Hạo	Thôn Trung Lý, huyện Phú Cát, Bình Định	
20	- Đá	Lý Nhân, huyện Tuy Viễn, Bình Định	
21	- Văn Phong	Tỉnh Tường, huyện Tuy Viễn, Bình Định	
22	- Bằng Châu	Thôn Bằng Châu, huyện Tuy Viễn, Bình Định	
23	- Đồng Tháp	Thôn Thủ Hương, huyện Tuy Viễn, Bình Định	
24	- Thất	Thôn Quan Quang - huyện Tuy Viễn, Bình Định	
25	- Mỹ Hòa	Huyện Tuy Phước, Bình Định	
26	- Kỳ Bang	-	
27	- Cây Đồng	Huyện Tuy Phước, Bình Định	Tưới ruộng
28	- Gia Phú	-	
29	- Hiệp Sơn	-	
30	- Ma Nà	Ven sông Văn Sơn, huyện Tuy Phước, Bình Định	
31	- Kì Lược	-	
32	- Lão Lự	-	
33	- Phú Sinh	-	
34	- Văn Chiêm	-	
35	- Phở Trạch	-	
36	- Kì Lược	-	
37	- Phú Xuân	-	
38	- Trung An	-	
39	- Tam Giang	Đạo Phú Yên	
40	- Mai Nương	Xã Đảo Nhân, huyện Yên Phước, Bình Thuận	
41	- Nha Trinh	Từ huyện lý đến cầu Giao Đông, Bình Thuận	
42	- Đồng Mới	Thôn Mã Lãng, huyện Hòa An	
43	- Phở Lợi	Đập ngay sông Phở Lợi	Ngăn mặn
44	- Hà Trữ	-	

Trong điều kiện nhà nước không thực hiện đầy đủ chức năng quản lý các công trình thủy lợi, trị thủy, nhân dân các làng xã, bằng sự hiệp sức của mình đã có nhiều sáng tạo trong công cuộc chinh phục thiên nhiên. Qua đó có thể thấy nông dân trong lịch sử đã từng vượt qua khuôn khổ nhỏ hẹp của làng xã để cùng nhau hoàn thành những công việc mang lại lợi ích chung, to lớn kể cả trong lĩnh vực xây dựng kinh tế.

Khi nhận xét về vai trò của nhà nước ở phương Đông đối với nền kinh tế nông nghiệp, trong tác phẩm « Sự thống trị của Anh ở Ấn Độ », C. Mác viết « ... Cái chức năng kinh tế, mà tất cả các chính phủ châu Á đều buộc phải thực hiện, cụ thể là chức năng tổ chức những công trình công cộng, hệ thống nâng cao độ phì nhiêu của đất đai ấy, tùy thuộc vào chính phủ Trung ương và lập tức bị suy tàn khi chính phủ đó sao nhãng những công việc tưới nước và tiêu nước ... Trong các nước ở châu Á, nông nghiệp thường bị suy tàn dưới một chính phủ và lại phục hồi dưới một chính phủ khác nào đó. Ở đây mùa màng cũng phụ thuộc vào một chính phủ tốt hay một chính

phủ xấu, giống như ở châu Âu nó phụ thuộc vào một thời tiết xấu hay thời tiết tốt (31).

Nhìn vào nền kinh tế nông nghiệp nước ta thời xưa, đứng ở góc độ nhà nước trong chức năng kinh tế của nó, chúng ta thấy có một tình hình tương tự như nhận xét trên của Mác. Đối với nhà Nguyễn, nếu chúng ta phủ nhận hoàn toàn những hoạt động của nó về lĩnh vực này thì chưa đúng. Trong thực tế, từ Gia Long, Minh Mệnh và các vua Nguyễn sau đó đều đã chi phí khá nhiều tiền của và huy động sức dân để xây dựng những công trình trị thủy, thủy lợi. Nhưng do sự quan liêu và bảo thủ của triều đình, sự bất lực và thiếu trách nhiệm cộng thêm nạn tham nhũng của quan lại thừa hành và càng về cuối nhà nước càng từ bỏ chức năng của nó; vì thế nền nông nghiệp nước ta dưới thời Nguyễn bị phá hoại nghiêm trọng. Trong tình hình đó, nông dân là người đảm đương những công việc sản xuất ra của cải vật chất cho xã hội cũng chính là người đã kể tục, phát huy truyền thống lịch sử góp phần chủ yếu vào việc duy trì và phát triển công việc trị thủy, thủy lợi ở nước ta trong nửa đầu thế kỷ XIX.

CHÚ THÍCH

1) *Đại nam thực lục*, bản dịch Viện Sử học, tập XXVI, tr.229 - 231.

2) *Đại nam thực lục*, sách đã dẫn.

3) nt, tập IX, tr.305 - 306.
Theo *Đại nam thống chí* mà chúng tôi thống kê thì tổng số đề ở Bắc thành là 279.752 trượng, đề công là 34.539 trượng.

4) *Đại nam nhất thống chí*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1969, tập I, II, III, IV.

5) *Đại nam nhất thống chí*, Tập I, tr.126 - 127.

6), (7) *Đại nam thực lục*, sách đã dẫn, tập IX, tr. 66-89.

8) nt, Tập IX, tr.181.

9) - III, 146.

10) - IV, tr.140.

11) - Tập IX, tr.111.

12) - Tập IX, tr.297 - 299.

13) - Tập XII, tr.364.

14) - Tập XXI, tr.212.

15) - T.XXVI, tr.229 - 231.

16) Hoa Bằng - *Lược thảo về đề qua các triều đại* - Văn sử địa số 31, 8-1957.

17) *Hà đề tập*, tờ 5 a - 24 b, TVKHXH.

18) *Hà đề chính tập*, tờ 101-104, TVKHXH.

19) *Đề chính, tân luận*, dẫn theo Hoa Bằng, bài đã dẫn.

20) *Đại nam thực lục*, sách đã dẫn, T.XXVIII.

21) nt, T.XXVIII, tr.376.

22) nt, T.XXIX, tr.282.

23), (24), (25), (26), nt Tập III, tr.247, T.VIII tr.258; tập XIII tr.183, T.XXVIII, tr.345.

27) xem thêm bài « Vài nét về đề điều thủy lợi ở làng xã Việt Nam thời trước » của Huy Vu, *Nghiên cứu lịch sử* số 3, năm 1978.

28) Theo *Đại nam nhất thống chí*: có 52583 trượng đề tư thuộc các huyện Mỹ Lộc, Thiện Bản, Thượng Nguyên, Võ Giàng, Hiệp Hòa, Việt Yên, Yên Phong, Yên Dũng ...

29) *Thực lục*, tập VIII, tr.200.

30) Huy Vu - Bài đã dẫn, *Nghiên cứu lịch sử* số 3-1978.

31) Các Mác - « Sự thống trị của Anh ở Ấn Độ » dẫn theo « Các hình thái có trước chủ nghĩa tư bản » - Nhà xuất bản khoa học xã hội, Hà Nội 1975, tr.57 - 58.

VỀ VIỆC NGHIÊN CỨU TIỀN CỔ VIỆT NAM

ĐỖ VĂN NINH

CÓ một loại cổ vật mang những đặc tính khác tất cả mọi cổ vật khác, đó là tiền cổ. Tất nhiên nói như vậy là chỉ nói ở một số góc độ nào đó mà thôi. Trước hết phải nhận rằng tiền không phải là cổ vật xưa nhất trong lịch sử loài người, vậy nói đặc tính của nó là chỉ nói trong phạm vi thời gian từ khi tiền xuất hiện. Tiếp theo cũng phải nhận rằng tiền có rất nhiều loại; tiền ốc, tiền kim loại, tiền giấy... Tiền giấy là vật dễ bị hủy hoại cho nên những tiền giấy càng xưa thì càng khó còn hy vọng tìm thấy. Muốn nói tới một tính ưu việt nào đó của tiền cổ người viết chủ yếu chỉ nói tới tiền kim loại mà thôi.

Vậy hãy thử bàn xem loại cổ vật này có những đặc tính gì?

1. Đào một ngôi mộ, nhà khảo cổ học đau đầu khi phải dùng mọi cách rất phức tạp mới giữ được một chiếc lọ đã mủn nát. Những vật bằng vải như quần áo, vải liệm... thì may lắm cũng chỉ còn quan sát được dấu vết in hằn trên đất hoặc trên một di vật khác. Thế nhưng đồng tiền bằng kim loại đồng, bạc hoặc vàng thì thường còn khá nguyên vẹn, và cho dù có bị rỉ thì khéo lấy vẫn có thể xem được cả những hình đúc, những chữ trên đồng tiền và từ đó đoán được nhiều điều chính xác.

Ở những di chỉ cư trú, hầu hết mọi di vật đều là những mảnh vỡ như mảnh bát, mảnh nồi, mảnh vòng trang sức bằng đá, những công cụ sản xuất đã hư hỏng, thì cũng trong di chỉ đó những đồng tiền cổ vẫn là những di vật nguyên vẹn rõ ràng.

2. Nhiều hiện vật do quý giá đất tiền nên chỉ có thể thấy ở những ngôi mộ quý tộc hoặc ở những khu vực cư trú của tầng lớp thống trị.

Có những loại hiện vật do quy định phân biệt của xã hội có giai cấp mà chỉ một số người được luật pháp cho phép mới được dùng.

Nhưng đồng tiền thì khác thế. Đồng tiền đúc ra bao giờ cũng để mọi người dùng. Người giàu có nhiều, người nghèo có ít. Người có địa vị và thế lực hèn kém nhất của xã hội càng cần được phép có tiền vì ít nhất họ cần phải có để cúng nạp bọn người bóc lột họ.

Bởi lẽ đó đồng tiền là loại di vật tìm đâu cũng có thể có, dù ở cùng diện nhà vua hay khu vực thợ thuyền nghèo đói.

3. Bởi vì ai cũng dùng nên tiền cổ là loại di vật bao giờ cũng có số lượng rất lớn. Về nguyên tắc tiền là loại hiện vật được đúc hàng loạt, một lần đúc phải có tới hàng vạn hàng triệu đồng, cho nên loại di vật này phạm đã có đúc thì hy vọng tìm thấy chúng rất dễ đạt được.

4. Vì nơi nơi dùng nên phạm vi phân bố của loại di vật này rất rộng. Dù ở rừng rậm núi cao hay ở các đảo vắng, phạm nơi nào có con người hoạt động trao đổi là nơi đó có hy vọng tìm thấy tiền.

5. Tiền đúc hàng loạt trong khuôn nên về cơ bản những đồng tiền đúc một đợt đều giống nhau cả về hình dáng, hoa văn, trọng lượng và chất liệu. Do đó tìm được một đồng và chỉ một đồng thôi cũng đủ để có kết luận chính xác về tất cả những đồng trong cùng đợt đúc dù không có trong tay.

Mỗi nước có tiền riêng của nước đó, song từ khi có tiền, sự trao đổi mua bán ngày càng phát triển không những trong phạm vi một dân tộc, một nước, mà lan sang các nước lân cận rồi mở rộng phạm vi tới từng vùng nhiều nước rộng lớn. Vì vậy trên đất đai một nước này người ta còn tìm thấy tiền cổ của nhiều nước khác, có khi là những nước ở rất xa xôi.

Từ lâu lắm tiền cổ đã là một đối tượng nghiên cứu khoa học rất quan trọng và hứng thú. Ở Âu châu việc nghiên cứu tiền cổ có lúc đã có vị trí một khoa học độc lập gọi là "cổ tiền học" (mumismatique). Ở Trung Quốc

tiền tệ xuất hiện khá sớm mà còn độc lập phát triển thành một loại văn hóa tiền tệ. Người nghiên cứu Trung Hoa đã có lúc xếp vào cùng với các loại chuông đồng, bình khí, ấn tín, gương, bia, mộ chí, tượng, kinh tràng... để nghiên cứu trong một môn khoa học riêng gọi là « Kim thạch học ». Ở Việt Nam người nghiên cứu chuyên về tiền cổ rất ít, sách xuất bản chuyên về tiền cổ cũng rất ít, sách chữ Việt viết về tiền cổ hầu như chưa có cho nên nghiêm túc mà nói ở nước ta việc nghiên cứu

tiền cổ chưa bao giờ có vị trí một môn khoa học độc lập.

Từ khi ngành khảo cổ học trẻ tuổi Việt Nam ra đời. Loại di vật tiền cổ được lưu ý sưu tầm, bảo quản và nghiên cứu một cách chu đáo hơn nhưng tựu trung vẫn chưa được coi như một chuyên đề riêng biệt có phân công nghiên cứu một cách có hệ thống. Song về quan niệm thì nói chung mọi người đều coi là một đối tượng của khảo cổ học, được đặt vào trong lĩnh vực khảo cổ nói chung để nghiên cứu.

HỒI trước cách mạng Tháng 8 năm 1945, nhiều gia đình tích trữ những đồng tiền cổ bằng kẽm đã rỉ. Mỗi khi có người đau mắt người ta đem đồng kẽm đó mài với nước nhão cho người bệnh. Nhiều trường hợp người bệnh khỏi, bởi vì nước rỉ kẽm có tác dụng như suyn-phát-kẽm. Thế là những đồng tiền cổ một thời đã được coi là một môn thuốc hay.

Cũng hồi trước cách mạng, nông thôn có tục đóng những chiếc hòm gian rất lớn có bốn chân để đựng thóc lúa hoặc cất trữ những vật dụng quý. Khi đóng hòm gian thợ mộc phải dùng nhiều đinh và mỗi chiếc đinh lại thường có một đồng tiền cổ đệm như một chiếc « rông-đen ». Những hàng « rông-đen » bằng tiền cổ đóng khắp bốn mặt (thường là ba mặt: trước, phải và trái; phía lưng kê sát tường nên không cần, và ít nhất là mặt trước) có tác dụng trang trí cho chiếc hòm thêm đẹp và tất nhiên làm tăng thêm giá trị chiếc hòm. Các người thợ mộc xưa kia hay săn lùng tiền cổ là vì lẽ đó.

Chỉ với vài tác dụng nói trên thôi, tiền cổ đã được cất giữ cẩn thận. Trong số nhiều đồng tiền ít giá trị có khi lọt vào những đồng khá hiếm mà người nghiên cứu tiền cổ đang rất cần để bổ sung cho sưu tập còn thiếu của mình.

Nói về giá trị của tiền cổ ở đây chúng ta muốn nói tới giá trị tư liệu khoa học của nó. Cổ tiền học có nhiều cống hiến cho việc nghiên cứu lịch sử. Trên thế giới có nước ngày nay không tồn tại nữa. Không còn sách vở bia ký gì của nước đó cả. Lịch sử nước đó được khôi phục chủ yếu dựa vào tiền tệ, ví dụ nước Đại Hạ, nước Đại Nguyệt Thị. Những nước này thời cổ đại đã có một độ hùng mạnh tới mức tranh hùng với Các-ta-giơ (La Mã), thế mà tư liệu còn lưu lại tới

nay chỉ có tiền. Trung Quốc là một nước sử học khá phát triển, sách vở còn lưu lại khá nhiều thế nhưng không ít những điều sai và sót trong sử sách cũng phải bổ cứu bằng tiền.

Đối với các nhà khảo cổ loại hiện vật tiền cổ nhiều khi là một cứu cánh quan trọng trong việc đoán định niên đại cho các di chỉ, đặc biệt là di chỉ thời phong kiến. Trên mặt đồng tiền thường có ghi niên hiệu các triều vua, ít nhất dựa vào niên hiệu chúng ta có thể giới hạn được niên đại trong khoảng một số năm tồn tại của niên hiệu đó. Vua Lê Hiền Tông có niên hiệu Cảnh Hưng rất lâu dài từ 1740 đến 1786. Cho dù dài như vậy nhưng đồng tiền Cảnh Hưng vẫn cho phép đoán đúng niên đại trong vòng 46 năm đó. Tuy vậy người ta còn có thể đoán với phạm vi hẹp hơn nhiều, bởi vì tiền Cảnh Hưng đúc rất nhiều lần, mỗi lần có khác nhau, hình dáng khác nhau của chúng cho phép thu hẹp thời gian đoán định tới mức rất ngắn, thậm chí trong vòng một năm. Đào một di chỉ thấy một đồng tiền, chỉ một đồng tiền thôi nhà khảo cổ đã có thể giới hạn niên đại sớm nhất của di chỉ một cách chắc chắn vào năm xuất hiện đồng tiền.

Xung quanh hiện vật tiền cổ người ta có thể nghiên cứu kỹ thuật đúc, pha chế hợp kim, nghiên cứu nghệ thuật trang trí trên đồng tiền, nghiên cứu đặc điểm các dạng chữ v.v... Người Âu Châu coi tiền là một mỹ thuật phẩm, đặc biệt thời cổ đại Hy Lạp. Những nước phương đông như Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam thường chỉ đúc chữ trên tiền nhưng vẫn có những thời kỳ trang trí nhiều hoa văn tỷ mỹ. Tiền Việt Nam từ thời Lê về sau có đúc hình rồng, cá, cây, những vành văn triện v.v... khá phức tạp và rất đẹp mắt.

Thông qua tiền cổ người ta còn biết các chế độ thích ứng với sức sản xuất và tiêu dùng của một xã hội. Tiền đúc to nhỏ, nặng nhẹ, xấu đẹp phản ánh sát tình hình tài chính nên là tài liệu chính xác để xem xét xã hội từng thời.

Đồng tiền, từ khi ra đời đã có ma lực lạ kỳ. Nó quan hệ tới đời sống của mọi người. Dân ta có những câu «đồng tiền liền với ruột», «có tiền mua tiên cũng được». Đồng tiền càng ngày càng len lỏi vào lĩnh vực đạo đức con người làm cho đạo đức suy đồi, đảo lộn trắng đen. Cho nên sinh ra quan niệm: «Văn hay chữ tốt không bằng học dốt lăm tiền». Vì gắn bó với cuộc sống con người nên con người cũng quan tâm nói tới nó. Những câu ca dao về đồng tiền cũng giúp tìm hiểu tình hình xã hội một cách rất sinh động.

Bảo Đại là tên vua ăn hại cuối cùng của triều Nguyễn và cũng là tên vua cuối cùng của chế độ phong kiến Việt Nam. Trong thời Bảo Đại đời sống nhân dân ngày càng cực khổ. Đồng tiền Bảo Đại ra đời bị ngay nhân dân xỉ mại:

«Ba con đổi lấy một cha

Làm cho thiên hạ xót xa vì tiền».

Tiền Bảo Đại là đồng tiền nhỏ xiu được đánh giá bằng một phần ba đồng tiền Khải Định (Khải Định là bố Bảo Đại, trong lúc phát hành tiền Bảo Đại thì tiền Khải Định vẫn còn tiêu dùng).

Dẫu chưa nói hết ta đã thấy những đồng tiền cổ nhỏ bé mà ý nghĩa rất quan trọng. Thật chẳng lạ lùng khi xem bảo tàng ta thấy những đồng tiền cổ rỉ mốc xanh được đặt trên nền nhung của những hộp gỗ đóng thật đẹp bày trong tủ kính sang trọng đắt tiền.

Tiền tệ nảy sinh ra trong việc trao đổi hàng hóa vậy phải lấy việc trao đổi hàng hóa làm tiền để cho việc lưu trữ và nghiên cứu nguồn gốc của tiền tệ. Tuy nhiên cũng cần lưu ý rằng có việc trao đổi hàng hóa cũng không nhất thiết có tiền tệ vì người ta có thể dùng vật để đổi vật.

Nhiều người nghiên cứu về lịch sử tiền tệ trên thế giới hiện nay đều thừa nhận loại tiền được tiêu dùng sớm nhất của loài người là tiền ốc, xã hội dùng tiền sớm nhất là xã hội nô lệ. Ở Trung Quốc kết cấu văn

tự cũng chứng minh điều đó. Chữ Hán «bối» (貝) là con ốc. Ốc cũng được dùng làm vật ngang giá sớm nhất nên trong chữ Hán thường những chữ nào có liên quan tới giá trị đều có bộ «bối». Ví dụ: «bần tiện» (貧賤) phân tích chữ «bần» ta thấy có chữ «phân» và chữ «bối»: phân bối thành «bần»; phân tích chữ «tiện» ta thấy có chữ «bối» và chữ «thiếu»: bối thiếu thành «tiện».

Vỏ ốc dẫu tiền được sử dụng làm hạt chuỗi trang sức, đặc biệt cho những bộ tộc sống xa biển. Đó là vật xa xỉ. Loại vật trang sức hiếm và quý này tiền tới có thể dùng để trao đổi lấy các vật khác, rồi cứ thế vỏ ốc trở thành hóa tệ nhưng chỉ dùng giữa giai cấp thống trị. Trong lúc đó nhân dân lao động thì dùng công cụ lao động để làm thước đo giá trị và thủ đoạn lưu thông vì như xẻng, dao, dùi xe chỉ v.v...

Những nhà khảo cổ học Trung Quốc đã tìm thấy nhiều vật phồng chế vỏ ốc như:

— Vỏ ốc chế bằng vỏ trai

— Vỏ ốc chế bằng xương

— Vỏ ốc chế bằng đá

— Vỏ ốc chế bằng gốm

— Vỏ ốc đúc bằng đồng v.v...

Rõ ràng vỏ ốc là vật quý và đã trở thành tiền tệ nên người ta vì thiếu vỏ ốc thật mà phải chế bằng nguyên liệu khác để lưu thông.

Ở Việt Nam cho tới nay chưa tìm thấy một di chỉ nào có di vật vỏ ốc được dùng làm tiền tệ. Song các tài liệu dân tộc học và thư tịch cho phép nghĩ rằng cũng có thời kỳ lưu thông tiền ốc.

Sách Đại Nam thực lục chính biên chép: «Tháng 9 năm Minh Mệnh thứ 9 [1828]. Nước Nam Chương Trấn Ninh, dân số độ hai vạn người, chợ búa mua bán lấy vỏ ốc thay tiền». Nam Chương ngày nay là nước Lào, khi đó có nhiều giao dịch với Việt Nam. Điều ghi chép xảy ra vào đầu thế kỷ 19. Như vậy thời xa xưa hơn nữa việc dùng tiền ốc chắc là phải có. Ngày nay ở các dân tộc miền núi tỉnh Nghệ Tĩnh hãy còn bảo lưu một tục: các đám cưới, nhà trai dù nộp bao nhiêu lợn, gạo, rượu mặc làng vẫn phải có ít vỏ ốc tiền mới coi như đầy đủ. Rõ ràng đó là tàn dư của một thời lấy vỏ ốc làm hóa tệ.

Ốc dùng làm tiền này có tới hơn 150 loại, sống ở miền nước nông Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương. Mỗi vùng dùng quen một loại riêng làm hóa tệ. Người Anh-diêng ở A-lát-xa và Ca-li-phôoc-ni-a dùng loại Dentalium pretiosum. Các bộ lạc ở Úc Châu dùng

ác loại khác nhau. Ở châu Á hay dùng loài *Cypraea annulus*. Thông dụng nhất là loài *Cypraea moneta*.

Dù bộ tộc nào, bất kỳ ở đâu thì giai đoạn dùng vỏ ốc làm hóa tệ cũng vẫn chỉ là giai đoạn nguyên thủy của lịch sử hóa tệ. Vỏ ốc dù có dùng để lưu thông hay cả tích trữ chẳng nữa thì vẫn chỉ là đồng tiền nguyên thủy của giai đoạn manh nha của nền kinh tế hóa tệ mà thôi.

Nền kinh tế hóa tệ được xác lập chỉ từ khi xuất hiện việc đúc tiền.

Ở phương Tây vùng Tiểu Á, Hy Lạp La Mã đúc tiền vàng bạc từ thế kỷ 8 - 7 trước công nguyên. Ở phương Đông, Trung Quốc đúc tiền ốc bằng đồng từ thế kỷ 15 trước công nguyên, nhưng cho tới thời Xuân Thu, Chiến Quốc những loại tiền chính thức mới được đúc rộng rãi. Hình loại có: bố tiền, đao tiền, hoàn tiền, tiền mặt quý.

Tiền bố phỏng theo cái sừng mà tạo dáng nhưng hình loại khá phức tạp, còn có chữ in ở trên hoặc đánh dấu nơi đúc, hoặc ghi can chỉ, hoặc ghi số đếm.

Tiền đao sản sinh từ dáng dấp con dao mà ra. Có loại to loại nhỏ. Loại to vốn là tiền nước Tề, loại nhỏ vốn là tiền nước Yên. Hai nước này ở vào phía đông và đông bắc của Trung Quốc, lấy việc đánh cá làm trọng, chính vì lẽ đó mà không đúc tiền theo dáng nông cụ mà lại lấy dáng con dao để đúc tiền. Trên thân tiền thường cũng có chữ.

Tiền mặt quý là tiền của nước Sở, đúc bằng đồng.

Hoàn tiền là loại tiền tròn lỗ tròn. Có người cho rằng tiền này diễn biến từ dọi xe chỉ mà thành.

Từ thời Tần Huệ Văn Vương cho tới Tần Thủy Hoàng mới phát hành loại tiền tròn lỗ vuông trong cả nước, hình dáng tiền trở thành cố định cho tới mãi về sau.

Vào khoảng thời Xuân Thu - Chiến Quốc này (thế kỷ 8 tcn đến thế kỷ 3 tcn) ở Việt Nam chưa có tiền đúc. Thế nhưng khảo cổ học cũng đã phát hiện thấy tiền bố, tiền đao của Trung Quốc. Đây là những đồng tiền do bọn thống trị những thời sau mang sang rồi chôn theo trong mộ, gián hoặc cũng có đồng tìm thấy trong các di chỉ. Ta có thể khẳng định rằng những đồng tiền này chỉ lưu hành trong nội bộ bọn thống trị Trung Hoa chứ không phải là đồng tiền lưu thông trên tay tất cả mọi người đang sống trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Năm 221 t.c.n. Tần Thủy Hoàng thống nhất Trung Quốc. Nhà Tần phát hành loại tiền tròn lỗ vuông. Trên mặt tiền có in hai chữ « bán lượng » (tức một nửa lượng) ở hai bên lỗ đồng tiền. Tiền Bán lượng mỗi đồng mỗi vè, không tề chỉnh, chữ không quy cách và không có đúc viền quanh mép đồng tiền, do đó chữ dễ bị mòn.

Tiền Bán lượng thời Tần cũng có tìm thấy trên đất nước ta. Nguyên nhân chủ yếu là do việc giao lưu buôn bán giữa ta và Trung Quốc đã có và nguyên nhân thứ hai là do bọn thống trị thời Hán về sau mang sang, nhưng cũng chỉ sử dụng trong phạm vi hẹp của một số ít người buôn bán mà chủ yếu là bọn thống trị nước ngoài.

Năm 206 t.c.n. nhà Tần bị diệt, nhà Tây Hán ra đời. Chế độ tiền tệ thời Tây Hán về cơ bản là kéo dài và phát triển chế độ thời Tần. Nhà Tần dùng đơn vị đo lường là lượng và thù. Một lượng bằng 24 thù. Vậy Bán lượng tức là 12 thù. Thời Tây Hán buổi đầu vẫn dùng tiền Bán lượng thời Tần. Đời Lữ Hậu đúc tiền Bát thù và tiền Ngũ phân; đời Văn Đế đúc tiền Tứ thù; đời Vũ Đế đúc tiền Tam thù, Tam phân, Ngũ thù... Thực ra nói chung vẫn là tiền Bán lượng, khác chẳng chỉ là sự giảm sút trọng lượng đồng tiền mà thôi. Tiền Ngũ phân là tiền bằng một phần năm của Bán lượng tức là 2 thù 4 lữ; tiền Tam phân tức là tiền có giá trị bằng một phần ba của Bán lượng tức là 4 thù (tứ thù).

Tiền thời Tây Hán tìm thấy ở Việt Nam không nhiều và thường chỉ thấy tiền Bán lượng, Ngũ thù mà thôi. Số tiền đã thấy thường là hiện vật chôn theo trong số mộ táng ít ỏi.

Vương Mãng cướp chính quyền năm 9 sau công nguyên, và cũng chỉ tồn tại tới năm 24 là bị diệt. Trong vòng hơn một chục năm, Vương Mãng đã cho đúc tới 28 loại tiền gồm tiền vàng, tiền bạc, tuyền, bôi, bồ, quy. Tiền thời Vương Mãng rất loạn. Nhân dân Trung Quốc không có lòng tin, song vì đã trở thành một nhu cầu của việc trao đổi hàng hóa cho nên vẫn tồn tại. Ở Việt Nam tìm thấy khá nhiều tiền Hòa Tuyền, tiền Đại Tuyền ngũ thập... trong các mộ gạch của bọn thống trị Trung Hoa khi đó. Thế nhưng chúng ta ít gặp tiền trong các di chỉ khác chứng tỏ tiền Trung Quốc tới thời này cho dù bọn thống trị có mang sang không ít nhưng vẫn chưa được nhân dân sử dụng.

Thời Đông Hán bắt đầu năm 25 kết thúc năm 220. Các vua Đông Hán lúc đầu vẫn đúc

tiền Hóa Tuyền, rồi về sau đúc Ngũ Thủ, không có sáng tạo ra loại gì mới. Số lượng tiền đúc rất nhiều. Về dạng chữ ghi trên tiền có thay đổi cho phép ta phân biệt Ngũ Thủ Đông Hán và Ngũ Thủ Tây Hán. Từ sau cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng [38-40] triều đình Đông Hán run sợ phải tăng cường đưa quan lại và cả nhân dân Trung Quốc ở lại sang Việt Nam để thi hành âm mưu đồng hóa. Do đó tiền đồng chúng mang sang cũng rất nhiều. Khảo cổ học đã tìm thấy không ít tiền Ngũ Thủ, Hóa Tuyền ở các mộ gạch thời Đông Hán. Trong các ngôi mộ bản địa cũng có những loại tiền trên. Hiện tượng này chứng tỏ trong vài thế kỷ đầu công nguyên này, người Việt cổ đã có sử dụng tiền Trung Quốc trong việc giao dịch. Đồng tiền đã phát huy tác dụng trong xã hội Việt Nam. Chữ Tuyền đã trở thành một từ đại diện cho tiền. Chữ Tuyền gồm có chữ bạch (白) ở trên, chữ thủy (水) ở dưới ghép lại mà thành. Người ta gọi lóng "Bạch Thủy chân nhân" để chỉ đồng tiền, chứng tỏ tiền Hóa Tuyền đã đi sâu vào cuộc sống nhiều người.

Những thế kỷ tiếp theo, trải Tam Quốc, Lục Triều rồi Tùy, ở Trung Quốc vô vàn các loại tiền xuất hiện song vẫn nằm trong hệ thống tiền Hóa Tuyền và Ngũ Thủ. Ví dụ Lưu Bị đúc tiền "Trị bách ngũ thủ", Tôn Quyền đúc "Đại tuyền đương thiên" v.v... Cho tới năm 621 vua Đường Cao Tổ phế bỏ tiền Ngũ Thủ mà đúc tiền "Khai Nguyên thông bảo". Thông là lưu thông, bảo là tiền, tiền có chữ Thông bảo bắt đầu từ đây và trở thành quy chế ổn định cho hầu như suốt những thế kỷ thời phong kiến về sau của Trung Quốc.

Tiền Khai Nguyên thông bảo là loại tiền tìm thấy rất nhiều ở Việt Nam, không những ở trong mộ táng của bọn thống trị Trung Hoa mà cả trong các ngôi mộ bản địa, cả trong các di chỉ cư trú và nhiều khi còn thấy rất nhiều tiền cất giấu trong các hũ, chum chôn dưới đất.

Tóm lại suốt trong nghìn năm Bắc thuộc, người Việt Nam không đúc tiền, nếu có dùng tiền thì dùng ngay tiền Trung Quốc. Bọn thống trị không những chỉ chuyên chở tiền từ chính quốc sang mà chúng còn tổ chức đúc tiền đó ngay trên đất Việt Nam vì như tiền Khai Nguyên thông bảo đã được đúc ở Việt Nam, ngày nay chúng ta còn tìm thấy được các khuôn đúc loại tiền này. Năm 666 vua Đường Cao Tông đúc tiền Cán Phong tuyền bảo, tiền này mang niên hiệu nhà vua là Cán

Phong, mở đầu cho phong cách lấy niên hiệu nhà vua đặt tên cho tiền.

Đem trường Bắc thuộc kết thúc Nước Việt Nam độc lập tự chủ ra đời năm 939 với nhà Ngô. Hai mươi tám năm dưới triều nhà Ngô, tình hình đất nước chưa ổn định, tiền tệ cũng chưa vượt hiện. Đến tới thời Đinh, vua Đinh Tiên Hoàng lấy quốc hiệu Đại Cồ Việt, đóng đô tại Hoa Lư, lập niên hiệu là Thái Bình năm 968, cho đúc tiền riêng của nước ta. Những đồng tiền đồng đầu tiên của ta đúc hình tròn, lỗ vuông, trên có chữ "Thái Bình hưng bảo", phía lưng đúc nổi chữ Đinh.

Tiền Việt Nam phỏng theo hệ thống tiền Trung Quốc, đều đúc theo đúng tiền tròn lỗ vuông, gờ lỗ và mép đều có viền để bảo vệ chữ trên mặt tiền không bị mòn mờ. Phía lưng tiền có khi đúc nổi một ký hiệu nào đó, hoặc là đúc nổi một chữ hoặc nhiều chữ đánh dấu địa điểm đúc, triều đại đúc, giá trị đồng tiền v.v...

Trải qua Đinh, Lê, Lý, Trần, Hậu Lê, Tây Sơn, Nguyễn không triều đại nào mà không có đúc tiền. Thế nhưng vì có quan hệ buôn bán với Trung Quốc cho nên các triều đều có tiền Trung Quốc. Do đó khảo cổ học đã tìm thấy trên đất Việt Nam hầu như đủ mọi loại tiền Trung Quốc các triều đại.

Cho tới thời Tây Sơn, đặc biệt triều Quang Trung nhà vua anh hùng này ra sức xây dựng một nền kinh tế độc lập và hùng mạnh nên đã đúc và phát hành tiền Quang Trung với số lượng lớn, hầu như thay thế được tiền Trung Quốc thời đó. Lần đầu tiên khảo cổ học ghi nhận một hiện tượng trong tất cả mọi di chỉ khảo cổ: đó là tiền Quang Trung đã áp đảo hẳn tiền Trung Quốc.

Sau Tây Sơn, triều Nguyễn là một triều đúc nhiều tiền và nhiều loại tiền hơn cả, đặc biệt là dưới các đời vua Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức. Để làm phương tiện cất giữ, nhà Nguyễn đã cho đúc vàng thoi, bạc thoi các cỡ, từ 100 lạng tới 1 lạng. Để lưu thông, nhà Nguyễn cũng cho đúc tiền vàng, tiền bạc kiểu tiền tròn, thông thường là tiền đồng các cỡ kiểu tiền tròn lỗ vuông. Thời Nguyễn còn cho đúc những đồng tiền cỡ lớn, mặt tiền ghi niên hiệu nhà vua, lưng tiền ghi những lời chúc tụng bốn chữ hoặc tám chữ. Ví như năm 1830, năm Canh Dần niên hiệu Minh Mạng thứ 11, hồi tháng năm, nhà vua cho đúc một vạn đồng tiền đồng lớn Minh Mạng thông bảo, lưng tiền đúc 20 câu tám chữ.

1 - Hiền hiền, thân thân, lạc lạc, lợi lợi (có nghĩa: quý người hiền, thân người thân, vui cái vui, lợi cái lợi).

2 - Quốc thái dân an, phong điều vũ thuận (có nghĩa: nước thịnh dân yên, gió hòa mưa thuận). v.v...

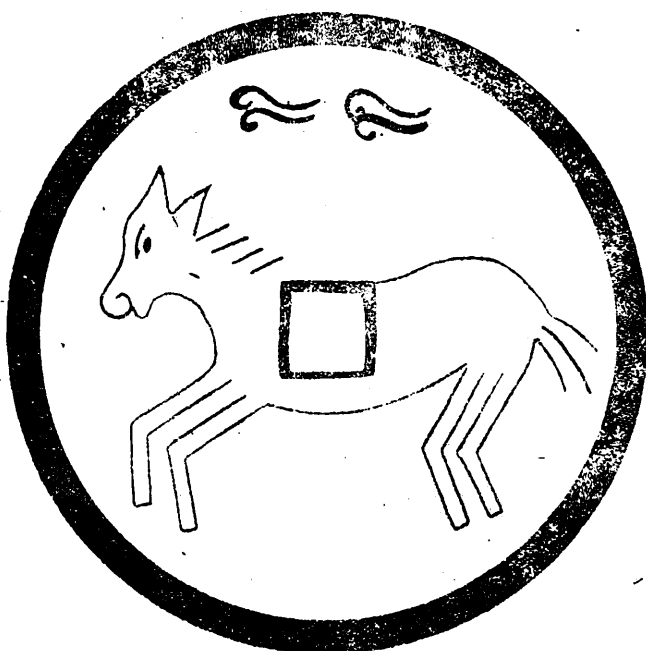
Tiền thưởng cũng là một sản phẩm đặc biệt của thời Nguyễn. Thời này đã đúc những tiền Phi Long (có hình rồng bay) tiền Tam đa (giàu có, sống lâu, nhiều con trai) tiền Ngũ Phúc (có hình năm con gái) v.v... để thưởng cho những người có thành tích. Loại tiền này có khi còn làm thêm dây tua rủ xuống và đeo như huân chương. Tiền này tuy gọi là tiền song không dùng để mua bán trên thị trường.

Một loại tiền kỳ lạ khác mà ít nước có, đó là loại tiền bùa. Gọi là bùa, tự nó đã mang nội dung mê tín dị đoan rồi. Những thầy cúng thầy bói thường đều có sử dụng lúc hành nghề. Tiền cũng đúc tròn có khi có lỗ có khi không, có khi đúc thêm đoạn chuỗi cầm hoặc một hình tượng thần linh. Trên mặt tiền, có đồng đúc bốn chữ «Thái Thượng lão quân» danh hiệu của vị trùm của Đạo giáo. Có đồng đúc những chữ thần chú khó hiểu. Có những đồng mang những chữ chúc tụng cầu may ví như «Trạng Nguyên cập đệ», có ý chúc cho người, đeo thi đậu cao, hoặc «Phú quý khang ninh» v.v...

Cũng như một dạng với tiền bùa người ta còn đúc những đồng tiền biểu trưng cho nghề nghiệp như những đồng tiền đúc nổi bốn cặp năm nữ giao hoan, tiền này giành riêng cho chị em làm nghề son phấn ở xã hội cũ. Có đồng đúc hình một con ngựa phi với bốn chữ «Đường tướng thiên lý», đồng tiền ban cho con ngựa tốt của một người nào đó. Tất nhiên những vật nói trên tuy gọi là tiền nhưng không có giá trị tiêu dùng.

Đồng tiền đúc của nước ta bắt đầu xuất hiện từ thời Đinh vào thế kỷ 10 và có phông theo cách chế đúc và hình dáng của Trung Quốc. Nói cách khác là nếu so sánh tiền Trung Quốc với tiền Việt Nam thì tiền Trung Quốc có lịch sử phát triển sớm hơn, do đó hình chế cũng ổn định sớm hơn và là mẫu cho tiền nước ta phỏng theo. Thế nhưng trong quá trình phát triển, tiền Việt Nam đã sáng tạo nên nhiều hình loại phong phú, mở rộng chức năng của đồng tiền hơn cả tiền Trung Quốc. Chỉ nói riêng chữ ghi trên đồng tiền, ta gặp ở Trung Quốc những đồng «thông bảo», «trọng bảo», «nguyên bảo», «tuyên bảo», «huyền bảo», «thánh bảo», nhưng

ở tiền Việt Nam chúng ta đúc nhiều loại hơn. Ngoài những tiền mang tên như tiền Trung Quốc vừa kể trên, ta còn thấy ở tiền Việt Nam những loại khác như: «đại bảo», «thái bảo», «hưng bảo», «bình bảo», «trần bảo», «chí bảo», «trung bảo», «chính bảo», «cự bảo», «thuận bảo», «vĩnh bảo», «nội bảo»,...



Tóm lại, mỗi thời mỗi vẻ, tiền cổ Việt Nam là loại cổ vật rất phong phú, có giá trị lớn cho việc nghiên cứu lịch sử chung và lịch sử kinh tế thời phong kiến nói riêng.

Ông vua Việt Nam hay ông vua Trung Quốc, ông nào cũng chọn những từ tốt lành để đặt niên hiệu cho mình, mà những mỹ hiệu thì không phải là vô tận, do đó nên ta thường gặp những niên hiệu giống nhau của những ông vua trị vì hai nước khác nhau. Tống Thần Tông là vua Trung Quốc dùng niên hiệu Nguyên Phong vào những năm từ 1078 đến 1085. Trần Thái Tông là vua Việt Nam dùng niên hiệu Nguyên Phong vào những năm 1251 đến 1258.

Không những chỉ có sự trùng hợp niên hiệu giữa các vua hai nước, mà ngay trong một nước nhiều niên hiệu cũng được dùng đi dùng lại nhiều lần. Vua Lý Anh Tông dùng niên hiệu Đại Định từ năm 1140 đến 1162. Dương Nhật Lễ vào thời Trần lại dùng niên hiệu Đại Định vào những năm từ 1369 - 1370.

Về nguyên tắc chung mỗi đồng tiền đều mang niên hiệu của triều vua đúc, nên một phương pháp quen thuộc thông thường là chỉ cần đọc được niên hiệu ghi trên đồng tiền rồi tra theo một bảng niên biểu là có thể biết được đồng tiền đúc vào những năm nào, và từ niên đại của đồng tiền mà đoán định niên đại của tầng văn hóa chứa đựng đồng tiền, rồi tiếp nữa nghiên cứu rút ra những đặc điểm thời đại của văn vật trong tầng văn hóa, tiến tới cuối cùng rút ra những vấn đề lịch sử có khi rất quan trọng.

Song oái oăm thay những việc trùng niên hiệu như đã nêu trên. Chỉ cần một sự sơ suất trong nghiên cứu có thể dẫn tới sự lầm lẫn từ đồng tiền Nguyên Phong thông bảo của Trung Quốc sang đồng tiền cùng tên của Việt Nam đã gây nên một sai lầm tới hai thế kỷ trong niên đại.

Cách đọc bốn chữ trên mặt đồng tiền thật giản đơn nhưng lại vô cùng phiền phức. Những chữ trên tiền có hai cách đọc: một là đọc theo chiều kim đồng hồ tức là chữ 1 ở trên, 2 bên phải, 3 ở dưới và 4 ở bên trái; hai là đọc chéo từ trên xuống dưới rồi từ phải sang trái. Thế nhưng trên đồng tiền không có một ký hiệu nào chỉ dẫn rằng đồng tiền đó đúc theo cách đọc thứ nhất hay cách

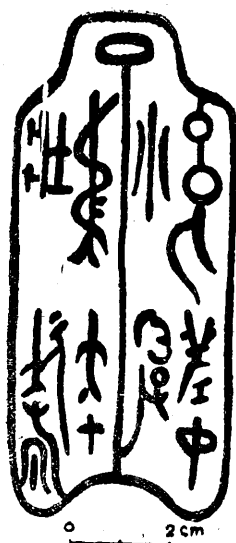
đọc thứ hai, nhiều khi xui nên những lầm lẫn tai hại.

Đồng tiền Tống Nguyên thông bảo do vua Tống Thái Tổ đúc năm 961 với ý nghĩa đồng tiền mở đầu của nhà Tống. Tống Thái Tổ dùng ba niên hiệu là Kiến Long, Can Đức và Khai Bảo. Nếu chỉ tra niên biểu ta đã không thể nào tìm thấy niên đại Tống Nguyên và tất nhiên không giám định nổi niên đại cho đồng tiền rồi. Nhưng đồng tiền này lại còn mang thêm một tình trạng éo le nữa. Đó là tiền đúc với những chữ đọc theo cách đọc chéo. Nếu lầm tưởng rằng chữ đọc theo chiều kim đồng hồ thì ta sẽ gọi đây là đồng Tống Thông nguyên bảo. Tiền nguyên bảo thì có, song niên hiệu Tống Thông thì không sao tra cứu nổi và người nghiên cứu chỉ còn một con đường để bàn về đồng tiền là: « tiền chưa giám định được ».

Trong lịch sử chế độ phong kiến xưa không thiếu gì những cuộc phân tranh, những cuộc cát cứ hoặc những cuộc nổi dậy chống lại triều đình. Mỗi người xưng vương lập triều đình riêng, thống lĩnh một vùng và cũng đúc tiền riêng lưu hành trong phạm vi « giang sơn » của mình. Triều đại chính thống gọi những triều vừa nói là ngụy triều và sử sách chỉ ghi chép đôi điều sơ lược thậm chí không ghi gì về những « ngụy triều » phản loạn đó. Ngày nay gặp những đồng tiền lạ, niên hiệu trên tiền không thấy có trong niên biểu, người nghiên cứu phải một phen tra cứu rất vất vả mới mong giám định nổi đồng tiền. Có những đồng mà nhiều năm rồi chưa ai giải thích nổi. Ví như đồng tiền An Pháp nguyên bảo có người cho rằng đó là tiền của quân khởi nghĩa (?) trong thời kỳ chiến tranh giành độc lập từ 1418 - 1428 (1) thế nhưng chỉ là sự đoán định mà không có luận cứ vững chắc. Trong lúc đó sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn có chép rằng: « Họ Mạc đúc tiền gián nhỏ, có mấy chữ Thái Bình an pháp.. » (2) « Họ Nguyễn trước có lệ khi mới nổi nghiệp thì theo kiểu ấy mà đúc tiền gián nhỏ, dùng chữ Thái Bình, nay ở dân gian còn độ một phần... » (3). Chữ « an pháp » trên tiền như vậy có ở tiền của nhà Mạc và cũng có ở tiền họ Nguyễn, vậy cuối cùng tiền An Pháp nguyên bảo do ai đúc tới nay chưa thể nói được cho chính xác.

(1) D. La-cơ-roa (D. Lacroix): *Tiền cổ An Nam*. Sài Gòn 1900 (chữ Pháp).

(2) (3) *Phủ biên tạp lục*, tr. 221.



Lại nữa, xưa nay đời nào cũng vậy, « có tiền mua tiền cũng được » do đó cho nên tệ đúc tiền giả đời nào cũng có. Mục đích chung của mọi hành động đúc tiền giả là kiếm lợi, nhưng sản phẩm của hành động phạm pháp đó đối với việc nghiên cứu lịch sử lại gây nên những tác hại khác nhau. Nhà khảo cổ học khi gặp đồng tiền giả nếu không phân biệt được tất sẽ bị hàng chữ niên hiệu ghi trên đồng tiền đánh lừa niên đại trong lúc thực ra đồng tiền mang niên hiệu cổ kính đó chỉ mới được đúc vào một thời điểm không có gì cổ kính. Nhà bảo tàng học có thể đem đồ cổ giả đó mà trình trưng bày trong tủ kính của nhà bảo tàng.

Người đúc tiền giả bao giờ cũng rút bớt trọng lượng đồng tiền và chất lượng kim loại mới mong kiếm được lợi. Nếu ta đem phân tích đồng tiền giả này để lấy kết quả rút ra những kết luận về kinh tế xã hội đương thời thì chắc chắn không thể nào tiếp cận được chân lý.

Có loại tiền giả đúc ra không với mục đích tiền dùng mà vì tính hiếu cổ. Đồng tiền đó vốn dùng để treo trang trí trong nhà. Maurice Durand, giám đốc trung tâm Hà Nội của trường Viễn đông bác cổ đã công bố trong « Tạp chí Hội nghiên cứu Đông Dương », Tập XXX, số 2, năm 1956 một đồng tiền kim loại đúc theo kiểu tiền bố, trên mặt tiền có đúc những chữ « tiểu, ưu, sai, trung, hậu, thập, bố, thứ, đại, đệ, tráng ». Tất cả những chữ này ta đều có thể thấy trong tiền bố của

Vương Mang, song không đồng tiền Vương Mang nào lại có đủ những chữ này. Durand đã viết rất đúng: « Những chữ được tập hợp trên đồng tiền hình như là người ta muốn tập hợp tất cả những giá trị biết được của những tiền bố thời Vương Mang trên cùng một đồng tiền ». Dù rằng người bán đồ vật đã ra sức chứng minh rằng đồng tiền này của người ông để lại và rất cổ thì Durand vẫn cho rằng hiện vật được phủ một lớp rỉ giả tạo và là một sản phẩm Việt Nam, chính là ở miền Trung, dùng để trang trí tường nhà của những nhà Nho ưa thích những cổ vật Trung Hoa.

Một trường hợp làm giả khác nữa như chúng tôi đã công bố (1), người đúc giả đồ vật cũng không với mục đích tiêu dùng mà để bán cho những người ham chơi đồ cổ. Người ta không những chỉ phỏng theo những đồ vật thật mà đúc, người ta còn tự tạo nên những dáng hình kỳ lạ chưa hề có cốt để gây ham thích cho những người chơi đồ cổ nhưng không sành. Mấy đồng tiền đúc giả ở miền Nam thời Mỹ - Ngụy đã từng đánh lừa được cả người nghiên cứu tiền cổ.

Vì có niên hiệu triều vua cụ thể ghi trên mặt đồng tiền dễ từ đó có thể tra ra niên đại chính xác cho nên loại di vật tiền cổ thường có sức hấp dẫn đặc biệt, nhưng tình hay đánh lừa của loại di vật này như đã trình bày ở một số trường hợp nói trên lưu ý người nghiên cứu càng cần phải cảnh giác và chú tâm nghiên cứu sâu sắc.

Cũng có thể nói được rằng kho sách vở các triều phong kiến cũ không cung cấp cho chúng ta được lấy một cuốn chuyên khảo về lịch sử tiền tệ nước nhà.

Trong những bộ sử lớn, chúng ta cũng có thể gặp những điều ghi chép lẻ tẻ về việc đúc tiền. Ví như: « Giáp Thìn năm thứ 5 (984). Mùa xuân, tháng 2, đúc tiền Thiên Phúc » (2), hoặc: « Giáp Tuất, Gia Long năm thứ 13 (814). Tháng 2, đúc tiền đồng 6 phân hiệu « Gia Long thông bảo ». Sai cục Bảo tuyền Bắc thành phỏng theo phép đúc tiền của nước

(1) Đỗ Văn Ninh: *Tiền cổ thời Tây Sơn*. Nghiên cứu lịch sử, Số 6 (183), tháng 11 - 12 năm 1978, tr. 96 - 112.

(2) *Dại Việt sử ký toàn thư*. T.I, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1972, tr. 169.

Thanh mã làm (chỉ đồng đỏ 500 cân, kẽm 415 cân, chì 65 cân, thiếc 20 cân) »(1).

Nếu không phải là duy nhất thì cũng rất ít có những đoạn chuyên luận về tiền tệ như bài của Ngô Thế Lân trình Nguyễn Phúc Thuần, thu thập trong sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn (2).

Có một sách cổ không phải chuyên chép về tiền tệ nhưng có phụ họa về tiền như sách *Hoàng Việt khoa cử kinh cổ*, phụ lục khảo cứu về phương pháp đúc tiền, các loại tiền Trung Quốc và Việt Nam; hoặc sách *Quan chế Bắc Kỳ sửa đổi lại* (chữ nôm) có phần viết về thể lệ thưởng kim khánh và kim tiền.

Có một số cuốn sách chữ Hán *Việt Nam lịch đại tiền tệ thông khảo* thì lại quá mỏng, quá sơ lược, tư liệu thiếu quá nhiều, những hình đồng tiền in trên sách thì đồng ngược đồng xuôi, lẫn lộn cả tiền Việt Nam và Trung Quốc. Thật khó có thể coi sách này là một cuốn "thông khảo".

Năm 1900, một người Pháp tên là Désiré Lacroix cho in cuốn *Cổ tiền học An Nam* quy mô đầu tiên. Sách gồm hai tập, một tập chữ và một tập hình ảnh. Dữ mới chỉ dừng lại ở chỗ giới thiệu hình dáng đồng tiền các đời, dù còn nhiều lần lẫn giữa tiền Việt Nam với tiền Trung Quốc và dù việc thu thập tư liệu cũng còn nhiều thiếu sót song cuốn sách vẫn có giá trị tham khảo tốt.

Những người nước ngoài khác như M.J. Silvestre, Toda, Schroeder, P. Max de Pirey v.v... Cũng có viết ít nhiều bài nghiên cứu nhưng chưa có công trình nào là chuyên khảo có hệ thống đầy đủ.

Năm 1963 Bernard J. Permar in cuốn *Sưu tập tiền cổ An Nam 968 - 1965*, công bố 641 hình các đồng tiền có mô tả sơ lược. Đây là cuốn sách thuần túy giới thiệu tư liệu. Về mặt hiện vật giới thiệu, sưu tập của Permar hơn hẳn cuốn sách của Lacroix, song cũng chưa phải là đầy đủ và cũng có nhiều sai lầm thậm chí đưa cả tiền đúc giả vào sách của mình.

Những công trình nghiên cứu của các nhà nghiên cứu Việt Nam không nhiều và nói chung cũng chỉ là những bài nghiên cứu từng góc độ của lịch sử tiền tệ Việt Nam nói chung mà thôi. Báo «Nam Phong», Tạp chí «Nghiên cứu lịch sử», báo «Văn hóa nguyệt san», tạp chí «Chấn Hưng kinh tế», tạp chí «Bách khoa» v.v... đều có đăng lẻ tẻ những bài loại này. Riêng báo «Đuốc nhà Nam» số Xuân Tân Hợi 1971 có ra một số đặc biệt về tiền.

Vài nét sơ lược về việc nghiên cứu tiền cổ Việt Nam xưa nay trên đây không phải là một thư mục đầy đủ nên tất nhiên chưa liệt kê được hết những công trình lớn nhỏ về tiền đã có, song việc giới thiệu sơ lược như trên chỉ cốt chứng minh một ý kiến là: chúng ta chưa có một chuyên khảo về tiền cổ đầy đủ và toàn diện. Nhà sử học, nhà khảo cổ học, nhà kinh tế học... nói chung đều rất mong đợi một công trình giới thiệu có hệ thống càng đầy đủ càng tốt những tư liệu về tiền cổ Việt Nam.

Về nội dung nghiên cứu tiền cổ nên như thế nào?

1. Trước hết, theo thói thường, người nghiên cứu nào cũng không thể bỏ qua được việc thu thập càng nhiều càng tốt, càng đầy đủ càng tốt những tiền của các triều đại khác nhau, những loại tiền khác nhau của một triều đại, những đồng tiền khác nhau trong các đợt đúc khác nhau của một loại tiền, những tiền do triều đình đúc và do địa phương đúc, những tiền do nhà nước đúc và tư nhân đúc, tiền thật tiền giả, và cả những loại tiền nước ngoài lưu thông trên đất Việt Nam. Đây là một công việc rất công phu và đòi hỏi thời gian sưu tầm rất lâu dài. Chỉ riêng tiền Nguyễn Phong thông bảo của Trung Quốc, Nhật Bản đã sưu tầm và công bố gần 300 loại khác nhau trong sách *Chiêu Hoa tiền phả*.

Điều mà người nghiên cứu tiếp xúc đầu tiên với hiện vật là hình dáng, hoa văn, chữ đúc, màu sắc và cũng từ những điểm đó người ta đã phân loại rút ra những kết luận về đặc điểm thời đại của hiện vật. Dù rằng công việc làm đã rất tốn công sức song nếu công việc chỉ ngừng lại ở đây như thông thường ta thấy thì quả là chưa đầy đủ.

2. Một số nhà nghiên cứu đã đi sâu hơn vào những chi tiết hoa văn, chữ viết, trọng lượng, chất liệu kim loại. Từ hoa văn đúc trên tiền có người đã đặt tiền cổ vào lĩnh vực nghệ thuật điêu khắc để nghiên cứu, coi tiền như một tác phẩm phù điêu.

Từ chữ viết trên tiền, chữ châu, chữ triện hoặc chữ thảo, người ta đã rút ra những diễn

(1) *Dat Nam thực lục chính biên*, T.IV. Nxb Sử học, Hà Nội tr. 215.

(2) Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1977, tr. 300-302.

biến của chữ viết. Những người nghiên cứu Trung Quốc đã cho rằng sau tiền Bàn lạng thời Tần thì tiền in chữ tiểu triện, thời Lục triều xuất hiện chữ Lệ Khải, thời Đường dùng chữ Lệ hoặc gọi là Bát phân thư, thời Bắc Tống có dùng chữ thảo, thời Thái bình Thiên quốc có chữ giản thể v.v...

Trọng lượng đồng tiền là điều mà giới nghiên cứu chú ý hơn. Người ta thường thông qua trọng lượng ghi tên đồng tiền để tìm hiểu đơn vị cân lường thời xưa. Song thường có hiện tượng tiền giảm trọng, từ hiện tượng này người nghiên cứu muốn đi tới kết luận về việc thịnh suy của nền kinh tế xã hội.

Có người đã bỏ nhiều công sức phân tích chất liệu kim loại để tìm hiểu trình độ đúc của các thời và cũng để tìm hiểu sự diễn biến tiến lùi của các giai đoạn lịch sử.

Cũng đề nghị cứu việc đúc tiền cổ, khảo cổ học đã đi tìm những công trường đúc, những mảnh khuôn đúc để dựng lại từng bước của chuỗi công việc. Công trường đúc tiền nhiều khi được mở ngay tại khu vực mỏ đồng, do đó mỏ đồng thời xưa cũng là một đối tượng rất đáng được chú ý điều tra khai quật.

3. Một nội dung rất quan trọng nhưng cũng rất khó khăn là nghiên cứu sự biến động và sức mua của đồng tiền. Chúng ta phải giải đáp hàng loạt câu hỏi. Tại sao thời đó lại phát hành đồng tiền đó? Tại sao đồng tiền đó không được dân ưa dùng? Tại sao đồng tiền đó đúc nặng, đúc đẹp, tại sao đồng tiền kia đúc nhẹ, đúc xấu?

Một chế độ tiền tệ tốt xấu không phải ở chỗ hình dáng tiền xấu đẹp, to nhỏ, nặng nhẹ mà chính là ở sức mua của đồng tiền. Tiền Cảnh Hưng đúc đẹp, tiền Quang Trung rõ ràng xấu hơn nhiều nhưng giá trị đồng tiền Quang Trung đâu có thua kém chút nào so với tiền Cảnh Hưng. Quả thật nếu chỉ căn cứ vào hình dáng, kỹ thuật đúc và số lượng loại tiền đã đúc thời Cảnh Hưng thì người ta sẽ không thể nào hình dung nổi tình hình xã hội Việt Nam vào những năm cuối cùng của triều Lê.

Từ sức mua của đồng tiền, nói cách khác là từ nghiên cứu vật giá các thời, chúng ta sẽ tiến tới nghiên cứu lịch sử phát triển của lý luận tiền tệ, ở Việt Nam là lịch sử lý luận tiền tệ phong kiến.

Ở Trung Quốc tình hình ghi chép trong thư tịch tương đối đầy đủ, từ Tư Mã Thiên đã viết *Bình chuẩn thư* trong *Sử ký*, rồi Ban Cố viết *Thục hóa chí* trong *Hán thư*, về sau cứ theo đó mà thành truyền thống trong việc chép sử.

Những người nghiên cứu tiền cổ Trung Quốc ngày nay có nhiều căn cứ để kết hợp với hiện vật khảo cổ mà suy đoán. Ở Việt Nam chúng ta nguồn tư liệu thư tịch thiếu thốn hơn song không phải là không có. Chỉ cần lý mỷ tìm đọc và thu thập chắc sẽ được trả giá thỏa đáng.

Điều khó khăn lớn nhất ở Việt Nam có lẽ là vấn đề đồng tiền cho tới những ngày cuối của chế độ phong kiến vẫn còn chưa phát huy tác dụng được trong mọi miền đất nước. Ở đầu đồng tiền chưa lên lỗi tới thì ở đó khó có thể xuất hiện những lý luận hóa tệ phong phú.

Lịch sử phát triển của lý luận hóa tệ là một mặt rất lý thú trong chuyên đề tiền cổ. Nếu như thực tế tình hình phát triển tiền tệ thời cổ nước ta không cho phép có được những nhà lý luận xuất sắc và những thuyết nổi tiếng về tiền tệ thì chính việc làm rõ được thực tế đó mặt khác lại giúp ích rất nhiều cho việc nêu lên những kết luận chính xác về kinh tế Việt Nam thời cổ.

4. Trong suốt lịch sử phong kiến Việt Nam hầu như không thời nào chúng ta không dùng tiền Trung Quốc. Khảo cổ học đã phát hiện nhiều di chỉ có lẫn cả tiền Trung Quốc và Việt Nam trong cùng một chỗ. Trong những chum tiền cất giấu dưới đất cũng chứa tiền hai nước. Rõ ràng ở Việt Nam đã có hiện tượng chấp thuận dễ dàng trong lưu thông những đồng tiền miền là đang tròn lỗ vuông, đúc bằng đồng mà không cần phân biệt là của nước nào đời nào. Từ khi có bọn lái buôn phương Tây tới Việt Nam buôn bán thì đồng tiền phương Tây cũng có mặt ở Việt Nam, tuy rằng rất ít. Trong việc nghiên cứu tiền cổ Việt Nam, một điều kiện quan trọng nữa là phải có hiểu biết về tiền tệ nước ngoài mà đặc biệt là tiền Trung Quốc.

Một công trình về cổ tiền học Việt Nam được coi là tốt không thể gồm hai phần: cổ tiền Việt Nam và cổ tiền nước ngoài lưu hành trên đất Việt Nam.

Chúng tôi đã đi xem một số nhà bảo tàng có trưng bày tiền cổ và đã từng sững sờ thấy những đồng tiền Trung Quốc bày trong hộp nhưng với tiêu đề tiền Việt Nam. Lo lắng hơn nữa, chúng tôi còn thấy cả những đồng tiền đúc giả cũng được trưng bày như một cổ vật có giá trị.

(Xem Hếp trang 79)

VỀ NHỮNG NGUYÊN NHÂN PHÁT SINH CUỘC CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI(☆)

(Xét theo nhận định của những người cộng sản Việt Nam lúc đó)

PHẠM XUÂN NAM

CHƯA bao giờ vấn đề chiến tranh và hòa bình lại là một vấn đề thời sự nóng hổi, có liên quan đến vận mạng của tất cả các dân tộc đang sống trên hành tinh chúng ta như ngày nay.

Trong lúc các lực lượng yếu chuộng hòa bình và tiến bộ xã hội, mà trụ cột là Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác đã và đang đấu tranh không mệt mỏi cho việc làm dịu tình hình quốc tế, đẩy lùi nguy cơ của một cuộc chiến tranh hạt nhân, đảm bảo một nền hòa bình vững chắc cho các dân tộc, thì bọn đế quốc hiếu chiến và các thế lực phản động quốc tế do đế quốc Mỹ cầm đầu lại tiếp tục tung ra đám hỏa mù về cái gọi là «nguy cơ Xô Viết», ra sức làm sống lại thời kỳ «chiến tranh lạnh», tăng cường chạy đua vũ trang, chuẩn bị gây ra chiến tranh thế giới mới hòng thực hiện giấc mơ làm bá chủ hoàn cầu.

Đương nhiên, giờ đây so sánh lực lượng giữa cách mạng và phản cách mạng, giữa lực lượng bảo vệ hòa bình và lực lượng gây chiến đã hoàn toàn đổi khác so với tình hình cách đây 40 năm, khi chiến tranh thế giới nổ ra. Ngày nay khả năng gìn giữ và củng cố hòa bình thế giới đã trở thành khả năng hiện thực to lớn hơn bao giờ hết. Song những thế lực rắp tâm gây ra cuộc chiến tranh thế giới mới vẫn chưa bị loại trừ.

Do vậy, lúc này hơn bao giờ hết, việc làm sáng tỏ nguyên nhân phát sinh cuộc chiến tranh thế giới thứ hai không chỉ có ý nghĩa khoa học mà còn có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc. Điều đó có tác dụng nâng cao hơn nữa tinh thần cảnh giác của nhân dân thế giới đối với các thế lực xâm lược và gây chiến và thúc đẩy họ đấu tranh có hiệu quả hơn cho một nền hòa bình bền vững trên trái đất.

Đề góp phần vào trí tuệ chung của hội nghị có ý nghĩa quan trọng này, ở đây chúng tôi tập trung phân tích, làm sáng tỏ những nhận định đúng đắn của những người cộng sản Việt Nam ngay từ cuối những năm 30 - đầu những năm 40 của thế kỷ này về nguyên nhân phát sinh của cuộc chiến tranh thế giới thứ hai. Sau đó xin liên hệ một chút đến tình hình quốc tế ngày nay.

Như mọi người đều biết, Việt Nam cũng như hai nước Lào và Cam-pu-chia trên bán đảo Đông Dương đã bị bọn thực dân Pháp chiếm làm thuộc địa từ cuối thế kỷ XIX. Từ đó cho đến năm 1945, chỉ trong vòng 50 - 60 năm, bọn thống trị thực dân đã hai lần xô đẩy các dân tộc Đông Dương vào thảm họa chiến tranh thế giới mà đế quốc Pháp luôn luôn là một bên tham chiến. Nếu trong những năm 1914 - 1918, thực dân Pháp đã bắt 10 vạn người Việt Nam đi làm bia đỡ đạn cho chúng, vơ vét hàng trăm triệu đồng thuế các loại đổ vào ngân sách chiến tranh, thì đến chiến tranh thế giới thứ hai, ngoài thuế máu và các thứ thuế khác ngày càng chồng chất, đế quốc Pháp rồi phát-xít Nhật, còn biến đất nước Việt Nam và cả Đông Dương thành bãi chiến trường.

Cuộc sống của hàng chục triệu nhân dân lao động bị xô đẩy vào cảnh đói rét lầm than đến cùng cực. Vận mệnh của dân tộc Việt Nam cũng như của hai dân tộc láng giềng

* Tham luận tại Hội nghị sử học quốc tế tổ chức tại Mát-xcơ-va trong hai ngày 12 - 13 tháng 9 về đề tài: «Những nguyên nhân phát sinh của cuộc chiến tranh thế giới thứ hai».

anh em đứng trước hiểm họa chưa từng thấy.

Tình hình đó đòi hỏi những người Việt Nam yêu nước và cách mạng mà đội tiên phong và bộ tham mưu chiến đấu là Đảng Cộng sản Việt Nam (ra đời ngày 3-2-1930, sau đổi thành Đảng Cộng sản Đông Dương tháng 10-1930 theo gọi ý của Quốc tế Cộng sản) phải theo dõi hết sức sát sao toàn bộ quá trình phát sinh, phát triển của cuộc chiến tranh thế giới lần này, phân tích sâu sắc nguồn gốc, tính chất cũng ảnh hưởng của nó đối với mọi mặt tình hình kinh tế, chính trị, xã hội ở trong nước để trên cơ sở đó xác định đúng đường lối chiến lược và sách lược của cách mạng giải phóng dân tộc.

Nhờ được vũ trang bằng học thuyết của Lênin về chủ nghĩa đế quốc, về chiến tranh, hòa bình và cách mạng, những người cộng sản Việt Nam đã nhận thức được sâu sắc rằng: Cũng như chiến tranh thế giới thứ nhất, chiến tranh thế giới thứ hai đã không nổ ra một cách ngẫu nhiên và bất chợt vào ngày 1 tháng 9 năm 1939 khi Đức xâm chiếm Ba-lan và hai ngày sau đó Anh, Pháp tuyên chiến với Đức. Trái lại, nó đã nảy sinh như là kết quả tất yếu của cả một quá trình tiếp tục phát triển những mâu thuẫn ngày càng gay gắt và không thể điều hòa của chủ nghĩa đế quốc thế giới kể từ sau chiến tranh thế giới thứ nhất. Đúng như Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông-dương tháng 11 năm 1939 đã chỉ rõ: «*Trong thời kỳ đế quốc, vì sự phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản, các đế quốc thiếu nguyên liệu, thiếu thị trường phải đánh nhau để chia lại thế giới. Cuộc thế giới đế quốc chiến tranh năm 1914 - 1918 vì thế mà phát sinh. Thế giới đế quốc chiến tranh lần thứ hai này cũng chỉ vì mục đích đó. Ấy thế mà báo chương phân động thời kèn gióng trống nói chiến tranh vì « công lý », vì « tự do », vì « văn minh », vì « nhân đạo », vì « đánh đổ chủ nghĩa quốc xã », vì « giúp Ba-lan ». Thật ra đế quốc chiến tranh chẳng có chút gì cao thượng hết. Khác hẳn với cách mạng chiến tranh là một thứ chiến tranh hợp công lý, đế quốc chiến tranh chỉ là một thứ chiến tranh cướp bóc, tội phản động» (1).*

Mặc dầu nguồn gốc và tính chất về cơ bản giống nhau, song cuộc chiến tranh thế giới thứ hai có nhiều đặc diện khác với cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất. Mà một đặc điểm quan trọng là cuộc chiến tranh lần này

đã phát sinh, phát triển trong điều kiện của thời đại mới, khi thế chiến lược bao trùm toàn cầu của chủ nghĩa tư bản thế giới đã bị Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại phá vỡ, khi chủ nghĩa xã hội đã trở thành hiện thực sinh động trên một giải đất mênh mông từ Âu sang Á.

Do vậy, như Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông-dương (5-1941) đã nhận xét:

«*Cuộc chiến tranh lần trước chỉ có hai phe đế quốc giành xé quyền lợi lẫn nhau mà chưa có một nước xã hội chủ nghĩa nào. Trái lại lần này chiến tranh xảy ra trong khi có một nước xã hội chủ nghĩa chính là Liên-xô chiếm 1/6 thế giới, chiếm địa vị kinh tế, chính trị tối quan trọng trên thế giới, làm trụ cột cho hòa bình và Tđ quốc của giai cấp vô sản» (2).*

Với sự xuất hiện của Liên Xô, mâu thuẫn cơ bản lớn nhất của thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới đã xuất hiện trên vũ đài quốc tế. Đó là mâu thuẫn giữa thế giới cũ tư bản chủ nghĩa đang suy tàn với thế giới mới xã hội chủ nghĩa đang lớn lên và trở thành vô địch, như Lênin đã nói (3).

Những mâu thuẫn cơ bản khác là những mâu thuẫn vốn có từ trước trong thế giới tư bản nhưng do tác động của Cách mạng tháng Mười và ảnh hưởng to lớn của Liên-Xô mà ngày càng trở nên gay gắt hơn. Đó là mâu thuẫn giữa giai cấp vô sản với giai cấp tư sản trong các nước tư bản, mâu thuẫn giữa các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc với chủ nghĩa đế quốc, mâu thuẫn giữa bọn đế quốc này với bọn đế quốc khác.

Kết quả của sự vận động tổng hợp của tất cả những mâu thuẫn cơ bản của thời đại mới trên đây khiến cho toàn bộ những ung nhọt vốn có của chủ nghĩa tư bản lại càng trở nên nhức nhối hơn bao giờ hết. Ba cuộc khủng hoảng kinh tế liên tiếp nổ ra tại các nước tư bản ở thời kỳ giữa hai cuộc chiến tranh thế giới, trong đó có cuộc đại khủng hoảng kinh tế 1929-1933 với sức phá hoại chưa từng thấy, đã chứng tỏ chủ nghĩa tư bản ngày càng lao sâu vào

(1), (2) Đảng Cộng sản Việt-nam. Ban Chấp hành Trung ương, Văn kiện Đảng (1930-1945), tập III, Hà-nội 1977, tr. 27, 179.

(3) Xem *Lênin Toàn tập* (bản tiếng Nga), tập 44, tr.299.

cuộc tổng khủng hoảng triền miên, không phương cứu chữa.

Trước tình hình ấy, giai cấp thống trị tại nhiều nước đế quốc đã mưu toan thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng bằng cách quân sự hóa nền kinh tế, phát xít hóa bộ máy thống trị, ra sức đàn áp phong trào cách mạng của nhân dân lao động trong nước và ở các thuộc địa, ráo riết chạy đua vũ trang, điên cuồng chuẩn bị gây ra chiến tranh thế giới mới để chia lại thị trường và các khu vực ảnh hưởng cho phù hợp với tương quan lực lượng mới đã hình thành giữa chúng kể từ sau chiến tranh thế giới thứ nhất. Đồng thời tất cả bọn đế quốc đều rắp tâm tích lũy lực lượng, chờ đợi thời cơ để tiến công tiêu diệt. Nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới bùng giành lại quyền thống trị tuyệt đối đã mất của chủ nghĩa tư bản trên phạm vi toàn cầu.

Chính vì theo đuổi những mục đích đen tối trên đây, chỉ hơn 20 năm sau chiến tranh thế giới thứ nhất chấm dứt, bọn đế quốc lại thổi bùng lên ngọn lửa chiến tranh thế giới thứ hai, gây nên sự chết chóc, tàn phá, đau thương gấp 5, gấp 10 lần cuộc chiến tranh trước.

Về vấn đề này, Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông dương nhận định: *«Cũng như trận đế quốc chiến tranh lần trước (1914-1918), cuộc đế quốc chiến tranh lần này là cuộc xâu xé quyền lợi giữa hai phe đế quốc, đều vì mục đích tham lam muốn cướp giật và giành thuộc địa, thị trường của nhau; đồng thời bên trong là cuộc tấn công cách mạng, bóc lột nhân dân. Đối với các thuộc địa, một lần nữa lại đi phình lửa dân chúng ra một trận và cung cấp nhân lực, tài lực cho chiến tranh, thẳng tay đàn áp các phong trào giải phóng»* (1). Còn đối với Liên-Xô, tất cả bọn đế quốc đều có dã tâm muốn bóp chết thành trì ấy của hòa bình và cách mạng thế giới. *«Nhưng, như Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Đông-dương tháng 11-1940 đã nhận định, - vì lực lượng Liên-Xô ngày một mạnh, không tên đế quốc nào dám nhận trách nhiệm đi liên phong tấn đánh Liên-Xô. Bởi thế trước khi xảy ra cuộc đại tiến công Liên-Xô, các phe lũ đế quốc gây ra cuộc đánh lộn «giữa anh em nhà» để cướp các nguồn nguyên liệu và chiếm các nơi căn cứ quân sự quan trọng để tự bồi bổ, lực cũng cố thế lực»* (2).

Đó cũng chính là đặc điểm của giai đoạn đầu của cuộc chiến tranh (từ 9-1939 đến 6-1941).

Như vậy, rõ ràng là chiến tranh thế giới thứ hai đã phát sinh từ trong lòng của chủ nghĩa tư bản thế giới do kết quả của những mâu thuẫn đối kháng giữa các nước đế quốc mà những mâu thuẫn này đã trở nên đặc biệt sâu sắc trong điều kiện của cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản. Do đó toàn bộ chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn tột cùng của nó là chủ nghĩa đế quốc phải chịu trách nhiệm trước lịch sử về việc chỉ trong vòng hơn 20 năm sau chiến tranh thế giới thứ nhất lại một lần nữa xô đẩy nhân loại vào thảm họa chiến tranh.

Trong khi nhận định bao quát như trên, những người cộng sản Việt Nam còn đi sâu thêm một bước chỉ rõ: thủ phạm lớn nhất của cuộc chiến tranh thế giới lần này chính là chủ nghĩa phát-xít — con đẻ của chủ nghĩa đế quốc.

Phân tích về nguồn gốc và bản chất của chủ nghĩa phát-xít, đồng chí Nguyễn Văn Cừ, Tổng bí thư của Đảng trong những năm 1938-1940, đã viết: *«...chế độ phát xít là một chế độ độc tài khủng bố của những phần tử phản động nhất, xó-vanh nhất, đế quốc nhất của tư bản tại chính; chế độ phát xít phát triển trên cái nền tư sản dân chủ đã phá sản»* (3).

Nói một cách khác, chủ nghĩa phát-xít là đứa con hung bạo, hiếu chiến nhất của chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn tột cùng, thối nát và giấy chết của nó.

Trên thực tế, chính bọn phát xít Đức, Ý, Nhật đã là những kẻ hung hăng và điên cuồng nhất trong việc gây ra chiến tranh thế giới thứ hai. Bởi vì *«...trong cuộc đế quốc chiến tranh lần đầu cướp bóc được ít hoặc bị giết mất phần nên phải đi cướp bóc lần nữa để giải quyết cuộc kinh tế khủng hoảng từ năm 1930 đang dấy dưng trong nước»* (2).

Như mọi người đều biết: Ngay từ tháng 9 năm 1931 bọn quân phiệt Nhật đã đánh chiếm vùng đông bắc Trung Quốc, nhóm lên lò lửa chiến tranh đầu tiên ở Viễn Đông. Năm 1933, bọn phát-xít Hít-le cướp chính quyền ở Đức. Chúng đàn áp đẫm máu phong trào cách mạng trong nước và điên cuồng chuẩn bị chiến tranh. Lò lửa chủ yếu của chiến tranh thế giới thứ hai đã xuất hiện ngay giữa châu

(1), (2), (4) Văn kiện Đảng — Sách đã dẫn, tập III, tr 178, 103, 27-28.

(3) Văn kiện Đảng — Sách đã dẫn, tập II, tr 415.

Ấu. Tiếp đó, năm 1935, phát-xít Ý xâm lược A-bi-xi-ni. Năm 1936, Đức-Ý lửa nhau giúp phát-xít Phơ-răng-cô đánh chính phủ binh dân Tây-ban-nha. Năm 1937, phát-xít Nhật lại mở rộng chiến tranh xâm lược ở Trung Quốc. Cũng trong thời gian này «*Đồng minh quốc tế chống cộng*» của bọn phát-xít Đức - Ý - Nhật đã được lập ra để tăng cường chuẩn bị chiến tranh. Năm 1938, phát-xít Đức chiếm Áo. Năm 1939, Đức lại nuốt luôn Tiệp Khắc và tháng tư năm ấy Ý đánh Anbani. Thế là những đám lửa chiến tranh do phe trục phát-xít nhóm lên cứ lan rộng hết nơi này đến nơi khác, cho tới ngày Đức xâm chiếm Ba-lan và Anh, Pháp tuyên chiến với Đức, thì chiến tranh thế giới thứ hai chính thức nổ bùng rồi nhanh chóng lan ra hầu khắp thế giới.

Theo sát diễn biến của tình hình nói trên, ngay từ tháng 10-1938, Đảng Cộng sản Đông Dương đã chỉ rõ: «*Tình hình thế giới ngày nay đã tới thời kỳ đặc biệt nghiêm trọng, ngòi lửa chiến tranh xâm lược do phát-xít gây ra đã cháy rải rác khắp thế giới, sự chia rẽ thị trường đã thực hiện từng bộ phận ở Phi châu, Á châu và Âu châu*» (1).

Cuối tháng 3 năm 1939, bản Tuyên ngôn Tình hình chung và đường lối chủ trương của Đảng lại một lần nữa cảnh giác nhân dân cả nước: «*Bên kia trời Âu, Hít-le hết nuốt nước Áo lại thôn tính nước Tiệp, Mút-xô-lin lên tiếng đòi Corse, Tuntzie v.v... đã ký kết đồng minh với Đức về binh bị để chêm giết dân chúng Tây-ban-nha. Chúng liên minh với Nhật để đưa thế giới vào một cuộc tàn sát thứ hai vô cùng thảm khốc.*

Bên Viễn Đông, Nhật thi hành chương trình xâm lấn, đã lấy hết 7 tỉnh nước Trung Quốc, hủy điều ước với Pháp, tiến chiếm Hải Nam, trực tiếp hăm dọa nước ta... Nạn phát-xít nguy ngập tới nơi... (2).

Không còn nghi ngờ gì nữa - như bản Tuyên ngôn đã nhấn mạnh - «*Phát-xít tức là chiến tranh. Mặt trận chiến tranh do bọn Đức - Ý - Nhật làm trụ cột đang lôi nhân loại vào binh lửa đặng giết vô nhân loại dưới chế độ dã man hơn thời trung cổ*» (3).

Kịch liệt lên án chủ nghĩa phát-xít - thủ phạm lớn nhất của cuộc chiến tranh thế giới thứ hai, những người cộng sản Việt Nam không một phút xao nhãng bóc trần chính sách dung túng, nhượng bộ và đầu hàng của bọn đế quốc Anh - Pháp và Mỹ đối với dã tâm xâm lược của bọn phát-xít mà sự kiện nhục nhã nhất là cuộc đầu hàng ở Mu-ních.

Chính đường lối tẻ hại ấy đã là nguyên nhân quan trọng làm cho bọn phát-xít càng hung hãn hơn, càng mạnh dạn hơn trong việc gây ra chiến tranh thế giới thứ hai.

Phân tích vấn đề này, tài liệu *Tình hình Đông Dương 1938 - 1939* của Đảng Cộng sản đã viết:

«*Bọn tư bản Anh, Pháp sợ phong trào quần chúng hơn sợ phát-xít, chúng muốn cho Hít-le đóng vai trò tên lính sen đầm "giữ trật tự" ở Âu châu chống chủ nghĩa Bôn-xê-vích, chống Liên bang Xô-viết, chúng sợ sự thắng lợi của Mặt trận dân chủ và sự thất bại của Hít-le sẽ làm cho bức tường của thế lực phản động bị nhào đổ... nên chúng luôn luôn tìm cách nhượng bộ phát-xít... (4).*

Tháng tư năm 1938 Chamberlain đã dụ Pháp ngậm miệng để cho Hít-le nuốt sống xứ Áo, mặc dầu trước đó các nước dân chủ đã ký kết bảo đảm cho nền độc lập của Áo.

Tháng 9 năm đó, Anh, Pháp lại ký với Đức - Ý hiệp ước phân bội ở Muntch, dâng cho Hít-le những vùng nguyên liệu giàu có và kỹ nghệ phát triển nhất của Tiệp Khắc. Bằng cách đó chúng mưu toan giao cho «*Hít-le cái chìa khóa mở cửa đường bành trướng thế lực vào các xứ Đông Âu và tiến sang Cận Đông, đồng thời sửa soạn vị trí cho phát-xít tấn công Liên Xô*» (5).

Nhưng mỉa mai thay! «*Bọn tư bản phản động nhượng bộ cho phát-xít như vậy là cứu vãn được hòa bình*», (như chúng rêu rao), «*Sự thật nó chỉ kích thích thêm lòng ham muốn điên cuồng của phát-xít và đẩy mau tới thế giới chiến tranh*» (6).

Quả vậy, sau Mu-ních, Hít-le lại đề ra Kê-cal, Đăng-zit, đòi sát nhập các tỉnh có dân Đức ở để thực hiện chương trình «*thống nhất nước Đại Đức*». Còn Mút-xô-lin thì đòi chia thuộc địa của Pháp ở Địa trung hải và Bắc Phi-châu. Quân phiệt Nhật cũng được thể hoành hành phong tỏa các tổ giới của liệt cường ở Trung Hoa.

Mặc dầu những hành động xâm lược và khiêu khích trên đây của bọn phát-xít vi phạm và đe dọa nghiêm trọng quyền lợi của các đế quốc Anh, Pháp, và Mỹ, song chính phủ tư sản phản động ở các nước ấy vẫn chỉ

(1), (2), (3), (4), (5), (6) Văn kiện Đảng - Sách đã dẫn, tập II, tr. 300, 307, 309, 371, 378.

«trương mắt echngot nhìn», không chịu đồng lòng tìm phương pháp đối phó. Chỉ đến khi Hít-le hung hăng đòi giải quyết vấn đề Đàng-zit, yêu sách nhiều điều quá đáng và vì quân chúng nhân dân trong nước phản đối, thúc ép dữ dội, thì bọn Chamberlain, Daladier mới lên tiếng «phản đối» những thủ đoạn ăn cướp của Hít-le. Chúng nói: «Thời kỳ Munich đã qua rồi» và mới chịu chấp nhận mở cuộc thương lượng với Liên Xô nhằm lập Mặt trận thống nhất các nước dân chủ chống phát-xít như Liên Xô đã sáng suốt đề nghị.

Thế nhưng ngay cả khi đã mở cuộc thương lượng với Liên Xô (từ 15-4-1939), những người cầm đầu các chính phủ Anh, Pháp, nhất là Chamberlain vẫn «âm thầm thí thố các mảnh khước gian hùng» (1).

Lúc này những người cộng sản Việt Nam cho rằng: chính sách của Anh Pháp trong việc điều đình với Liên Xô chỉ là một chính sách «dòn sóc hai đầu». Bởi vì: «Bọn phản động Anh-Pháp muốn lợi dụng Liên Xô như một sức ép làm cho Hít-le lụi bại đi, bất hung hăng đi dè có thể điều đình với Hít-le với những điều kiện lợi cho chúng hơn. Chúng không rời bỏ cái dã tâm xúi Hít-le đánh Liên Xô, nên chúng muốn dùng sức mạnh của Liên Xô đặt lên đầu cán dè ép Hít-le quay lại cùng chúng điều đình và xoay mũi nhọn tấn công của Hít-le qua phía đông, phía Liên bang Xô Viết» (2).

Điều đó giải thích tại sao Anh, Pháp đã có ý dấy dục và cuối cùng đã làm cho cuộc thương lượng Anh-Pháp-Xô bị tan vỡ. Trong tình hình đó, đề đập tan âm mưu của bọn đế quốc định lập mặt trận thống nhất chống chủ nghĩa xã hội và cũng để tranh thủ thêm thời gian củng cố khả năng phòng thủ của đất nước Xô Viết, sẵn sàng đối phó với chiến tranh xâm lược của bọn phát xít, chính phủ Liên Xô đã đồng ý ký với Đức hiệp ước không xâm phạm ngày 23 tháng 8 năm 1939.

Nhân sự kiện này, tất cả các báo chí tư sản phản động và tay sai, kể cả bọn Xã hội dân chủ và Đế nhị quốc tế ở khắp thế giới, trong đó có báo chí phản động từ cực hữu đến cực tả ở Việt Nam, đã âm thầm nổi lên công kích và vu cáo Liên Xô là kẻ «tiếp tay» cho phát xít Đức thổi bùng lên ngọn lửa chiến tranh thế giới thứ hai.

Chính trong lúc tình hình dư luận thế giới và trong nước hết sức rối ren, thật giả khó phân, vàng thau lẫn lộn ấy, những người cộng sản Việt Nam đã đứng cầm đứng ra bảo vệ Liên Xô, làm cho quần chúng cách mạng

trong nước không giảm sút lòng tin ở đất nước Xô Viết. Ngày nay, đọc lại các tài liệu «Giải thích hiệp ước Liên Xô - Đức» ngày 23-9-1939 và «Thông cáo cho các đồng chí các cấp bộ» ngày 29-9-1939, mọi người đều có thể thấy rất rõ điều đó.

Đặc biệt, Nghị quyết hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (11-1939) lại một lần nữa đánh cá «vạc» «Liên Bang Xô Viết với đế quốc chiến tranh» để tiếp tục bác bỏ mọi luận điệu xuyên tạc của kẻ thù, vạch trần mọi âm mưu đen tối của bọn đế quốc; đồng thời nêu cao chính nghĩa sáng ngời của đường lối đối ngoại hòa bình của Liên Xô.

Bản Nghị quyết viết: «Vi chiến tranh đế quốc là tai vạ lớn cho loài người, nên luôn luôn Liên Xô theo đuổi chính sách hòa bình. Song sự an toàn chung do Liên Xô chủ trương luôn luôn bị tên đại bợm Chamberlain phá hoại. Ở hội nghị Mu-nich nó đã hy sinh Tiếp để phá hiệp ước tương trợ Xô-Tiếp và xúi Hít-le xoay bộ máy quốc xã về phương Đông. Trong cuộc thương thuyết Anh - Pháp - Xô, Chamberlain và Daladier một hai không chịu đảm bảo cho mấy nước trên bờ biển Ban tích, toan chừa chỗ trống cho Hít-le để bẻ đánh Liên Xô. Trong lúc ấy Hít-le biết Liên Xô mạnh mẽ không thể xâm phạm nổi nên cam đoan không động chạm tới bờ cõi Liên Xô. Bởi vậy một bản hiệp ước bất khả xâm phạm đã ký giữa hai nước Xô - Đức. Mục đích hiệp ước này, không phải gây ra đế quốc chiến tranh như lời phao vu của dư luận phản động, mà trái lại cốt chia rẽ lực lượng bọn đế quốc và không những tránh cho 180 triệu dân Liên Xô, mà tránh cho hàng ngàn triệu công nông trên thế giới khỏi bị lôi cuốn vào cuộc chiến tranh cướp bóc thảm khốc lần thứ hai do đế quốc Anh-Pháp-Đức gây ra. Tội phản động lại yin vào việc Hồng quân kéo qua mấy tỉnh phía Đông Ba Lan, cho rằng Liên Xô đồng lõa với Đức để chia sẻ nước láng giềng. Chúng không hiểu hay không muốn hiểu rằng trong lúc hơn 1 triệu quân áo nâu (phát xít Đức) rầm rộ kéo qua Ba Lan, nếu Liên Xô không chiếm ngay lấy mấy tỉnh ấy thì sự an toàn của mình sẽ không khỏi bị đe dọa và sẽ thêm hàng chục triệu dân thiếu số Nga ở Ba Lan bị bọn quốc xã chém giết. Chúng không phân biệt hay không muốn phân

(1), (2) Văn kiện Đảng. Sách đã dẫn, tập III, tr. 8, 10.

biệt sự dùng vũ lực can thiệp vào xứ khác để giết người, cướp của như Đức chiếm Áo và Tiệp; Ý chiếm Abixini và Anbani; Nhật chiếm Trung Quốc, Cao Ly, Đài Loan; Anh chiếm Nam Phi, Ấn Độ, 'Điển Điện; Pháp chiếm Maroc, Đông Dương v.v... với sự Liên Xô can thiệp vào Uy-cơ-ren để cứu ách nô lệ cho dân xứ ấy. Chứng cứ: sau khi Hồng quân kéo qua xứ Nga Trắng (Bi-ê-lô-ru-xi-a) và Uy-cơ-ren (dân ở hai xứ này là dân thiểu số Nga), Liên Xô đã lập ngay chế độ Xô Viết, quốc hữu hóa các sản nghiệp lớn giao cho thợ quản lý và chia ruộng đất cho dân cày. Trái hẳn với thái độ giả dối của đế quốc Mỹ-Ý, miệng nói trung lập mà thật ra bán khi giới cho các nước giao chiến và đang mưu mô cơ hội nhảy xổ vào chiến tranh. Liên Xô luôn luôn gắng sức làm cho phạm vi chiến tranh khỏi lan rộng ra.

Việc ký hiệp ước tương trợ với các nước trên bờ biển Ban-tích, cuộc thương thuyết với Thổ đều nhằm vào mục đích ấy. Tóm lại, dù ngày nay tình hình thế giới biến đổi, Liên-xô vẫn cứ thủy chung với các chính sách hòa bình và ủng hộ cách mạng thế giới đã đeo đuổi từ trên 20 năm nay (1). Có thể nói những lập luận đánh thép trên đây, được viết ra trong những ngày tháng khó khăn ấy, đã thể hiện rõ chủ nghĩa quốc tế vô sản nồng thắm của những người cộng sản Việt-nam đối với đất nước của Lê-nin vĩ đại — thành trì của hòa bình và cách mạng thế giới.

Đồng thời, xuất phát từ nhận thức đúng đắn về mâu thuẫn cơ bản lớn nhất của thời đại mới là mâu thuẫn giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội, tức là mâu thuẫn giữa hai trận tuyến đối lập với nhau một cách có ý thức đầy đủ, trên quy mô thế giới — như Lê-nin đã nói (2), ngay từ tháng 11 năm 1939, những người cộng sản Việt nam đã dự đoán: « Cuộc đế quốc chiến tranh này rất có thể chuyển biến thành cuộc chiến tranh giữa đế quốc với Liên-xô » (3) Đến tháng 5 năm 1941, Hội nghị lần thứ 8 Ban chấp hành Trung ương đảng Cộng sản Đông-dương do đồng chí Nguyễn Ái Quốc (tức chủ tịch Hồ Chí Minh, sau hơn 30 năm bôn ba ở nước ngoài vừa mới trở về nước để trực tiếp lãnh đạo cách mạng) chủ trì, đã sáng suốt nhận định rằng: Phát xít Đức đang ráo riết chuẩn bị và sắp tiến công Liên-xô tới nơi; chiến tranh Thái-bình dương (giữa Nhật và Anh-Mỹ) sẽ bùng nổ, cuộc chiến tranh do bọn đế quốc gây ra sẽ tàn sát loài người một cách ghê gớm, nhưng cũng sẽ làm cho bọn đế

quốc suy yếu và phong trào cách mạng thế giới sẽ phát triển nhanh chóng. Phe đồng minh chống phát xít do Liên-xô đề xướng và là trụ cột nhất định sẽ thắng lợi, phe trục phát xít nhất định sẽ thất bại. Hội nghị đã truyền cho quần chúng nhân dân trong nước niềm tin sắt đá rằng: « Nếu cuộc chiến tranh đế quốc lần trước đã đề ra Liên-xô một nước xã hội chủ nghĩa thì cuộc đế quốc chiến tranh lần này sẽ đề ra nhiều nước xã hội chủ nghĩa và sẽ do đó mà cách mạng nhiều nước thành công (4).

Riêng về triển vọng của cách mạng Việt-nam và Đông-dương, Đảng Cộng sản đã chỉ rõ: « Cuộc đế quốc chiến tranh lần này sẽ ghê gớm gấp trăm, gấp ngàn lần trước, tư bản chủ nghĩa hấp hối dương giây phút trong đống lửa hồng khủng hoảng, cách mệnh thế giới đang phát triển bùng nổ, cách mệnh dân tộc giải phóng Đông-dương sẽ được cách mạng nhân dân giải phóng ở các nước tư bản, cách mệnh giải phóng dân tộc ở các xứ thuộc địa... và được Liên bang Xô-viết, thành trì cách mạng thế giới giúp đỡ ». Do đó liên đồ cách mạng giải phóng Đông-dương nhất định sẽ « quang minh rực rỡ » (5).

Không còn nghi ngờ gì nữa, kết cục của cuộc chiến tranh thế giới thứ hai đã chứng minh những lời tiên đoán trên đây của những người cộng sản Việt-nam là hoàn toàn đúng.

Hơn một phần ba thế kỷ đã trôi qua kể từ khi chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc đến nay. Cùng với chiến thắng oanh liệt của Hồng quân Liên-xô tiêu diệt chủ nghĩa phát xít Đức-Ý-Nhật trong chiến tranh thế giới thứ hai, chủ nghĩa xã hội đã vượt ra khỏi phạm vi một nước trở thành hệ thống thế giới, ngày càng lớn mạnh, làm trụ cột cho các lực lượng cách mạng khác không ngừng phát triển trên khắp hành tinh chúng ta. Phong trào giải phóng dân tộc phát triển như vũ bão. Phong trào đấu tranh ở các nước tư bản chủ nghĩa lớn mạnh vượt bậc. Hàng loạt cuộc chiến tranh cục bộ, do chủ nghĩa đế quốc gây ra từ sau chiến tranh thế giới thứ hai liên tiếp bị thất bại thảm hại. Sau hơn 20 năm can thiệp và tiến hành chiến tranh

(1) (3) (4) (5) (6) Văn kiện Đảng — Sách đã dẫn tập III, tr. 30, 31, 103, 181, 54.

(2) Lê-nin toàn tập (bản tiếng Nga) tập 40, tr. 245.

xâm lược cực kỳ tàn bạo (với tổng số bom đạn nhiều gấp 4 lần số bom đạn trong chiến tranh thế giới thứ hai), đế quốc Mỹ đã bị hoàn toàn đánh bại ở Việt-nam. Tiếp đó, chúng lại bị đẩy lùi ở nhiều nơi khác trên thế giới. Trong hoàn cảnh không có chiến tranh thế giới mới, thêm một số nước xã hội chủ nghĩa đã xuất hiện ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ la-tinh.

Rõ ràng kết cục của cuộc chiến tranh thế giới thứ hai và diễn biến sau cuộc chiến tranh ấy đã chứng minh hùng hồn nội dung thời đại chúng ta, thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới, thời đại chủ nghĩa xã hội trở thành nhân tố quyết định chiều hướng phát triển của lịch sử loài người.

Tuy nhiên, nhớ lại 40 năm trước đây khi cuộc chiến tranh thế giới thứ hai nổ ra, ngày nay các dân tộc trên hành tinh chúng ta vẫn cần thấy rõ tính thời sự sâu sắc của những bài học rút ra từ việc phân tích nguyên nhân phát sinh cuộc chiến tranh này. Trước hết đó là bài học cảnh giác, đối với các thế lực gây chiến đồng thời doàn kết đấu tranh kiên quyết ngăn chặn bàn tay tội lỗi của chúng. Bởi vì, mặc dù thời kỳ chủ nghĩa đế quốc làm mưa làm gió đã qua rồi, song trên thế giới ngày nay vẫn còn có những thế lực đen tối muốn đi theo vết xe đổ của những kẻ đã gây ra cuộc chiến tranh thế giới thứ hai. Do bản chất cực kỳ phản động và sự tính toán ích kỷ của chúng, giới cầm quyền Mỹ và các nước Tây Âu đã bao che cho bọn lợi phạm chiến tranh, khuyến khích sự phục hồi chủ nghĩa phát xít. Những tổ chức phát-xít cũ và mới vẫn tồn tại ở hàng loạt nước. Bọn đế quốc, trước hết là đế quốc Mỹ, vẫn duy trì hàng trăm căn cứ quân sự ở nước ngoài, ráo riết chạy đua vũ trang, phát triển những vũ khí giết người hàng loạt, theo đuổi chính sách chống cộng sản, chống Liên Xô, chống chủ nghĩa xã hội, chống mọi lực lượng cách mạng và tiến bộ. Chiến dịch diễn cường chống các nước xã hội chủ nghĩa xung quanh cái gọi là vấn đề "quyền con người", đi đôi với những lời hô hét đầy mạnh sản xuất vũ khí, những mưu toan ngăn cản việc phê chuẩn Hiệp ước hạn chế vũ khí tiến công chiến lược giai đoạn hai (SALT 2)... tất cả đều là biểu hiện âm mưu đầy nguy hiểm của các tổ hợp công nghiệp - quân sự muốn làm tăng thêm tính hình căng thẳng trên thế giới để tăng cường bóc lột và kiểm soát.

Bên cạnh bọn đế quốc hiếu chiến, các lực lượng yêu chuộng hòa bình và tiến bộ không

thể không chú ý tới chính sách phiêu lưu cực kỳ nguy hiểm của tập đoàn phản động theo Mao phản bội chủ nghĩa Mác-Lên-nin, phản bội sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa của nhân dân Trung Quốc, theo đuổi chủ nghĩa bành trướng đại dân tộc và bá quyền nước lớn trong giới cầm quyền Bắc Kinh. Từ lâu bọn chúng đã có thái độ rất vô trách nhiệm đối với vấn đề hòa bình và chiến tranh. Chúng khẳng định chiến tranh thế giới thứ ba nhất định sớm muộn sẽ nổ ra và tuyên bố không úp mở rằng: nếu một nửa hoặc thậm chí hai phần ba loài người bị tiêu diệt thì điều đó cũng « không đáng sợ » (!), thậm chí « chẳng có nghĩa lý gì » (!) Chúng kêu gọi nhân dân trong nước « đào hầm sâu tích lũy lương thực » để đối phó với chiến tranh, thật ra là để gây nên một tâm lý cuồng chiến, chuẩn bị đẩy nhân dân Trung-quốc lao vào những cuộc chiến tranh tội lỗi vì những mưu đồ bành trướng, bá quyền của chúng, như cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam bị thất bại thảm hại mới đây. Chúng đã và đang tìm mọi cách liên minh toàn diện và phối hợp chiến lược toàn cầu phản cách mạng với đế quốc Mỹ và các đế quốc khác để chống lại ba dòng thác cách mạng trên thế giới trước hết là chống Liên-xô, Việt-nam mà chúng vu cho là « đại bá » và « tiểu bá ». Với mưu toan đóng vai trò « con khỉ ranh » mãnh ngồi trên núi xem hai hổ đấu nhau, một chủ trương chiến lược mà chúng kiên trì là kích động cuộc đổ sức hật nhân giữa Mỹ và Liên-xô, giữa khối NATO và khối Vac-xa-va. Bởi vì theo sự tính toán điên rồ của chúng, nếu một cuộc chiến tranh hạt nhân nổ ra, thế giới « đại loạn », các cường quốc tiêu diệt lẫn nhau, thì đó sẽ là cơ hội « tốt » để chúng thực hiện « đại trị » ở trong nước chúng, rồi sau đó chúng sẽ đứng ra tập hợp thế giới hoang tàn, xây dựng lại « xã hội mới » theo hình mẫu mà chúng đã thí nghiệm ở Trung-quốc trong « đại cách mạng văn hóa » và ở Cam-pu-chia dưới chế độ diệt chủng Pôn Pốt - Yêng Xa-ri.

Điều tệ hại là, do bản chất cực kỳ phản động và sự tính toán mù quáng của chúng, đế quốc Mỹ và các giới đế quốc khác lại đang hùa nhau « chơi con bài Trung-quốc đến cùng » hòng chia mũi nhọn bành trướng, xâm lược của Bắc-kinh về phía Liên-xô, Việt-nam và các nước khác. Bọn chúng đã quên khuấy bài học cay đắng của Chamberlain và Daladier những năm trước chiến tranh thế giới thứ hai.

(Xem tiếp trang 79)

VÀI NÉT VỀ

THÀNH TỰU NGHIÊN CỨU VÀ PHỔ BIẾN VỀ CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA THÁNG MƯỜI NGÀ VĨ ĐẠI Ở VIỆT NAM

(Nhân dịp Việt Nam tham gia Hội đồng hợp tác nhiều bên của các Viện Hàn lâm khoa học các nước xã hội chủ nghĩa nghiên cứu về « Lịch sử cách mạng Tháng Mười Nga và các cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tiếp theo »)

HỒNG THÁI

CÁCH mạng tháng Mười Nga vĩ đại bùng nổ và thắng lợi, Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc (tức Chủ tịch Hồ Chí Minh sau này) lúc đó đang hoạt động ở Pháp đã đặc biệt quan tâm tới sự kiện lịch sử vĩ đại này. Người đã « hợp tác cùng các nhà mác-xít Pháp và các nhà yêu nước, tiến bộ của các dân tộc thuộc địa » đang hoạt động ở Pháp, nghiên cứu, học tập nội dung, ý nghĩa và những bài học kinh nghiệm của Cách mạng tháng Mười để truyền bá về các thuộc địa, trong đó có Việt Nam.

Từ việc nghiên cứu, học tập và nhận thức được một cách sâu sắc về sự nghiệp vĩ đại của Cách mạng tháng Mười đối với phong trào cách mạng thế giới nói chung và đối với phong trào dân tộc và thuộc địa nói riêng, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã bắt tay ngay vào hành động theo những lý luận và kinh nghiệm mà Người nhận thức được.

Trong Đại hội toàn quốc lần XVIII của Đảng Xã hội Pháp họp ngày 30 tháng 12 năm 1920 ở thành Tours, Người đã nhân danh đại biểu dân tộc thuộc địa, phê phán những sai lầm của Quốc tế II, phát biểu tán thành Quốc tế III, tán thành đường lối của Lê-nin về các vấn đề dân tộc và thuộc địa.

Người kiến nghị với Đảng của giai cấp công nhân Pháp là : « Đảng phải tuyên truyền chủ nghĩa xã hội trong tất cả các nước thuộc địa... việc Đảng Xã hội gia nhập

Quốc tế thứ ba có nghĩa là Đảng hứa một cách cụ thể rằng từ nay Đảng sẽ đánh giá đúng tầm quan trọng của vấn đề thuộc địa » (1).

Trên báo Le Paria—thể hiện sự hợp tác giữa những người mác-xít ở thuộc địa và ở chính quốc—xuất bản ở Paris từ tháng 4-1923, Người đã viết nhiều bài đầy nhiệt tình ca ngợi Cách mạng tháng Mười Nga, ca ngợi chế độ mới ở Liên Xô từ sau Cách mạng tháng Mười, tiêu biểu như bài « Lê-nin và các dân tộc phương Đông » đăng trên báo Le Paria tháng 7-1924.

Tâm lòng ngưỡng mộ của Người đối với sự nghiệp của Cách mạng tháng Mười vĩ đại đã được bộc lộ sâu sắc trong bài « Lê-nin và các dân tộc thuộc địa » đăng trên báo Sự thật Liên Xô ngày 27-1-1924; Người nhấn mạnh:

«...từ những người nông dân Việt Nam đến người dân săn bắn trong các rừng Đa-hô-mây, cũng đã thầm nghe nói rằng ở một góc trời xa xăm có một dân tộc đã đánh đuổi được bọn chủ bóc lột họ và hiện đang tự quản lý lấy đất nước mình mà không cần tới bọn chủ và bọn toàn quyền. Họ cũng đã nghe nói rằng nước đó là nước Nga, rằng có những người đứng cầm, mà người đứng cầm nhất là Lê-nin. Chỉ như thế cũng đủ làm cho họ ngưỡng mộ sâu sắc và đầy nhiệt tình đối với nước đó và lãnh tụ của nước đó.

Nhưng không phải chỉ có thế. Họ còn được biết rằng người lãnh tụ vĩ đại này, sau khi giải phóng

nhân dân nước mình, còn muốn giải phóng các dân tộc khác nữa» (2). Ấn tượng sâu sắc nhất để lại trong trí óc Chủ tịch Hồ Chí Minh là sự tiếp xúc lần đầu tiên với Luận cương của Lê-nin về các vấn đề dân tộc và thuộc địa. Những vấn đề lý luận ấy đã được thử nghiệm thành công trong Cách mạng tháng Mười Nga, đặc biệt là trong việc giải phóng các dân tộc thuộc địa xung quanh Nga, đưa họ tiến lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.

«Luận cương của Lê-nin - như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh - làm cho tôi rất cảm động, phấn khởi, sáng tỏ, tin tưởng biết bao! Tôi vui mừng đến phát khóc lên. Ngồi một mình trong buồng mà tôi nói to lên như đang nói trước quần chúng đông đảo: «Hỡi đồng bào bị đọa đầy đau khổ! Đây là cái cần thiết cho chúng ta - đây là con đường giải phóng chúng ta» (3).

Từ sự thấm nhuần sâu sắc chân lý cách mạng này, năm 1925, trong tác phẩm nổi tiếng của Người: «Bản án chế độ thực dân Pháp», xuất bản ở Paris bằng tiếng Pháp tháng 12-1925, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã giành cả phần IV; chương XII viết về Cách mạng tháng Mười dưới tiêu đề «Cách mạng Nga với các dân tộc thuộc địa»; trong đó Người nhấn mạnh đến sự giúp đỡ về tinh thần và vật chất của Cách mạng Nga đối với phong trào cách mạng ở các dân tộc thuộc địa (4).

Trong hành động thực tiễn, Người đã vận dụng một cách sáng tạo đường lối cách mạng của Lê-nin và kinh nghiệm của cách mạng tháng Mười Nga vào việc xây dựng nên chính đảng của giai cấp công nhân Việt Nam.

Năm 1925, khi bắt tay vào xây dựng đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam mà tổ chức lúc đầu là «Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội», lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã rất coi trọng việc giáo dục tư tưởng cách mạng, bồi dưỡng lý luận, kinh nghiệm cách mạng và xây dựng những con người cách mạng theo đường lối của Lê-nin.

Trong cuốn «Đường cách mệnh» ra đời tháng 6-1925, một tài liệu dùng cho lớp huấn luyện cán bộ cách mạng đầu tiên của giai cấp công nhân Việt Nam, Người đã giành cả một chương giới thiệu về kinh nghiệm cách mạng Nga từ Cách mạng 1905 đến Cách mạng tháng Mười 1917, và đi đến một kết luận đánh thép là: «Trong thế giới bây giờ chỉ có cách mệnh Nga là đã thành công, và thành công đến nơi,

nghĩa là dân chúng được hưởng cái hạnh phúc, tự do, bình đẳng thật, không phải tự do và bình đẳng giả dối như đế quốc chủ nghĩa Pháp khoe khoang bên Việt Nam. Cách mệnh Nga đã đuổi được vua, tư bản, địa chủ, rồi lại ra sức cho công nông các nước và dân bị áp bức các thuộc địa làm cách mệnh để đập đổ tất cả đế quốc chủ nghĩa và tư bản trong thế giới:

«Cách mệnh Nga dạy cho chúng ta rằng muốn cách mệnh thành công thì phải dân chúng (công nông), làm gốc, lại có Đảng vững bền, phải bền gan, phải hy sinh, phải thống nhất.

Nói tóm lại là phải theo chủ nghĩa Mác khắc tư và Lê-nin» (5).

Năm 1926, báo Tiếng Còi Liên Xô, số ra ngày 21-1 đã công bố bài «Lênin và Phương Đông» của Người mà nội dung là phê phán sự phản bội của một số lãnh tụ cơ hội chủ nghĩa thuộc Quốc tế II và ca ngợi đường lối Cách mạng dân tộc và thuộc địa của Lênin và của Quốc tế III, ca ngợi thắng lợi của Cách mạng tháng Mười.

Tuần báo «Thanh niên», cơ quan ngôn luận của Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc chủ trì xuất bản ở Trung Quốc từ tháng 6 năm 1925 và tồn tại đến năm 1930, tổng số khoảng hơn 200 số, đã giành nhiều trang để phổ biến ý nghĩa vĩ đại và kinh nghiệm phong phú của Cách mạng tháng Mười. Riêng số đặc biệt ra ngày 7-11-1926, nhân kỷ niệm lần thứ 9 cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga, đã có nhiều bài viết về Lê-nin và mối quan hệ giữa Cách mạng tháng Mười với cách mạng Việt Nam và cách mạng thế giới. Chính trên tuần báo «Thanh niên», lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã vận dụng lý luận Mác - Lê-nin và kinh nghiệm Cách mạng tháng Mười Nga một cách sáng tạo vào việc giải quyết một loạt vấn đề về lý luận có liên quan trực tiếp đến cách mạng Việt Nam như:

- 1) Đế quốc và thuộc địa.
- 2) Cách mạng và cải lương.
- 3) Những trở ngại tư tưởng và tổ chức cần vượt qua.
- 4) Đảng cách mạng - Đảng Cộng sản.
- 5) Cách mạng dân tộc.
- 6) Hướng về cách mạng thế giới.
- 7) Đảng cách mạng và Mặt trận dân tộc thống nhất.
- 8) Hướng đến phát động một phong trào đấu tranh của quần chúng.

9) Học tập lịch sử cách mạng các nước.

10) Rút kinh nghiệm Quảng châu Công xã.

11) Học tập lý luận - Học tập chủ nghĩa Mác Lê-nin... (6).

Nhờ sự tuyên truyền lý luận và kinh nghiệm cách mạng vô sản về Việt Nam của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc và của các học trò của Người, phong trào đấu tranh của công nhân Việt Nam trong những năm 1927 - 1930 phát triển vô cùng mạnh mẽ.

Các cuộc đấu tranh của công nhân đều đã kết hợp được đấu tranh kinh tế với đấu tranh chính trị mà yêu cầu chính trị thường là gắn chặt mục tiêu đòi độc lập dân tộc với mục tiêu tiến lên chủ nghĩa xã hội (trên cơ sở học tập và vận dụng kinh nghiệm của Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga vĩ đại). Thí dụ, trong báo «Búa Liềm», cơ quan bí mật của phong trào công nhân Việt Nam, số ra ngày 11-1-1929 đã nêu cao những khẩu hiệu:

— Công nông binh đoàn kết lại! Theo gương Cách mạng tháng Mười!

— Đánh đổ chiến tranh đế quốc chủ nghĩa.

— Bênh vực Liên bang Xô - Việt.

— Đánh đổ đế quốc chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa.

— Đánh đổ Nam triều và chế độ phong kiến.

— Lập chính phủ Xô Việt công nông binh Đông dương.

Trả nhà máy cho thợ thuyền; trả ruộng đất cho dân cày.

— Công nông chuyên chính; thực hiện chủ nghĩa cộng sản! » (7).

Đề cử vũ cho một cao trào cách mạng vô sản đang dâng cao ở Việt Nam, năm 1930, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã viết cuốn «Nhật ký chìm tàu» gồm 24 chương. Dưới hình thức kể chuyện, Người đã giới thiệu những sự thay đổi toàn diện ở Liên Xô trước và sau Cách mạng tháng Mười, đập tan những luận điệu xuyên tạc, vu khống của kẻ thù đối với đất nước Xô Viết và tuyên truyền, động viên nhân dân Việt Nam tiến bước theo con đường Cách mạng tháng Mười vĩ đại.

Năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam (sau đổi là Đảng Cộng sản Đông Dương rồi Đảng Lao động Việt Nam, nay lại là Đảng Cộng sản Việt Nam) ra đời, đã vận dụng một cách sáng tạo lý luận Mác-Lê-nin và kinh nghiệm, của Cách mạng tháng Mười vào hoàn cảnh Việt Nam để ra đường lối phát triển cách mạng của mình một cách vô cùng đúng đắn.

Luận cương chính trị đầu tiên của Đảng (tháng 10-1930) đã nêu rõ:

«Thời kỳ này là thời kỳ cách mạng vô sản toàn thế giới và thời kỳ kiến trúc xã hội chủ nghĩa ở liên bang xô-viết; xứ Đông Dương sẽ nhờ vô sản giai cấp chuyên chính các nước giúp sức cho mà phát triển bỏ qua thời kỳ tư bản mà tranh đấu thẳng lên con đường xã hội chủ nghĩa » (8).

Mười «nhiệm vụ cốt yếu của cách mạng tư sản dân quyền» mà Luận cương đề ra đã bao gồm cả nhiệm vụ:

«Ủng hộ Liên bang xô viết, liên kết với vô sản giai cấp toàn thế giới và phong trào cách mạng thuộc địa và bán thuộc địa » (9).

Từ 1930 trở đi khi phong trào cách mạng Việt Nam được đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng thì những ngày kỷ niệm Cách mạng tháng Mười được coi như là một trong những ngày lễ lớn không những chỉ riêng là của giai cấp công nhân Việt Nam mà còn là của cả nhân dân lao động Việt Nam. Công nhân, nông dân, binh lính và tri thức yêu nước Việt Nam lấy việc hành động cách mạng chống đế quốc, phong kiến và tay sai của chúng làm nội dung thiết thực cho cuộc kỷ niệm. Truyền đơn nhân dịp kỷ niệm lần thứ 14 Cách mạng tháng Mười, phát ra ngày 15-10-1930 đã ghi rõ: «Hiện nay ở Việt Nam ta, khắp ba kỳ, công nông, học sinh đang biểu tình thị uy dữ dội... làm cho đế quốc Pháp và phong kiến Nam triều hết sức lo sợ. Đó là sức mạnh tranh đấu của công nông và những người bị bóc lột theo tiếng gọi của Việt Nam Cộng sản Đảng. Đó là tấm gương của Cách mạng Nga tháng Mười mà dân ta đã biết noi theo làm cách mạng » (9).

Các cuộc kỷ niệm đều nêu cao khẩu hiệu «Ủng hộ Liên Xô, Tổ quốc của vô sản thế giới». Trong suốt 15 năm (1930 - 1945), tuy Đảng Cộng sản Đông Dương còn phải hoạt động trong vòng bất hợp pháp nhưng việc kỷ niệm Cách mạng tháng Mười vẫn sôi nổi và vẫn là một dịp để đẩy mạnh nhiệm vụ «nghiên cứu kinh nghiệm cách mạng» cũng như đẩy mạnh «phong trào đấu tranh cách mạng» theo đường lối của Lê-nin vĩ đại.

Chính từ việc nghiên cứu và thẩm thấu sâu sắc những bài học của Cách mạng tháng Mười mà Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam đã đưa việc giáo dục chủ nghĩa quốc tế vô sản trong giai cấp công nhân và nhân dân lao động Việt Nam lên một trình độ cao, coi việc ủng hộ Liên Xô, bảo vệ sự nghiệp của

Cách mạng tháng Mười như báo về sự nghiệp cách mạng của chính mình.

Từ khi phát xít Đức hội ước tấn công Liên Xô, các Nghị quyết của Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam đều không bao giờ quên nhấn mạnh đến nhiệm vụ ủng hộ Liên Xô, bảo vệ Liên Xô, thành trì của Cách mạng vô sản thế giới. Nghị quyết của ban Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương họp ngày 25-28-2-1943 đã nhấn mạnh: «Muốn cho việc ủng hộ Liên Xô có hiệu quả» phải «Lợi dụng mọi cơ hội và dùng đủ cách giải thích rõ tại sao Liên Xô kháng chiến tức là đánh đổ kẻ thù chung của các dân tộc bị áp bức, của cả nhân dân Đông Dương, làm cho nhân dân Đông Dương nhận rõ việc ủng hộ Liên Xô là một nhiệm vụ không thể thiếu (11).

Thắng lợi của nhân dân Việt Nam trong Cách mạng tháng Tám năm 1945 rõ ràng là không tách rời khỏi thắng lợi của Liên Xô và của phong trào dân chủ chống phát xít do Liên Xô đứng đầu «Cách mạng tháng Tám ở Việt Nam» với sự phát triển tiếp tục của nó, từ độc lập dân tộc lên chủ nghĩa xã hội, được coi là «một trong những cuộc «cách mạng tiếp theo» của Cách mạng tháng Mười vĩ đại» ở những nước thuộc địa, nửa phong kiến.

Từ khi nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời, việc kỷ niệm Cách mạng tháng Mười hàng năm trở thành một trong những ngày hội lớn của nhân dân lao động Việt Nam. «Việc nghiên cứu về Cách mạng tháng Mười cũng trở thành một trong những nhiệm vụ quan trọng của ngành khoa học xã hội Việt Nam».

Các tác phẩm lý luận của Chủ tịch Hồ Chí Minh và của các lãnh tụ khác của Đảng và Nhà nước được xuất bản và phổ biến rộng rãi. Giới khoa học xã hội Việt Nam coi đó là những công trình có tính chất «chỉ đạo» trong việc nghiên cứu về Cách mạng tháng Mười.

Những tác phẩm đó bao gồm:

1. «Những công trình của Chủ tịch Hồ Chí Minh»:

— «Lê-nin và các dân tộc thuộc địa» (Việt Nam 1924). (1)

— «Lê-nin và phương Đông» (Việt Nam 1926) (2).

— «Cách mạng tháng Mười và sự nghiệp giải phóng các dân tộc phương Đông» (Việt Nam 1957) (3).

— «Vui về kỷ niệm Cách mạng tháng Mười vĩ đại» (Việt Nam 1959) (4).

— «Cách mạng tháng Mười vĩ đại mở ra con đường giải phóng cho các dân tộc» (NXBST, H, 1967).

— «Con đường dẫn tôi đến chủ nghĩa Lê-nin» (Việt Nam 1960) (5).

2. «Những công trình của đồng chí Lê Duẩn», Tổng bí thư của Đảng Cộng sản Việt Nam.

— «Hăng hái tiến lên dưới ngọn cờ vĩ đại của Cách mạng tháng Mười» (NXB S.T. H, 1967).

— «Chủ nghĩa Lê-nin soi sáng mục tiêu cách mạng của thời đại» (NXB S.T. H, 1970)

— «Tiến lên dưới ngọn cờ Cách mạng tháng Mười vĩ đại» (NXB S.T. H 1977).

— «Cách mạng tháng Mười với độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam» (NXB S.T. H, 1978).

3/ «Những công trình của đồng chí Trường Chinh, Chủ tịch U.B.T.V. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt-Nam.

— «Cách mạng tháng Mười và cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam cho độc lập dân tộc, dân chủ nhân dân và chủ nghĩa xã hội» (NXB ST, H, 1957).

— «Chúng ta đang tiến bước trên con đường của Cách mạng tháng Mười.» (NXBST, H, 1967).

— «Kỷ niệm lần thứ 60 Cách mạng tháng Mười vĩ đại» (NXB ST, H, 1978).

4/ «Tác phẩm của đồng chí Phạm Văn Đồng, Thủ tướng chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt-Nam:

— «Nhân dân Việt-Nam luôn luôn vững bước trên con đường rộng lớn của cách mạng tháng Mười»: (Tạp chí Học tập, 1967 số 11, tr. 61-68).

Dưới sự lãnh đạo của Đảng và theo những tư tưởng chỉ đạo thể hiện trong các tác phẩm của các lãnh tụ Đảng kể trên, những người làm công tác khoa học xã hội Việt-Nam đã từng bước đi sâu vào khai thác những di sản quý báu và những kinh nghiệm phong phú của Cách mạng tháng Mười nhằm phục vụ cho cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, giải phóng dân tộc và cho công cuộc cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội cũng như củng cố tinh thần đoàn kết quốc tế vô sản.

Năm 1957, nhân kỷ niệm lần thứ 40 Cách mạng tháng Mười, nhà xuất bản Sự thật đã xuất bản:

— «Những bài học lớn của Cách mạng tháng Mười» (của tập thể nhà xuất bản).

— «Cách mạng tháng Mười Nga và cách mạng ở các nước phương Đông». (của tập thể nhà xuất bản.)

-- "Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười và ảnh hưởng của nó đối với cách mạng thế giới và Việt Nam" của Nguyễn Khánh Toàn.

-- Cũng năm 1957, nhà xuất bản Văn hóa cho ra cuốn "Từ Cách mạng tháng Mười đến Cách mạng tháng Tám" của Trần Văn Giàu.

-- Năm 1959, nhà xuất bản Văn Sử Địa có cuốn "Phương Đông từ sau Cách mạng tháng Mười Nga (1917-1957) Miền Đông Á và Đông Nam Á" của Chiêm Tế.

-- Năm 1967, nhà xuất bản Sự thật cho ra cuốn "Cách mạng tháng Mười và Cách mạng Việt Nam" (của tập thể nhà xuất bản).

-- Năm 1968, nhà xuất bản Khoa học xã hội xuất bản cuốn "Cách mạng Tháng Mười và vấn đề chính quyền" của Viện Luật học thuộc Ủy ban khoa học xã hội.

-- Năm 1977, nhân kỷ niệm lần thứ 60 Cách mạng tháng Mười vĩ đại, Tạp chí Cộng sản, cơ quan lý luận của Đảng Cộng sản Việt Nam công bố "xã luận. "Cách mạng tháng Mười, bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử phát triển của loài người" (số 11/77).

Cũng năm 1977, Viện Sử học Việt-nam trực thuộc Ủy ban khoa học xã hội Việt-nam đã xuất bản cuốn: "Cách mạng tháng Mười và cách mạng Việt Nam". Cuốn sách đã nói lên sự sáng tạo của Đảng Cộng sản Việt Nam trong việc vận dụng chủ nghĩa Mác - Lê-nin, kinh nghiệm của Cách mạng tháng Mười và kinh nghiệm của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô vĩ đại vào hoàn cảnh Việt Nam.

-- Năm 1977, Viện sử học Việt Nam lại chủ trì một Hội nghị khoa học nghiên cứu về Cách mạng tháng Mười, có các nhà nghiên cứu thuộc Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam, các trường Đại học ở Việt Nam và nhiều cơ quan nghiên cứu khác tham gia. Kỷ yếu của hội nghị đã được công bố vào tháng 10 năm 1978.

Đồng thời trên các Tạp chí nghiên cứu khoa học, sự nghiệp vĩ đại của Cách mạng tháng Mười Nga và ảnh hưởng của nó đối với cách mạng Việt Nam và phong trào cách mạng

thế giới cũng từng bước được đi sâu nghiên cứu. Tạp chí Nghiên cứu lịch sử ra số Đặc san kỷ niệm lần thứ 60 Cách mạng tháng Mười (số 5 năm 1977).

Nhìn chung, việc nghiên cứu về Cách mạng tháng Mười đã được giới khoa học xã hội Việt Nam quan tâm đầy mạnh, coi như là một nhiệm vụ không thể thiếu được của ngành mình, và những thành tựu kể trên đã đánh dấu một bước chuyển biến mới trong việc nghiên cứu về cuộc cách mạng vĩ đại này, "nhằm phục vụ trực tiếp cho công cuộc cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội và công cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc và bọn bành trướng bá quyền nước lớn Bắc Kinh đang cấu kết chặt chẽ với chủ nghĩa đế quốc xâm lược Việt Nam, ngăn cản công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, phá hoại hòa bình và ổn định ở Đông Nam Á và trên toàn thế giới. Đồng thời nó cũng nhằm "củng cố khối đoàn kết quốc tế vô sản" do Liên-xô làm trung tâm.

Trên cơ sở những thành tựu mà giới khoa học xã hội Việt Nam đã đạt được trong việc nghiên cứu về Cách mạng tháng Mười và đề " kế thừa và phát huy truyền thống hợp tác quốc tế trong việc nghiên cứu về cuộc Cách mạng tháng Mười vĩ đại mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xây đắp từ hơn nửa thế kỷ nay ", Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam đã đệ trình lên Chính phủ và được Thủ tướng Chính phủ thông qua về chủ trương hợp tác cùng các Viện Hàn lâm khoa học các nước xã hội chủ nghĩa anh em nghiên cứu về Cách mạng tháng Mười.

Được sự phân công của Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam, Viện Sử học Việt Nam trực thuộc Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam đã cử đại biểu đi dự khóa họp lần XII của Hội đồng hợp tác nhiều bên của các Viện Hàn lâm khoa học các nước xã hội chủ nghĩa nghiên cứu về " Lịch sử Cách mạng tháng Mười và các cuộc Cách mạng tiếp theo " họp ngày 12-6-1979 ở Mát-scơ-va và đã được Hội đồng chấp thuận là thành viên chính thức của Hội đồng.

CHÚ THÍCH

(1) (2) (3) (4). Hồ Chí Minh - Tuyển tập - NXB Sự thật, 1960 - tr. 10, 35, 794, 179.

(5) Các tổ chức tiền thân của Đảng. Ban

nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương xb, Hà Nội 1978, tr.40.

(6) Tâm Vu - " Thanh niên - tờ tuần báo đầu

tiên của cuộc vận động truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin trên đất nước Việt Nam». Tập chí Nghiên cứu lịch sử số 1 (178) năm 1978 tr.10.

(7) Trích theo «Cách mạng tháng Mười và cách mạng Việt Nam» NXBST. Hà Nội 1967, tr.21.

(8) Văn kiện Đảng (1930 - 1945). Ban

nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương xuất bản, Hà Nội 1977, tr. 68.

(9) Như trên trang 69.

(10) Cách mạng tháng Mười và cách mạng Việt Nam, sách đã dẫn, tr. 29-30.

(11) Văn kiện Đảng. Tập III, tr. 318.

(12) (13) (14) (15) (16) Hồ Chí Minh - Tuyên tập. Sách đã dẫn, tr. 35, 97, 613, 736, 793.

Về những nguyên nhân...

(Tiếp theo trang 73)

Trước tình hình đó, loài người tiến bộ không thể không đề cao cảnh giác đối với bọn đế quốc và bọn phản động quốc tế mà hiện nay tập đoàn lãnh đạo Bắc-kinh là lực lượng xung kích phản cách mạng hung hăng nhất và phải coi cuộc đấu tranh giữ giữ hòa bình là một nhiệm vụ hàng đầu của mình. Đồng thời, hơn bao giờ hết chúng ta tin tưởng vào thắng lợi của cuộc đấu tranh vì hòa bình và an ninh của các dân tộc. Bởi vì ngày nay cân cân so sánh lực lượng trên vũ đài quốc tế đã thay đổi về cơ bản có lợi cho hòa bình, cách

mạng và tiến bộ. Sức mạnh tổng hợp của ba đồng minh cách mạng mạnh hơn hẳn các thế lực phản động hiếu chiến. Gắn chặt bốn mục tiêu của thời đại là hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội và với chiến lược tiến công, các lực lượng cách mạng thế giới mà trụ cột là Liên-xô và cộng đồng các nước XHCN hoàn toàn có đầy đủ khả năng làm thất bại từng chính sách xâm lược, gây chiến của các thế lực phản động, đẩy lùi chúng từng bước, do đó ngày càng đẩy lùi nguy cơ chiến tranh thế giới mới, đảm bảo một nền hòa bình bền vững cho các dân tộc.

VÀI NÉT VỀ...

(Tiếp theo trang 30)

XÉT đường lối ngoại giao của giai cấp phong kiến Trung Quốc đối với nước ta trong 10 thế kỷ qua như đã trình bày ở trên, chúng ta có thể kết luận như sau: Từ thế kỷ X cho đến cuối thế kỷ XIX, nhiều triều đại phong kiến đã kế tiếp nhau cầm quyền trên lục địa Trung Hoa từ Tống, Nguyên, Minh đến Thanh, nhưng về chính sách đối ngoại của các triều đại ấy đối với nước ta đều giống nhau ở chỗ: họ đều thi hành một chính sách ngoại giao bành trướng, bá quyền, nước lớn, luôn luôn dùng thủ đoạn dụ dỗ, dọa nạt, «lấy thịt đè người» hòng khuất phục dân tộc Việt Nam, đồng hóa nhân dân Việt Nam, xóa cái tên Việt Nam trên bản đồ thế giới. Nhưng ông cha chúng ta đã sáng suốt và kiên cường đấu tranh nên âm mưu của bọn phong kiến Trung Quốc đã bị phá sản hoàn toàn.

Về việc nghiên cứu...

(Tiếp theo trang 66)

Chúng tôi đã đọc một số sách lịch sử và một số sách chuyên viết về tiền cổ Việt Nam, những lần lần giữa tiền Việt Nam và tiền Trung Quốc cũng không thiếu.

Chúng tôi đã đọc một số báo cáo khảo cổ học mà phần niên đại được đoán định dựa vào tiền cổ. Do đồng tiền cổ được xác định sai nên niên đại của tầng văn hóa cũng trở thành không đáng tin.

Viết ít trang bàn về việc nghiên cứu cổ tiền trên đây - cũng có thể những lời bàn chưa xác đáng - chúng tôi chỉ mong góp phần nhỏ bé thúc đẩy việc nghiên cứu một lĩnh vực quan trọng mà từ lâu lắm chúng ta hầu như đã không coi là một đề tài khoa học đáng được bỏ công sức thỏa đáng.

TÀI LIỆU

ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH

(Tư liệu ảnh)

NGUYỄN ANH TUẤN giới thiệu

Ảnh của Tổng cục xây dựng kinh tế
Bản kèm của nhà in báo Hà Nội Mới

*Đồng chí Lê Duẩn,
Bí thư thứ nhất Ban
chấp hành Trung ương
Dâng dưng nghe đồng
chí Tư lệnh và Chính
ủy bộ đội Trường Sơn
báo cáo tình hình
hoạt động của bộ đội
trong dịp đồng chí
đến thăm đơn vị
tháng 2-1973.*

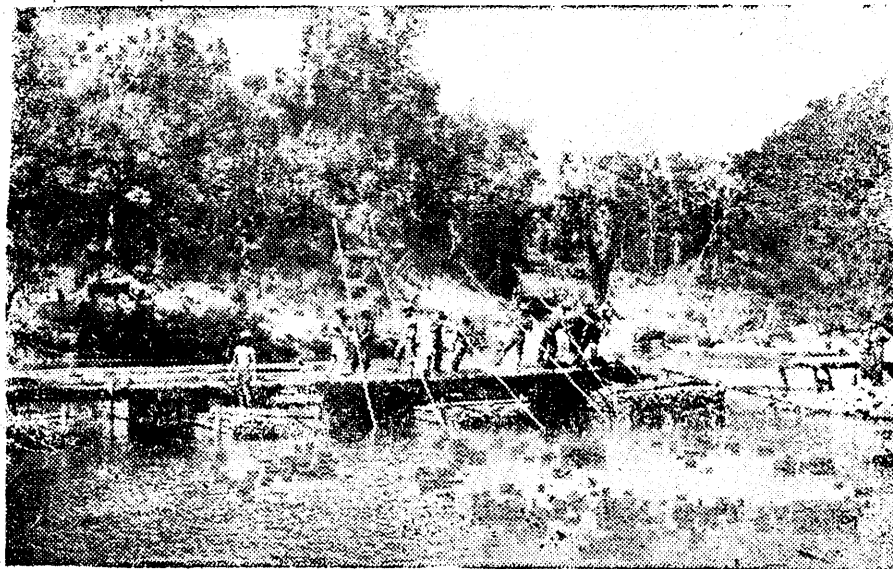
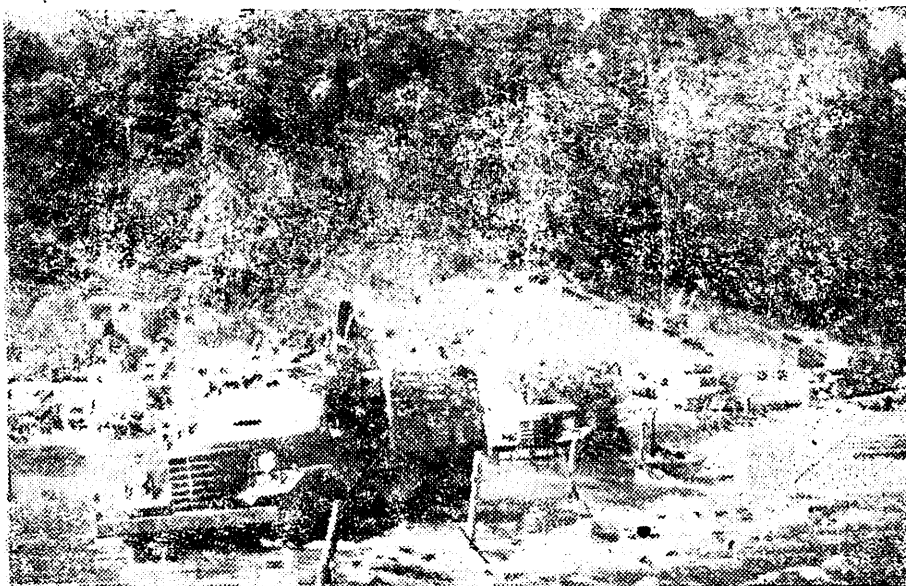


*Công binh Trung
đoàn 90 anh hùng
đã vào Trường Sơn
trong những ngày
đầu mở tuyến phục
vụ vận chuyển hàng
vào các chiến trường.*

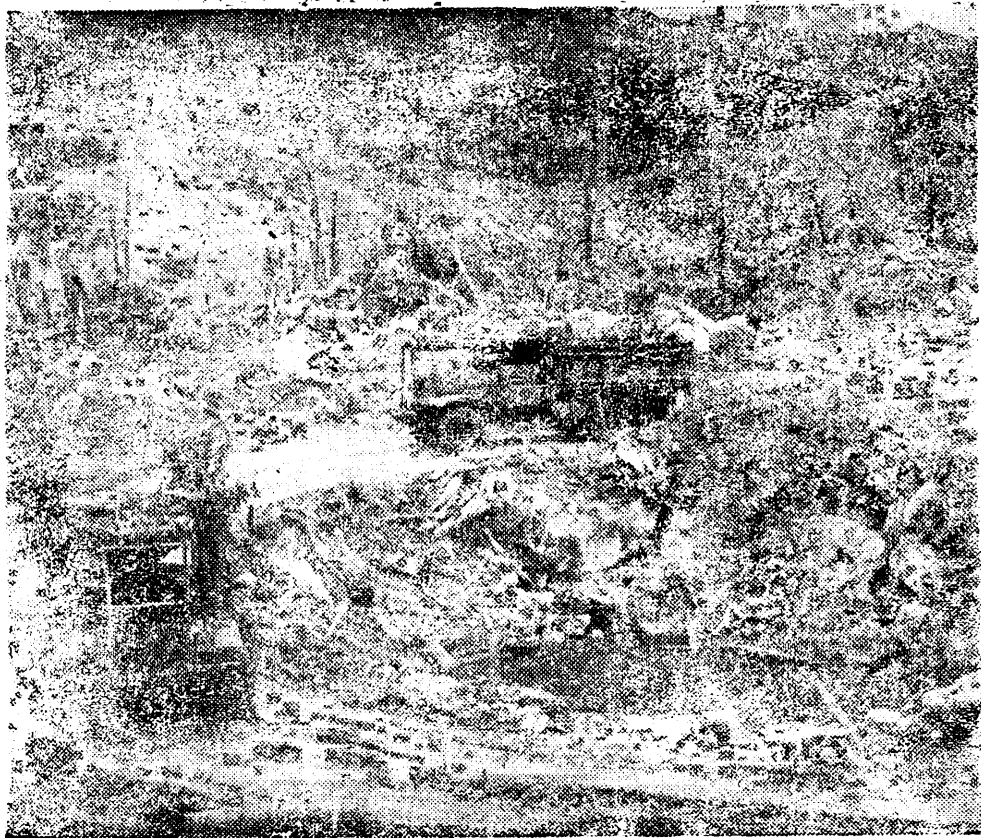


Với Tay
Nguyễn vận
chuyên hàng
trên đường Hồ
Chí Minh vào
phục vụ cho
chiến trường
B3 trong
những năm
1961 - 1962.

Đoàn xe của
Sư đoàn 571
anh hùng vận
chuyên hàng
ở phía đông
Trường Sơn
phục vụ các
chiến dịch giải
phóng các tỉnh
thuộc Liên khu
5.



Đường
Trường Sơn
vượt qua nhiều
sông suối.
Công binh
Trung đoàn 30
bắc cầu dã
chiến qua sông
Bung thuộc tỉnh
Quảng Nam -
Đà Nẵng năm
1973 - 1974.



Tiểu đoàn 52 xe anh hùng vận chuyển hàng ở phía tây Trường Sơn đang vượt qua trọng điểm ATP phục vụ chiến dịch đường 9 Nam Lào năm 1971.



Xe của Trung đoàn 512 anh hùng chở quân lữ đoàn 203 xe tăng vào chiếm dinh tổng thống nguy Sài Gòn vào lúc 11 giờ ngày 30-4-1975.

CUỘC KHỞI NGHĨA NAM KỲ

TRẦN GIANG

DẼM 22 rạng ngày 23-11-1940, cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ bùng nổ. Do những điều kiện chủ quan và khách quan chưa chín mùi, cuộc khởi nghĩa đã bị thất bại và bị thực dân Pháp đim trong biển máu. Sau đó, địch huy động một lực lượng rất lớn và thi hành những biện pháp đàn áp vô cùng dã man, tàn bạo để chống lại cách mạng. Nhưng tinh thần chiến đấu quyết liệt của các chiến sĩ cộng sản và của quần chúng cách mạng một lần nữa lại được nêu cao, biểu hiện truyền thống đấu tranh anh dũng của dân tộc ta và tinh thần bất khuất của người Cộng sản. Nhiều chiến sĩ cách mạng đã rút về vùng Đồng Tháp Mười tiếp tục sự nghiệp đấu tranh chống Pháp.

Bằng một số tư liệu mới, sưu tầm được, (1) chúng tôi xin nêu lên một số biện pháp đàn áp của thực dân Pháp đối với cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ trong những năm sau khi cuộc khởi nghĩa đã bị thất bại.

Toàn quyền Đồng-dương lúc ấy là Decoux đã tuyên bố như sau: «Cuộc bạo động ấy mà mọi người đều biết là của Cộng sản gây ra, nó đã lập tức bị đàn áp thẳng tay, vì cần phải làm như vậy. Bản chức đã không dung thứ và trong tương lai cũng không hề dung thứ cho một nhóm phản nghịch nào cả gan quấy rối xứ này là xứ đã giao cho bản chức giữ cuộc trị an» (2).

Thực dân Pháp hy vọng bằng những cuộc đàn áp, bắt giết, tù đầy có thể làm cho nhân dân Việt Nam không dám chống lại sự thống trị của chúng. Nhưng chúng đã lầm!

Theo báo cáo của viên Đại lý Mộc Hóa (thuộc tỉnh Tân An) ngày 2-5-1941, tên Hương cả Lê Văn Cốt ở Nhơn Ninh đã bị các chiến sĩ ta đang hoạt động trong vùng đó: trừng trị (3). Tên Cốt là một trong những điền chủ chính của hãng nông công nghiệp Đồng Tháp Mười (Société agricole et industrielle de Đồng Tháp Mười). Khi cuộc khởi nghĩa nổ ra tại Nhơn Ninh (ngày 27-11-1940) tên Cốt mới là Hương

chủ, nhờ có công với địch, y được lên chức Hương cả. Lúc quần chúng biểu tình thị uy kéo tới chợ «Cậu mười bảy», y núp trong nhà đại lý rượu ở cạnh kênh Phụng Thốt để ghi tên những người lãnh đạo và tham gia biểu tình, sau đó y báo cho Pháp biết, đàn áp.

Nhận được báo cáo của viên Đại lý Mộc Hóa, lập tức Thống đốc Nam Kỳ cử tên Thanh tra chính trị và hành chính Brasey về tận nơi xem xét và đối phó. Khoảng nửa tháng sau, ngày 28-5-1941, Brasey gửi báo cáo về cho Thống đốc Nam Kỳ cho biết y đã họp với các viên Chủ tỉnh Tân An, Mỹ Tho và Sa-đéc để bàn cách chống lại nhóm cộng sản do Mười Kỳ (tức Phạm Văn Kỳ) cầm đầu (4). Trong công văn này, Brasey đã trình bày việc đàn áp của y gặp rất nhiều khó khăn vì vùng Đồng Tháp Mười quá rộng, nhiều kênh rạch, cây cối um tùm, rậm rạp, hầu như hoàn toàn không có đường giao thông; thêm nữa bọn cộng sản lại được nhân dân hết lòng ủng hộ, bảo vệ. Y đề nghị tăng thêm lính, lập thêm đồn bốt và giải tán Hội đồng kỳ mục Nhơn Ninh vì Hội đồng này không hỗ trợ đắc lực cho Chủ tỉnh Tân An trong việc khủng bố cộng sản; thay vào đó, thành lập một Ban hành chính. Thống đốc Nam Kỳ hoàn toàn tán thành những biện pháp do Brasey đề ra.

Hai ngày sau, Brasey lại báo cáo bổ xung hai biện pháp nữa, trong đó có việc nâng tiền thưởng từ 500 đồng lên 1000 đồng (tiền Đồng

(1) Những tài liệu mà chúng tôi sử dụng trong bài viết này đều lưu trữ ở kho 72, phố Nguyễn Du, thành phố Hồ Chí Minh.

(2) Báo Dân Hiệp số ra ngày 28-12-1910.

(3) Báo cáo số 32/C ngày 2-5 và ngày 9-5-1941 của Đại lý Mộc Hóa Trần Văn Tân gửi cho Chủ tỉnh Tân An. Hồ sơ D - 418

(4) Công văn mật số 31-C ngày 28-5-1941 của Brasey gửi Thống đốc Nam Kỳ (hồ sơ như trên).

Dương) cho người nào bắt được hoặc chỉ cho « Nhà nước » bắt được Mười Kỳ (5).

Trong ba tháng 6, 7 và 8 năm 1941, dịch cho nhiều toán binh lính thường xuyên tiến vào Đồng Tháp Mười ráo riết ruộng bỏ các chiến sĩ ta, nhưng chúng không đạt được kết quả cụ thể nào. Ban đầu chúng hy vọng ba, bốn ngày là có thể bắt được Mười Kỳ. Có lúc chúng lại ước đoán rằng có lẽ các chiến sĩ cộng sản đã chạy sang Cam-pu-chia. Nhưng sau đó chúng lại thấy họ xuất hiện ở vùng Đồng Tháp Mười. Các tên Vilmont, Issot... liên tiếp gửi báo cáo về cho Brasey nói rằng vùng này quá rậm rạp, nhiều cây có gai và hầu như không thể tiến vào được, việc tìm kiếm, lục soát bọn cộng sản rất khó khăn, chỉ có con đường từ tỉnh xuống Mộc Hóa đi được ô-tô, còn những con đường khác đều bị ngập nước đến tận tháng giêng dương lịch (tức là vào mùa khô) và đến lúc ấy mới có thể đi được bằng xe đạp. Do đó việc bao vây, lùng bắt hiện nay không thể tiến hành được.

Đầu năm 1942, thực dân Pháp vẫn chưa thể nào bắt được các chiến sĩ ta đang hoạt động trong vùng Đồng Tháp Mười. Trước tình hình đó Thống đốc Nam Kỳ đã giao cho tên Esquivillon, Thanh tra chính trị và hành chính, triệu tập một hội nghị vào ngày 20-2-1942 tại dinh Chủ tỉnh Mỹ Tho gồm các viên Chủ tỉnh Mỹ Tho (Patau), Sa Đéc (Landron), Chợ Lớn (Pommez), Tân An (Sylvestre) và các tên Fribourg, Eynard, chỉ huy sen đầm (Hiến binh); Bazin, Chánh cầm cảnh sát đặc biệt miền Đông Nam Kỳ; Simoni, Chánh cầm Mỹ Tho; Lageat, Chánh cầm cảnh sát đặc biệt Sa Đéc; Livichi, Phó cầm Vĩnh Long; cùng nhiều tên khác.

Đây là một hội nghị quan trọng giữa các tỉnh và các ngành cảnh sát của thực dân Pháp ở chung quanh vùng Đồng Tháp Mười để thảo luận một chương trình hành động nhằm chấm dứt sự hoạt động của các nhóm cộng sản trong vùng này. Dưới sự điều khiển của Esquivillon, hội nghị đã thảo luận ba nội dung chính sách sau đây:

1) Những cuộc can quét sẽ tiến hành như thế nào?

Mở đầu, Esquivillon nêu lên vấn đề cần phải hoạch định mục đích, yêu cầu, phương châm, phương pháp tiến hành những cuộc can quét; rồi Bazin, De Baix, Patau, Landron, Pommez Sylvestre lần lượt phát biểu ý kiến của mình.

Bazin. Sau khi nhắc lại những cuộc can quét mà Pháp đã thực hiện cho tới lúc đó ở vùng

Đồng Tháp Mười, Bazin cho rằng chúng chỉ mới thu hút được một số ít người tham gia can quét, rằng những người cộng sản còn lẩn tránh được ở vùng này là do có sự giúp đỡ của một số hào lý địa phương. Vì thế những cuộc can quét trong thời gian tới chỉ nên hạn chế ở vùng giữa hai sông Vàm cỏ, đó là nơi ở của bọn « quấy rối » và cũng từ đó « chúng » tỏa đi hoạt động ở Chợ Lớn và Mỹ Tho.

De Baix. Tên này gợi ý là trước khi tiến hành can quét, Pháp nên bắt tất cả những người trong gia đình của Mười Kỳ để triệt mọi nguồn tiếp tế của họ cho Mười Kỳ.

Patau. Hẳn phản đối những cuộc can quét, vì theo hần sẽ không có hiệu lực gì. Pháp chỉ nên chú ý đào tạo, bồi dưỡng những người có « trách nhiệm » trong làng xã và lập thêm những đồn bót mới.

Landron. Viên Chủ tỉnh Sa Đéc đề nghị huy động tất cả lực lượng cảnh sát của các tỉnh Long Xuyên, Châu Đốc tham gia can quét. Trước đó, Pháp phải bắt tất cả mọi người thấy có mặt ở trong vùng Đồng Tháp Mười, không loại trừ một ai. Landron cũng tuyên bố nhiệm vụ của hần sẽ hạn chế trong việc dựng nên một « chương ngại » ở vùng giữa hai kênh Lagrange và kênh Bốn phụ. Landron không tán thành can quét, bằng lực lượng lớn.

Pommez. Y chủ trương phải tiến hành các cuộc can quét trong một thời gian dài mới thu được thắng lợi.

Pommez cũng như Patau không tán thành can quét bằng sức mạnh.

Sylvestre. Viên Chủ tỉnh này đề nghị chỉ nên hạn chế những cuộc can quét ở giữa vùng hai sông Vàm Cỏ và chỉ nên huy động một số ít người tham gia can quét mà thôi.

Cuối cùng hội nghị đều nhất trí rằng nếu tiến hành can quét bằng một lực lượng đông sẽ không có hiệu lực.

2) Những vấn đề chi tiết của cuộc can quét sẽ được giải quyết như thế nào?

Sau khi thảo luận, hội nghị quyết định:

a) Bộ chỉ huy: Sylvestre, Chủ tỉnh Tân An là Chỉ huy trưởng, Bazin, Simoni và De Baix là ba Chỉ huy phó.

b) Các đơn vị tham gia can quét: 60 cảnh sát của Tân An cùng với sen đầm Peyruchaud;

(5) Công văn mật số 33-C ngày 30-5-1941 (Hồ sơ như trên).

50 cảnh sát của Mỹ Tho cùng với sen đầm Issot; 30 cảnh sát của Chợ Lớn cùng với sen đầm Jacquot; 30 cảnh sát của Gia Định cùng với hai sen đầm.

c) *Phương tiện phục vụ*: Một ca nô máy, một xà lúp và nhiều thuyền.

d) *Khu vực cần quét*:

- Khu 1: Vùng bắc kênh Trà Cú thượng.

- Khu 2: Vùng giữa Thạnh Lợi và Bình Đức.

- Khu 3: Vùng giữa kênh Lagrange và Cỏ tây và Lạch.

e) *Địa điểm tập kết các đơn vị*: Cảnh sát Chợ Lớn ở Hiệp Hòa; 20 cảnh sát Sa Đéc ở chỗ gặp nhau giữa kênh Lagrange và kênh Bốn phụ. Các đơn vị khác do Sylvestre quyết định.

Ngoài ra Sylvestre sẽ đề nghị với Công sứ tỉnh Soài Riêng (Cam-pu-chia) đem lực lượng phối hợp vào cuộc cần quét này và Sylvestre cũng sẽ trao đổi thêm với các viên Chủ tỉnh Châu Đốc và Long Xuyên.

f) *Ngày và thời gian cần quét*: Ấn định vào khoảng ngày 3-3 và kéo dài hết tháng ba dương lịch.

g) *Tiếp tế*: Tỉnh Tân An lo mọi thứ cần thiết.

3) *Thành lập một quận hành chính ở vùng Đồng Tháp Mười dưới sự điều khiển của một viên chức dân sự.*

Esquivillon cho biết Thống đốc Nam Kỳ muốn được nghe ý kiến của các viên Chủ tỉnh hữu quan về vấn đề này.

Hội nghị đã thảo luận kỹ và nhất trí đề nghị với Thống đốc Nam Kỳ cung cấp những điều kiện làm việc cụ thể, thiết thực cho viên chủ quận tương lai... Fribourg và Eynard còn đề nghị cần cử thêm hai nhân viên người Pháp: viên chỉ huy sen đầm và viên thanh tra mật thám làm phó chủ quận; phải dành cho quận này một ca-nô máy và 50 tên lính. Sylvestre thì đề nghị quận lỵ mới sẽ đóng ở Mộc Hóa.

Hội nghị này họp từ 8 giờ đến 11 giờ trưa ngày 20-2-1941, và ngay sau đó nửa giờ, biên bản của hội nghị đã được gửi về ngay cho Thống đốc Nam Kỳ nghiên cứu và quyết định.

Hà Nội, 1-6-1979.

MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG CHỐNG PHÁP CỦA VĂN THÂN XÃ TRUNG

TRẦN XUÂN HÒA - PHAN TRỌNG BẦU

SAU khi vua Hàm Nghi xuất bôn và hạ chiếu Cần Vương (1885), văn thân xã Trung (huyện Hải Hậu, tỉnh Hà Nam Ninh) cũng như văn thân yêu nước và nhân dân ở hầu hết các địa phương trong cả nước đều nhiệt liệt hưởng ứng Dưới sự lãnh đạo của Trần Văn Gia (1), các thân sĩ trong xã như Trần Ruân, Trần Mai, Trần Vinh... cùng một số trai tráng như Trần Các, Lê Thụy, Trần Trạc v.v... đã tình nguyện tham gia đội «thân binh biến dũng» đánh Pháp. Những người này trước đây đã theo Hoàng Giáp Phạm Văn Nghị vào Trà Sơn chống giặc (1859). Nghĩa quân của Trần Văn Gia đã phối hợp với nghĩa quân của ông Nghè Dao cù (vũ Hữu Lợi) đánh Pháp nhiều trận. Sau khi ông Nghè Lao cù tử tiết, lực lượng nghĩa quân tan rã, phong trào chống Pháp ở địa phương bị nhiều tổn thất. Giặc Pháp đã về chiếm xã Đông Cường bên cạnh, cho tay chân đi phủ dụ nhân dân, đe dọa và khủng bố những người yêu nước chống lại chúng. Trước tình hình này nghĩa quân của Trần Văn Gia phải rút vào hoạt động bí mật. Lúc này Trần Văn Gia và những người lãnh đạo nghĩa quân của địa phương chủ trương lập «Học nội Hải Châu» để bên ngoài tổ chức giảng dạy học trò nhưng bên trong thì tuyên truyền thơ văn yêu nước, tuyển tập võ nghệ cho họ, lựa chọn những người yêu nước thành lập lực lượng nghĩa quân đưa ra ngoài xã hoạt động (vì địa hình của xã Trung trống trải, gần đồn bốt giặc, trong khi đó phong trào chống Pháp ở các xã lân cận còn khá mạnh). Mặt khác các ông lại cử người vào trong hàng ngũ binh lính địch để khi có điều kiện thì làm nội ứng. Kết quả là trong nội bộ nguy quân, nghĩa quân đã có một số người tham gia và giữ những chức vụ như suất đội, thư lại, v.v... Nhờ vậy chúng ta nắm vững tình

hình của địch: quân số, vũ khí, cách bố phòng, v.v... và tuyên truyền, vận động một số nguy quân ủng hộ phong trào chống Pháp. Đồng thời nghĩa quân cử người liên lạc với phong trào chống Pháp ở các tỉnh: Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An và nhất là ở Bắc Giang, nơi có phong trào nghĩa quân Đề Thám đang phát triển mạnh mẽ. Một số người của xã Trung đã trực tiếp tham gia nghĩa quân của Đề Thám, của Kỳ Đồng. Sau khi Trần Văn Gia mất, (1892), văn thân xã Trung lại cử ngay Trần Ruân thay thế để lãnh đạo phong trào. Lúc này các văn thân chủ trương chuyển hướng hoạt động chống Pháp của họ sang lãnh vực văn hóa giáo dục, còn những hoạt động yêu nước khác thì cầm chừng, có thời cơ thuận lợi mới tiến hành (2). Những hoạt động chính gồm có:

1) Lập đàn giảng kinh để tuyên truyền chống Pháp.

Vào khoảng đầu thế kỷ XX, một số tỉnh

(1) Trần Văn Gia tự là Hạnh chi, sau đổi là Châu an, hiệu là Hòe phủ, sinh năm Bình thân (1836), là một trong những học trò giỏi của hoàng giáp Tam dâng Phạm Văn Nghị. Đầu cử nhân năm 1867, Trần Văn Gia đã kinh qua các chức vụ Hàn lâm viện biên tu, Hàn lâm viện trước tác, tri huyện Yên mô, tri phủ Yên Khánh và cuối cùng về kinh làm Ngự sử. Năm 1883 Trần Văn Gia đang ở nhà chịu tang mẹ thì giặc Pháp đánh ra Bắc Kỳ lần thứ hai. Ông đã tập hợp văn thân, nghĩa dũng trong xã đứng lên chống Pháp và trở thành người lãnh đạo chính của văn thân xã Trung. Ông mất năm 1892.

(2) Ví dụ năm 1908 Trần Quỳnh đã tham gia vụ đầu độc lính Pháp ở Hà Nội. Ông cùng với em bị Pháp bắt bỏ tù, gia đình bị truy vấn và theo dõi hàng chục năm liền

ở Bắc Kỳ có phong trào lập dàn giảng kinh ở các đền thờ (Hà Nội giảng ở đền Ngọc Sơn, Nam Định ở đền Đồng Lạc v.v...). Những người yêu nước đã lợi dụng tổ chức này để tuyên truyền chống Pháp. Vì vậy văn thân xã Trung cũng noi gương lập dàn giảng kinh và khuyến thiện để thu hút những hội viên cũ của « Học hội Hải Châu », của hội « Lan Đình » (do các nho sĩ thành lập để xướng họa thơ văn, về sau những người lãnh đạo phong trào văn thân yêu nước xã Trung đã đưa thơ văn yêu nước vào tuyên truyền trong hội này) và những nghĩa quân chống Pháp. Trong khi giảng kinh, người giảng thường lấy những câu thơ nói là do « thần tiên giảng bút » để tuyên truyền tình thân yêu nước chống Pháp cho người nghe :

*“ Hai chục triệu quốc dân nhìn lại,
Vật thanh gươm thánh thốt châu sa
Bảy trăm năm gia vận thịnh di
Ngọn đào bút lâm đàm hoa rụng ».*

Hoặc những câu giả danh là « sấm ký của cụ Trạng Trình » nhưng lại có nội dung chống Pháp rõ rệt :

*Đất nước trời Nam đã tỏ lòng,
Đông về (3) tây củi sống yên ngay.
Từ đây thiên hạ đều vô sự,
Rượu rót đầu non mặc tỉnh say ».*

Nhưng rồi dần dần bọn thực dân Pháp cũng biết được mục đích của những người yêu nước để xướng ra hình thức hoạt động này. Chúng ra lệnh đóng cửa tất cả những dàn giảng kinh,

2) Những hoạt động trên lãnh vực giáo dục.

Vào khoảng năm 1910, văn thân xã Trung lại chuyển sang những hoạt động khác nhằm chống lại nền giáo dục ngu dân của kẻ thù. Một mặt họ tăng cường đọc các sách « tân học » in bằng chữ Hán ở Nhật Bản hoặc ở Trung Quốc. Mặt khác họ chống lại việc Pháp mở trường học Pháp - Việt ở xã (những trường này chỉ giảng dạy cho học sinh Việt Nam phải « thấm nhuần công ơn bảo hộ, khai hóa của Đại Pháp đối với An Nam »; phải « ra sức tận tụy phụng sự chính phủ Đại Pháp và Nam triều »; phải lên án những phong trào yêu nước chống Pháp là « phản loạn », là « giặc », phải cộng tác chặt chẽ với nhà nước để « tiêu trừ giặc », v.v...). Nhưng họ lại phân công một số người học chữ quốc ngữ, chữ Anh và chữ Pháp. Những người được giao nhiệm vụ học tập các thứ chữ mới này phải học rất vất vả, phải vượt qua nhiều khó khăn, như : học chữ quốc ngữ phải chừa thêm chữ Hán, chữ Nôm ; phải viết chữ Pháp bằng bút lông

vì quen tay hơn, và lại bút sắt vẫn còn hiếm ; phải học chữ Anh qua chữ Hán. Cho nên việc học tập không đạt được kết quả là bao, trừ chữ quốc ngữ.

Lúc này Pháp đã đặt một trường tổng sư ở chợ Lương. Văn thân xã Trung bèn vận động cử nhân Trần Thuyền đứng ra đảm nhận việc dạy dỗ con em. Trần Thuyền nhận lời. Nhưng trường tổng sư có rất ít học trò vì không mấy người muốn cho con em của họ (tới học với lý do là học chữ Pháp, chữ quốc ngữ là trái với đạo thánh hiền, trái với văn hóa dân tộc cổ truyền, là theo Tây v.v...) .

Thấy vậy, các văn thân chủ trương mở trường học riêng với chương trình mới, mô phỏng theo Đông Kinh nghĩa thực. Phương châm giáo dục của trường này là « Tông tâm bồ cứu, ái quốc như gia » (Theo mới thêm cũ, yêu nước như nhà - chữ trong sách Ấu học (lân thư) Cụ thể là : Phần luân lý : chú ý dạy nhiều về tình thân yêu nước chống Pháp ; phần văn thơ : bỏ lối học từ chương khoa cử ; mua thêm sách mới của Trung Quốc dịch từ sách của Âu Mỹ ra gọi là « bác vật »). Loại sách này được nhiều người thích đọc nhưng vì trình độ còn hạn chế nên kết quả không được như ý muốn. Các sách mới gồm có : Thiên học, địa học, binh học, điện học, quang học, thanh học, hóa học, bác vật học. Ngoài ra còn có các sách : Thập sử, quốc sử, vạn quốc sử, dã sử, Doanh hoàn v.v...

Sau khi trường Đông kinh nghĩa thực bị đóng cửa và nhất là sau khi vụ ám mưu binh biến của binh lính Việt Nam trong quân đội Pháp ở Hà Nội bị thất bại (1908) trong đó có một số người của xã Trung tham gia, những hoạt động yêu nước của văn thân xã này chỉ còn thu hẹp lại dưới hình thức dạy học đơn thuần. Năm 1923, Trần Ruận mất. Đến đây những hoạt động yêu nước chống Pháp của văn thân xã Trung có thể coi như chấm dứt hẳn.

Nhìn chung, những hoạt động yêu nước chống Pháp của văn thân xã Trung đã kéo dài gần nửa thế kỷ, tuy không có những hoạt động đấu tranh quyết liệt và đạt được những kết quả cụ thể, lớn lao, cũng như còn có một số mặt hạn chế, tiêu cực nhất định, nhưng họ đã để lại trong lòng nhân dân xã Trung những ấn tượng sâu sắc về lòng yêu nước chống ngoại xâm của văn thân và nhân dân xã nhà.

(3) Chỉ những người tham gia phong trào Đồng Du của Phan Bội Châu.

Truyền thống yêu nước quý báu ấy của
xã Trung nói riêng, của dân tộc Việt Nam
nói chung sẽ được Đảng ta phát huy mạnh
mẽ trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân
tộc, giành độc lập, tự do, thống nhất cho tổ
quốc thân yêu.

Phụ lục.

Chúng tôi xin giới thiệu một vài bài thơ
bằng Hán văn của văn thân xã Trung sáng tác
trong thời kỳ này nhằm khuyến khích việc
học tập chữ Nho, chống lại việc học chữ Pháp,
để bạn đọc tham khảo — (do Trần Xuân Hòa
lược dịch.)

Bài thứ nhất

« Trung châu giáo hóa cứu tằm ma,
Tâm thiết tâm thanh hoán liễu hà.
Bút vạn loan thư nan hạ thủ ;
Ấm phi duật thiết phản ngao nha,
Trù nhân khát phạm hoạt tiên liễn,
Minh thể văn chương ức cổ gia.
Vĩ ngã ca dao tri ngã giả,
Ngã liên, ngã hậu, ngã nho khoa ».

(Vũ Lộng Điền)

Lược dịch

« Đã quen giáo hóa phương đông,
Đổi thay giọng lưỡi liêng lòng sao đang ?
Chân chìm khó vẽ nên hàng,
Mỏ khâu liêng vệt nhỏ nhằng sao đành !
Ơn trên mô phạm tác thành,
Nhớ người văn học nổi danh nước nhà.
Biết ta chờ đợi cười ta,
Con nhà nho học, nho khoa mấy đời ».

Bài thứ hai,

« Cửu hĩ, nhân tằm : huống nghĩa ma
Ấn tương cụ học sáo thủy hà.
Bách niên cổ huấn thành lão bạc,
Vạn lý thù âm loạn xỉ nha.
Kinh quốc văn chương tồn cổ quốc ;
Truyền gia thì lễ tự danh gia ;
Thánh hiền lập cốt tiên sơn đầu ;
Thủ ngã nho khoa tác thể khoa »

(Trúc Khê)

Lược dịch

« Lâu rồi nhân nghĩa vốn ăn sâu,
Nỡ dề nền xưa phở mặc đầu.
Chữ thánh câu thần nền của ẽ,
Lời ma liêng quỷ loạn tại nhau !
Văn chương nước cũ còn khuôn mẫu !
Thì lễ nhà ta tự buổi đầu.
Sao sáng, non cao, người đạo lý,
Giữ gìn nhò học trọn xưa sau ».

Bài thứ ba

« Dung xử hành tàng nhậm sở chi,
Tổ tâm na khẳng ngộ tha kỳ.
Đương đồ xa mã vinh vô giá,
Cổ quốc văn chương chỉ hữu si.
Lậu hỷ Nhan Uyên bài diệc lạc,
Đa liễn Vương Khất phủ hà vi.
Miễn nhân thành đạt công danh lộ,
Vạn tạ quân hầu niên bất di ».

Trần Mạnh Đức

Lược dịch

« Mặc ai dùng hoặc chẳng dùng,
Lòng ta há dám phụ lòng, rẽ ngang !
Ngựa xe lẽ chuộng quan sang,
Mà quên nước cũ văn chương có thầy !
Nghèo như Nhan tử vẫn hay,
Giàu như Vương Khất tiền tài mà chi ?
Công danh mở lối nhau đi,
Cảm ơn ông làm tốt thì không nghe ».

Bài thứ tư

« Thời văn phi bất hiễn,
Tiện tĩn nãi nan khan.
Chỉ vị liên đa bệnh,
Như kim dã ái nhân ».

Nhà Hòn

Lược dịch :

« Chữ mới tuy rằng đẹp,
Nhưng ta đọc khó xuôi.
Vì trước ta hay ốm,
Bây giờ khỏe lại lười ».

« GIAI CẤP CÔNG NHÂN VIỆT NAM NHỮNG NĂM TRƯỚC KHI THÀNH LẬP ĐẢNG »

THỰC hiện đều đặn chương trình nghiên cứu đề tài *Giai cấp công nhân Việt Nam trong lịch sử*, tiếp theo các cuốn: *Một số vấn đề về lịch sử giai cấp công nhân Việt Nam* (Ban biên hiện đại Viện Sử học Việt Nam, nxb Lao động, Hà Nội, 1974); *Giai cấp công nhân miền Bắc Việt Nam (1955 - 1960)* (thời kỳ khôi phục, cải tạo và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa) (Văn Tào - Đinh Thu Cúc, nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974); *Công nhân miền Nam Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954 - 1975)** (Cao Văn Lượng, nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977); đến tháng 8-1978, Viện Sử học lại công bố cuốn *Giai cấp công nhân Việt Nam những năm trước khi thành lập Đảng* (của Ngô Văn Hòa và Dương Kinh Quốc, nxb Khoa học xã hội).

Nội dung của cuốn *Giai cấp công nhân Việt Nam những năm trước khi thành lập Đảng* nhằm đề cập tới một vấn đề rất quan trọng của lịch sử cách mạng Việt Nam: sự ra đời và trưởng thành của giai cấp công nhân tiến tới nắm độc quyền lãnh đạo cách mạng Việt Nam.

Thời kỳ lịch sử trước năm 1930, nói một cách cụ thể hơn là thời kỳ 1919 - 1930, tuy đứng về mặt thời gian chỉ trên dưới 10 năm, nhưng lại là một thời kỳ rất phong phú về sự kiện và xúc tích về ý nghĩa. Chính trong thời kỳ này đã diễn ra quá trình hình thành của giai cấp công nhân Việt Nam và quá trình chuyển biến từ « tự phát » lên « tự giác » của giai cấp ấy để trở thành một lực lượng chính trị độc lập, cũng như đã diễn ra cuộc đấu tranh liên tục, quyết liệt để giành quyền lãnh đạo cách mạng Việt Nam giữa hai giai cấp: giai cấp vô sản và giai cấp tư sản, cuộc đấu tranh đó đã kết thúc bằng thắng lợi về vang của giai cấp công nhân: từ sau cuộc khởi

nghĩa Yên Bái của Việt Nam quốc dân đảng bị thất bại, ngọn cờ lãnh đạo duy nhất cuộc cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam đã nằm trọn vẹn trong tay giai cấp vô sản. Làm sáng tỏ được những vấn đề trên là trực tiếp góp phần khẳng định một cách khoa học về vai trò độc quyền lãnh đạo cách mạng Việt Nam của giai cấp công nhân, một nhiệm vụ quan trọng vào hàng đầu đối với khoa học xã hội, vì « *Xác định vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân là vấn đề cốt tử của cách mạng thế giới cũng như ở trong mỗi nước* » (1).

Đề biên soạn cuốn sách, ngoài những tác phẩm kinh điển và lý luận của Hồ Chủ tịch, của các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước ta, những văn kiện Đảng dùng làm cơ sở lý luận, các tác giả đã tham khảo những tác phẩm chuyên đề về giai cấp công nhân Việt Nam của các tác giả trong và ngoài nước đã được xuất bản. Đặc biệt các tác giả còn chú ý khai thác một số bản sơ thảo lịch sử phong trào công nhân của các nhà máy, xí nghiệp, vùng mỏ... một số hồi ký công nhân, các hồ sơ của Ban nghiên cứu lịch sử Tổng công đoàn Việt Nam, của Cục Lưu trữ Phủ Thủ tướng. Chính nhờ sử dụng những nguồn tư liệu này nên so với các tác phẩm chuyên đề viết về giai cấp công nhân Việt Nam trước đây, cuốn sách của Ngô Văn Hòa và Dương Kinh Quốc đã có thêm nhiều sự bổ sung về mặt tư liệu thu thập tại chỗ khiến cho việc chứng minh, đối chiếu, so sánh được cụ thể và chặt chẽ hơn.

Về bố cục của cuốn sách, nhìn chung là hợp lý. Chương I, trình bày sự ra đời của

(1) Lê Duẩn - *Vai trò của giai cấp công nhân Việt Nam và nhiệm vụ của công đoàn trong giai đoạn trước mắt* - Hà Nội, 1968, tr.25.

giai cấp công nhân Việt Nam, giới thiệu tình hình tập hợp và phát triển của đội ngũ công nhân trước chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Chương II, giới thiệu sự phát triển của đội ngũ công nhân sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Chương III, nói về giai cấp công nhân bước lên vũ đài chính trị Việt Nam, tiến tới thành lập chính đảng của mình. Ở mỗi chương, sau khi giới thiệu sự tập hợp đội ngũ công nhân trong từng ngành cụ thể, các tác giả đã trình bày điều kiện lao động, sinh hoạt của công nhân và cuối cùng là phong trào đấu tranh của giai cấp này. Một cách trình bày đơn giản, sáng sủa, giúp cho người đọc dễ theo dõi. Đó là chưa kể tới việc các tác giả còn sử dụng nhiều số liệu cụ thể, thống kê, biểu đồ, sơ đồ... làm cho nội dung trình bày của tác phẩm thêm cụ thể và có sức thuyết phục. Điều đáng nêu lên là xuyên qua toàn bộ nội dung cuốn sách, người đọc dễ nhận rõ là trong khi tập trung mọi cố gắng vào nhiệm vụ chính là góp phần khẳng định một cách khoa học về vai trò độc quyền lãnh đạo cách mạng Việt - Nam của giai cấp công nhân, các tác giả luôn luôn có ý thức đặt vấn đề giai cấp công nhân gắn liền với vấn đề dân tộc trong phong trào chống chủ nghĩa đế quốc, nêu bật những đặc điểm của quá trình phát triển của giai cấp công nhân Việt Nam, trong đó những truyền thống ưu tú của dân tộc đã có phần đóng góp tích cực, khẳng định một quy luật của phong trào công nhân Việt Nam nói riêng, của cách mạng Việt Nam nói chung, là từ những truyền thống ưu tú của dân tộc, giai cấp công nhân đã nhanh chóng đi tới gặp chân lý của thời đại là chủ nghĩa Mác - Lê - nin, và từ chỗ thâm nhuần chủ nghĩa Mác - Lê - nin, giai cấp công nhân lại phát huy truyền thống dân tộc và truyền thống cách mạng lên những đỉnh cao mới. Đó là mối quan hệ qua lại, biện chứng giữa tính truyền thống và tính nhảy vọt của cách mạng Việt Nam.

Trên đây là những ưu điểm của cuốn *Giai cấp công nhân Việt Nam những năm trước khi thành lập Đảng*, cũng như những thành công đáng khích lệ của các tác giả. Tuy nhiên chúng tôi muốn trao đổi thêm với các tác giả một số điểm về nội dung và hình thức của cuốn sách. Trước hết chúng tôi nhận thấy bố cục của cuốn sách tuy nhìn chung là hợp lý, nhưng khi đi vào từng chương cụ thể thì lại có điểm không ổn đáng. Giữa chương I và chương II chưa thống nhất trong cách trình

bày. Mục 2 của chương I trình bày sự phát triển về số lượng công nhân trước chiến tranh thế giới lần thứ nhất qua các thời kỳ, các tác giả đã dành cả tiêu mục B để giới thiệu quá trình phát triển về số lượng công nhân của các khối công nhân quan trọng trong thời kỳ này (đường sắt, hầm mỏ, xi nghiệp, nhà máy, đồn điền), nhưng lại tách rời với đặc điểm lớn của tình hình Việt Nam lúc này là thực dân Pháp ra sức đẩy mạnh đợt khai thác thuộc địa lần thứ nhất (1897 - 1914). Trong mục I của chương I có nhan đề là *Quá trình ra đời của giai cấp công nhân Việt Nam*, nhưng chỉ thấy giới thiệu vài nét về mục đích xâm chiếm Việt Nam và chủ trương xây dựng công nghiệp thuộc địa của thực dân Pháp ở Việt Nam mà thôi, và tiếp theo đó là nói về những hình thức và thủ đoạn tuyên mộ nhân công của thực dân Pháp, con đường chuyển biến về mặt xã hội từ người nông dân sang người công nhân. Chúng tôi nghĩ rằng đặt đề mục chương I như vậy là không phù hợp với hai nội dung được trình bày trong chương đó. Đúng ra muốn nói về sự ra đời của giai cấp công nhân Việt Nam, chúng ta không thể không nói tới hoàn cảnh lịch sử của sự ra đời đó, tức là tình hình thực dân Pháp đẩy mạnh việc khai thác thuộc địa lần thứ nhất ở nước ta, qua đó trình bày quá trình tập hợp và phát triển của đội ngũ công nhân Việt Nam từ những năm cuối thế kỷ XIX sang đầu thế kỷ XX. Có như vậy mới chứng minh được thực tiễn lịch sử Việt Nam là giai cấp công nhân ra đời rất sớm, ra đời cùng với sự khai thác đầu tiên của chủ nghĩa đế quốc Pháp. Trong khi đó thì ở chương II giới thiệu đội ngũ giai cấp công nhân Việt Nam từ sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, các tác giả đã dành toàn bộ mục I để trình bày nội dung chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai của tư bản Pháp sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất gắn liền với sự phát triển nhanh chóng về số lượng của giai cấp công nhân trong thời kỳ này; chúng tôi cho rằng cách trình bày như vậy hợp lý hơn.

Đó là chưa nói tới một thiếu sót đáng kể của cuốn sách là không đề cập tới thời kỳ chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914 - 1918), chương I chỉ nói tới những năm cuối cùng của thế kỷ XIX đến chiến tranh thế giới lần thứ nhất và chương II đã nói từ sau chiến tranh lần thứ nhất rồi! Trong thực tế thì chính sách kinh tế thời chiến của thực dân Pháp bắt thuộc địa Việt Nam phải phục vụ

trực tiếp và đặc lực cho nhu cầu của cuộc chiến tranh ăn cướp của Pháp ở châu Âu cũng tạo điều kiện thuận lợi cho đội ngũ công nhân Việt Nam tăng thêm một bước về số lượng và tập trung trong một số ngành chủ yếu như khai mỏ, hóa chất, công nghiệp đóng tàu thủy. Và tiếp tục truyền thống đấu tranh của giai cấp công nhân Việt Nam trong những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, phong trào đấu tranh của công nhân trong thời kỳ này cũng bùng nổ khá liên tục, mạnh mẽ. Có thể nói đúng về cả hai mặt số lượng phát triển của công nhân và phong trào công nhân đấu tranh trong thời gian 1914 - 1918 là một bước chuẩn bị tích cực cho bước nhảy vọt của giai cấp công nhân Việt Nam sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất.

Một vấn đề khác cũng cần được bàn bạc, trao đổi thêm là việc xác định các bộ phận cấu thành của giai cấp công nhân. Nói tới hai hình thức lao động của những người phu công nhân «*cưỡng bức*» và «*tự do*» (hay «*tình nguyện*») trong buổi đầu thực dân Pháp đặt chân tới Việt Nam, các tác giả chưa chứng minh được trong tổng số lao động (phu mướn) bị tập trung làm việc trên các công trường đào sông, đắp đường, xây dựng của thực dân Pháp hồi đó thì ranh giới giữa những người nông dân bị bắt đi phu với những người công nhân đầu tiên ra sao? Trình bày một cách chung chung như các tác giả có thể làm cho người đọc hiểu rằng tất cả số nhân công đông đảo đó đều là công nhân, điều đó hoàn toàn không đúng với thực tế lịch sử vì chúng ta đều biết đại bộ phận những người đó sau một thời gian bị tập trung làm việc tại các công trường đều trở về nông thôn sống cuộc đời cũ, chớ đâu có điều kiện để trở thành người công nhân thực thụ.

Vấn đề ra đời của Công hội đỏ trong phong trào công nhân Việt Nam cũng cần được trình bày hoàn chỉnh hơn. Đúng như các tác giả đã chứng minh, Công hội xuất hiện muộn trong

phong trào công nhân ở nước ta. Một đặc điểm của phong trào công nhân Việt Nam là chính do Đảng tiên phong của giai cấp đã «*lập ra công đoàn để tổ chức và giáo dục, vận động công nhân*» (2). Và đúng là các tổ chức Công hội bí mật ở Việt Nam chỉ xuất hiện sau khi Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội đã ra đời. Thế thì đối với các tổ chức bí mật do đồng chí lão công nhân Tôn Đức Thắng thành lập năm 1920 ở Sài Gòn - Chợ Lớn, chúng ta phải nói tới, nhưng cần giải thích như thế nào cho chính xác? Các tác giả đã không nhắc tới, và vì vậy không có cơ hội để giải thích sự việc đó; chúng tôi cho rằng đó là một thiếu sót cần được bổ khuyết khi tái bản sách.

Điểm cuối cùng, chúng tôi muốn nói tới là cách dùng địa danh. Các tác giả trong khi sử dụng các nguồn tài liệu của Pháp đã theo đúng cách chúng gọi tên một số địa phương ở nước ta nên nhiều khi bị sai lạc. Thí dụ khu mỏ than Kẽ Bào thuộc Công ty than khu Kẽ Bào, đúng ra là Cát Bàu; bến cảng Port-Wallut, thì nhân dân ta vẫn quen gọi là cửa Vạn Hoa. Chúng ta đều rõ là do cách phiên âm sai lạc của bọn Pháp mà nhiều tên đất, tên sông của Việt Nam đã biến đổi một cách dị kỳ. Ví như trên bản đồ cũ của Pháp những địa danh quen thuộc như Bãi Cháy, Mũi Nạy, Mũi Dinh, Ba Làng An đã trở thành Vatchai, Cap Padaran, Cap Varella, Batangan.... Nhiệm vụ của người nghiên cứu là phải khôi phục lại những địa danh Việt Nam chân chính.

Trên đây là một số nhận xét về cuốn *Giai cấp công nhân Việt Nam những năm trước khi thành lập Đảng*. Bên cạnh những ưu điểm lớn và nổi bật, một số khuyết, nhược điểm nhỏ về nội dung và hình thức như chúng tôi đã nêu trên đây không làm giảm giá trị cuốn sách. Nhiệt tình và cố gắng của các tác giả trong việc biên soạn đã thể hiện rõ và rất đáng được hoan nghênh.

(2) Lê Duẩn - Sách đã dẫn, tr. 2.

Hội nghị tru bị tổng kết 20 năm công tác của Viện Sử học Việt Nam

VIỆN Sử học Việt-Nam được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 039 TTg ngày 6-2-1960, đến tháng 2 năm 1980, Viện sẽ tròn 20 tuổi. Ngày 20-8-1979, Viện đã họp Hội nghị tru bị cho việc tổng kết 20 năm công tác của Viện. Hội nghị có nhiều đại biểu các cơ quan hữu quan và đại biểu các địa phương tham gia. Hội nghị quyết định lấy việc tổng kết các vấn đề khoa học làm trọng tâm và nhất trí đi vào tổng kết các vấn đề sau :

- 1/ Nguồn gốc dân tộc Việt-nam.
- 2/ Sự hình thành dân tộc Việt-nam.
- 3/ Các hình thái kinh tế - xã hội ở Việt-nam.
- 4/ Nền văn hóa (văn hóa tinh thần và văn hóa vật chất) Việt-nam.
- 5/ Ruộng đất và phong trào nông dân ở công nhân Việt-nam.
- 6/ Truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc Việt-nam.
- 7/ Giai cấp công nhân và phong trào công nhân ở Việt-nam.
- 8/ Các vấn đề về phương pháp luận khoa học lịch sử ở Việt-nam.

Mỗi vấn đề sẽ được tổng kết trên cơ sở những thành tựu nghiên cứu vừa qua, từ đó vạch ra phương hướng và những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu.

Cùng với việc đẩy mạnh công tác lịch sử địa phương và chuyên ngành nhằm sưu tầm, phát triển thêm tài liệu và nghiên cứu sâu vào lịch sử các địa phương và chuyên ngành, việc tổng kết các vấn đề lý luận của lịch sử Việt-nam kể trên sẽ là sự chuẩn bị tích cực cho việc biên soạn bộ Lịch sử Việt-nam mà Ủy ban khoa học xã hội Việt-nam đã đề ra.

P. V.

Hội nghị lịch sử địa phương và chuyên ngành toàn quốc lần thứ nhất

HỘI nghị lịch sử địa phương và chuyên ngành toàn quốc lần thứ nhất do Viện Sử học tổ chức đã họp tại Hà Nội trong 3 ngày 8, 9, 10

tháng 8 năm 1979. Hơn 300 đại biểu các Sở, Ty văn hóa, các Ban nghiên cứu lịch sử Đảng, Ban nghiên cứu lịch sử các tỉnh trực thuộc Ủy ban nhân dân, Ban nghiên cứu lịch sử các ngành và đồng đảo các đồng chí làm công tác tổng kết, nghiên cứu lịch sử quân sự ở các quân chủng, binh chủng, các quân khu trong toàn quân đã tham dự Hội nghị. Đồng chí Nguyễn Khánh Toàn, Chủ nhiệm UBKH XHVN, Viện Trưởng Viện Sử học đã khai mạc Hội nghị với bài phát biểu « *Vài nét về phương hướng công tác lịch sử địa phương và chuyên ngành* ». Tiếp theo, đồng chí Văn Tạo, Phó Viện trưởng Viện Sử học đã đọc báo cáo về: « *Hội nghị lịch sử địa phương và chuyên ngành toàn quốc lần thứ nhất* ». Nhiều nhà nghiên cứu lịch sử chuyên nghiệp đã trình bày trong Hội nghị những bản thuyết trình nêu lên những vấn đề cơ bản về lý luận, phương pháp luận và phương pháp cụ thể của công tác sưu tầm, nghiên cứu, biên soạn lịch sử địa phương và chuyên ngành (1). Một số đại biểu của các địa phương, của các ngành từ nhiều năm nay đã trực tiếp làm công tác sưu tầm tư liệu, nghiên cứu, biên soạn những cuốn sách lịch sử của địa phương hoặc của ngành mình đã báo cáo với Hội nghị về những khó khăn, những thuận lợi, những kinh nghiệm quý báu và những thành công bước đầu của mình trong công tác này. Hội nghị cũng dành riêng 2 buổi thảo luận ở tổ (tổ lịch sử địa phương và tổ lịch sử chuyên ngành) để các đại biểu cùng nhau thảo luận những vấn đề cụ thể nhằm đẩy mạnh hơn nữa công tác lịch sử địa phương và chuyên ngành. Hội nghị đã nhất trí đề nghị: Các cơ quan chuyên môn, các ngành hữu quan cần phải tích cực giúp đỡ các địa phương, các ngành triển khai công tác sưu tầm, nghiên cứu, biên soạn lịch sử của địa phương và của ngành về mọi mặt: phương pháp luận, phương pháp cụ thể, tư liệu; cần phải xây dựng một hệ thống tổ chức, chỉ đạo công tác này từ trung ương đến các địa phương, các ngành; cần phải tăng cường lực lượng, bồi

(1) Những báo cáo khoa học chính thức đã được in trong cuốn « Một số vấn đề lịch sử địa phương và chuyên ngành » dùng làm tài liệu nghiên cứu cho công tác này.

dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác lịch sử địa phương và chuyên ngành; phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa trung ương với các địa phương và với các ngành v.v...

Hội nghị khoa học chào mừng cách mạng Cam-pu-chia toàn thắng

NHÂN dịp đoàn đại biểu Mặt trận đoàn kết dân tộc cứu nước và Hội đồng nhân dân cách mạng Cam-pu-chia do Chủ tịch Heng Xom-Rin dẫn đầu thăm hữu nghị chính thức nước ta, Ban Đông Nam Á thuộc UBKHXHVN đã tổ chức «Hội nghị khoa học chào mừng cách mạng Cam-pu-chia toàn thắng» trong hai ngày 23 và 24/8/1979 tại Hà Nội. Dự Hội nghị có hơn 200 cán bộ nghiên cứu các bộ môn khoa học xã hội ở nước ta cùng nhiều cán bộ hoạt động trên các lĩnh vực chính trị, xã hội, quân sự và ngoại giao. Sau lời khai mạc của đồng chí Đào Văn Tập, Phó chủ nhiệm UBKHXHVN, đồng chí Phạm Đức Dương, Phó trưởng ban Ban Đông Nam Á đọc báo cáo về «Phương hướng và việc tổ chức nghiên cứu lịch sử - văn hóa Cam-pu-chia ở Việt Nam». 35 trong số hơn 50 báo cáo khoa học gửi về Hội nghị đã được in trong tập kỷ yếu của Hội nghị (dày hơn 300 tr) dưới tiêu đề «Hội nghị khoa học chào mừng cách mạng Cam-pu-chia». Các báo cáo khoa học xoay quanh một số chủ đề chính sau đây: Sự phản bội và tội ác diệt chủng của bọn Pôn Pốt - Iêng Xa-ry đối với nhân dân Cam-pu-chia; cuộc đấu tranh anh hùng của nhân dân Cam-pu-chia lật đổ chế độ diệt chủng Pôn Pốt - Iêng Xa-ry tay sai của Bắc Kinh (1975 - 1979). Thắng lợi của cách mạng Cam-pu-chia ngày 7-1-1979 và địa vị hợp pháp duy nhất của Hội đồng nhân dân cách mạng Cam-pu-chia, âm mưu, ý đồ và chính sách bành trướng, đại dân tộc và bá quyền nước lớn của Bắc Kinh đối với Cam-pu-chia và ba nước Đông Dương; liên minh giữa giới cầm quyền phản động Bắc Kinh với bọn Pôn Pốt - Iêng Xa-ry trong âm mưu chống phá cách mạng của nhân dân ba nước Đông Dương; quan hệ hữu nghị giữa Việt Nam Cam-pu-chia trong lịch sử; tình đoàn kết, chiến đấu giữa nhân dân ba nước Đông dương trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù chung là chủ nghĩa thực dân cũ và mới, và chủ nghĩa bành trướng, bá quyền, nước lớn Bắc Kinh hiện nay; truyền thống đấu tranh chớ đoạ lập và thống nhất của nhân dân Cam-pu-chia

trong quá trình dựng nước và giữ nước; tiền sử Cam-pu-chia trong khung cảnh bán đảo Đông Dương và mối quan hệ Việt Nam - Cam-pu-chia thời tiền sử; sức mạnh của văn hóa truyền thống Cam-pu-chia trong quá trình dựng nước và giữ nước v.v...

Hội nghị sử học quốc tế về « Những nguyên nhân phát sinh chiến tranh thế giới thứ hai »

TRONG hai ngày 12 và 13-9-1979 tại Mát-sơ-cơ-va đã diễn ra Hội nghị sử học quốc tế bàn về « Những nguyên nhân phát sinh chiến tranh thế giới thứ hai ». Mục đích của hội nghị - như bài phát biểu khai mạc của Viện sĩ P. N. Phê-đô-xê-ép, Phó Chủ tịch Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô, đã nói - nhằm tìm hiểu « tại sao vào thời ấy nhân loại không thể ngăn ngừa và cứu các dân tộc thoát khỏi thảm họa chiến tranh. Về thực chất đó là vấn đề về những bài học rút ra từ những sự kiện của những năm đó và về những điều cần thiết phải thực hiện để cho chiến tranh thế giới mới không bao giờ có thể xảy ra nữa ». Tham dự Hội nghị có hơn 300 đại biểu các nhà sử học của Liên Xô, của các nước xã hội chủ nghĩa anh em và một số nhà sử học của các nước tư bản phương Tây. Đoàn đại biểu sử học Việt Nam do đồng chí Nguyễn Khánh Toàn, Chủ nhiệm UBKHXHVN làm Trưởng đoàn và đồng chí Phạm Xuân Nam, Phó Viện trưởng Viện Sử học là đoàn viên đã tích cực tham gia Hội nghị với hai bản tham luận (+).

Những báo cáo và tham luận quan trọng đã được trình bày tại Hội nghị: *Nguồn gốc của chiến tranh thế giới thứ hai; Chủ nghĩa phát xít - lực lượng xung kích của chủ nghĩa đế quốc trong việc gây ra chiến tranh thế giới thứ hai; Cuộc đấu tranh của Liên Xô nhằm ngăn ngừa chiến tranh thế giới thứ hai; Mунtch và vai trò của nó trong việc chuẩn bị chiến tranh thế giới thứ hai; Ý nghĩa của cuộc chiến tranh phòng thủ của Ba Lan năm 1939; Chính sách của Pháp trong thời kỳ trước chiến tranh thế giới thứ hai và hậu quả của nó; Vai trò của chủ nghĩa phát xít Ý trong việc gây ra chiến tranh thế giới thứ hai; Cuộc thương lượng Anh - Pháp - Xô năm 1939; Về các nước trung lập trong thời kỳ chiến tranh thế giới thứ hai.*

+ Chúng tôi sẽ công bố trên Tạp chí NCLS.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Tổng biên tập : VÂN TẠO
Phó tổng biên tập kiêm
Thư ký tòa soạn : CAO VĂN LƯỢNG
Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội
Điện thoại : 53200

Số 5 (188)

Tháng 9 và 10
1979

MỤC LỤC

NGUYỄN KHÁNH TOÀN	- Vài nét về phương hướng công tác lịch sử địa phương và chuyên ngành.	1
VÂN TẠO	- Hội nghị lịch sử địa phương và chuyên ngành toàn quốc lần thứ nhất.	4
CAO VĂN LƯỢNG	- Tìm hiểu phong trào « Đồng Khởi » ở miền Nam Việt Nam.	10
VÂN TÂN	- Vài nét về chính sách ngoại giao của Trung Quốc đối với Việt Nam thời phong kiến.	22
NGUYỄN PHAN QUANG	- NGUYỄN TIẾN ĐOÀN -	
NGUYỄN CẢNH MINH	- Tìm hiểu thêm về cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành.	31
ĐỖ ĐỨC HÙNG	X - Bước đầu tìm hiểu về trị thủy - thủy lợi ở nước ta nửa đầu thế kỷ XIX.	46
ĐỖ VĂN NINH	X - Về việc nghiên cứu tiền cổ Việt Nam.	57
PHẠM XUÂN NAM	- Về những nguyên nhân phát sinh cuộc chiến tranh thế giới thứ hai.	67
HỒNG THÁI	- Vài nét về thành tựu nghiên cứu và phổ biến về Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại ở Việt Nam.	74
● TÀI LIỆU		
TRẦN GIANG	- Đường Hồ Chí Minh (tư liệu mới)	80
TRẦN XUÂN HÒA -	- Cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ.	83
PHAN TRỌNG BẦU	- Một số hoạt động chống Pháp của văn thân xã Trung.	86
● ĐỌC SÁCH		
ĐINH XUÂN LÂM	- « Giai cấp công nhân Việt Nam những năm trước khi thành lập Đảng »	89
● THÔNG TIN		

ÉTUDES HISTORIQUES

N° 5 (188)

9 — 10-1979

ORGANE BIMESTRIEL DE L'INSTITUT D'HISTOIRE PRÈS
LE COMITÉ D'ÉTAT DES SCIENCES SOCIALES DE LA RSVN

Rédacteur en chef: VÂN TẠO

Rédacteur en chef — adjoint

et Secrétaire de la rédaction: CAO VĂN LƯỢNG

SOMMAIRE

Nguyễn Khánh Toàn	— Quelques traits sur l'orientation du travail d'études sur l'histoire régionale et des branches d'activités spéciales.	1
Vân Tào	— Première Conférence Nationale au sujet du travail d'études sur l'histoire régionale et des branches d'activités spéciales.	4
Cao Văn Lượng	— Etude sur le mouvement de « Đồng Khởi » au Sud Việt Nam.	10
Vân Tân	— Quelques traits sur la politique extérieure de la Chine à l'égard du Việt Nam sous le régime féodal.	22
Nguyễn Phan Quang — Nguyễn Tiến Đoàn — Nguyễn Cảnh Minh	— Etude additionnelle sur l'insurrection de Phan Bá Vành.	31
Đỗ Đức Hùng	— Etude préliminaire sur les travaux hydrauliques et d'irrigation au Việt Nam durant la première moitié du XIX ^{ème} siècle.	46
Đỗ Văn Ninh	— Du travail d'étude sur les anciennes pièces de monnaie du Việt Nam.	57
Phạm Xuân Nam	— Sur les origines du déclenchement de la Deuxième Guerre Mondiale.	67
Hồng Thái	— Quelques mots sur les résultats du travail de recherche et de propagation de la Grande Révolution Socialiste d'Octobre Russe au Việt Nam.	74
☆	DOCUMENTS	
	— HỒ CHÍ MINH — Chemins (documents en photos).	80
Trần Giang	— Insurrection de Nam Kỳ.	83
Trần Xuân Hòa — Phan Trọng Báu	— Quelques activités anti-colonialistes françaises des Lettrés du village Trung.	86
☆	REVUE DES LIVRES	
Đinh Xuân Lâm	— En lisant le livre intitulé « La classe ouvrière vietnamienne pendant les années avant la fondation du Parti ».	89
☆	INFORMATIONS	

CONTENTS

Nguyễn Khánh Toàn	— Some words about the orientation of study on the history of regions and of special activities branches.	1
Văn Tạo	— First National Conference about the study on the history of regions and of special activities branches.	4
Cao Văn Lượng	— Study on the movement of « Đồng Khởi » on South Việt Nam.	10
Văn Tân	— Some words about China's foreign policy towards Việt Nam.	22
Nguyễn Phan Quang	—	
Nguyễn Tiến Đoàn	—	
Nguyễn Cảnh Minh	— Additional study on Phan Bá Vành's Uprising.	31
Đỗ Đức Hùng	— Preliminary study on Hydraulics and Irrigation works in Việt Nam during the first half of the XIX th century.	46
Đỗ Văn Ninh	— About the study on the o'd pieces of money of Việt Nam.	57
Phạm Xuân Nam	— About the origins of the Second World War.	67
Hồng Thái	— Some words about the successes of diffusion and research works on the Russian Great Socialist October Revolution in Việt Nam.	74

☆ DOCUMENTS

	— HỒ CHÍ MINH — Roads (Photographical records).	80
Trần Giang	— Năm Kỳ uprising.	83
Trần Xuân Hòa	—	
Phan Trọng Báu	— Some anti-french colonialist activities of Scholars of the village Trung.	86

☆ BOOKS REVIEW

Đinh Xuân Lâm	— Reading the book entitled « <i>The vietnamese working class during the years before the foundation of the Party</i> ».	89
---------------	--	----

☆ INFORMATIONS

THE UNIVERSITY OF CHICAGO PRESS

In tại nhà in Mặt Trận Tổ Quốc Việt Nam

Giá : 0đ70